

## Lời nói đầu<sup>1</sup>

Theo sự chỉ giáo của HT Hiệu Trưởng Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh (Thích Minh Châu), chúng tôi sắp xếp, nhóm họp các điểm văn phạm then chốt, cần thiết và lấy tên ‘Ngũ Pháp Pāli’. Quyển sách này được phân theo chương mục để tiện nghiên cứu nhưng không vượt ra ngoài nội dung chính của quyển ‘The New Pāli course’ part I, II và III được viết bởi Giáo sư A.P. Buddhadatta và bản dịch ‘Sách dạy

---

<sup>1</sup> Đây là quyển sách đầu tiên sau khi con tốt nghiệp Ph.D ở Delhi University trở về VN, kính dâng lên Ôn Hiệu Trưởng HVPGVN với tất cả tấm lòng thành kính và tri ân sâu sắc.

Pāli' tập I, II và III của HT Huệ Trưởng Thích Minh Châu.

Kính mong quý học giả từ bi chỉ dạy thêm cho chúng con/ tôi những phần còn thiếu sót.

Kính bái

TN. Tịnh Vân

08/01/2002

## Chữ viết tắt

Nam	Nam tánh
Nữ	Nữ tánh
Trung	Trung tánh
3	cả ba tánh
tt	tĩnh từ
đt	động từ
Đt	đại từ
trt	trạng từ
liên từ	liên từ
dđt	danh động từ
tđt	thụ động từ
đtsb	động từ sai bảo
ngm	nguyên mẫu
qkpt	quá khứ phân từ
htpt	hiện tại phân từ
knpt	khả năng phân từ
bbqkpt	bất biến quá khứ phân từ
bb	bất biến từ

## MỤC LỤC

### *Chương 1*

#### MẪU TỰ TIẾNG PĀLI

A. Mẫu tự	1
B. Cách chia	2

### *Chương 2*

#### LUẬT PHỐI ÂM (SANDHI)

I. Định nghĩa	5
II. Phối nguyên âm (vowel-sandhi)	6
III. Phối phụ âm (consonant-sandhi)	12
IV. Phối âm với ṃ (niggahita-sandhi)	14
V. Phối âm hỗn hợp (mixed-sandhi)	18

### *Chương 3*

#### BIẾN CÁCH

A. Các tự loại	19
Danh từ chia thành 5 loại:	20
1. <u>Nāmanāma</u> (danh từ chung vā danh từ riêng)	20

2. <u>Sabbanāma</u> (đại từ)	20
a. Đại từ nhân xưng	20
b. Đại từ tự quy	22
c. Đại từ liên hệ	23
d. Đại từ nghi vấn	25
e. Đại từ chỉ định	29
3. <u>Samāsanāma</u> (danh từ ghép)	37
I. Danh từ ghép (samāsa)	37
Sáu loại danh từ ghép:	38
(i) Danh từ ghép đôi	
(Dvanda-samāsa)	38
(ii) Tĩnh từ danh từ ghép	
(Kammadhāraya-samāsa)	40
(iii) Danh từ danh từ ghép	
(Tappurisa-samāsa)	44
(iv) Liên từ danh từ ghép	
(Bahubbīhi-samāsa)	49
(v) Lượng danh từ ghép	
(Digu-samāsa)	51
(vi) Trạng từ danh từ ghép	
(Avyayībhāva-samāsa)	52
II. Danh từ phức hợp	
(Missaka-samāsa)	54
- Sự thay đổi hình thức	
của một số chữ	57

4. <u>Taddhitanāma</u>	
(phái sinh thứ). Có 3:	59
(i) Samadḍa-taddhita	60
(ii) Bhāva-taddhita	78
(iii) Avyaya-taddhita	81
5. <u>Kitakanāma</u>	
(phái sinh đầu). Có 2	85
(i) Kiccas	86
(ii) Kitas	90
B. Biến cách	119
I. Định nghĩa	120
II. Thành lập các biến cách	122
a. <i>Biến cách Danh từ</i>	122
- Thân tận cũng A	
1. Nam tánh	122
2. Trung tánh	136
- Thân tận cũng Ā	
1. Nam tánh	139
2. Nữ tánh	140
- Thân tận cũng I	
1. Nam tánh	142
2. Nữ tánh	144
3. Trung tánh	145
- Thân tận cũng Ī	
1. Nam tánh	146
2. Nữ tánh	148
- Thân tận cũng O	
Nam tánh	150

- Thân tận cũng U	
1. Nam tánh	151
2. Nữ tánh	157
3. Trung tánh	157
- Thân tận cũng ũ	
1. Nam tánh	159
2. Nữ tánh	160
<i>b. Biến cách Tĩnh từ</i>	161
1. Vài tĩnh từ thường dùng	161
2. Vài hình thức đặc biệt	162
<i>c. Biến cách Số từ</i>	164
1. Số đếm	164
a. Tổng quát	166
b. Biến cách	168
2. Số thứ tự	171

#### **Chương 4** **ĐỘNG TỪ**

A. Tổng quát về động từ	173
I. Động từ có gốc là danh từ	175
II. Động từ diễn tả thành âm	177
B. Các loại động từ	178
I. Bảy loại động từ	
1. Đệ nhất động từ	179
2. Đệ nhị động từ	181
3. Đệ tam động từ	182
4. Đệ tứ động từ	184
5. Đệ ngũ động từ	185



6. Đệ lục động từ	186
7. Đệ thất động từ	186
II. Động từ sai bảo	188
III. Động từ chỉ ước muốn	195
C. Thì và Cách của động từ	198
I. Ba thì	198
II. Tám cách	200
D. Chia động từ	201
I. <i>Đệ nhất động từ</i>	
- <u>Thì hiện tại</u>	201
1. Hiện tại đơn	201
* Năng động thể	202
Paca (nấu)	202
Bhū (bhava) là, ở, trở nên...	202
Hū (là)	204
Brū (nói)	204
Asa (là)	205
Dā (cho)	205
Ṭhā (đứng)	205
Hana (giết)	206
Hā (tù giã, dòi đi)	206
Jara (giã)	206
Mara (chết)	207
Jeti/Jināti (thắng)	208
Neti (hướng dẫn, mang)	208
E (đến)	209
Vada (nói)	209

Pivati (uống)	209
Vaca (nói)	210
* Thụ động thể (được/bị...)	210
Pacca (nấu)	212
Pahara (đánh đập)	212
2. Mệnh lệnh cách	222
* Năng động thể (để nó...)	222
Paca (nấu)	222
Bhū (bhava) là, ở, trở nên...	224
Hū (là)	224
Brū (nói)	224
Asa (là)	224
Dā (cho)	225
Hana (giết)	225
Jeti/Jināti (thắng)	226
Neti (hướng dẫn, mang)	226
E (đến)	227
Vada (nói)	228
Pivati (uống)	228
* Thụ động thể (để nó được...)	228
Pacca (nấu)	228
3. Khả năng cách	229
* Năng động thể (nếu nó...)	230
Paca (nấu)	230
Bhū (bhava) là, ở, trở nên...	231
Hū (là)	231
Brū (nói)	232
Asa (là)	233

Dā (cho)	233
Ṭhā (đứng)	234
Hana (giết)	234
Jeti/Jināti (thắng)	235
Neti (hướng dẫn, mang)	235
E (đến)	236
Vada (nói)	236
Pivati (uống)	237
* Thụ động thể (nếu nó được...)	237
Pacca (nấu)	237
- <u>Thì quá khứ</u>	238
1. Quá khứ đơn	238
* Năng động thể (đã...)	238
Gacchi (đi)	238
Bhū (bhava) là, ở, trở nên...	241
Hū (là)	241
Brū (nói)	242
Asa (là)	242
Dā (cho)	242
Ṭhā (đứng)	243
Hana (giết)	243
Jeti/Jināti (thắng)	244
Neti (hướng dẫn, mang)	245
E (đến)	245
Vada (nói)	245
Pivati (uống)	246
Vaca (nói)	246
Hara (mang)	247

Vihara (ở, sống)	247
Labha (được)	248
* Thụ động thể (đã được...)	249
Pacca (nấu)	249
2. Hiện khứ	250
* Năng động thể (đã ...)	251
Gamu (đi)	251
Bhū (bhava) là, ở, trở nên...	252
Hū (là)	253
Brū (nói)	253
Dā (cho)	253
Vaca (nói)	254
* Thụ động thể (đã được...)	255
Pacca (nấu)	255
3. Bất định quá khứ	255
* Năng động thể (đã đang...)	257
Paca (nấu)	257
Brū (nói)	258
* Thụ động thể (đã đang được...)	258
Pacca (nấu)	258
- <u>Thì vị lai</u>	259
1. Vị lai đơn	259
* Năng động thể (sẽ...)	259
Paca (nấu)	259
Vasati (ở, sống)	260
Āsa (ngồi, ở lại)	261
Bhū (Bhava) là, ở, trở nên...	261
Hū (là)	261

Brū (nói)	263
Ṭhā (đứng)	263
Dā (cho)	263
Hana (giết)	264
Jeti/Jināti (thắng)	264
Neti (hướng dẫn, mang)	265
E (đến)	265
Pivati (uống)	265
Vaca (nói)	266
Vihara (ở, sống)	267
Labha(được)	267
* Thụ động thể (sẽ được...)	267
Pacca (nấu)	268
2. Điều kiện cách	268
* Năng động thể (vẫn sẽ...)	269
Paca (nấu)	269
Bhū (Bhava) là, ở, trở nên...	269
Hū (là)	270
Brū (nói)	270
Dā (cho)	271
* Thụ động thể (vẫn được...)	271
Pacca (nấu)	271
<i>II. Đế nhị động từ</i>	
- <u>Thì hiện tại</u>	272
1. Hiện tại đơn	272
* Năng động thể	272
Rundhati (ngăn bít)	272
Chindati (cắt)	272

Bhuñjati (ăn)	272
2. Mệnh lệnh cách	273
* Năng động thể (để nó...)	273
Rundhati (ngăn bít)	273
Chindati (cắt)	273
Bhuñjati (ăn)	273
3. Khả năng cách	274
* Năng động thể (nếu nó...)	274
Rundhati (ngăn bít)	274
Chindati (cắt)	274
Bhuñjati (ăn)	274
- <u>Thì quá khứ</u>	274
Quá khứ đơn	274
* Năng động thể (đã)	275
Rundhati (ngăn bít)	275
Chindati (cắt)	275
Bhuñjati (ăn)	275
- <u>Thì vị lai</u>	276
Vị lai đơn	276
* Năng động thể (sẽ)	276
Rundhati (ngăn bít)	276
Chindati (cắt)	276
Bhuñjati (ăn)	277
<i>III. Đệ tam động từ</i>	
- <u>Thì hiện tại</u>	277
1. Hiện tại đơn	277
* Năng động thể	277
Hāyati (tồn giảm)	277

Disa (thấy)	277
Dibbati (chơi)	278
2. Mệnh lệnh cách	278
* Năng động thể (để nó...)	278
Disa (thấy)	278
Dibbati (chơi)	279
3. Khả năng cách	279
* Năng động thể (nếu nó...)	279
Disa (thấy)	279
Dibbati (chơi)	279
- <u>Thì quá khứ</u>	279
1. Quá khứ đơn	279
* Năng động thể (đã)	280
Disa (thấy)	280
Dibbati (chơi)	280
Udapādi (sinh ra)	280
2. Hiện khứ	281
* Năng động thể (đã ...)	281
Disa (thấy)	281
Dibbati (chơi)	282
Udapādi (sinh ra)	282
- <u>Thì vị lai</u>	282
Vị lai đơn	282
* Năng động thể (sẽ)	282
Disa (thấy)	282
Dibbati (chơi)	283

#### IV. *Đệ tứ động từ*

- <u>Thì hiện tại</u>	283
1. Hiện tại đơn	283
* Năng động thể	283
<i>Suṇāti</i> (nghe)	283
<i>Pāpuṇāti</i> (đạt đến)	284
2. Mệnh lệnh cách	284
* Năng động thể (để nó...)	285
<i>Suṇāti</i> (nghe)	285
<i>Pāpuṇāti</i> (đạt đến)	285
3. Khả năng cách	285
* Năng động thể (nếu nó...)	285
<i>Suṇāti</i> (nghe)	285
<i>Pāpuṇāti</i> (đạt đến)	286
- <u>Thì quá khứ</u>	286
Quá khứ đơn	286
* Năng động thể (đã)	286
<i>Suṇāti</i> (nghe)	286
<i>Pāpuṇāti</i> (đạt đến)	286
- <u>Thì vị lai</u>	287
Vị lai đơn	287
* Năng động thể (sẽ)	287
<i>Suṇāti</i> (nghe)	287
<i>Pāpuṇāti</i> (đạt đến)	287

#### V. *Đệ ngũ động từ*

- <u>Thì hiện tại</u>	287
1. Hiện tại đơn	288
* Năng động thể	288



Vikṣiṇāti (bán)	288
Jānāti (biết)	288
Gaṇhāti (lấy)	289
2. Mệnh lệnh cách	289
* Năng động thể (để nó...)	290
Vikṣiṇāti (bán)	290
Gaṇhāti (lấy)	290
Jānāti (biết)	290
3. Khả năng cách	290
* Năng động thể (nếu nó...)	290
Vikṣiṇāti (bán)	290
Jānāti (biết)	291
Gaṇhāti (lấy)	291
- <u>Thì quá khứ</u>	291
Quá khứ đơn	291
* Năng động thể (đã)	291
Vikṣiṇāti (bán)	292
Jānāti (biết)	292
Gaṇhāti (lấy)	292
- <u>Thì vị lai</u>	293
Vị lai đơn	293
* Năng động thể (sẽ)	293
Vikṣiṇāti (bán)	293
Jānāti (biết)	293
Gaṇhāti (lấy)	294
VI. <i>Đệ lục động từ</i>	
- <u>Thì hiện tại</u>	294
1. Hiện tại đơn	294

* Năng động thể	294	
KarA (làm)		294
TanU (trái rộng)		295
2. Mệnh lệnh cách		295
* Năng động thể (để nó...)		295
KarA (làm)		295
TanU (trái rộng)		296
3. Khả năng cách	296	
* Năng động thể (nếu nó...)		296
KarA (làm)		296
TanU (trái rộng)		297
- <u>Thì quá khứ</u>		297
1. Quá khứ đơn	298	
* Năng động thể (đã...)	298	
KarA (làm)		298
TanU (trái rộng)		299
2. Hiện khứ		299
* Năng động thể (đã ...)		299
KarA (làm)		299
- <u>Thì vị lai</u>	299	
1. Vị lai đơn		300
* Năng động thể (sẽ...)	300	
KarA (làm)		300
TanU (trái rộng)		300
2. Điều kiện cách		301
* Năng động thể (vẫn sẽ...)		301

Kara (làm)	301
<i>VII. Đệ thất động từ</i>	
- <u>Thì hiện tại</u>	301
1. Hiện tại đơn	301
* Năng động thể	301
Pāla (hộ trì, cai trị)	301
Coreti	302
Katheti (nói)	303
2. Mệnh lệnh cách	303
* Năng động thể (để nó...)	303
Coreti	303
Katheti (nói)	303
3. Khả năng cách	303
* Năng động thể (nếu nó...)	304
Coreti	304
Katheti (nói)	304
- <u>Thì quá khứ</u>	304
* Năng động thể (đã...)	304
Quá khứ đơn	304
Pāla (hộ trì, cai trị)	304
Coreti	305
Katheti (nói)	305
- <u>Thì vị lai</u>	306
* Năng động thể (sẽ...)	306
Vị lai đơn	306
Coreti	306
Katheti (nói)	306

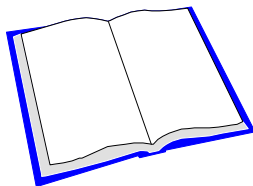
**Chương 5**  
**BÁT BIẾN TỪ**

A. Định nghĩa		307
I. Upasaggas (Tiếp đầu ngữ)	308	
II. Nipātas (Bát biến từ)		316
B. Trạng từ	377	
I. Khái quát về trạng từ		377
II. Các loại trạng từ		379
(i) Chỉ thời gian		379
(ii) Chỉ nơi chốn		380
(iii) Chỉ mức độ, số lượng		381
(iv) Chỉ cách thức	382	
(v) Chỉ sự chắc chắn		383
(vi) Chỉ lý do và hậu quả		383

**Chương 6**  
**SƠ LƯỢC VỀ CÚ PHÁP**

A. Đại cương		384
I. Thành phần của cú pháp	385	
1. Thứ tự của câu		385
2. Quan hệ các từ trong câu		392
II. Cú pháp của danh từ		397
1. Cú pháp		397
(i) Chủ cách	398	
(ii) Đối cách	399	

(iii) Sử dụng cách	402
(iv) Chỉ định cách	408
(v) Xuất xứ cách	413
(vi) Sở thuộc cách	417
(vii) Định sở cách	420
2. Một số trường hợp khác	423
B. Mở rộng vā	
phân tích một câu	427
I. Mở rộng	428
a. Đại cương	428
b. Thuật từ vā mở rộng	430
II. Phân tích câu	431
a. Câu đơn	431
b. Câu ghép	434
c. Câu phức	440
C. Mệnh đề	444
a. Mệnh đề danh từ	444
b. Mệnh đề tính từ	445
c. Mệnh đề trạng từ	446
D. Làm thế nào để	
rút ngắn một câu	447
E. Một vài thành ngữ	450
vā đoạn văn khó.	



## Chương 1

### MẪU TỰ TIẾNG PĀLI

#### A. Mẫu tự

1. Mẫu tự Pāli gồm có 41 chữ: 8 nguyên âm vā  
33 phụ âm.

Nguyên âm: a, ā, i, ī, u, ū, e, o.

Phụ âm: Có hai loại :

(i) phụ âm có nhóm.

(ii) phụ âm không nhóm.

\* *Có nhóm*:

- Âm họng k, kh, g, gh, ñ nhóm Ka

- Âm vòm c, ch, j, jh, đ nhóm Ca

- Âm lưỡi t, th, đ, dh, ñ nhóm Ta

- Âm răng t, th, d, dh, n nhóm Ta

- Âm môi p, ph, b, bh, m nhóm Pa

\* *Không nhóm*:

- gồm các phụ âm: y, r, l, v, s, h, l, m

2. Các nguyên âm

a, i, u, gọi là âm ngắn.

ā, ī, ū, e, o gọi là âm dài.

e vā o tuy là âm dài nhưng sẽ đọc ngắn nếu đứng trước hai phụ âm. Ví dụ mettā, setṭhī, okkamati...

3. Phát âm a, i, u đọc như tiếng Việt. ā, ī, ū đọc như tiếng Việt với giọng kéo dài. e, đọc như ê.

k đọc ka	c đọc cha	t đọc ta
kh - khờ	ch - chờ	ṭh - thờ
g - ga	j - ja	ḍ - đa
gh - ghờ	jh - jhờ	ḍh - dhờ
ṇ - ngơ	ḍ - nhơ	ṇ - nờ
t - ta	p - pa	y - yờ
th - thờ	ph - phờ	r - rờ
d - đa	b - ba	l - lờ
dh - dhờ	bh - bhờ	v - vờ
n - nờ	m - mờ	ṁ - mờ
h - hờ	ḷ - lờ	ṁ - ngờ

### ***B. Cách chia***

1. Những nguyên âm được chia thành hai loại (i) âm ngắn vā (ii) âm dài. Về phương diện âm luật, những âm ngắn đứng trước hai phụ âm hoặc trước chữ ṁ (= niggahīta) được kể là âm dài. Phụ âm ṁ được gọi là niggahīta, nó luôn

luôn đi sau một nguyên âm ngắn. Cần chú ý rằng e vā o được phát âm thành âm ngắn trước những phụ âm đôi. Ví dụ Khettaṃ, bhonto...

2. Các phụ âm được chia thành hai loại:

(i) loại có nhóm (vagga): 25 phụ âm từ k tới m được gọi là có nhóm vì chúng chia thành 5 nhóm, mỗi nhóm gồm 5 chữ như sau:

k, kh, g, gh, ṅ: nhóm ka (kavagga) âm họng

c, ch, j, jh, ḍ: nhóm ca (cavagga) âm vòm

ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ: nhóm ta (ṭavagga) âm lưỡi

t, th, d, dh, n: nhóm ta (tavagga) âm răng

p, ph, b, bh, m: nhóm pa (pavagga) âm môi

Những nhóm ấy được gọi tên tùy theo chữ đầu của mỗi nhóm. Năm chữ cuối cùng trong 5 nhóm trên tức ṅ, ḍ, ṇ, n, m được gọi là âm mũi (nasals) hay chữ cuối nhóm (vagganta).

(ii) loại không nhóm (avagga): gồm 7 phụ âm còn lại: y, r, l, v, s, h, ḷ vì chúng không được tập hợp thành nhóm như trên.

3. Tất cả nguyên âm vā phụ âm được phân loại tùy theo vị trí vā tính chất của sự phát âm.

(i) Theo vị trí phát âm:

1. k, kh, g, gh, ṅ, h, vā a, ā : âm họng

2. c, ch, j, jh, ḍ, y vā i, ī : âm vòm

3. ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, r, ḷ : âm lưỡi

4. t, th, d, dh, n, l, s : âm răng

5. p, ph, b, bh, m vā u, ū : âm môi

6. e vừa là âm họng vā âm vòm



7. o vừa là âm họng vā âm môi  
 8. v vừa là âm răng vā âm môi  
 9. m chỉ là một hơi ra ở mũi, được gặp sau những nguyên âm ngắn. Ví dụ Ratham, Manim, Yāgum.

(ii) *Theo tính chất phát âm:*

a. Chữ thứ nhất vā thứ ba ở năm nhóm trên được gọi là âm không gió, vì chúng được phát âm không có âm h theo sau vā không mạnh.

b. Chữ thứ hai vā thứ tư trong mỗi nhóm được gọi là âm có gió, vì chúng được phát âm với một hơi mạnh hay một âm h kèm theo.

## **Chương 2**

### **LUẬT PHỐI ÂM (SANDHI)**

**I. ĐỊNH NGHĨA:** Khi hai chữ cái trong cùng một danh từ hay trong hai danh từ khác nhau được phối hợp để thuận tiện phát âm, thì sự phối hợp ấy được gọi là Sandhi (luật phối âm).

Luật phối âm được chia ra ba trường hợp như sau:

(i) *Sanrasandhi*: phối âm giữa các nguyên âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ kết thúc bằng một nguyên âm được nối liền với một chữ khác khởi đầu bằng một nguyên âm, hoặc khi hai nguyên âm kề nhau của cùng một chữ được liên kết lại với nhau.

(ii) Vyañjanasandhi: phối âm giữa một nguyên âm và một phụ âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ kết thúc bằng một nguyên âm được nối liền với một chữ khởi đầu bằng một phụ âm.

(iii) Niggahītasandhi: phối âm giữa m và một nguyên âm hay một phụ âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ hay một âm kết thúc bằng m được nối liền với một tiếng hay một âm khởi đầu bằng một nguyên âm, hoặc bằng một phụ âm.

## II. PHỐI NGUYÊN ÂM (VOWEL-SANDHI)

Sự phối hợp các nguyên âm được hình thành bằng cách:

(i) Bỏ nguyên âm đầu

ā trước i: Paññā + indriyaṃ = Paññindriyaṃ

ī trước o: Bhikkhunī + ovādo = Bhikkhunovādo

Một nguyên âm đứng trước một nguyên âm khác đôi khi bị hủy bỏ:

a trước a: Vandiya + aggaṃ = Vandiyaggaṃ.

a trước ā: Tān'eva + āsanāni = Tān'evāsanāni.

a trước u : Amanussa + upaddavo = Amanussupaddavo.

i trước i : Tīni + imāni = Tīnimāni.

i trước e: No hi + etaṃ = No h'etaṃ.

u trước u: Mātu + upaṭṭhānaṃ =  
Mātupaṭṭhānaṃ.

u trước ā: Sametu + āyasmā = Sametāyasmā.

e trước a: Dhaṇaṃ me + atthi = Dhaṇaṃ matthi.

e trước e: Sabbe + eva = Sabb'eva.

o trước e: Asanto + ettha = Asant'ettha.

o trước a: Tayo + assu = Tayassu.

(ii) Bỏ nguyên âm sau

i sau ā: Chāya + iva = Chāyā'va.

a sau e: Vande + ahaṃ = Vande'haṃ.

a + a, a + ā, ā + a, ā + ā : giống nhau

i + i, i + ī, ī + i, ī + ī : cũng vậy

a + i, a + u, a + e, a + o : không giống

i + a, i + u, i + e, i + o : cũng vậy

a sau i: Iti + api = Itipi

a sau u: Devatā nu + asi = Devatā nu'si?

a sau ū: Akataññū + asi = Akataññū'si.

a sau o: So + ahaṃ = So'haṃ (Svāhaṃ).

i sau u: Cakkhu + indriyaṃ = Cakkhundriyaṃ.

e sau ā : Kathā + eva kā = Kathā'va kā?

e sau o: Pāto + eva = Pāto'va

ā sau o: Moggallāno + āsi = Moggallāno'si

(iii) Nguyên âm a hay ā phối hợp với i

hay ī thành e, với u hay ū thành o

a (ā) + i (ī) = e

a (ā) + u (ū) = o

Jina + īritaṃ = Jineritaṃ

Canda + udayo = Candodayo

Yathā + uḍake	=	Yathodake
Upa + ikkhati	=	Upekkhati
Bandhussa + iva	=	Bandhuss'eva
Udadhi + ūmi	=	Udadhomi
Na + upeti	=	Nopeti

(iv) Bỏ nguyên âm đầu tăng cường nguyên

âm sau

Sace + ayaṃ	=	Sac + ayaṃ	=	Sacāyaṃ
Tathā + upamaṃ	=	Tath + upamaṃ	=	Tathupamaṃ
Tatra + ayaṃ	=	Tatr + ayaṃ	=	Tatrāyaṃ
Tadā + ahaṃ	=	Tad + ahaṃ	=	Tadāhaṃ
Yāni + idha	=	Yān + idha	=	Yānīdha
Kikī + iva	=	Kik + iva	=	Kikīva
Bahu + upakāro	=	Bah + upakāro	=	Bahūpakāro
Idāni + ahaṃ	=	Idān + ahaṃ	=	Idānāhaṃ
Appassuto + ayaṃ	=	Appassut + ayaṃ	=	Appassutāyaṃ.

(v) Bỏ nguyên âm sau tăng cường nguyên

âm đầu (chỉ khi nguyên âm thứ hai khác với nguyên âm đầu).

Deva + iti	=	Deva	+ ti	=	Devāti
Vijju + iva	=	Vijju	+ va	=	Vijjūva
Vi + atināmeti	=	Vi + tināmeti	=	Vitināmeti	
Sādhu + iti	=	Sādhu + ti	=	Sādhūti	
Kiṃsu + idha	=	Kiṃsu	+ dha	=	Kiṃsūdha
Lokassa + iti	=	Lokassa + ti	=	Lokassāti	

(vi) *i, ī hoặc e đứng trước một nguyên âm khác, đôi khi được đổi thành y; nguyên âm thứ hai có thể đổi thành trường âm.*

Aggi + agāro = aggy + agāro = aggyāgāro

Sotthi + atthu = sotthyātthu.

Putto te + ahaṃ = putto ty + ahaṃ = putto tyāhaṃ

Me + ayaṃ = my + ayaṃ = myāyaṃ

Dasī + ahoṣiṃ = dāsy + ahoṣiṃ = dāsyāhoṣiṃ

Sattamī + atthe = sattamyatthe.

(vii) *o hay u trước một nguyên âm khác được đổi thành v, nguyên âm thứ hai có thể được tăng cường.*

So + ahaṃ = sv + ahaṃ = svāhaṃ

Anu + eti = anveti

Atha kho + assa = athakhvassa

Anu + addhamāsaṃ = anvaddhamāsaṃ

Su + akkhāto = sv + akkhāto = svākkhāto

Na tu + eva = na tveva

Yāvatako + assa = yāvatakvassa

Su + āgataṃ = svāgataṃ

Yo + ayaṃ = yv + ayaṃ = yvāyaṃ

(viii) *Những phụ âm y, v, m, d, n, t, r, l, h đôi khi được xen giữa hai nguyên âm.*

Y : Na + idaṃ = Nayidaṃ

Vuddhi + eva = Vuddhiyeva

V : Ti + aṅgulaṃ = Tivaṅgulaṃ

Pa + uccati = Pavuccati

M	: Idha + ijjhati = Idhamijjhati
	Lahu + essati = Lahumessati
D	: Atta + attho = Attadattho
	Tāva + eva = Tāvadeva
N	: Ito + āyati = Itonāyati
T	: Tasmā + iha = Tasmātiha
	Ajja + agge = Ajjatagge
R	: Du + akkhāto = Durakkhāto
	Pātu + ahosi = Pāturahosi
	Ni + uttaro = Niruttaro
L	: Cha + abhiññā = Chaḷabhiññā
	Cha + aṃso = Chaḷaṃso
H	: Su + ujū ca = Suhujū ca

### III. PHỐI PHỤ ÂM (CONSONANT-SANDHI)

(i) Một phụ âm đứng sau một nguyên âm thường được tăng cường bằng một phụ âm không gió (vô khí).

Rūpa	+ khandho	= Rūpakkhandho
Du	+ karam	= Dukkaram
Anu	+ gaho	= Anuggaho
Pari	+ cajati	= Pariccajati
Seta	+ chattam	= Setacchattam
Paṭhama	+ jhānam	= Paṭhamajjhānam
Vi	+ dānam	= Viḍḍānam
Upa	+ davo	= Upaddavo
Ni	+ dhano	= Niddhano

Su	+ patitṭhito	= Suppatitṭhito
Ni	+ phalaṃ	= Nippalaṃ
Du	+ bhikkhaṃ	= Dubbhikkhaṃ
Ni	+ malo	= Nimmalo
Appa	+ suto	= Appassuto

(ii) Khi phụ âm sau được tăng cường thì nguyên âm đầu trở thành âm ngắn nếu là âm dài:

Ā	+ khāto	= Akkhāto
Pārā	+ kamo	= Parakkamo
Taṇhā	+ khayō	= Taṇhakkhayō
Mahā	+ phalaṃ	= Mahappalaṃ
Ā	+ sādo	= Assādo

### **Trường hợp ngoại lệ:**

Vedanā + khandho = Vedanākkhandho

Yathā + kamaṃ = Yathākkamaṃ

Paññā + khandho = Paññākkhandho

(iii) Nguyên âm trước một phụ âm thì do âm luật có khi biến thành âm dài, có khi biến thành âm ngắn.

#### **(a) Biến thành âm dài:**

Khanti + paramaṃ = Khantī paramaṃ

Jāyati + soko = Jāyatī soko

Maññati + bālo = Maññatī bālo

Nibbattati + dukkhaṃ = Nibbattatī dukkhaṃ

#### **(b) Biến thành âm ngắn:**

Bhovādī + nāma so hoti = Bhovādi nāma so hoti.

Yitṭhaṃ vā + hutamaṃ vā + loke = Yitṭhaṃ va hutamaṃ va loke.

Buddhe yadi vā + sāvake = Buddhe yadi va sāvake.

(iv) o trong chữ 'so' vā 'eso' đứng trước phụ âm đôi khi biến thành 'a'

Eso	+ dhammo	= Esa dhammo
So	+ muni	= Sa muni
So	+ sīlavā	= Sa sīlavā
Eso	+ patto	= Esa patto
Eso	+ idāni	= Esa' dāni

#### IV. PHỐI ÂM VỚI M (NIGGAHITA-SANDHI)

(i) M trước một phụ âm thuộc nhóm có thể được đổi thành âm mũi hay mẫu tự thứ năm thuộc nhóm của phụ âm ấy:

Dīpaṃ	+ karo	= Dīpaṅkaro
Raṇaṃ	+ jaho	= RaṇAñjaho
Saṃ	+ ṭhānaṃ	= Saṅṭhānaṃ
Taṃ	+ phalaṃ	= Tamphalaṃ
Sayaṃ	+ jāto	= SayAñjāto
Amataṃ	+ dado	= Amatandado
Evam + me	sutaṃ	= Evam me sutaṃ

(ii) M trước l đôi khi được đổi thành l:

Saṃ	+ lahuko	= Sallahuko
Puṃ	+ liṅgaṃ	= Pulliṅgaṃ
Saṃ	+ lāpo	= Sallāpo
Paṭisaṃ	+ līno	= Paṭisallīno



(iii) *M trước e hay h đôi khi đổi thành ñ, ñ trước e được gấp đôi:*

Paccattam + eva = Paccattañ-ñ-eva

Tam + hi tassa = Tañ hi tassa

Evam + hi vo = Evañ hi vo

Tam + khaṇam + eva = Tankhaṇañ-ñ-eva

(iv) *M được theo sau bởi y phối hợp với y để thành ññ:*

Sam + yogo = Sañño go

Yam + yad eva = Yaññad eva

Sam + yo jaṇam = Sañño jaṇam

Ānantarikam + yaṇ āhu = Ānantarikaññam āhu.

(v) *M được theo sau bởi một nguyên âm đôi khi trở thành m hay d*

Tam + aham = Tam aham

Etam + avoca = Etad avoca

Kim + etam = Kim etam

Tam + attham = Tam attham/ tad attham

Tam + anattā = Tad anattā

Yam + idam = Yad idam/Yam idam

(vi) *M được theo sau bởi một nguyên âm hay một phụ âm đôi khi được hủy bỏ, vā nguyên âm trong vài trường hợp biến thành âm dài:*

Tāsam + aham = Tāsāham

Evam + aham = Evāham

Vidūnam + aggam = Vidūnaggam

Buddhānam + sāsanaṃ = Buddhāna sāsanaṃ

Adāsīm + aham = Adāsāham

Ariyasaccānaṃ + dassanaṃ = ariya  
saccāna dassanaṃ.

(vii) Một nguyên âm đứng sau ṃ đôi khi bị  
hủy bỏ, sau đó ṃ thường theo biến thể như đã nói  
ở (i):

Abhinandaṃ	+ iti	= Abhinandaṃti
Cakkaṃ	+ iva	= Cakkaṃva
Halaṃ	+ idāni	= Haladāni
Tvaṃ	+ asi	= Tvaṃsi
Idaṃ	+ api	= idaṃpi
Uttariṃ	+ api	= Uttariṃpi

(viii) M đôi khi được xen vào trước một  
nguyên âm hay một phụ âm:

Cakku	+ udapādi	= Cakkuṃ udapādi
Aṇu	+ thulāni	= Aṇuṃ thulāni
Manopubba	+ gamā	= Manopubbagaṃmā
Yāva c'idha		= Yāvāñc'idha
Ava	+ siro	= Avasiro

## V. PHỐI ÂM HỖN HỢP (MIXED-SANDHI)

Khi i đứng trước một nguyên âm khác, nó  
được đổi thành y (theo luật đoạn vi, II) vā chữ y  
này cùng với phụ âm đi trước, lại trải qua nhiều  
cuộc biến đổi khác.

(i) ty trở thành cc:

Iti + evaṃ	= ity + evaṃ	= iccevaṃ
Ati + antaṃ	= aty + antaṃ	= accantaṃ

Jāti + andho = jāty + andho = jaccandho

Iti + ādi = ity + ādi = iccādi

Pati + ayo = paty + ayo = paccayo

(ii) dy trở thành jj:

Yadi + evaṃ = yady + evaṃ = jajjevam

Nadī + ā = nady + ā = najjā

(iii) dhy trở thành jjh:

Adhi + agamā = adhy + agamā = ajjhagamā

Adhi + okāso = adhy + okāso = ajjhokāso

Bodhi + aṅgā = bodhy + aṅgā = bojhaṅgā

(iv) bhy trở thành bbh:

Abhi + uggacchati = abhy + uggacchati =  
abbhuggacchati

Abhi + okāso = abhy + okāso = abbhokāso

Abhi + ācikkhanam = abhy + ācikkhanam =  
abbhācikkhanam

(v) py trở thành pp:

Api + ekacce = apy + ekacce = appekacce

Api + ekadā = apy + ekadā = appekadā

### Chương 3

## BIẾN CÁCH

### A. Các tự loại:

Các Nhā văn phạm Pāli chỉ phân tự loại thành bốn như sau:

(i) Nāma: danh từ, tính từ vā đại từ

(ii) Akhyāta: động từ

- (iii) Upasagga: tiếp đầu ngữ của động từ  
 (iv) Nipāta: liên từ, tiền trí từ, trạng từ  
 và các từ ngữ khác không biến cách.

Sự phân loại các danh từ: Các danh từ được chia thành 5 loại:

1. Nāmanāma : gồm những danh từ cụ thể, danh từ chung, danh từ riêng và danh từ trừu tượng, ngoại trừ các phái sinh đầu và phái sinh thứ.

2. Sabbanāma (đại từ): dùng cho mọi tánh vì thế cũng dùng cho các loại danh từ. Chúng trở thành tính từ khi chúng định tánh chất cho những danh từ. Chúng không có hô cách.

a. Đại từ nhân xưng:

Hai đại từ nhân xưng Amha và Tumha được biến thể như sau:

### **AMHA**

Số ít	Số nhiều
1. Ahaṃ	Mayaṃ, amhe
2. Maṃ, mamaṃ	Amhe, amhākaṃ, no <sup>2</sup>
3. Mayā, me	Amhebbhi/ -ehi, no
4,6. Mama, mayhaṃ me, mamaṃ	Amhaṃ/ -ākaṃ, no
5. Mayā	Amhebbhi/ -ehi
7. Mayi	Amhesu

---

<sup>2</sup> Te, me, vo và no không được dùng đầu câu.

**TUMHA**

Số ít	Số nhiều
1. Tvam, tuvam	Tumhe
2. Tam, Tavam, tuvam	Tumhe/ -ākam, vo
3. Tvayā, tayā, te	Tumhebhi/ -ehi, vo
4,6. Tava, tuyham, te	Tumham/ -ākam, vo
5. Tvayā, tayā	Tumhebhi/ -ehi
7. Tvayi, tayi	Tumhesu

Những khuyết thể của  
Tumha vā Amha:

Đại từ nhân xưng Tumha có hình thức số ít là Te vā số nhiều là Vo ở cách thứ 3 (Sở dụng), cách 4 (Chỉ định) vā cách 6 (Sở thuộc cách). Cũng vậy Amha có Me vā No trong những số vā cách nói trên. Số nhiều đối cách cũng có hình thức Vo vā No này. Te, me vo vā no không được đứng đầu câu mā chúng luôn luôn theo sau một tiếng khác. Ví dụ: ‘Dhammam vo, bhikkhave, desessāmi’ = Nay các Tỳ kheo, ta sẽ giảng pháp cho các người!

**b. Đại từ tự quy:**

Ở Pāli không có đại từ tự quy để thay thế, người ta dùng đại từ nhân xưng đi kèm với sử dụng cách số ít của atta (attanā), chữ này bất kể tiếng đi trước thuộc tánh vā số nào. Những tiếng thay thế khác là bất biến từ sayam vā sāmam.

SA (của riêng mīnh),<sup>3</sup>

nam tánh

1. Sa

2. Saṃ

3. Sena

Sehi

7. Samhi

*trung tánh*

1,2.

Sāni

Ví dụ: Sehi kammehi (bởi nghiệp của họ).

*c. Đại từ liên hệ:*

YA (ai, cái nào, người nào)

nam tánh

1. Yo

Ye

2. Yaṃ

Ye

3. Yena

Yebhi, yehi

4,6. Yassa

Yesaṃ, Yesānaṃ

5. Yamhā, yasmā

Yebhi, yehi

7. Yamhi, yasmiṃ Yesu

nữ tánh

1. Yā

Yā, yāyo

2. Yaṃ

Yā, yāyo

3,5. Yāya

Yābhi, yāhi

4,6. Yassā, yāya

Yāsaṃ, yāsānaṃ

7. Yassaṃ, yāyaṃ Yāsu

---

<sup>3</sup> Sa (Skr. Sva), dùng cho cả 3 ngôi.

trung tánh

- |                  |                |
|------------------|----------------|
| 1. Yam           | Ye, yāni       |
| 2. Yam           | Ye, yāni       |
| 3. Yena          | Yebhi, yehi    |
| 4,6. Yassa       | Yesam, Yesānam |
| 5. Yamhā, yasmā  | Yebhi, yehi    |
| 7. Yamhi, yasmim | Yesu           |

**Những chữ biến thể tương tự**

- |                 |                       |
|-----------------|-----------------------|
| Sabba: tất cả   | Añña: cái khác        |
| Itara: cái khác | Ka (kim): ai, cái nào |
| Ubhaya: cả hai  | Dakkhiṇa: phía Nam    |

Aññatara: người nào đó

Para: cái khác, cái sau

Apara: cái khác, phía tây

Pubba: cái trước, phía Đông

Katara: cái nào (1 trong 2)

Katama: cái nào (trong nhiều)

Ghi chú: Ubhaya (cả hai) vā Ubha (cả hai) được liệt vào đại từ. Nhưng Ubha chỉ có những hình thức số nhiều vā một vài hình thức đặc biệt chỉ riêng có trong chữ ấy. Chủ cách số nhiều của Ubha phát xuất từ Sanskrit Ubhau.

UBHA (cả hai), chỉ có số nhiều

*(giống nhau ở cả ba tánh)*

- 1,2. Ubho
- 3,5. Ubhobhi, Ubhohi
- 4,6. Ubhinnaṃ
7. Ubhosu

*d. Đại từ nghi vấn:*

KA (KIM): ai, cái nào

*Ka có biến cách tương tự như biến cách đại từ liên hệ Ya, trừ cách 1 và 2 số ít, trung tính được thêm ‘Kim’*

nam tánh

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| 1. Ko                             | Ke          |
| 2. Kaṃ                            | Ke          |
| 3. Kena                           | Kebhi, Kehi |
| 4,6. Kassa, Kissa, Kesam, Kesānaṃ |             |
| Kissassa                          |             |
| 5. Kamhā, Kasmā, Kebhi, Kehi      |             |
| Kismā                             |             |
| 7. Kamhi, Kasmim, Kesu            |             |
| Kimhi, Kismim                     |             |

nữ tánh

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| 1. Kā                             | Kā, Kāyo    |
| 2. Kaṃ                            | Kā, Kāyo    |
| 3,5. Kāya                         | Kābhi, Kāhi |
| 4,6. Kassā, Kissā, Kāsaṃ, Kāsānaṃ |             |
| Kāya                              |             |
| 7. Kassā, Kāya, -yaṃ Kāsu         |             |
| Kissaṃ, Kassaṃ                    |             |

trung tánh

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| 1,2. Kaṃ, Kim                     | Ke, Kāni    |
| 3. Kena                           | Kebhi, Kehi |
| 4,6. Kassa, Kissa, Kesam, Kesānaṃ |             |



Kissassa

- |                                    |             |
|------------------------------------|-------------|
| 5. Kamhā, Kasmā,<br>Kismā          | Kebhi, Kehi |
| 7. Kamhi, Kasmim,<br>Kimhi, Kismim | Kesu        |

KOCI (một người nào),<sup>4</sup>  
nam tánh

- |  |               |
|--|---------------|
| 1. Koci                                    | Keci, Kencana |
| 2. Kañci, Kiñci,<br>Kiñcanam               | Keci, Kencana |
| 3. Kenaci                                  | Kehici        |
| 4,6. Kassaci                               | Kesañci       |
| 5. (có thể là Kiñca)                       | Kehici        |
| 7. Kamhici, Kasmiñci,<br>Kismici, Kismiñci | Kesuci        |

nữ tánh

- |                              |         |
|------------------------------|---------|
| 1. Kāci                      | Kāci    |
| 2. Kañci, Kiñci              | Kāci    |
| 3,5. Kāyaci                  | Kāhici  |
| 4,6. Kāyaci, Kassāci         | Kāsañci |
| 7. Kāyaci, Kāyañci, Kassañci | Kāsuci  |

---

<sup>4</sup> Koci (một người nào) Keci (một số người)... được hình thành bằng cách thêm phân từ nghi vấn bất định ci sau biến cách của đại từ nghi vấn. Cana, một phân từ đồng loại chỉ được thêm sau chủ cách và đôi cách của kim. Cả hai đôi khi được thêm vào một số nghi vấn từ khác, như kadāci, kudācana.

trung tánh

1&2 Kiñci	Kānici
3. Kenaci	Kehici
4,6. Kassaci	Kesañci
5. (có thể là Kiñca)	Kehici
7. Kamhici, Kasmiñci, Kismici, Kismiñci	Kesuci

KATI (bao nhiêu), chỉ có số nhiều  
(*giống nhau ở cả ba tánh*)

- 1,2. Kati
- 3,5. Katībhi, Katīhi
- 4,6. Katīnaṃ
7. Katīsu

Chú ý: **Katipaya** (một vài) biến cách khác nhau trong những số vā tánh khác nhau.

*e. Đại từ chỉ định:*

TA (vật/ người ngôi thứ ba),  
nam tánh

1. So, (Sa)	Te
2. Taṃ, naṃ	Te, ne
3. Tena, nena	Tebhi/ -hi. Nebhi/ -hi
4,6. Tassa, nassa	Tesaṃ, tesānaṃ Nesaṃ, nesānaṃ
5. Tamhā, tasmā Namhā, nasmā	Tebhi, tehi. Nebhi, nehi

7. Tamhi, -smiṃ, nasmim	Tesu, nesu
nữ tánh	
1. Sā	Tā, tāyo. Nā, nāyo
2. Taṃ, naṃ	Tā, tāyo. Nā, nāyo
3,5. Tāya	Tābhi, tāhi
4,6. Tassā, tāya Tissā, tissāya	Tāsaṃ, tāsānaṃ
7. Tassaṃ, tāyaṃ trung tánh	Tāsu
1,2. Taṃ	Te, tani. Ne, nāni
3. Tena, nena	Tebhi/ -hi. Nebhi/ -hi
4,6. Tassa, nassa	Tesaṃ, tesānaṃ Nesaṃ, nesānaṃ
5. Tamhā, tasmā Namhā, nasmā	Tebhi, tehi. Nebhi, nehi
7. Tamhi/ -smiṃ, nasmim	Tesu, nesu

ETA (cái này/ cái kia), <sup>5</sup>

nam tánh

1. Eso, esa, eta	Ete
2. Etaṃ, enaṃ	Ete, ene
3. Etena, enena	Etebhi/ -hi Enebhi/ -hi

---

<sup>5</sup> Biến thể tương tự như Ta. Người ta chỉ thêm tiếp đầu ngữ ‘e’ vào các hình thức của Ta.

4,6. Etassa, enassa	Etesam̄, etesānam̄ Enesam̄, enesānam̄
5. Etamhā/ -asmā Enamhā/ -asmā	Etebhi/ -hi Enebhi/ -hi
7. Etamhi/ -smiṃ, enasmiṃ nũ tánh	Etesu, enesu
1. Esā	Etā, etāyo. Enā, enāyo
2. Etaṃ, enaṃ	Etā, etāyo. Enā, enāyo
3,5. Etāya	Etābhi, etāhi
4,6. Etassā, etāya	Etāsam̄, etāsānam̄
7. Etassam̄, etāyam̄ trung tánh	Etāsu
1,2. Etaṃ	Ete, etāni. Ene, enāni
3. Etena, enena	Etebhi/ -hi Enebhi/ -hi
4,6. Etassa, enassa	Etesam̄, etesānam̄ Enesam̄, enesānam̄
5. Etamhā/ -asmā Enamhā/ -asmā	Etebhi/ -hi
7. Etamhi/ -smiṃ, enasmiṃ	Etesu, enesu

IMA (này/ đây),

nam tánh

1. Ayaṃ

Ime

2. Imaṃ

Ime

3. Anena, iminā

Ebhi, ehi

Imebhi, imehi

4,6. Assa, imassa

Esam, esānaṃ

Imesaṃ, -sānaṃ

5. Imamhā, -asmā

Ebhi, ehi

asmā

Imebhi, -ehi

7. Imamhi, -smiṃ

Esu, imesu

asmिṃ

nữ tánh

1. Ayaṃ

Imā, imāyo

2. Imaṃ

Imā, imāyo

3,5. Imāya

Imābhi, imāhi

4,6. Assā, assāya,  
imissā, -āya, imāya

Āsam, āsānaṃ,

Imāsaṃ, -ānaṃ

7. Imissaṃ, imāyaṃ

Imāsu

assaṃ

trung tánh

1. Idaṃ, imaṃ

Ime, imāni

2. Idaṃ, imaṃ

Ime, imāni

3. Anena, iminā

Ebhi, ehi

Imebhi, imehi

4,6. Assa, imassa

Esam, esānaṃ

Imesaṃ, -sānaṃ

5. Imamhā, -asmā

Ebhi, ehi

asmā	Imebhi, -ehi
7. Imamhi, -smiṃ	Esu, imesu
asmim	

Vài tính từ / đại từ đặc biệt

Ba tính từ (a) ekacca, (b) ekacciya vā (c) ekatiya (đều xuất xứ từ Skr. Ekatyā) có cùng nghĩa ‘một vài’, được biến cách như sau:

a. Ekacca, nam tánh

<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
--------------	-----------------

Chủ cách

(a) ekacco	ekacce
(b) ekacciyo	ekacciyā
(c) ekatiyo	ekatiyā

Đổi cách

(a) ekaccaṃ	ekacce
(b) ekacciyaṃ	ekacciyē
(c) ekatiyaṃ	ekatiyē

Các cách còn lại biến cách như ‘**nara**’

nữ tánh

<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
--------------	-----------------

Chủ cách

(a) ekaccā	ekaccā, ekaccāyo
(b) ekacciyā	ekacciyā, ekacciyāyo
(c) ekatiyā	ekatiyā, ekatiyāyo

Còn lại biến cách giống với ‘**vanitā**’

trung tánh

<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
--------------	-----------------

Chủ cách & Đổi cách

(a) ekaccaṃ	ekaccāni
(b) ekacciyaṃ	ekacciyāni
(c) ekatiyaṃ	ekatiyāni

Còn lại biến cách giống với ‘*ṇayana*’. Không có Hô cách.

*b. AMU (như vậy như vậy),<sup>6</sup>  
nam tánh*

- Số ít: asu, asuko, amu, amuko  
Số nhiều: amū, asukā, amukā
- Số ít: asukaṃ, amukaṃ, amuṃ  
Số nhiều: amū, asuke, amuke
- Số ít: amunā, amukena, asukena  
Số nhiều: amūbhi, -ūhi, amukebhi, -ehi,  
asukebhi, -ehi
- 4,6. Số ít: amuno, amussa, asukassa, amukassa  
Số nhiều: amūsaṃ, amūsānaṃ, asukānaṃ,  
amukānaṃ.
- Số ít: amunā, amumhā, amusmā, asukamhā, -  
asmā, amukamhā, -asmā.  
Số nhiều: amūbhi, -ūhi, asukebhi, -ehi,  
amukebhi, -ehi.
- Số ít: amumhi, -smiṃ, amukamhi, -smiṃ,  
asukamhi, -smiṃ.  
Số nhiều: amūsu, asukesu, amukesu.

---

<sup>6</sup> Khi Amu vā Asu (kia/đó) có thân tận cùng bằng ka, sẽ được dùng với nghĩa bất định. Amuka/Asuka: như vậy. Ví dụ: Amukasmim gāme= trong ngôi làng như vậy.

*nữ tánh*

1. Số ít: asu, asukā, amu, amukā  
Số nhiều: amū, amuyo, asukāyo, amukāyo
2. Số ít: amuṃ, asukaṃ, amukaṃ  
Số nhiều: amū, amuyo, asukāyo, amukāyo
- 3,5. Số ít: amuyā, asukāya, amukāya  
Số nhiều: amūbhi, -ūhi, asukābhi, -āhi, amukābhi, -āhi.
- 4,6. Số ít: amussā, amuyā, asukāya, amukāya  
Số nhiều: amūsaṃ, -ānaṃ, asukānaṃ, amukānaṃ
7. Số ít: amussaṃ, amukasmim, amuyaṃ, asukāya, -yaṃ, amukāya, -yaṃ  
Số nhiều: amūsu, asukāsu, amukāsu

*trung tánh*

- 1&2 Số ít: aduṃ, asukaṃ, amukaṃ  
Số nhiều: adūni, asukāni, amukāni

(Phần còn lại giống như nam tánh)

3. *Samāsanāma* (danh từ ghép)

**I. DANH TỪ GHÉP (samāsa):** Khi hai hay nhiều danh từ phối hợp để lập thành một đơn vị văn phạm thì nó được gọi là danh từ ghép (samāsa).

Một số danh từ ghép có thành phần đầu là một bất biến từ. Một số khác lại được thành lập hoàn toàn bằng những bất biến từ.

Có sáu loại danh từ ghép:



**(i) Dvanda-samāsa (Danh từ ghép đôi):** Khi hai hay nhiều danh từ được nối liền bởi liên từ ‘ca’ (= vā) có thể phối hợp để bỏ bớt những liên từ trung gian. Danh từ ghép ấy được gọi là Danh từ ghép đôi.

Những thành phần của danh từ ghép này phải tương đương khi chưa phối hợp (nghĩa là không phụ thuộc lẫn nhau).

Có hai loại danh từ ghép đôi:

(i) Asamāhāra-Dvanda (cá biệt danh từ ghép):

Loại danh từ ghép này ở về số nhiều, lấy tánh vā biến cách của thành phần cuối. Ví dụ:

Samaṇā ca brāhmaṇā ca : Samaṇabrahmaṇā

(Những Sa môn vā những Bà la môn)

Cando ca suriyo ca : Candasuriyā (mặt trăng vā mặt trời)

Devā ca manussā ca : Devamanussā (chư thiên vā loài người)

Mātā ca pitā ca: Mātāpitaro (cha mẹ)

Surā ca asurā ca narā ca nāgā ca yakkhā ca: surā - sura - nara - nāga - yakkhā (trời, a tu la, người, rồng vā quỷ).

(ii) Samāhāra-Dvanda (công đồng danh từ ghép): Loại danh từ ghép này lấy hình thức trung tánh số ít vā trở thành một danh từ tổng hợp bất kể số lượng của thành phần là bao nhiêu. Điều này áp dụng cho những tên chim, những phần trong thân thể, cây cỏ, các nghệ thuật, nhạc khí...

Tất cả những thành phần của danh từ ghép đôi vì là tương đương nên có vấn đề thứ tự của vị trí chúng trong hợp thể. Những luật sau đây được áp dụng về phương diện thứ tự:

a. Những danh từ ngắn được đặt trước danh từ

dài.

b. Những danh từ có vĩ ngữ i và u được đặt

trước những chữ khác. Ví dụ:

Gitañ ca vāditañ ca : Gītavāditam (hát vā nhạc)  
 Cakkhu ca sotañ ca: Cakkhusotam (mắt vā tai)  
 Jarā ca maraṇaṇ ca: Jarāmaraṇam (già vā chết)  
 Hatthino ca assā ca rathā ca pattikā ca: hatth'assa  
 - ratha - pattikam: (voi, ngựa, xe vā bộ binh)  
 Hatthi ca gāvo ca assā ca vaḷava ca : hatthi -  
 gavāssa - vaḷavam: (voi, bò, ngựa vā ngựa cái).

**(ii) Kammadhāraya-samāsa (Tính từ danh từ ghép):** khi một tính từ phối hợp với một danh từ.

a. Hai phần tử của một tính từ danh từ ghép phải thuộc cùng một biến cách trước khi hợp nhất. Ví dụ:

Nīlam + uppalam = nīluppalam (hoa súng xanh).

Rattam + vattham = rattavattham (mảnh vải đỏ)

Seto + hatthi = setahatthi (voi trắng)

Nīco + puriso = nīcapuriso (người lùn, tầm thường)

Puṇṇā + nadī = puṇṇanadī (con sông tràn nước)

Dīgho + maggo = dīghamaggo (con đường dài)

b. Thông thường, phân tử định tính trong một danh từ ghép được đặt ở trước, nhưng trong một số trường hợp, nó đứng sau cùng:

Buddhaghoso + ācariyo = Buddhaghosācariyo (Luận sư hay bậc Thầy Buddhaghosa).

Sāriputto + thero = Sāriputtatthero (Trưởng lão Sāriputta).

Sumedho + paṇḍito = Sumedhapañḍito (Hiền trí Sumedha)

Bimbisāro + rājā = Bimbisārarājā (Vua Bình Sa)

Bốn ví dụ kể trên có thể được gọi là ‘danh từ đồng cách’ theo các Nhā văn phạm Anh.

c. Nếu danh từ định tính trong một danh từ ghép ở vào cách thế so sánh, thì nó đứng sau cuối danh từ ghép:

Ādicco viya Buddho = Buddhādicco (mặt trời Như Lai, Huệ Nhật đại Thánh Tôn).

Cando viya mukhaṃ = Mukhacando (mặt như mặt trăng).

Sīho viya muni = Munisīho (bậc Long Tượng).

Nāgo viya Buddho = Buddhanāgo (đức Phật như Tượng Vương).

Những chữ nāga, sīha... được dùng để chỉ sự vĩ đại, siêu Việt.

d. Trong tính từ danh từ ghép, tính từ ‘mahanta’ trở thành ‘mahā’, nếu chữ ‘mahā’ được tiếp theo bằng một phụ âm đôi, thì trở thành ‘maha’.

Mahanto + muni = mahāmuni (đại thánh)

Mahantī + paṭhavi = mahāpaṭhavi (quả đất lớn)

Mahantaṃ + bhayaṃ = mahabbhayaṃ (nỗi sợ hãi lớn).

e. Khi hai thành phần của một tính từ danh từ kép thuộc nữ tánh, thì thành phần trước có hình thức nam tánh (nếu danh từ ấy được lập từ một ngữ căn nam tánh):

Khattiyā + kumārī = khattiyakumārī (thiếu nữ dòng Sát đế lợi)

Brāhmaṇī + kaññā = Brāhmaṇakaññā (con gái Bà la môn)

Nāgī + māṇavikā = Nāgamāṇavikā (thiếu nữ thuộc dòng dõi Nāga)

Dutiyā + panti = Dutiyapanti (hàng thứ hai, cấp hai)

Chú ý: Khi thành phần nữ tánh đứng trước là một danh từ riêng, thì nó không mang hình thức nam tánh. Ví dụ:

NandāpakKharanī: ao Nandā

Nandādevī : Hoàng hậu Nandā

f. Khi phần từ ‘na’ (không), được phối hợp với một danh từ khác, nó được thay bằng ‘a’ khi đứng trước một phụ âm, và bằng ‘an’ khi đứng

trước một nguyên âm (tuy nhiên trường hợp này không thuộc vào loại trạng từ danh từ ghép mặc dù nó cũng có một thành phần là bất biến từ).

Na + manusso = amanusso (không phải người, phi nhân)

Na + samano = Assamano (không phải một tu sĩ)

Na + ariyo = Anariyo (hèn hạ, thấp, không phải thánh nhân)

Na + ittho = Anittho (không hợp ý)

Na + kusalam = Akusalam (tội lỗi, bất thiện)

**(iii) Tappurisa-samāsa (Danh từ danh từ ghép):** Nếu hai danh từ liên hệ với nhau một cách ngôi chủ cách, được tiếp cận nhau, thì gọi là Danh từ danh từ ghép.

(i) Thành phần đầu, có thể ở bất cứ biến cách nào ngoại trừ chủ cách vā hô cách, thường định tính hay xác định cho thành phần cuối.

(ii) Tánh vā số của danh từ danh từ ghép được định đoạt bởi thành phần cuối.

Những danh từ danh từ ghép này có thể chia thành 6 nhóm tùy theo trường hợp những thành phần đầu của danh từ danh từ ghép ở vào biến cách nào:

1. Đệ nhị danh từ danh từ ghép

(Dutiyā-tappurisa): Đối cách

Gāmaṃ + gato = gāmagato (đã đi đến làng)

Sukhaṃ + patto = sukhappatto (đã đạt hạnh phúc)

Rathaṃ + āruḷho = rathāruḷho (sau khi leo lên xe)

Pamāṇaṃ + atikkanto = pamāṇātikkanto (quá số lượng)

## 2. Đê tam danh từ danh từ ghép

*(Tatiyā-tappurisa): Sử dụng cách*

Buddhena + desito = Buddhadesito (được thuyết giảng bởi đức Phật)

Sappena + datṭho = Sappadatṭho (bị cắn bởi một con rắn)

Raṅṅā + hato = Rājahato (bị giết bởi ông vua)

Viññūhi + garahito = Viññūgarahito (bị người có trí chỉ trích).

## 3. Đê tứ danh từ danh từ ghép

*(Catutthi-tappurisa): Chỉ định cách*

Pāsādāya + dabbam = pāsādadabbam (vật liệu cho ngôi Nhà)

Raṅṅo + araham = rājāraham (xứng với một vị vua)

Buddhassa + deyyam = Buddhadeyyam (đáng được dâng cho Phật)

Yāguyā + taṇḍulā = Yāgutāṇḍulā (gạo để nấu cháo)

Những danh từ danh từ ghép được lập bởi một động từ nguyên mẫu với kāma (mong muốn) hay kāmatā (sự ước mong) được kể như ở trường

hợp đệ tứ danh từ danh từ ghép hay danh từ danh từ ghép chỉ định cách.

Gantum + kāmo = gantukāmo : muốn đi  
 Sotum + kāmatā = sotukāmatā: muốn nghe  
 Vattum + kāmo = vattukāmo: muốn nói  
 Dātum + kāmatā = Dātukāmatā: muốn cho

4. Đệ ngũ danh từ danh từ ghép

(Pañcamī-tappurisa): Xuất xứ cách

Rukkhā + patito = rukkhapatito (bị rơi từ cây xuống).

Bandhanā + mutto = bandhanamutto (được thoát khỏi sự trói buộc giam cầm).

Rājāmhā + bhīto = rājābhīto sợ ông vua

Duccaritato + virati = duccaritavirati (tránh hành vi bất thiện).

5. Đệ lục danh từ danh từ ghép

(Chatthī-tappurisa): Sở thuộc cách

Jinassa + vacanam = jinavacanam (lời của Phật)

Raṅṅo + putto = rājaputto (con trai của vua)

Dhañḍanam + rāsi = Dhañṅarāsi (một đồng lúa)

Pupphānam + gandho = pupphagandho (mùi hương của hoa)

6. Đệ thất danh từ danh từ ghép

(Sattamī-tappurisa): Định sở cách

Gāme + vāsī = gāmvāsī: người ở làng, dân làng

Dhamme + rato = dhammarato: thích thú với giáo pháp

Vane + pupphāni = vanapupphāni: hoa rừng, hoa dại

Kūpe + maṇḍūko = kūpamaṇḍūko: ếch ngồi đáy giếng.

\* Khi ‘Biến cách của phân tử đầu hay những phân tử đầu trong một danh từ danh từ ghép phần nhiều bị hủy bỏ, chỉ trừ một vài trường hợp ngoại lệ’, thì danh từ danh từ ghép được gọi là Aluttasamāsa (không bỏ rơi). Những tỷ dụ về trường hợp này phần nhiều được tìm thấy trong đê thất danh từ danh từ ghép.

Pabhaṃ + karo = pabhaṅkaro (vật ban ánh sáng, mặt trời)

Ante + vāsiko = antevāsiko (một Học trò nội trú)

Paṅke + ruhaṃ = paṅkeruhaṃ (mọc từ bñ, hoa sen)

Manasi + kāro = manasikāro (tác ý, thợ trì)

\* Có một loại Tappurisa (danh từ danh từ ghép) trong đó thành phần cuối là một phái sinh động từ không thể đứng độc lập. Nó được gọi là

Upapada-Tappurisa. Ví dụ:

Kumbhaṃ karotī ti = kumbhakāro (người thợ gốm)

Dhammaṃ caratī ti = dhammacārī (người tuân giữ pháp)

Urena gacchatī ti = urago (một con rắn)

Attamhā jāto = attajo {đứa con trai (son)}



Pabbate tiṭṭatī ti = pabbataṭṭho (người đứng trên một tảng đá)

Chú ý: -kāro, -go, -jo vā –**ṭho** trong những ví dụ trên không được dùng một mĩnh. Chỉ trong các danh từ danh từ ghép chúng mới ở trong hình thức này.\*\*

**(iv) Bahubbīhi-samāsa (Liên từ danh từ ghép):** Khi hai hay nhiều danh từ phối hợp, vā kết quả là danh từ ghép có một ý nghĩa khác với nghĩa của hai thành phần riêng rẽ, thì được gọi là liên từ danh từ ghép.

Danh từ ghép này đòi hỏi phải thêm một trong

những đại từ liên kết như ‘người mā, cái

mā’ ... mới đủ nghĩa, bởi thế nó được xử dụng

như một tính từ vā có giống của danh từ mā

nó định tính. Ví dụ:

Chinnā-hatthā (yassa, so): chinnahattho (người) bị cụt tay.

Lohitena + makkhitam + sīsam (yassa, so): lohitamakkhitasīso (người) đầu vấy máu.

Ārūlhā + vāṇijā (yam, sā) : ārūlhavāṇijā

(chiếc tàu) có nhiều thương gia đã xuống. Jitani + indriyāni (yena, so) : jitindriyo (tu sĩ) đã hàng phục các căn.

Dinno + suṅko (yassa, so): dinnasuṅko (người) thu thuế.

Niggatā + janā (yasmā, so) : niggatajano (khu làng) hoang dã.

Khīṇā + āsavā (yassa, so): khīṇāsavo (vị) đã đoạn các lậu hoặc.

Sampannāni + sassāni (yasmim, so) : sampannasasso (tỉnh) được mùa.

Danh từ nữ tánh có vĩ ngữ ī, ū và những ngữ căn kết thúc bằng **-tu**, thường có tiếp vĩ ngữ **ka** khi chúng là thành phần cuối của một liên từ danh từ ghép.

Bhavo + nadiyo (yasmim, so): bahunadiko (xứ) có nhiều sông

Bahū + vadhuyo (yassa, so) : bahuvadhuco (người) có nhiều vợ

Apagato + satthā (yasmā, so) :

pagatasatthukam (giáo pháp) mà người sáng lập đã chết.

\* Liên từ danh từ ghép nam tánh hay trung tánh nếu nó chỉ một danh từ nam tánh hay trung tánh, dù cho thành phần cuối của danh từ ghép ấy là một danh từ thuộc nữ tánh. Nếu thành phần đầu thuộc nữ tánh thì dấu Hiệu nữ tánh của nó bị bỏ rơi.

Mahantī + Paññā (yassa, so) : mahāpaḍḍo  
(người) có trí.

Pahūtā + jivhā (yassa, so) : pahūtajivho (người)  
có lưỡi rộng.

Acalā + saddhā (yassa, so) : acala saddho (người)  
có đức tin kiên cố.

Dīghā + jaṅghā (yassa, so) : dīghajaṅgho (người)  
có ống chân dài.

**(v) Digu-samāsa (Lượng danh từ ghép):** Khi một con số và một danh từ được phối hợp thì gọi là Lượng danh từ ghép (digu). Con số phải là thành phần đứng trước.

Những con số vì là một loại hình dụng từ (tính từ), Lượng danh từ ghép này có thể kê vào loại tính từ danh từ ghép (kammadhāraya). Nhưng ở đây nó được tách riêng và gọi một tên khác để tiện cho người Học.

Có hai loại số lượng danh từ ghép:

(i) Samāhāra-Digu (Tập hợp số lượng danh từ ghép) chỉ một toàn thể, có hình thức trung tách số ít. Ví dụ:

Dve + aṅguliyo = dvaṅgulaṃ (hai ngón tay)

Tayo + lokā = tilokaṃ (ba cõi, tam giới)

Catasso + disā = catuddisaṃ (bốn phương)

Pañca + sīlāni = Pañcasīlaṃ (năm giới)

Satta + ahāni = sattahāmaṃ (một tuần)

Sataṃ + yojanāni = satayojanaṃ (một trăm dặm, một trăm do tuần).

(ii) *Asamāhāra-Digu* (*Cá biệt số lượng danh từ ghép*): không chỉ cả toàn thể, nhưng có hình thức số nhiều). Ở đây những sự vật m̄a thành phần cuối của số lượng danh từ ghép, được kể như từng cá thể. Ví dụ:

Tayo + bhavā = tibhavā (ba hữu)

Pañce + indriyāni = Pañcindriyāni (năm căn)

**(vi) Avyayībhāva-samāsa (Trạng từ danh từ ghép):** Khi thành phần đầu của một danh từ ghép là một bất biến từ vā thành phần thứ hai là một danh từ, thì danh từ ghép ấy gọi là trạng từ danh từ ghép.

Toàn thể danh từ ghép trở thành một trạng từ, có biến cách là đối cách số ít (trung tánh). Một biến cách nào đó (phần nhiều không phải chủ cách) được bao hàm trong thành phần danh từ của danh từ ghép, tùy theo nghĩa của bất biến từ.

Nagarassa + upa : upanagaram (gần thành phố)

Rathassa + anu : anuratham (sau xe)

Gharam + anu : anugharam (Nhā này đến Nhā khác)

Anu + addhamāsam : anvaddhamāsam (nửa tháng một lần)

Mañcassa + heṭṭhā : heṭṭhāmañcam (dưới giường)

Pāsādassa + upari : uparipāsādam (trên sân thượng)

Pākārassa + tiro : tiropākāram (băng qua hào lũy)

Gāmassa + anto : antogāmam (trong làng)

Sotaṃ + paṭi : paṭisotaṃ (ngược dòng)  
 Kamo + yathā : yathākkamaṃ (theo thứ tự)  
 Vuddhānaṃ + paṭipāṭi + yathā : yathāvuddhaṃ  
 (theo tuổi tác lớn)  
 Bhattassa + pacchā : pacchābhattaṃ (sau bữa ăn)  
 Gaṅgāya + adho: adhogaṅgaṃ (xuôi dòng sông)  
 Jīvo + yāva : yāvajīvaṃ (trọn đời)  
 Balaṃ + yathā : yathābalaṃ (hết sức, tận lực)  
 Nagarato + bahi: bahinagaraṃ (ngoại thành)  
 Attho + yāva: yāvadatthaṃ (mặc sức, tha Hồ)  
 Ā (yāva) + samuddaṃ: āsamuddaṃ (đến tận bờ  
 biển)  
 Vātassa + anu : anuvātaṃ (theo chiều gió)

**II. DANH TỪ GHÉP PHỨC HỢP (Missaka-samāsa):** Những danh từ ghép chính chúng có thể trở thành phần tử của một danh từ ghép khác, và danh từ ghép mới này lại có thể là thành phần của một danh từ ghép khác nữa, tạo nên những danh từ ghép ở trong những danh từ ghép. Loại danh từ ghép phức tạp này được gọi là Danh từ ghép phức hợp (Missaka-samāsa). Trong trường hợp này, hãy xem mỗi danh từ ghép trong phức thể ấy như một phần tử riêng biệt và tách rời nó như sau:

1. *Suranara-mahito*

a. Surā ca narā ca : suranarā (dvanda = Danh từ ghép đôi)

b. Suranarehi + mahito : suranaramahito  
(tappurisa = Danh từ danh từ ghép)

2. *Bhikkhusahassa-parivuto*

a. Bhikkhūnaṃ + sahaṣṣaṃ: bhikkhusahassaṃ  
(tappurisa = Danh từ danh từ ghép)

b. Bhikkhusahassena + parivuto:  
bhikkhusahassaparivuto (tappurisa = Danh từ danh từ ghép)

3. *Gandha-mālādi-hatthā*

a. Gandhā ca mālā ca : gandhamālā (dvanda = Danh từ ghép đôi)

b. Gandhamālā + ādi (yesaṃ, te) :  
gandhamālādayo (hương hoa vā những thứ khác)  
(Bahubbīhi-samāsa = Liên từ danh từ ghép)

c. Gandhamālādayo hatthesu (yesaṃ, te):  
gandhamālādihatthā (với hương, hoa... trong tay chúng)  
(Bahubbīhi-samāsa = Liên từ danh từ ghép)

4. *Sabbālaṅkāra-patimaṇḍitā*

a. Sabbe + alaṅkāra : sabbālaṅkāra  
(Kammadhāraya-samāsa = Tính từ danh từ ghép)

b. Sabbālaṅkārehi + patimaṇḍitā :  
sabbālaṅkārapatimaṇḍitā (tappurisa = Danh từ danh từ ghép)

5. *Dvattimsa-mahāpurisa-lakkaṇa-patimaṇḍito*

a. Mahanto + puriso : mahāpuriso  
(Kammadhāraya-samāsa = Tính từ danh từ ghép)

b. Mahāpurisānaṃ + lakkhaṇā :  
mahāpurisalakkhaṇā (tappurisa = Danh từ  
danh từ ghép)

c. Dvattiṃsa ca te mahāpurisalakkhaṇā ca ti :  
Dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇā (Kammadhāraya-  
samāsa = Tính từ danh từ ghép)

d. Dvattiṃsa-mahāpurisa-lakkhaṇehi  
patimaṇḍito yo, so: Dvattiṃsa... patimaṇḍito  
(người có được 32 tướng tốt của Bạc vĩ nhân)  
(Bahubbīhi-samāsa = Liên từ danh từ ghép).

Sự thay đổi hình thức  
của một số chữ

Một số chữ mang một hình thức khác khi chúng  
ở trong một danh từ ghép:

a. Mahanta đổi thành mahā như ví dụ trên.

b. Go đổi thành gava và gu:

(i) Hatthi-gavāssa-vaḷavaṃ: voi, bò, ngựa và  
ngựa cái.

(ii) Cittā gāvo yassa, so: cittagu (người) có những  
con bò đốm.

c. Bhūmi trở thành bhumma hay bhūma:

(i) Pañca + bhūmiyo (yassa, so): Pañca- bhummo  
(một ngôi Nhā) năm từng.

(ii) Cattāro + bhūmiyo (yassa, so): catubhūmako (tâm thức) có bốn thứ bậc. Ka được thêm vào như ở Bahunadiko.

d. Aṅguli trở thành aṅgula

(i) Dve aṅguliyo : dvaṅgulaṃ (dài hai ngón tay)

(ii) Cattāro aṅguliyo pamāṇaṃ (yassa, so): caturaṅgulappamaṇo (dài) chừng bốn ngón tay.

e. Ratti thành ratta

(i) Rattiyā + addho : addharattaṃ (giữa đêm)

(ii) Tayo + rattiyō : tirattaṃ (3 đêm)

(iii) Dīghā + rattiyō : dīgharattaṃ (đêm dài)

f. Akkhi thành akkha

(i) Sahassaṃ + akkhīni (yassa, so) :

Sahassakkho (vị) có ngàn mắt, ĐẾ Thích.

(ii) Visālāni + akkhīni (yassa, so) :

Visālakkho (mắt lớn)

g. Puma thành Puṃ

(i) Pumā + kokilo : puṃkokilo (chim cu trống)

(ii) Pumuno + liṅgaṃ : pulliṅgaṃ (nam tánh)

h. Saha và Samāna thành sa

(i) Saha + parivārena (yo vattate, so): saporivāro (người) vói đoàn tùy tưng.

(ii) Saha + manena (yo vattate, so): samanako có tâm thức, nhạy cảm.

(iii) Samānā + jāti (yassa, so) : sajātiko (đồng hạng, đồng loại).

(iv) Samānaṃ + nāmaṃ (yassa, so): sanāmo (trùng tên, đồng danh).



4. **Taddhitanāma** (phái sinh thứ) được hình thành từ một danh từ hay phái sinh đầu bằng cách cộng thêm một tiếp đầu ngữ khác. Những từ phái sinh này trong bản chất là những tính từ nhưng ở nhiều trường hợp, chúng được dùng như danh từ.

\* Nāvā (thuyền) + ika: Nāvika (thủy thủ)

\* Dāna (bố thí) + phala: Dānaphala (kết quả của bố thí)

\* Dāna (cúng dường) + vaṭṭa: Dānavatṭa (nỗ lực cúng dường).

1. Những từ phái sinh này trong bản chất là những tính từ nhưng ở nhiều trường hợp, chúng được dùng như danh từ.

2. Nguyên âm cuối cùng của một chữ thường bị bỏ trước một tiếp đầu ngữ thuộc loại Taddhita (phái sinh thứ).

3. Nguyên âm đầu tiên của danh từ được tiếp vĩ ngữ nối vào, thường được tăng cường khi nó không được theo bởi một phụ âm đôi. Trong trường hợp này a đổi thành ā; i, ī thành e; u, ū thành o.

4. Để chứng tỏ một vài tiếp vĩ ngữ là cần được tăng cường, những Nāh văn phạm thêm một dấu chỉ, thường là chữ ṇ.

Có ba loại Taddhita chính:

***1. Samādā-taddhita (tổng quát):*** lại được chia thành:

**a. Apaccattha (tiếp vĩ ngữ chỉ dòng họ):**

(i) \* Tiếp vĩ ngữ **ṇa** được thêm vào một vài danh từ để chỉ dòng dõi (ṇ là dấu chỉ sự tăng cường).

Ví dụ:

Vasiṭṭhassa apaccam (puriso): Vāsiṭṭho<sup>7</sup>

Sự hình thành:

Vasiṭṭha + ṇa (khi nguyên âm cuối vā ṇ bị bỏ) trở thành Vasiṭṭh + a, sau khi tăng cường nguyên âm đầu vā nối nguyên âm cuối vào cho ngữ căn, nó trở thành Vāsiṭṭha.

Chữ ấy vì là tính từ nên có thể định tính cho nam, nữ hay một nhóm thuộc dòng dõi Vasiṭṭha. Bởi thế nó có thể lấy tánh của người hay nhóm mā nó thay thế. Nếu người ấy là nam, nó thuộc nam tánh. Nếu người ấy là nữ, nó ở nữ tánh Vāsiṭṭhī.

Nếu là một gia đình, nó ở trung tánh.

Những tiếng hình thành tương tự:

Bhāradvāja + ṇa: Bhāradvāja (thuộc dòng  
Bhāradvāja)

Gotama + ṇa : Gotama (thuộc dòng Gotama)

Vasudeva + ṇa : Vāsudeva (thuộc dòng  
Vāsudeva)

Baladeva + ṇa : Bāladeva (thuộc dòng Bāladeva)

Chú ý: Bhāradvāja vā Gotama không cần tăng cường vì những nguyên âm đầu của chúng đã mạnh.

---

<sup>7</sup> Vāsiṭṭha là tên một vị Thánh nhân; một người được dòng dõi vị ấy gọi là Vāsiṭṭha.

\* **‘Nàyaana’** và **‘ṇāna’** được tiếp sau Vaccha, Kaccha và vài tên khác để chỉ dòng dõi:

Vaccha + ṇāyana : Vacchāyana (thuộc dòng Vaccha)

Kacca + ṇāyana : Kaccāyana

Kacca + ṇāna: Kaccāna (thuộc dòng Kacca)

Moggalla + ṇāyana : Moggallāyana

Moggalla + ṇāna : Moggallāna (thuộc dòng Moggalla)

Trong hai thí dụ đầu, những nguyên âm không được tăng cường vì chúng được theo bởi những phụ âm đôi.

(ii) \* **‘Neyya’** được tiếp theo Kattikā, Vinatā và vài danh từ nữ tánh khác để chỉ con cháu:

Kattikā + neyya: Kattikeyya (con của Kattikā)

Vinatā + neyya: Venateyya (con cháu Vinatā)

Bhaginī + neyya: Bhāgineyya (con của chị)

Rohiṇī + neyya: Rohiṇeyya (con của Rohiṇī)

\* **‘Nava’** được tiếp sau Manu, Upagu và những tiếng tương tự để chỉ con:

Manu + nava : Mānava (con của Manu)

Paṇḍu + nava : Paṇḍava (thuộc dòng Paṇḍu)

\* **‘Nera’** tiếp theo sau Vidhavā và vài tiếng khác để chỉ con:

Vidhavā + nera: Vedhavera (con của một người góa phụ)

Samāṇa + nera : Sāmaṇera (Sa di)

**b. Anekattha (tiếp vĩ ngữ chỉ những ý nghĩa khác nhau):**

(i) ‘**Nika**’ được tiếp sau một vài danh từ để chỉ những ý nghĩa: trộn lẫn với, bận công việc, sống bằng phương tiện, đi bằng cách, liên hệ đến, đánh, gảy, thổi (nhạc khí), buôn bán, mang vác, sinh tại hay thuộc vào một nơi, đang nghiên cứu, sở hữu:

1. Trộn lẫn với:

Ghata + nika : Ghātika (trộn với bơ)

Loṇa + nika: Loṇika (có lẫn muối)

2. Bận:

Nāvā + nika : Nāvika (bận làm trong một chuyến tầu, được làm mướn trong một chuyến tầu = thủy thủ).

Sakaṭa + nika : sākāṭika (được mướn trong một chiếc xe = người kéo xe).

3. Sống bằng phương tiện:

Balisa + nika : Bālisika (kẻ chài lưới)

Vetana + nika: Vetanika (người làm công)

4. Đi bằng cách:

Pada + nika: Pādika, padika (người đi bộ)

Ratha + nika : Rathika (người đi xe)

5. Liên hệ đến:

Samudda + nika: Sāmuddika (thuộc về biển)

Ratṭha + nika : Ratṭhika (thuộc về xứ sở)

6. Đánh, gảy, thổi...

Vina + nika: Venika (người chơi đàn)

Vaṃsa + ṇika: Vaṃsika (người thổi sáo)

7. Buôn bán:

Taṇḍula + ṇika: Taṇḍulika (người buôn bán lúa gạo)

Tela + ṇika : Telika (người bán dầu)

Sūkara + ṇika : Sūkarika (người bán heo)

8. Mang vác:

Sīsa + ṇika : Sīsika (người đội đầu)

Khandha + ṇika : Khandhika (người mang trên vai)

9. Sinh tại:

Magadha + ṇika : Māgadhika (sinh ở thủ đô Magadha).

Loka + ṇika : Lokika (thuộc đời, thế giới).

Apaya + ṇika : Āpāyika (đọa xứ)

10. Học hỏi:

Vinaya + ṇika : Venayika (người học luật)

Suttanta + ṇika: Suttantika (người Học kinh)

Takka + ṇika: Takkika (người Học luận)

11. Sở hữu:

Saṅgha + ṇika : Saṅghika (thuộc Tăng già)

Sarīra + ṇika : Sārīrika (ở trong thân)

12. Được thi hành bởi:

Kāya + ṇika: Kāyika (thân tạo)

Vācā + ṇika : Vācasika (khẩu tạo)

Mana + ṇika : Mānasika (ý tạo)

Hai ví dụ sau cùng, s được xen giữa ngữ căn và tiếp vĩ ngữ.

(ii) Tiếp vĩ ngữ ‘**ṇa**’ được thêm vào cho một số danh từ để chỉ ý nghĩa ‘được nhuộm màu’, ‘thịt của’, ‘thuộc về’, ‘hay biết về’, (một nơi) ở đây người nào được sanh ra hay sống, ở đây một việc gì đã hiện hữu hay xảy ra, sở hữu. Có 7 trường hợp:

1. Được nhuộm màu:

Kasāva + ṇa : Kāsāva (nhuộm văng, y)  
 Halidda + ṇa: Hālidda (nhuộm với nghề)  
 Nīla + ṇa : Nīla (nhuộm xanh)

2. Thịt của:

Sūkara + ṇa : sokara (thịt heo)  
 Mahisa + ṇa : māhisa (thịt trâu)  
 Sakuṇa + ṇa : sakuṇa (thịt chim)

3. Thuộc về:

Sugata + ṇa: sogata (thuộc về đức Phật)  
 Magadha+ ṇa: māgadha (thuộc xứ Magadha)  
 Purisa + ṇa : porisa (bằng tay người)

4. Hay biết:

Vyākaraṇa + ṇa: veyyākaraṇa (Nhā văn phạm)  
 Vyā                      đổi thành                      veyyā

5. Nơi chốn một người nào sống hay sinh ra:

Nagara + ṇa: nāgara (công dân, thị dân)  
 Sara + ṇa: sārasa (sinh trong Hồ, hoa sen, chim nước)  
 Mana + ṇa: mānasa (khởi lên trong tâm, một ý tưởng)  
 Ura + ṇa: orasa (tự minh sanh ra)

Ba ví dụ cuối trên, chữ s được xen vào vì chúng thuộc nhóm danh từ mẫu mano.

6. Sở hữu:

Saddhā + ña: saddha (tín tâm, sūng tín)

Paññā + ña : pañña (minh triết, có trí tuệ).

7. Tổng hợp:

Dvi + ña : dve + a: dvaya (một đôi)

Ti + ña : te + a : taya (một bộ ba)

Ở đây e đổi thành ay.

(iii) ‘**Ima**’ và ‘**iya**’ được tiếp theo một số danh từ để chỉ sự sở hữu, vị trí:

Pacchā + ima: pacchima (cuối cùng, phương Tây)

Anta + ima : antima (cuối cùng)

Majjha + ima: majjhima (ở giữa, trung ương)

Hetthā + ima: hetthima (cái thấp nhất)

Loka + iya : lokiya (thuộc thế tục, thế gian)

Putta + iya/ima: puttiya/puttima (người có con trai)

Jaṭā + iya : jaṭiya (Nhā khổ hạnh, tóc bện)

Bodhipakkha + iya : bodhipakkhiya (thuộc về giác ngộ)

Pañcavagga + iya : Pañcavaggiya (thuộc vào nhóm năm)

Udara + iya: udariya (đầy bụng, không tiêu)

(iv) ‘**Tā**’ được tiếp sau một số danh từ để chỉ số đông hay một tổng hợp. Những từ phái sinh được hình thành cách này thuộc về nữ tánh.

Jana + tā: janatā (quần chúng, số đông)

Gāma + tā : gāmatā (một nhóm làng mạc)

Deva + tā : Devatā (vị thiên).

Tuy nhiên chữ này không có nghĩa tổng hợp.

(v) ‘**ālu**’ được tiếp theo một số danh từ để chỉ khuynh hướng trần trê:

Dayā + ālu : dayālu (từ bi)

Abhijjhā + ālu : abhijjhālu (tham lam)

Dhaja + ālu : dhajālu (đầy những cờ phan)

(vi) \* ‘**Ka**’ thường được thêm vào cuối những chữ này, luôn luôn là tính từ vā trở thành dayāluka...

\* ‘**Ka**’ được tiếp theo sau một số danh từ để chỉ sự nhỏ mọn, khinh bỉ, một tập thể... Nhưng đôi khi nó không thêm gì cho nghĩa nguyên thủy của danh từ.

Putta (con trai)                      Puttaka (con trai nhỏ)

Pīṭha (một cái ghế)                Pīṭhaka (ghế nhỏ)

Ghaṭa (bình nước)    Ghaṭaka (bình nước nhỏ)

Ludda (thợ săn)

Luddaka (thợ săn đáng khinh)

Paṇḍita (người hiền triết)

Paṇḍitaka (triết lý rỗng, người khoe chữ)

\* *Chỉ một tập thể, nhóm:*

Catu + ka : catukka (nhóm gồm bốn)

Có nhiều chữ khác hình thành với con số sẽ thuộc về loại (bốn) Saṅkhyāṭaddhita.

\* *Không thêm gì cho nghĩa danh từ:*



Kumāra : kumāraka (bé trai)  
 Māṇava : māṇavaka (thanh niên)  
 Mudu : muduka (mềm)

\* Đôi khi vĩ ngữ này được thêm vào (i) cho những từ phái sinh hình thành với vĩ ngữ na, chỉ nơi chốn một người nào sống hay sinh ra vā (ii) cho những hợp thể Bahubbīhi để chỉ quyền sở hữu, cần thiết nhất là khi phần tử cuối của hợp thể kết thúc bằng một nguyên âm khác hơn chữ a.

(i) Kusinārā + na : Kosināra : kosināraka  
 (sinh ra hay sống tại Kusinārā).

Rājagaha + na : Rājagaha : Rājagahaka  
 (sinh ra hay sống tại Rājagaha)

(ii) Bahu + nadī + ka : bahunadika  
 (có nhiều sông)

(vii) ‘**Maya**’ được tiếp sau một số danh từ để hình thành những tính từ chỉ nghĩa ‘làm bằng’, phát sanh từ:

Suvaṇṇamaya (bằng vàng)

Rajatamaya (bằng bạc)

Dārumaya (bằng gỗ)

Mattikāmaya (bằng đất sét)

Manomaya (do tâm sinh)

**c. Atthyattha (tiếp vĩ ngữ chỉ quyền sở hữu):**

(i) Những tiếp vĩ ngữ: **-ava, -ala, -ila, -ika, -ī, -vi, vā -ssī** được thêm vào những danh từ khác nhau để chỉ sự sở hữu hay bẩm tính.

- ava: Kesa + ava: kesava (có nhiều tóc)
- ala: Vācā + ala : vācāla (nói nhiều)
- ila: Jaṭā + ıla : jaṭıla (Nhā khô hạnh)
- Pheṇa + ıla : pheṇıla (sủi bọt, xā bông)
- Tuṇḍa + ıla : tuṇḍıla (có một cái mỏ)
- ika: Daṇḍa + ıla: daṇḍıla (tay cầm gậy)
- Mālā + ıla : mālıla (có vòng hoa)
- Chatta + ıla: chatta (có dù, lọng)
- Gaṇa + ıla : gaṇıla (có đồ chúng)
- ī : Mālā + ī : mālī (có tràng hoa)
- Vamma + ī : vammī (có áo giáp)
- Bhoga + ī : bhogī (người giàu có/ rảnh)
- Kuṭṭha + ī : kuṭṭhī (người bệnh cũ)
- Manta + ī : mantī (vị bộ trưởng)
- Danta + ī : dantī (có ngā, con voi)
- vī: Medhā + vī : medhāvī (có khiêu)
- Māyā + vī : māyāvī (Nhā ảo thuật)
- ssī: Tapa + ssī : tapassī (một ẩn sĩ)
- Yasa + ssī : yasassī (nổi tiếng)
- Teja + ssī : tejjassī (sáng chói, có thể lực)

Chú ý: Hình thức nữ tánh của những danh từ có tiếp vĩ ngữ **-ī**, **-vī** và **-ssī** được hình thành bằng cách thêm một tiếp vĩ ngữ nữa vào chúng là

**-inī :**

- Mālī + inī : mālīnī (phụ nữ có tràng hoa)
- Mantī + inī : mantīnī (nữ bộ trưởng)
- Medhāvī + inī : medhāvīnī (người Đān bā minh triết)

Tapassī + inī : tapassinī (một nữ tu sĩ)

(ii) Để chỉ quyền sở hữu, những tiếp vĩ ngữ ‘**vantu**’ và ‘**mantu**’ được thêm vào một số danh từ (**-vantu** thêm cho những danh từ kết thúc bằng **a**, và **-mantu** cho những danh từ kết thúc bằng **i** và **u**).

Guṇa + vantu : guṇavantu (có đức hạnh)

Dhana + vantu : dhanavantu (giàu)

Buddhi + mantu : buddhimantu (có trí)

Bhānu + mantu : bhānumantu (có ánh sáng, mặt trời)

Āyu + mantu : āyasmantu<sup>8</sup> (nhiều tuổi)

Những danh từ thuộc loại này và biến cách của chúng sẽ được đề cập trong phần biến cách sau. Nữ tánh của danh từ này được hình thành bằng cách bỏ chữ **u** ở vĩ ngữ và thêm một chữ **ī**.

Guṇavantu + ī = Guṇavantī (Đàn bà có đức hạnh).

Satimantu + ī = Satimantī (Đàn bà có niệm).

Đôi khi không những u mā cả n cũng bị bỏ rơi:

Dhana + vantu + ī = Dhanavatī (Đàn bà giàu).

Buddhi + mantu + ī = Buddhimatī (phụ nữ khôn ngoan).

(iii) Một chữ **ī** được thêm vào để hình thành nữ tánh của những từ phái sinh được thành lập với

---

<sup>8</sup> Āyu + mantu = āyusmantu rồi thành āyasmantu chứ không phải āyumantu.

tiếp vĩ ngữ *ṇava, ṇika, ṇeyya, ṇa, -vantu vā - mantu.*

*Ṇava* : *māṇava + ī* : *māṇavi* (cô gái)

*Ṇika* : *nāvika + ī* : *nāvikī* (nữ thủy thủ)

*Ṇeyya* : *bhāgineyya + ī* : *bhāgineyyī* (con gái của chị)

*Ṇa* : *Gotama + ī* : *Gotamī* (phụ nữ thuộc dòng họ Gotama)

(iv) ‘**a**’ được tiếp sau một số danh từ để chỉ sở hữu:

*Saddhā* (đức tin) + *a* : *saddha* (tín đồ)

*Paññā* (trí tuệ) + *a* : *pañña* (có trí tuệ)

*Pāpa* (tội lỗi) + *a* : *pāpa* (nhiều tội lỗi)

(v) ‘**tara**’ được tiếp sau một số danh từ để thành lập những tính từ tỉ giáo cấp *vā* ‘**tama**’ để thành lập tính từ tối thượng cấp.

Khẳng định: *Pāpa* (có tội)

Tỉ giáo: *Pāpatara* (rất tội lỗi)

Tối thượng : *Pāpatama* (tội lỗi nhất)

Khẳng định: *Sundara* (tốt)

Tỉ giáo : *Sundarata* (tốt hơn)

Tối thượng : *Sundaratama* (tốt nhất)

#### **d. Sankhyā (tiếp vĩ ngữ chỉ con số):**

(i) ‘**Ma**’ được tiếp sau những số đếm để hình thành số thứ tự:

*Pañca + ma* : *Pañcama* (thứ năm)

*Satta + ma* : *sattama* (thứ bảy)

*Aṭṭha + ma* : *aṭṭhama* (thứ tám)

Vì là những tính từ, chúng thuộc cả ba tánh. Ở nữ tánh chúng thêm vĩ ngữ dành cho nữ tánh là **ā** hay **ī**.

Pañcama + a: Pañcamā (người Đản bā) thứ năm.

Pañcama + ī : Pañcamī (sự phân chia) thứ năm... trong mọi trường hợp

(ii) ‘**Tiya**’ được tiếp theo ‘dvi’ vā ‘ti’ để hình thành những số thứ tự. ‘Dvi’ đổi thành ‘du’ vā ‘ti’ thành ‘ta’ trước vĩ ngữ ấy:

Dvi + tiya : du + tiya : dutiya (thứ hai)

Ti + tiya : ta + tiya : tatiya (thứ ba)

Dvi có hình dạng du vā di khi nó được theo sau bởi một số danh từ hay vĩ ngữ khác.

Dvi + vidha : duvidha (thuộc hai loại)

Dvi + rattiyo : dirattam (hai đêm)

Dvi + guṇa : diguṇa (hai lần, thành hai)

(iii) ‘**ttha**’ được tiếp theo ‘catu’ vā ‘tṭha’ tiếp theo ‘cha’ để hình thành số thứ tự:

Catu + ttha : catuttha (thứ tư)

Cha + tṭha : chatṭha (thứ sáu)

(iv) ‘**ī**’ được tiếp sau dasa, khi ở trước nó có một số đếm khác, để hình thành số thứ tự chỉ ngày âm lịch. Trong trường hợp ấy, nguyên âm cuối cùng của số đếm đi trước đôi khi đổi thành **ā**.

Eka + dasa + ī : ekādasī (ngày thứ 11)

Dvi + dasa + ī : dvādasī (ngày thứ 12)

Pañca + dasa + ī : Pañcadasī hay pañṇarasī  
(ngày rằm)

Catu + dasa + ī : cātuddasī<sup>9</sup> (ngày 14)

(v) ‘**ka**’ được tiếp theo sau những số đếm để hình thành những danh từ tổng hợp:

Dvi + ka : dvika (một đôi)

Ti + ka : tika (bộ ba)

Catu + ka : catukka (gồm bốn)

Sata + ka : sataka (nhóm một trăm)

Dasa + ka : dasaka (nhóm mười)

## **II. Bhāva-taddhita (hiện tại phân từ):**

(i) **-tā, -tta, -ttana, ñya vā ñeyya** được tiếp theo một số danh từ để chỉ trạng thái, bản chất hay tính cách của sự vật:

-tā: Lahu + tā : lahutā (sự nhẹ Nhàng)

Sūra + tā : sūratā (sự anh hùng)

Seṭṭha + tā : seṭṭhatā (sự vĩ đại)

Hīna + tā : hīnatā (sự tầm thường)

-tta: Manussa + tta: manussatta (nhân tính)

Yācaka + tta : yācakatta (tình trạng ăn mày)

Bahussuta + tta : bahussutatta (tình trạng thông thái)

-ttana: Puthujjana + ttana : puthujjanattana (tính phàm phu)

Jāyā + ttana: jāyattana (địa vị người vợ)

---

<sup>9</sup> Nguyên âm đầu ở đây thành dài.

-**nya**: Aroga + **nya** : ārogya (sự khỏe mạnh)

Dubbala + **nya**: dubbalya (sự yếu đuối)

(ii) **ṇ** ở trong **nya** là dấu Hiệu chỉ sự tăng cường nguyên âm đầu.

Nhiều phụ âm đứng trước **nya** đổi hình thức của chúng cùng với ya của vĩ ngữ:

t	+ <b>nya</b> : tya	đổi thành	cca
l	+ <b>nya</b> : lya	đổi thành	lla
d	+ <b>nya</b> : dya	đổi thành	jja
ṇ	+ <b>nya</b> : nya	đổi thành	ḍḍa
j	+ <b>nya</b> : jya	đổi thành	jja
s	+ <b>nya</b> : sya	đổi thành	ssa

Paṇḍita + **nya** : Paṇḍitya : Paṇḍicca (sự thông thái)

Ādhipati + **nya** : Ādhipatya : Ādhipacca (sự cai trị, chủ tể)

Bahusuta + **nya** : Bāhusutya : Bāhusacca<sup>10</sup> (sự Học rộng/ uyên bác)

Kusala + **nya**: Kosalya: Kosalla (sự khéo léo)

Vipula + **nya** : Vepulya : Vepulla (sự tăng thêm, sự dồi dào)

Suhada + **nya** : Sohadya : Sohajja (sự thân mật)

Rāja + **nya** : Rājya : Rajja (vương nghiệp, vương quốc)

---

<sup>10</sup> Chữ u trong suta được đổi thành a.

Nipuṇa + ṇya : Nepuṇya : NePuñña (kinh  
nghịem)

Gilāna + ṇya: Gelanya: Gelañña (sự đau ốm)

Sumana+ ṇya : Somanasya: Somanassa<sup>11</sup> (hỷ)

Bhisaja + ṇya : Bhesajya : Bhesajja (thuốc, công  
việc của y sĩ)

-ṇeyya: Adhipati + ṇeyya : ādhipateyya (uy  
quyền, địa vị chủ tể)

Saṭha + ṇeyya: sāṭheyya (sự gian lận)

Patha + ṇeyya: Pātheyya (lương thực đi  
đường)

(iii) **Na** được tiếp sau một số danh từ để chỉ trạng  
thái, tình trạng:

Paṭu + ṇa: pāṭava (tài khéo, chuyên môn)

Garu + ṇa: gāraṇa (sự nặng nề, kính trọng)

Chú ý: Những chuyên hóa ngữ hình thành  
với -tā thuộc về nữ tánh, những chuyên hóa ngữ  
hình thành với -tta, -ttana, -ṇya vā -ṇeyya thuộc  
về trung tánh. Pāṭava vā gāraṇa thuộc về nam  
tánh. Paṭutā, garutā (nữ) vā paṭuttam, garuttam  
(trung) cũng được hình thành.

**III. Avyaya-taddhita (bất biến từ vā trạng từ  
phái sinh):**

(i) ‘-kkhattum’ được tiếp sau những con số đếm  
để hình thành những trạng từ cấp số nhân:

Eka + kkhattum : ekakkhattum (một lần)

---

<sup>11</sup> Thêm một chữ s vào ngữ căn.



Dvikkhattuṃ (hai lần)

Dasakkhattuṃ (mười lần)

Sahassakkhattuṃ (ngàn lần)

Bahukkhattuṃ (nhiều lần)

(ii) ‘**-dhā**’ được tiếp sau những số đếm để hình thành những trạng từ chỉ cách thức:

Pañca + dhā : Pañcadhā (theo năm cách)

Dasadhā (theo mười cách)

Satadhā (trăm cách)

Bahudhā (bằng nhiều cách)

Katidhā (vô số cách)

(iii) ‘**-so**’ được tiếp sau một số danh từ để hình thành những trạng từ có ý nghĩa phân phối:

Pañcaso (từng năm cái một)

Ṭhānaso (tùy theo nơi chốn)

Padaso (từng chữ một)

Sabbaso (trong mọi cách)

Yoniso (tùy theo nguồn gốc)

Bahuso (bằng nhiều cách)

(iv) ‘**-thā**’ và ‘**-tham**’ được tiếp sau một số đại từ để hình thành những trạng từ chỉ cách thức:

Ta + thā : tathā (như vậy, bằng cách ấy)

Ya + thā : yathā (như)

Añña + thā : Aññathā (bằng cách khác)

Ubhaya + thā : ubhayathā (bằng cả hai cách)

Sabba + thā: sabbathā (bằng mọi cách)

Kim + tham: katham (bằng cách nào)

Ima + tham : ittham<sup>12</sup> (như thế)  
 (v) ‘-tana’ được tiếp sau một số bất biến từ để  
 hình thành những tính từ:  
 Ajja + tana : ajjatana (thuộc về hôm nay)  
 Sve + tana : Svātana<sup>13</sup> (thuộc về ngày mai)  
 Hīyo + tana : hīyattana (thuộc hôm qua)  
 Purā + tana : purātana (thuộc về những ngày  
 trước)  
 Sanam + tana : sanantana (cũ, xưa)  
 (vi) ‘-tra’, ‘-ttha’, ‘-him’ và ‘-ham’ được tiếp  
 sau một số đại từ để hình thành trạng từ chỉ nơi  
 chốn:  
 Sabba + tra : sabbatra  
 Sabba + ttha : sabbattha } (khắp mọi nơi)  
 Ta + tra : tatra }  
 Ta + ttha : tattha } (ở đây)  
 Ya + ttha : yattha } (bất cứ ở đâu)  
 Añña + tra : Aññatra (ở ngoài, ở chỗ khác)  
 Ima + ttha : ettha (ở đây).  
 Ma bị hủy bỏ vā i đổi thành e.  
 Ima + tra : atra (ở đây).  
 Ma bị hủy bỏ vā i đổi thành a.  
 Kim + him : kuhim. Kim đổi thành ku.  
 Kim + ham : kahaṃ. Kim đổi thành ka.  
 Ta + him/ ham : tahim/tahaṃ ((ở đây)).

<sup>12</sup> Ima đổi thành i và th của tiếp vĩ ngữ được gấp đôi.

<sup>13</sup> Sve đổi thành svā và hiyo đổi thành hiya trước -tana.

(vii) ‘-dā’, ‘-dāni’ và ‘-dācanam’ được tiếp sau một số đại từ để hình thành những trạng từ chỉ thời gian:

Ya + dā : yadā (bất cứ lúc nào, mỗi khi).

Ta + dā : tadā (khi ấy).

Sabba + dā : sabbadā (mãi mãi).

Eka + dā : ekadā (một thuở, một ngày).

Kiṃ + dā : kadā (khi nào).

Ima + dāni : idāni (bây giờ).

Kiṃ + dācanam : kudācanam (đôi khi).

Na kudācanam (không bao giờ).

(viii) ‘ha’ và ‘-dha’ được tiếp sau ‘-ima’ để hình thành hai trạng từ chỉ nơi chốn:

Ima + ha : iha (ở đây)

Ima + dha : idha (ở đây)

Ma của ima bị hủy bỏ.

5. Kitakanāma (phái sinh đầu) là do ngữ căn của động từ thêm vào với tiếp vĩ ngữ tức danh từ được thành lập bởi động từ.

Paca (nấu) + ṇa : Pāka, Pācaṇa (sự nấu)

Dā (cho) + aka : Dāyika (nữ thí chủ)

Dāyaka (người cho, nam tánh)

Nī (dắt dẫn) + tu : Netu (người lãnh đạo)

Phái sinh đầu (Kitakas) được hình thành trực tiếp từ những ngữ căn bằng cách cộng thêm một vài tiếp vĩ ngữ. Những tiếp vĩ ngữ này gọi là kita, do đó những từ phái sinh này được gọi là kitakas.

A. Cả hai loại từ phái sinh đầu vā thứ, đều được kể như những danh từ (nghĩa là, như những tính từ vā danh từ). Một số bất biến từ cũng được tìm thấy trong chúng.

B. Sự khác biệt giữa phái sinh đầu vā phái sinh thứ là:

(i) Phái sinh đầu là một danh từ hay một bất biến từ được hình thành bằng một ngữ căn cộng với một tiếp vĩ ngữ. Tất cả những phân từ cũng gồm trong loại này vì được hình thành bằng một ngữ căn vā tiếp vĩ ngữ.

(ii) Phái sinh thứ là một chữ được hình thành bằng một phái sinh đầu với một tiếp vĩ ngữ. Loại này tự bản chất, phần lớn là tính từ.

\* Nguyên âm cuối cùng của một ngữ căn, nếu có nhiều hơn một nguyên âm, có thể bị hủy bỏ trước tiếp vĩ ngữ.

Những định luật về hợp âm, như đồng hóa vā tăng cường nguyên âm, được áp dụng bình thường ở đây.

\* Tất cả những tiếp vĩ ngữ kitaka được chia thành:

I. ***Kiccas***: Những tiếp vĩ ngữ thành lập nên những quá khứ phân từ được gọi là Kiccas. Số này rất ít vā chúng ta đề cập đến loại này trước: -**tabba**, -**anīya**, -**nya**, -**ṇiya**, -**tayya** vā -**icca** gọi là Kiccas.

(i) ‘-tabba’ hay ‘-anīya’ có thể được tiếp cho tất cả động từ căn để hình thành những phân từ khả năng cách (hay vị lai) diễn đạt ý nghĩa thụ động: Kara (làm) + tabba : kattabba / kātabba.

Chú ý: Trong chữ đầu, r của ngữ căn được đồng hóa với phụ âm đầu của vĩ ngữ; trong chữ sau, r bị hủy bỏ vā nguyên âm đầu dài ra).

Kara + anīya : karaṇīya (điều nên làm)

Su (nghe) + tabba: sotabba (đáng nghe)

Su + anīya : savaṇīya (điều nên nghe)

Trong cả hai chỗ, nguyên âm của ngữ căn được tăng cường, vā trong ví dụ thứ hai nguyên âm tăng cường đổi thành av.<sup>14</sup>

Kātabba	}	Cần phải làm /
Karaṇīya		đáng để làm
Haritabba	}	Cần phải mang/
Haraṇīya		đáng được mang
Pacitabba	}	Cần phải nấu /
Pacaṇīya		đáng được nấu
Bhuñjitabba:		Đáng được/phải được ăn
Dhovitabba :		Đáng được/phải được giặt
Bhavitabba:		Đáng/Phải được hình thành
Nisīditabba:		Đáng được/phải được ngồi
Vattabba:		Đáng được/phải được nói
Vanditabba:		Đáng được/phải được đánh lễ
Dātabba:		Đáng được/phải được cho

<sup>14</sup>Xem thêm ví dụ ở loại này phần Các phân từ thụ động khả năng cách (hay vị lai).

Chinditabba: Đáng được/phải được cắt  
 Rakkhitabba: Đáng được/phải được che chở  
 Ugganhitabba: Đáng được/phải được Học  
 (ii) ‘-ṇya’ và ‘-ṇiya’ được tiếp cho một số ngữ  
 căn để hình thành những phân từ thụ động thể (n  
 là dấu Hiệu chỉ sự tăng cường).

a. Khi nguyên âm cuối của ngữ căn bị hủy bỏ  
 trước ṇya, vā ya của tiếp vĩ ngữ được nối liền với  
 phụ âm cuối, thì cả hai đều trải qua một cuộc  
 biến đổi. Với những ngữ căn kết thúc bằng h (a),  
 y của tiếp vĩ ngữ được đổi chỗ với phụ âm cuối  
 cùng của ngữ căn.

b. Trong vài ngữ căn khâu cái âm (âm nóc họng)  
 cuối (c, j) đổi thành âm họng (hầu âm): c đổi  
 thành k; j đổi thành g.

Sự biến đổi chúng trải qua như sau:

dhya	thành	jjha	dya	thành	jjā
mya	thành	mma	jya	thành	jjā
gya	thành	gga	cya	thành	kya

Ví dụ:

Vada (nói) + ṇya : vadya : vajja  
 (điều nên nói, lỗi lầm, nhạc cụ)

Gamu (hiểu) + ṇya : gamya : gamma  
 (điều nên hiểu)

Khāda (ăn) + ṇya : khādyā : khajja  
 (cái nên ăn, đồ ăn cứng)

Yuja (buộc ách, cột) + ṇya: yojya: yogga  
 (cái nên buộc, chiếc xe, thích hợp)

Vaca (nói) + ñya : vācya: vākya  
(điều được nói lên, một câu)

Gaha (lấy) + ñya : gahya : gayha  
(cái nên được lấy)

Garaha (khinh bỉ) + ñya : gārayha  
(điều đáng khinh bỉ)

c. -**Ñya** sau những ngữ căn kết thúc bằng ā, i và ī  
đổi thành eyya.

Dā (cho) + eyya: deyya (cái nên được cho)

Pā (uống) + eyya : peyya (cái nên được uống)

Ji (chinh phục) + eyya : jeyya  
(cái nên được chinh phục)

Nī (lãnh đạo) + eyya : neyya  
(cái nên được hướng dẫn).

**-Ñiya:**

Kara (làm) + ñiya : kāriya  
(cái nên được làm, công việc)

Hara (mang) + ñiya : hāriya  
(cái nên được mang)

Mara (giết)+ ñiya: māriya (cái nên được giết)

(iii) ‘-**tayya**’ và ‘-**icca**’ chỉ được tiếp sau một số  
chữ:

Ñā (biết)+ tayya: ñātayya (cái nên được biết)

Pada(đi) + tayya: pattayya (cái nên đạt đến)

Kara + icca : kicca (cái nên làm, công việc)

Chú ý: ar của ngữ căn bị bỏ trước tiếp vĩ  
ngữ.

II. ***Kitas***: Những tiếp vĩ ngữ thành lập nên những **hiện tại phân từ** năng động thể vā những danh từ khác, diễn đạt một ý nghĩa năng động, thì được gọi là Kitas. Số này rất nhiều.

- *Hiện tại phân từ*:

‘-nta’ vā ‘-māna’ có thể tiếp sau tất cả mọi ngữ căn hay động từ cơ bản để hình thành hiện tại phân từ.

Những động từ cơ bản sau đây đổi hình dạng khi đứng trước một số tiếp vĩ ngữ:

Gamu (đi)	trở thành	gaccha
Isu (mang)	thành	iccha
Disa (thấy)	trở thành	passa/dakkha
Dā (cho)	thành	dada
Pā (uống)	trở thành	piba/piva
Thā (đứng lên)	thành	tiṭṭha
Ñā (biết)	trở thành	jāna
Kara (làm)	thành	kuru/kubba
Gaccha + nta	:	gacchanta (đang đi)
Iccha + nta	:	icchanta (đang mong)
Jāna + nta	:	Jānanta (đang biết)
Dissa + māna	:	dissamāna (đang xuất hiện)
Dada + māna	:	dadamāna (đang cho)
Tiṭṭha + māna	:	tiṭṭhamāna (đang đứng)
Kuru + māna	:	Kurumāna (đang làm)



Bhava+māna	: bhavamāna (đang hiện hữu) <sup>15</sup>
Kara + o + anta	: karonta (đang làm) <sup>16</sup>
Paca + nta	: Pacanta đang nấu

**GACCHANTA (đang đi),  
nam tánh**

1. Số ít: Gacchaṃ, gacchanto  
Số nhiều: Gacchanto, gacchantā
2. Số ít: Gacchantam  
Số nhiều: Gacchante
3. Số ít: Gacchatā, gacchantena  
Số nhiều: Gacchantebhi, -ehi
- 4,6. Số ít: Gacchato, gacchantassa  
Số nhiều: Gacchatam, gacchantānam
5. Số ít: Gacchatā, gacchantamhā, -asmā,  
Số nhiều: Gacchantebhi, -ehi
7. Số ít: Gacchati, gacchante, -amhi, -asmim  
Số nhiều: Gacchantesu
8. Số ít: Gacchaṃ, gaccha, gacchā.  
Số nhiều: Gacchanto, gacchantā.

**nữ tánh**

- 1,8. Gacchantī Gacchantī, -iyo
2. Gacchantim Gacchantī, -iyo

---

<sup>15</sup> Bhava là động từ căn hình thành từ bhū (là).

<sup>16</sup> Trước -nta, chữ kara không thay đổi, nhưng lại lấy động từ tương là o.

- 3,5. Gacchantiyā                      Gacchantībhi, -īhi  
 4,6. Gacchantiyā                      Gacchantīnaṃ  
 7. Gacchantiyā, -yaṃ                Gacchantīsu

### trung tánh

1. Số ít: Gacchaṃ  
     Số nhiều: Gacchantā, -āni  
 2. Số ít: Gacchantam  
     Số nhiều: Gacchante, -āni  
 3. Số ít: Gacchatā, gacchantena  
     Số nhiều: Gacchantebhi, -ehi  
 4,6. Số ít: Gacchato, gacchantassa  
     Số nhiều: Gacchatam, gacchantānaṃ  
 5. Số ít: Gacchatā, gacchantamhā, -asmā,  
     Số nhiều: Gacchantebhi, -ehi  
 7. Số ít: Gacchati, gacchante, -amhi, -asmim  
     Số nhiều: Gacchantesu  
 8. Số ít: Gacchaṃ, gaccha, gacchā.  
     Số nhiều: Gacchanto, gacchantā.

Các phân từ sau

biến thể tương tự

Dhāvanta: đang chạy	Nahāyanta: đang tắm
Hasanta: đang cười	Bhuñjanta: đang ăn
Sayanta: đang ngủ	Passanta: đang thấy
Nisīdanta: đang ngồi	Haranta: đang mang
Kiṇanta: đang mua	Tiṭṭhanta: đang đứng
Viharanta: đang ở	Vikkiṇanta: đang bán
Dadanta: đang cho	Rodanta: đang khóc

***Caranta: đang đi      Āharanta: đang đem lại***

Những phân từ này có một hình thức nữa là Pacamāna... (tức thêm māna). Sẽ biến thể như chữ Nara (nam tánh), như Vanitā (nữ tánh) và Nayana (trung tánh).

Những phân từ cùng một tánh, một số vā một cách với danh từ mā chúng diễn tả. Ví dụ:

Tiṭṭhaṃ goṇo tiṇaṃ khādati/ Goṇo tiṭṭhanto tiṇaṃ khādati: Con bò đang đứng ăn cỏ.

Các hiện tại phân từ được thành lập từ động từ cơ bản, tha động từ thường có một túc từ. Ví dụ:

Bhattaṃ bhuñjanto: đang ăn cơm

- Quá khứ phân từ:

Quá khứ phân từ thường dùng như bổ túc từ của động từ. Chẳng hạn:

So kālakato (hoti): nó đã chết.

Như vậy có khi không cần dùng đến động từ.

Quá khứ phân từ được tác thành theo nhiều thể thức. Đây chỉ kể một vài ví dụ:

Gatā: đi	Āgata: đến
Kata: làm	Vutta: nói
Bhinna: bẻ	Otiṇṇa: xuống
Āhata: đem lại	Pahaṭa: đập
Haṭa: mang đi	Mata: chết
Sayita: nằm	Ṭhita: đứng
Nisinna: ngồi	Vuttha: sống

Pakka/ Pacita: nấu	Laddha: nhận được
Kīta: mua	Bhutta: ăn
Vandita: đánh lễ	Hata: giết
Chinna: cắt	Kuddha: tức giận
Nita: mang	Sutta/Sayita: nằm

(i) ‘**ta**’, ‘**tavantu**’ vā ‘**tāvī**’ có thể được tiếp sau mọi động từ cơ bản để hình thành những quá khứ phân từ.

Trong phần lớn trường hợp, phụ âm cuối (cùng với nguyên âm cuối) bị bỏ rơi trước những tiếp vĩ ngữ này, vā chữ t của vĩ ngữ đôi khi được gấp đôi.

Bhujā (ăn) + ta	: bhutta (đã ăn)
Bhujā + tavantu	: bhuttavantu (đã ăn)
Bhujā + tāvī	: bhuttāvī (đã ăn)

a. Vì **-tavantu** vā **-tāvī** rất ít dùng, nên ở đây chúng ta chỉ đề cập đến vĩ ngữ **-ta**:

Muca (giải thoát) + ta: mutta (được phóng thích).

Tapa (làm nóng) + ta: tatta (được làm nóng).

Pada (đi) + ta : patta (đạt đến)

Mada (làm say) + ta : matta (bị say)

Yuja (liên kết) + ta : yutta (có liên hệ, được nối kết)

Supa (ngủ) + ta : sutta (ngủ)

b. Có khi ‘**-ta**’ không gấp đôi nhưng phần cuối của động từ căn bị bỏ:

Kara + ta : kata (đã làm)

Mara + ta : mata (đã chết)

Mana + ta : mata (đã nghĩ)

Hana + ta : hata (đã giết)

Gamu + ta : gata (đã đi)

Ramu + ta : rata (đã thích)

c. Có khi ‘-ta’ trải qua một cuộc đổi thay cùng với phụ âm cuối của động từ căn.

1. s + ta trở thành -ttha

Dasa + ta : datṭha (đã cắn)

Kasa + ta : katṭha (đã cày)

Hasa + ta : hatṭha (đã thích thú)

Rusa + ta : ruṭṭha (đã giận)

Ghusa + ta : ghuṭṭha (làm ồn)

Ā + kusa + ta : akuṭṭha (đã quở trách)

2. m + ta trở thành -nta

Khamu (chịu đựng) + ta : khanta

Samu (làm yên) + ta : santa

Bhamu (giao động) + ta : bhanta

Damu (hàng phục) + ta : danta

Pa + kamu (đi) + ta : pakkanta

3. dh + ta trở thành -ddha

Budha (biết) + ta : buddha

Rudha (ngăn bít) + ta : ruddha

4. bh + ta trở thành ddha

Labha (được) + ta : laddha

Lubha (tham) + ta : luddha

5. j + ta trở thành -gga

Bhaja (bẻ gãy) + ta : bhagga

Sam + vija (lay động) + ta: samvigga  
 6. Những biến đổi bất thường khác là:

Duha (vắt sữa) + ta : duddha

Ruha (leo) + ta : rūḷha

Majja (đánh bóng) + ta : maṭṭha

Paca (nấu) + ta : pakka

Vasa (ở) + ta : vuttha.

d. Đôi khi **-ta** làm biến đổi động từ căn ở trước nó, còn nó thì không thay đổi:

Jana (phát sinh) + ta : jāta

Pā (uống) + ta : pīta

Ṭhā (đứng) + ta : ṭhita

Mā (đo) + ta : mita

e. **-ta** ở sau một số động từ căn đơn âm thì không làm biến đổi động từ căn cũng không tự biến đổi:

Bhū (là) + ta : bhūta

Nī (lãnh đạo) + ta : nīta

Bhī (sợ) + ta : bhīta

Ñā (biết) + ta : ñāta

Yā (đi) + ta : yāta

Ji (chinh phục) + ta : jīta

Ci (thu nhặt) + ta : cita

Nhā (tắm) + ta : Nhāta<sup>17</sup>

(ii) Một cách dễ dàng và thông thường hơn để hình thành những phân từ với vĩ ngữ **-ta** là xen thêm chữ ‘i’ ở giữa động từ căn và tiếp vĩ ngữ.

---

<sup>17</sup> Pāli có cả hai hình thức naha và nhā.

Cách này thường làm nhất với những động từ căn kết thúc bằng chữ a:

Paca (nấu) + ta : pacita

Gaha (lấy) + ta : gahita

Khāda (ăn) + ta : khādita

Maṇḍa (trang hoàng) + ta: maṇḍita

Likha (viết) + ta : likhita

(iii) ‘-na’ được tiếp sau một số động từ căn để hình thành những quá khứ phân từ.

a. Chữ n của tiếp vĩ ngữ được gấp đôi vā phụ âm cuối của động từ căn bị bỏ.

Chida (cắt) + na : chinna

Chada (che phủ) + na : channa

Bhida (bẻ gãy) + na : bhinna

b. Chữ i hay ī được xen vào giữa động từ căn và tiếp vĩ ngữ, n đổi thành ṇ khi phụ âm cuối của động từ căn là chữ r:

Tara (vượt qua) + i + na : tiṇṇa

Pūra (đổ đầy) + na : puṇṇa

Jara (tàn tạ) + i + na : jiṇṇa

Dā (cho) + i + na : diṇṇa

Pa + hā (đoạn tận) + ī + na : pahīna

Āsa (ngồi) + ī + na : āsīna

c. Trực tiếp cộng na vào những động từ căn, nguyên âm đã mạnh:

Khī (Kiệt sức) + na : khīṇa

Dī (khổ sở) + na : dīna

Lū (cắt) + na : lūna

(iv) Nhiều quá khứ phân từ trong số này có hai hình thức khác nhau:

Động từ căn :

Paca	: Pacita;	Pakka (nấu)
Hara	: Harita;	Haṭa (mang)
Vasa	: Vasita;	Vuttha (ở)
Ñā	: Jānita;	Ñāta (biết)
Laga	: Lagita;	Lagga (nói)
Kasa	: Kasita;	Katṭha (cấy)
Tapa	: Tāpita;	Tatta (đốt nóng)
Pusa	: Posita;	Putṭha (nuôi)
Chida:	Chindita;	Chinna (cắt)
Dusa	: Dūsita;	Dutṭha (hổng)
Puccha:	Pucchita;	Putṭha (hỏi)
Rusa	: Rosita;	Rutṭha (giận)
Gupa	: Gopita;	Gutta (che chở)

- Những phái sinh đầu không phải phân từ:

những tiếng này thuộc năng động thể vā không chỉ một thì đặc biệt nào.

(i) ‘**Ṇa**’ có thể được tiếp cho những động từ căn tha động khi ở trước chúng có một túc từ sự vật:

Kumbhaṃ + kara + ṇa : kumbhakāra  
(người thợ gốm)

Rathaṃ + kara + ṇa : rathakāra  
(người đóng xe, thợ mộc)

Ganthaṃ + kara + ṇa : ganthakāra  
(tác giả một quyển sách)

Pattaṃ + gaha + ṇa : pattagāha



(người mang bát)

Sukhaṃ + kamu + ṇa : sukhakama

(người tìm an lạc)

Tantaṃ + ve + ṇa: tantavāya (thợ dệt)

Kammaṃ+kara+ ṇa: kammakāra (công nhân)

a. Y được xen vào giữa ṇa và động từ căn kết thúc bằng một chữ ā.

Dānaṃ + dā + ṇa : Dānadāya (người bố thí)

Dhaññaṃ + mā + ṇa: Dhaññaṃāya (người đong lúa)

b. Một số danh động từ cũng được hình thành bằng tiếp vĩ ngữ này.

Paca + ṇa : pāka (sự nấu)

Gaha + ṇa : gāha (sự lấy)

Caja + ṇa : cāga (sự từ bỏ)

Hara + ṇa : hāra (sự mang đi)

(ii) ‘**-a, -aka, -ana, -Āvī vā -tu**’ được tiếp sau những động từ căn khi có một túc từ ở trước chúng.

1. Vĩ ngữ -a

Dhammaṃ + dhara + a: dhammadhara (trì pháp)

Hitam + kara + a : hitakara (ân nhân, có lợi)

Dinaṃ + kara + a : dinakara (mặt trời)

Dhanuṃ + gaha + a: dhanuggaha (người bắn cung)

Sabbaṃ + dā + a: sabbada (người bố thí tất cả)

Majjaṃ + pā + a: majjapa (người say)

Khi có những danh từ ở vào những cách khác với cách của túc từ đứng trước động từ cơ bản:

Vane + cara + a : vanacara (người ở rừng)

Thale + thā + a : thalaṭṭha (ở trên đất)

Jale + thā + a : jaletṭha (ở trong nước)

Sirasmim + ruha + a : siroruha (tóc)

2. -aka (đôi khi cần sự tăng cường)

Dā (cho) + aka : dāyaka (người cho).

y được xen vào.

Nī (dẫn) + aka: neaka, nàyaka (người lãnh đạo).

e thành āy.

Kara + aka : kāraka (người làm).

Su + aka : soaka, sāvaka (người nghe, đồ đệ).

o thành āv.

Pu (làm sạch) + aka : pāvaka (lửa).

Gaha + aka : gāhaka (người mang)

Yāca + aka : yācaka (người ăn xin)

Pāla + aka : pālaka (người hộ trì)

3. Một số danh động từ được hình thành với ‘-

ana’

Gaha + ana : gahana (sự cầm giữ)

Nanda + ana : nandana (sự vui mừng)

Bhuja + ana : bhojana (đồ ăn)

Su + ana : savana (sự nghe)

Paca + ana : pacana (sự nấu)

Bhū + ana : bhavana (trở thành)

4. -Āvī

Bhayam + disa (thấy) + Āvī : bhayadassāvī  
(người thấy sợ hãi)<sup>18</sup>

### 5. *-tu*

a. Phụ âm cuối của động từ căn trước vĩ ngữ này đôi khi đồng hóa thành t:

Kara + tu : kattu (tác giả, người làm)

Hara + tu : hattu (người mang)

Bhara + tu : bhattu (choàng)

Gamu + tu : gantu (người đi)

Mana + tu : mantu (người nhận thấy)

Vada + tu : vattu (người nói)

Ñā + tu : ñātu (người biết)

Dā + tu : dātu (người cho)

b. Đôi khi sự tăng cường nguyên âm đầu xảy ra:

Chida + tu : chettu (người cắt)

Ji + tu : jetu (người chinh phục)

Nī + tu : netu (người lãnh đạo)

Su + tu : sotu (người nghe)

c. Được tiếp liền sau động từ căn:

Pāle + tu : pāletu (người che chở)

Pālaya + tu : pālayitu<sup>19</sup>

Kāre + tu : kāretu (người sai làm)

Hāre + tu : hāretu (người sai mang)

Māre + tu : māretu (người sai giết)

---

<sup>18</sup> Disa trở thành dassa.

<sup>19</sup> i được xen vào.

(iii) **-Nī** được tiếp sau một số động từ căn để hình thành những chuyển hóa ngữ chỉ tác nhân:

Chattam + gaha + nī: chattagāhī

(người mang dù)

Annam + dā + nī : annadāyī

(người cho đồ ăn)

Pāpaṃ + kara + nī : pāpakārī

(người làm điều ác)

Khīraṃ + pā + nī : khīrapāyī

(người uống sữa/loài có vú)

Satataṃ + kara + nī : satatakārī

(người siêng làm việc).

Sīghaṃ + yā (đi) + nī : sīghayāyī

(người đi mau)

Dhammaṃ + vada + nī : dhammavādī

(người giảng pháp)

(iv) **-Ra** được tiếp sau một số động từ căn có những danh từ đi trước. R của vĩ ngữ biến mất cùng với phụ âm cuối của động từ căn.

1. Bhuja + gamu + ra : (bhujena gacchatī ti)

bhujago (con rắn)

2. Kuñja + ramu + ra : (kuñje ramatī ti) Kuñjaro

(con voi)

3. Kamma + jana + ra : (kammena jāto) kammajo

(do nghiệp sinh)

4. Pañka + jana + ra : (pañke jāto) pañkajo (lên từ

bùn, sen)

5. Thala + jana + ra : (thale jāto) thalajo (sinh trên đất)

6. Aṇḍa + jana + ra : (aṇḍato jāto) aṇḍajo (sinh từ trứng chim hay rắn)

- Những phái sinh đầu bất biến:

A. ‘-**tum** vā -**tave**’ được tiếp sau những ngữ căn hay động từ căn để hình thành những vị biến thể (nguyên mẫu).<sup>20</sup>

1. Chúng được nối liền với một chữ i thêm vào động từ căn kết thúc bằng a hay u.

2. Chúng được trực tiếp thêm vào những động từ căn kết thúc bằng ā.

3. Phụ âm cuối của một số động từ căn được đồng hóa với chữ t của những tiếp vĩ ngữ.

4. Sự tăng cường nguyên âm đầu đôi khi xảy ra trước những chữ này.

(i) ‘tum’ với một chữ i thêm giữa:

**Tum** là dấu của nguyên mẫu. Tum được đem gán vào động từ nguyên mẫu như Dā + tum = Dātum. Một chữ *I* thêm vào trước chữ tum, nếu động từ căn gồm có từ hai âm trở lên. Ví dụ:

Pac + i + tum : Pacitum (nấu)

Khāda + i + tum : khāditum (ăn)

Dhāvu + i + tum : dhāvitum (chạy)

Pivituṃ: uống                      Labhituṃ: được/ lấy

Bottuṃ: ăn                              Bhuñjituṃ: ăn

---

<sup>20</sup> -Tave chỉ được dùng trong thơ.



Budha + tum̐ : Boddhum̐ (nhận biết)<sup>21</sup>

(iv) Khi t không được gấp đôi và sự tăng cường nguyên âm xảy ra :

Nī + tum̐ : Netum̐ (dẫn đạo, mang)

Ji + tum̐ : Jetum̐ (chiếm)

Su + tum̐ : Sotum̐ (nghe)

Hū + tum̐ : Hotum̐ (trở thành)

B. Với những động từ căn sai bảo, và những động từ căn thuộc đệ thất động từ, kết thúc bằng chữ a, những vĩ ngữ này được nối sau với sự trợ giúp của một chữ i. Chúng được trực tiếp thêm vào những động từ căn kết thúc bằng e.

Căn sai bảo:

Kāre + tum̐ : Kāretum̐

Kāraya + i + tum̐ : Kārayitum̐ (sai làm)

Mārāpe + tum̐ : Mārāpetum̐

Mārāpaya + i + tum̐ : Mārāpayitum̐ (sai giết)

Gāhe + tum̐ : Gāhetum̐

Gāhāpaya + i + tum̐ : Gāhāpayitum̐ (sai lấy)

Những động từ căn thuộc đệ thất động từ:

Core + tum̐ : Coretum̐

Coraya + i + tum̐ : Corayitum̐ (ăn trộm)

Pāle + tum̐ : Pāletum̐

Palaya + i + tum̐ : Pālayitum̐

(che chở, cai trị)

Dese + tum̐ : Desetum̐

<sup>21</sup> Trong hai thí dụ cuối cả bh + t và dh + t đã trở thành ddh.

Desaya + i + tum : Desayitum (thuyết giảng)

C. Quá khứ phân từ năng động thể bất biến hay danh động từ hay bất biến quá khứ theo một số Nhã văn phạm hiện đại được hình thành với những tiếp vĩ ngữ **-tvā**, **-tvāna**, **-tūna**, **-ya** và **-tya**.

Trong câu ‘So gāmaṃ *gantvā* bhataṃ Bhuñji’ (sau khi đi đến làng, vị ấy đã dùng cơm). *Gantvā* có thể thể vào *gato* (quá khứ phân từ) mà không biến nghĩa. Ví dụ:

Nahāvā: ...tắm xong	Kīlitvā: ...chơi xong
Sayitvā: ...ngủ xong	Ṭatvā: ...đứng
Bhuñjitvā: ...ăn xong	Pivitvā: ...uống xong
Ādāya: ...lấy xong	Pahāya: ...bỏ xong
Pacitvā/Pacitūna	: sau khi nấu xong
Okkamma	: ...đi qua một bên
Vidhāya	: ...ra lệnh/làm xong

**Chú ý:** \* ***tvā***, ***tvāna***, và ***tūna*** có thể dùng chữ nào cũng được, chúng được thêm vào động từ cơ bản bằng một nguyên âm nối liền.

(i) Những chữ này có thể được nối vào những ngữ căn nhờ một chữ i.

(ii) Đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn bị bỏ rơi trước những chữ này.

(iii) Nguyên âm dài cuối của ngữ căn đôi khi được làm ngắn lại hoặc làm mạnh trước những chữ này.



(iv) T của tiếp vĩ ngữ được bỏ rơi hay biến đổi cùng với phụ âm cuối của ngữ căn trong vài trường hợp.

(a) Nối vào ngữ căn nhờ một chữ i :

Paca + i + tvā : pacitvā (sau khi nấu)  
 Kara + i + tvāna : karitvāna (sau khi làm)  
 Vanda + i + tūna : vanditūna (sau khi đánh lễ)  
 Bhuñja + i + tvā : Bhuñjītvā (sau khi ăn)  
 Saya + i + tvāna : sayitvāna (sau khi ngủ)  
 Suṇa + i + tūna : suṇitūna (sau khi nghe)  
 Jaha + i + tvā : jahitvā (sau khi bỏ)

(b) Phụ âm cuối bị bỏ rơi:

Kara + tvā : katvā (sau khi làm)  
 Hana + tvā : hatvā (sau khi giết)  
 Bhuja + tvā : bhutvā (sau khi ăn)  
 Pada + tvā : patvā (sau khi đến)  
 Caja + tvā : catvā (sau khi bỏ)  
 Chida + tvā : chetvā (sau khi chặt)  
 Bhida + tvā : bhettvā (sau khi bẻ gãy, mở ra)

(c) Nguyên âm cuối được ngắn lại hay mạnh:

Dā + tvā : datvā (sau khi cho)  
 Nī + tvā : netvā (sau khi mang)  
 Hū + tvā : hutvā (sau khi là)  
 Ñā + tvā : ñātvā (sau khi biết)

Ṭhā + tvā : ṭhatvā (sau khi đứng hay ở)

(d) T của tiếp vĩ ngữ bị bỏ rơi hay biến đổi:

Disa + tvā : disvā (sau khi thấy)  
 Labha + tvā : laddhā (sau khi được)

(e) Chỉ bỏ nguyên âm cuối của ngữ căn:

Hana + tvā : hantvā (sau khi giết)

Nī + tvā : nītvā (sau khi mang)

Mana + tvā : mantvā (sau khi suy nghĩ)

Yā + tvā : yātvā (sau khi đi)

Pā + tvā : pātvā (sau khi uống)

Trong chữ Gamu + tvā : gantvā (sau khi đi), m được đổi thành n.

D. ‘-ya’ được đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn trong nhiều trường hợp, nó được trực tiếp thêm vào ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm dài.

(i) Trực tiếp thêm vào :

Ā + dā + ya : ādāya (sau khi lấy)

Pa + hā + ya : pahāya (sau khi bỏ)

Ā + nī + ya : ānīya (sau khi mang)

Ā + ñā + ya : aññāya (sau khi biết)

(ii) Đồng hóa với phụ âm đi trước:

Ā + gamu + ya : āgamyā/ āgamma

(sau khi đến)

Ni + sada + ya : nisadya, nisajja

(sau khi ngồi)

Ā + kamu + ya : akkamyā, akkamma

(sau khi đi)

U + pada + ya : uppadya, uppajja

(sau khi sinh, khởi lên)

Upa + Labha + ya : upalabbhya, upalabbha (sau khi được)

Pa + mada + ya : Pamadya, pamajja  
(sau khi trì hoãn, dừng lại, lơ đãng)

Ā + rabha + ya : ārabhya, ārabha  
(sau khi bắt đầu)

Pa + visa + ya : Pavisya, pavissa  
(sau khi vào)

Vi + bhaja + ya: vibhajya, vibhajja  
(sau khi chia)

(iii) Y được đổi chỗ với phụ âm cuối nếu phụ âm ấy là chữ h:

Ā + ruha + ya : āruhya, āruhya (sau khi leo)

Gaha + ya : gahya, gayha (sau khi lấy)

Sam + muha + ya : sammuhya, sammuyha (sau khi quên)

Pa + gaha + ya : paggahya, paggayha  
(sau khi đưa lên)

(iv) Đôi khi -y được gấp đôi :

Vi + nī + ya : vineyya (sau khi dòi chỗ)

Vi + ci + ya : viceyya (sau khi xem xét)

E. **-tya** luôn luôn được đổi thành cca cùng với hoặc không cùng phụ âm cuối của ngữ căn:

Upa + hana + tya : upahacca  
(sau khi làm bực mĩnh)

Ā + hana + tya: āhacca (sau khi đánh, gõ)

Paṭi + i (đi, biết) + tya : paṭicca  
(theo sau, bởi vì).

Anu + vida + tya : anuvicca  
(sau khi biết, xét)

Ava + i + tya : avecca (sau khi hiểu)

Upa + i + tya: upecca (sau khi đến gần)

Ni + pada + tya : nipacca (cúi chào)

Ni + hana + tya: nihacca (làm cho rơi xuống)

Sam + kara + tya : sakkacca (cẩn thận)

Vi + vica + tya: vivicca (sau khi tách rời).

- Các quá khứ phân từ năng động thể rất ít. Các *quá khứ phân từ thụ động thể* được hình thành theo nhiều thể thức, cách thông dụng nhất là thêm *TA* hay *ITA* vào động từ cơ bản.

Paca + ita : *Pacita* (được nấu)

Hara + ita : *Harita* (được mang)

Nahā + ta : *Nahāta* (được tắm)

Nī + ta : *Nīta* (được dẫn đi)

Ñā + ta : *Ñāta* (được biết đến)

Bhū + ta : *Bhūta* (được thành)

Su + ta : *Suta* (được nghe)

Chúng ta nhận thấy *ITA* được thêm vào động từ căn có vĩ ngữ A và *TA* được thêm vào động từ căn có vĩ ngữ không phải A. Những luật này không được áp dụng nhất luật.

Nhiều khi *INNA* được dùng để hình thành các quá khứ phân từ thụ động thể.

Chinda + inna : *chinna* (được cắt)

Bhida + inna : *bhinna* (bị bể)

Dā + inna : *Dinna* (được cho)

Tara + inna : *Tiṇṇa* (bị gạch chéo)

Ni + sīda + inna : *Nisinna* (được ngồi)

## B. Biến cách

**I. ĐỊNH NGHĨA:** Sự biến dạng của một danh từ, tính từ hay đại từ theo tánh, số và thể cách của nó trong câu, được gọi là Biến cách. Ngữ pháp Pāli có ba tánh, hai số và 8 thể cách như sau:

<b><u>Tánh</u></b>	1. Pulliṅga	: nam tánh
	2. Itthiliṅga	: nữ tánh
	3. Napuṃsakaliṅga:	trung tánh

<b><u>Số</u></b>	1. Ekavacana	: số ít
	2. Bahuvacana	: số nhiều

Danh từ chỉ giống đực thuộc nam tánh, chỉ giống cái thuộc nữ tánh, nhưng danh từ chỉ vật vô tri không phải luôn luôn thuộc trung tánh. Chẳng hạn rukkhā (cây), canda (mặt trăng) thuộc nam tánh. Nadī (sông), Paññā (trí tuệ) thuộc nữ tánh. Dhana (tài sản), citta (tâm) thuộc trung tánh. Hai danh từ chỉ một vật nhưng lại có thể tánh khác nhau như Pāsāṇa và Silā đều chỉ cho hòn đá nhưng chữ trước thuộc nam tánh, còn chữ sau thuộc nữ tánh. Gehā (Nhà) vừa thuộc nam tánh, vừa thuộc trung tánh. Kucchi (bụng) thuộc cả nam và nữ tánh.

<b><u>Thể cách</u></b>	1. Paṭhamā	: Chủ cách
	<u>Naro</u> sayati (người ngủ)	
	2. Dutiyā	: Đối cách

Ahaṃ gāmam gacchāmi  
(tôi đi đến làng)

3. Tatiyā : Sở dụng cách

So Pharasunā chindati  
(nó chặt với cái búa)

4. Catutthī : Chỉ định cách

Te yācakāya āhāraṃ dadenti  
(chúng nó cho người ăn mỳ đồ ăn)

5. Pañcamī : Xuất xứ cách

Rājā nagarasmā pakkamati  
(vua ra khỏi thành)

6. Chaṭṭhī: Sở thuộc cách

So mittassa putto bhavati  
(nó là con của người bạn)

7. Sattamī : Định sở cách

So mañce sayati  
(nó ngủ trên giường)

8. Ālapana : Hô cách

Bhikkhave, āgacchatha  
(này các Tỳ kheo, hãy đến đây).

## II. THÀNH LẬP CÁC BIẾN CÁCH

### a. BIẾN CÁCH DANH TỪ

#### THÂN TẬN CÙNG A

##### 1. Nam tánh

Các danh từ Pāli được biến thể khác nhau tùy theo tánh vā thân tận cùng.

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	o	ā
2. Đối cách	m	e
3. Sử dụng cách	ena	ebhi, ehi
4. Chỉ định cách	āya, assa	ānaṃ
5. Xuất xứ cách	ā, mhā, smā	ebhi, ehi
6. Sở thuộc cách	ssa,	ānaṃ
7. Định sở cách	e, mhi, smiṃ	esu
8. Hộ cách	a, ā	ā

***NARA (con người)***

	Số ít	Số nhiều
1.	Naro	Narā
2.	Naraṃ	Nare
3.	Narena	Narebhi, narehi
4.	Narāya, narassa	Narānaṃ
5.	Narā, naramhā, narasmā	Narebhi, narehi
6.	Narassa	Narānaṃ
7.	Nare, naramhi, narasmīṃ	Naresu
8.	Nara, narā	Narā

***Những chữ sau đây  
biến cách như NARA***

Manussa: con người	Ghaṭa: ghè nước
Hattha: tay	Āloka: ánh sáng
Pāda: chân	Loka: thế giới
Kāya: thân	Ākāsa: trời
Rukkha: cây	Suriya: mặt trời

Pāsāṇa: hòn đá	Canda: mặt trăng
Gāma : làng	Magga: con đường
Buddha: đức Phật	Putta : con trai
Dhamma: pháp	Kumāra: đứa bé trai
Purisa: Đàn ông	Vāṇija: người buôn
Sakuṇa: chim	Cora: người ăn trộm
Dāsa: nô lệ, nô tỳ	Mitta : bạn
Bhūpāla: ông vua	Mañca: giường
Mayūra: con công	Āhāra: đồ ăn
Kassaka: người làm ruộng	Sīha: su tử
Lekhaka: thư ký	Miga: con nai, thú vật
Deva: thiên thần	Assa: con ngựa
Vāraṇa: con khi	Goṇa: con bò
Vihāra: tinh xá	Sunakha: con chó
Dīpa: đèn, hòn đảo	Varāha: con heo
Aja: con dê	Kāka: con quạ
Āpaṇa: chợ	Geha: Nhā
Niraya: địa ngục	Saṅgha: tăng già
Mayūra: con công	Kodha: sự nóng giận

Một vài danh từ nam tánh như pitu, rāja, có chủ cách số ít của chúng kết thúc bằng ā. Hình thức tương đương ở Sanskrit kết thúc bằng r hay n, nhưng các Nhā văn phạm Pāli cho rằng chúng kết thúc bằng u hay a.

Nhóm danh từ này gồm những tiếng sau đây:



(i) Satthu, pitu, nattu, bhātu, bhattu, kattu, netu, sotu, jetu vā nhiều tiếng khác kết thúc bằng tu (Skr kết thúc bằng r).

(ii) Atta, rāja, brahma, puma, yuva, addha vā muddha (vói một chữ n sau cùng ở tiếng Sanskrit) vā sakha (Skr là sakhi).

### *ATTA (ngã)*<sup>22</sup>

	Số ít	Số nhiều
1.	Attā	Attāno
2.	Attānaṃ, Attaṃ	Attāno
3.	Attanā, Attena	Attanebhi, Attanehi
4,6	Attano	Attānaṃ
5.	Attanā	Attanebhi, Attanehi
7.	Attani	Attanesu
8.	Atta, Attā	Attāno

### *RĀJA (ông vua)*<sup>23</sup>

	Số ít	Số nhiều
1.	Rājā	Rājāno, Rājā
2.	Rājānaṃ, Rājaṃ	Rājāno, Rājā
3.	Raṅṅā, Rājena	Rājūbhi, Rājūhi
	Rājīnā	Rājebhi, Rājehi, Raṅṅāhi
4,6	Raṅṅo, Rājino	Raṅṅaṃ, Rājūnaṃ,

<sup>22</sup> Attan = Attā

<sup>23</sup> Rājan = Rāja

- |    |                                    |  |
|----|------------------------------------|--|
|    | Rājassa                            | Rājānaṃ  |
| 5. | Raññā, Rājamhā<br>Rājasmā          | Rājūbhi, Rājūhi<br>Rājebhi, Rājehi,<br>Raññāhi |
| 7. | Raññe, Rājini<br>Rājamhi, Rājasmim | Rājusu, Rājesu                                 |

- |    |            |        |
|----|------------|--------|
| 8. | Rāja, Rājā | Rājāno |
|----|------------|--------|

\* *Chú ý:* Khi Rāja là phần tử cuối của một danh từ ghép như mahārāja, nó theo cách thông thường của những danh từ nam tánh kết thúc bằng a. Ngoài ra còn theo biến cách đặc biệt của riêng nó:

Chủ cách số ít: mahārājo hay mahārajā.

Chủ cách số nhiều: mahārajā hay mahārājāno (như purisa vā Rāja).

### **BRAHMA (Phạm thiên)**

- |     | Số ít                 | Số nhiều                                   |
|-----|-----------------------|--|
| 1.  | Brahmā                | Brahmā, Brahmāno                           |
| 2.  | Brahmānaṃ, Brahmaṃ    | Brahmāno                                   |
| 3,5 | Brahmunā              | Brahmebhi, Brahmehi<br>Brahmūbhi, Brahmūhi |
| 4,6 | Brahmuno<br>Brahmassa | Brahmānaṃ,<br>Brahmūnaṃ                    |
| 7.  | Brahmani              | Brahmesu                                   |
| 8.  | Brahma, Brahme        | Brahmāno                                   |

### **PUMA (con đực)**

Cách	Số ít	Số nhiều
1.	Pumā , Pumo	Pumāno, Pumā
2.	Pumānaṃ, Pumaṃ	Pumāne
3.	Pumānā, Pumaṇā Pumena	Pumānebhi, Pumānehi
4,6	Pumuno, Pumassa	Pumānaṃ
5.	Pumānā, Pumaṇā	Pumānebhi, Pumānehi
7.	Pumāne, Pume	Pumānesu, Pūmasu
8.	Puma, Pumaṃ	Pumāno

### ***YUVA (thanh niên)***

	Số ít	Số nhiều
1.	Yuvā	Yuvāno, Yuvā
2.	Yuvānaṃ, Yuvaṃ	Yuvāne, Yuve
3.	Yuvānā, Yuvānena Yuvena	Yuvānebhi, Yuvānehi Yuvebhi, Yuvehi
4,6	Yuvānassa, Yuvassa	Yuvānānaṃ, Yuvānaṃ
5.	Yuvānā, Yuvānamhā Yuvānasmā	Yuvānebhi, Yuvānehi Yuvebhi, Yuvehi
7.	Yuve, Yuvamhi, Yuvāne, Yuvānamhi, Yuvasmim, Yuvānasmim	Yuvānesu, Yuvāsu, Yuvesu
8.	Yuva, Yuvāna	Yuvāno

### ***ADDHA (thời gian/ con đường)***

	Số ít	Số nhiều
1.	Addhā	Addhā, Addhāno

2.	Addhānaṃ	Addhāne
3,5.	Addhunā, Addhānena	Addhānebhi, Addhānehi
4,6.	Addhuno	Addhānaṃ
7.	Addhani, Addhāne	Addhānesu
8.	Addha	Addhā, Addhāno

**MUDDHA (đỉnh, đầu)**

	Số ít	Số nhiều
1.	Muddhā	Muddhā, Muddhāno
2.	Muddhaṃ	Muddhe, Muddhāne
3.	Muddhānā, Muddhanā	Muddhebhi, Muddhehi
4,6.	Muddhassa	Muddhānaṃ
5.	Muddhā, Muddhānā	Muddhānebhi, Muddhānehi
7.	Muddhani	Muddhānesu
8.	Muddha	Muddhā, Muddhāno

**SAKHA (bạn)**

	Số ít	Số nhiều
1.	Sakhā	Sakhā, Sakhino, Sakhāno, Sakhāyo, Sakhāro
2.	Sakhaṃ, Sakhāraṃ Sakhānaṃ	Sakhino, Sakhāno, Sakhāyo
3.	Sakhinā	Sakhārebhi, -ehi, Sakhehi
4,6.	Sakhino,	Sakhīnaṃ, Sakhānaṃ

Sakhissa	Sakhārānaṃ
5.Sakhinā, Sakhimhā	Sakhārebhi, -ehi
Sakhismā, Sakhamhā	
Sakhasmā, Sakhāramhā	
7.Sakhe, Sakhimhi,	Sakhesu, Sakhāresu,
Sakhismim	Sakhisu
8.Sakha, Sakhā, Sakhi	Sakhino, Sakhāyo,
Sakhe	Sakhāro

### SANTA (người có đức hạnh)

Số ít	Số nhiều
1. Saṃ, Santo	Santo, Santā
2. Saṃ, Santam	Sante
3. Satā, Santena	Santehi, Sabbhi
4,6. Sato,	Satam, Santānaṃ,
Santassa	Satānaṃ
5. Satā, Santā	Santehi, Sabbhi
Santamha, -tasmā,	
7. Sante, Santamhi	Santesu
Santasmim	
8. Santa	Santo, Santā

Còn có một tính từ santa (hiện hữu) không có những hình thức san và sabbhi mà có hình thức sati ở định sở cách số ít và được biến cách như chữ gacchanta.

Những hình thức san, sāni, sena, samhi...

không nên lẫn lộn với những hình thức của

santa. Chúng phát xuất từ tính từ sa (của riêng) vā danh từ trung tánh (sa: sở hữu của một người).

### **BHAVANTA (người đáng kính)**

Số ít	Số nhiều
1. Bhavaṃ, Bho	Bhavanto, Bhonto, Bhavantā
2. Bhavantam	Bhavante
3. Bhavatā, Bhotā Bhavantena	Bhavantehi Bhavantebhi
4,6. Bhavato, Bhoto Bhavantassa	Bhavataṃ, Bhavantānaṃ
5. Bhavatā, Bhotā	Bhavantehi, Bhavantebhi
7. Bhavati, Bhavante, -amhi, -asmim	Bhavantesu
8. Bho, Bhante	Bhanto, Bhavanto

Nữ tánh của danh từ này là Bhavantī vā Bhotī, biến cách như chữ Kumārī.

Chú ý: (a) Bho vā Bhante đôi khi được xem như bất biến từ dùng làm hô cách cho cả 2 số.

(b) Bhaddante có cùng một nghĩa như bhante. Có thuyết cho rằng nó khởi thủy là một tiếng phối hợp của hai tiếng Bhaddam + te

(kính chào ngài) vā về sau được kết hợp thành một tiếng dùng để xưng hô đối với những người bề trên khả kính. Nhưng còn có danh từ bhadanta (đại đức, trưởng lão) từ đây chữ bhaddante có lẽ đã được hình thành.

\* Ba danh từ Mātugāma (Đàn bà, phụ nữ), Orodha (một người cung nữ hay đoàn nội cung) vā Dāra (người vợ), đều thuộc nam tánh nhưng ý nghĩa thuộc nữ tánh. Tất cả danh từ này được biến cách như purisa.

Chú ý: Những tính từ liên hệ với mātugāma đôi khi được tìm thấy ở nữ tánh. Ví dụ:

‘Sallape asihatthena, pisācena pi sallape;  
Na t’eva eko akāya mātugāmena sallape’.<sup>24</sup>

(Nói chuyện với nữ nhân như nói chuyện với người cầm kiếm, như nói chuyện với ác quỷ. Chớ ngồi một mình nói chuyện với nữ nhân).

### MANA (tâm)<sup>25</sup>

Số ít	Số nhiều
1. Mano, Manam	Manā, Manāni
2. Manam, Mano	Mane
3. Manasā, Manena	Manebhi, Manehi
4,6. Manaso, Manassa	Manānam

<sup>24</sup> A. III, 69.

<sup>25</sup> Manas = Mana (nam tánh/ trung tánh)

- |                    |                 |
|--------------------|-----------------|
| 5. Manasā, Manasmā | Manebhi, Manehi |
| Manamhā, Manā      |                 |
| 7. Manasi, Manamhi | Manesu          |
| Mane, Manasmim     |                 |
| 8. Mana, Manā      | Manā, Manāni.   |

***Những chữ sau  
biến cách như MANA***

Tama: bóng tối	Chanda: vắn điệu, thơ
Tapa: tu sĩ khổ hạnh	Ceta: tư tâm sở
Yasa: danh tiếng	Paya: nước, sữa
Vaya: tuổi	Thāma: sức mạnh
Raha: bí mật	Vaca: lời nói
Nabha: bầu trời	Aya: sắt, lợi tức
Sara: cái Hồ	Raja: bụi bặm
Vāsa: vải	Sira: cái đầu
Ura: ngực	Oja: chất dinh dưỡng
Teja: hơi nóng, quyền lực	

Nhóm này còn có hình thức trung tánh. Sự khác biệt giữa nhóm này với những danh từ nam tánh hay trung tánh có cùng một thân tận cùng là:

(i) về số ít, ở xuất xứ cách vā sử dụng cách thêm chữ **-sā**. Ở chỉ định cách vā sử dụng cách thêm chữ **-so**. Ở định sở cách thêm chữ **-si**.

(ii) những danh từ thuộc nhóm này lấy o làm âm cuối khi chúng phối hợp với một danh từ khác hay một tiếp vĩ ngữ. Ví dụ:

Tama + nuda = tamonuda (xua tan bóng tối)

Teja + dhātu = tejodhātu (hỏa giới)



Vaya + vuddha = vayovuddha (luống tuổi)  
 Tapa + vana = tapovana (rừng khổ hạnh)  
 Sira + ruha = siroruha (tóc)  
 Raha + gata = rahogata (ẩn cư)  
 Paya + nidhi = payonidhi (đại dương, chỗ chứa nước)  
 Raja + rāsi = rajorāsi (đám bụi)  
 Aya + patta = ayopatta (bát sắt)  
 Sara + ruha = saroruha (sen)

## 2. Trung tánh

### *NAYANA (con mắt)*

- |                            |                  |
|----------------------------|------------------|
| 1. Nayanam                 | Nayanā, nayanāni |
| 2. Nayanam                 | Nayane, nayanāni |
| 3. Nayanena                | Nayanebhi, -ehi  |
| 4. Nayanāya, -assa         | Nayanānam        |
| 5. Nayanā, -amhā,<br>-asmā | Nayanebhi, -ehi  |
| 6. Nayanassa               | Nayanānam        |
| 7. Nayane, -amhi<br>-asmim | Nayanesu         |
| 8. Nayana, Nayanā          | Nayanāni         |

### *Những chữ sau*

#### *biến cách tương tự*

Dhana: tiền của	Phala: trái cây
Dāna: bố thí	Sīla: giới

Puñña: công đức	Pāpa: ác
Rūpa: sắc	Sota: tai
Ghāna: mũi	Pīṭha: ghế
Vadana: mặt, miệng	Locana: mắt
Marāṇa: sự chết	Cetiya: điện Phật
Paduma: hoa sen	Paṇṇa: lá
Susāna: nghĩa địa	Āyudha: binh khí
Tiṇa: cỏ	Khīra: sữa
Udaka: nước	Dhañña: thóc
Bhaṇḍa: hàng hóa	Khetta: thửa ruộng
Jala: nước	Pulina: cát
Sopāṇa: tầng lầu	Mata: chết
Hadaya: tim	Arañña: rừng
Vattha: vải	Suvaṇṇa: vàng
Sukha: hạnh phúc	Dukkha: khổ
Mūla: gốc, tiền	Kula: gia đình
Kūla: bờ sông	Bala: sức mạnh
Vana: rừng	Puppha: bông
Sagga: cõi trời	Nagara: thành phố
Citta: tâm	Chatta: dù, lọng
Aṇḍa: trứng	Vanita: thương tích
Ālata: que lửa	Kāraṇa: nguyên nhân
Ñāṇa: trí	Amata: bất tử, trường sanh

### ***KAMMA (hành động, nghiệp)***

1. Kammaṃ	Kammā, Kammāni
2. Kammaṃ	Kamme, Kammāni

- |                                 |                |
|---------------------------------|----------------|
| 3. Kammunā,<br>Kammanā, -ena    | Kammebhi, -ehi |
| 4,6. Kammuno, -assa             | Kammānaṃ       |
| 5. Kammunā,<br>Kammamhā, -asmā  | Kammebhi, -ehi |
| 7. Kamme, -amhi<br>-ani, -asmim | Kammesu        |
| 8. Kamma                        | Kammā, -āni    |

Camma, ghamma, vesma, bhasma vā paṃsu có định sở cách số ít kết thúc bằng -ni như ở biến cách kamma.

Những danh từ nam tánh kết thúc bằng ā rất ít, chỉ có hai danh từ được tìm thấy là sā (con chó) vā mā (mặt trăng).

## THÂN TẬN CÙNG Ā

### 1. Nam tánh *SĀ (con chó)*

- |            |                 |
|------------|-----------------|
| 1,8. Sā    | Sā, Sāno        |
| 2. Sānaṃ   | Sāne            |
| 3,5. Sānā  | Sānebhi, Sānehi |
| 4,6. Sāssa | Sānaṃ           |
| 7. Sāne    | Sānesu          |

Chủ cách số ít của **Mā** (mặt trăng) được tìm thấy trong hợp thể candimā, puṇṇamā ... Ngồi ra rất ít gặp những hình thức khác của danh từ này.

## 2. Nữ tánh VANITĀ (Đàn bà)

1. Vanitā	Vanitā, vanitāyo
2. Vanitaṃ	Vanitā, vanitāyo
3,5. Vanitāya	Vanitābhi, -āhi
4,6. Vanitāya	Vanitānaṃ
7. Vanitāya, -āyaṃ	Vanitāsu
8. Vanite	Vanitā, vanitāyo

Những chữ sau  
biến thể tương tự

Kaññā: thanh nữ	Godhā: con caéc keø
Givā: cỏ	Disā: phương hướng
Jivhā : lưỡi	Nāvā: chiếc tàu
Guhā: hang	Jaṅghā: ống chân
Dolā: cái kiệu	Gaṅgā: sông
Ammā: mẹ	Nāsā: mũi
Bhariyā: vợ	Sabhā: hội, đoàn thể
Chāyā: bóng	Vālukā: cát
Silā: hòn đá	Vācā: lời nói
Latā: dây leo	Surā: rượu
Mālā: vòng hoa	Laṅkā: Tích lan
Vaḷavā: ngựa cái	Sakkharā: hòn sỏi
Sākhā: cành cây	Niddā: ngủ
Khudā: đói	Pūjā: cúng dường
Vasudhā: đất	Tulā: cân
Dārikā: bé gái	Mañjūsā: cái hộp
Paññā: trí tuệ	Visikhā: đường phố

Pipāsā: khát	Devatā: thiên thần
Pabhā: ánh sáng	Soṇḍā: ngã voi
Parisā: tùy tưng, hội chúng	
Senā: quân đội, đám đông	
Sālā: phòng lớn để hội họp	
Kathā: lời nói, câu chuyện.	

## THÂN TẬN CÙNG I

### 1. Nam tánh

AGGI (lửa)

1,8. Aggi	Aggī, aggayo
2. Aggim	Aggī, aggayo
3. Agginā	Aggībhi, -īhi
4,6. Aggino, aggissa	Aggīnaṃ
5. Agginā, -imhā, -ismā	Aggībhi, -īhi
7. Aggimhi, -ismim	Aggīsū

Những chữ sau

biến cách như AGGI

Muni: người tu sĩ	Kavi: người thi sĩ
Ari: kẻ thù	Bhūpati: ông vua
Gahapati: gia chủ	Dīpi: con báo
Vyādhi: bệnh	Udadhi: biển
Kapi: con khỉ	Ahi: con rắn
Ravi: mặt trời	Giri: hòn núi
Yatthi: cây gậy	Nidhi: của chôn cất
Rāsi: đồng	Pāṇi: tay

Muṭṭhi: nắm tay	Bodhi : cây Bồ đề
Isi: Nhã ẩnsĩ	Pati: người choàng
Atithi: người khách	Vìhi: lúa
Maṇi: hòn ngọc	Asi: gương
Kucchi: bụng	Manti: bộ trưởng
Gahapati: người gia chủ	
Adhipati: người cầm đầu	

### Biến cách đặc biệt

#### SAKHI (nam tánh) = SAKHA (bạn)

1. Sakhā	Sakhā, -āro, -āyo
2. Sakhānaṃ, Sakhaṃ Sakhāraṃ	Sakhā, -āro, -āyo
3. Sakhinā	Sakhebbhi, -hi Sakhārebbhi, -hi
4,6. Sakhino, -issa	Sakhīnaṃ, -ānaṃ, Sakhārānaṃ
5. Sakhinā, Sakhārasmā	Sakhebbhi, -hi Sakhārebbhi, -hi
7. Sakhe	Sakhāresu, Sakhesu
8. Sakhā	Sakhā, -āyo

### 2. Nữ tánh

#### BHŪMI (đất, sãn Nhã)

1,8. Bhūmi	Bhūmī, bhūmiyo
2. Bhūmiṃ	Bhūmī, bhūmiyo
3,5. Bhūmyā, bhūmiyā	Bhūmībhi, -īhi

4,6. Bhūmiyā	Bhūmīnaṃ
7. Bhūmiyā, -iyam	Bhūmīsu

Những danh từ sau  
biến thể tương tự

Ratti: đêm	Aṭavi: rừng
Asani : sét	Kitti: danh tiếng
Sati: trí nhớ	Mati: trí huệ
Aṅguli: ngón tay	Patti: bộ binh
Yat̥hi: gậy	Doṇi: chiếc thuyền
Yuvati: thiếu phụ	Dundubhi: trống
Khanti: nhẫn nhục	Vuṭ̥hi: mưa
Nāli: đồ đo lường lúa, cái đấu	
Vuddhi: trưởng thành, lớn lên	

Danh từ nữ tánh đặc biệt

RATTI (đêm)

1,8. Ratti	Rattī, Rattiyō, Ratyo
2. Rattim	Rattī, Rattiyō, Ratyo
3,5. Rattiyā, Ratyā	Rattībhi, -īhi
4,6. Rattiyā, Ratyā	Rattīnaṃ
7. Rattiyā, Ratyā,	Rattīsu
Rattīyan, Ratyaṃ,	
Rattaṃ, Ratto	

### 3. Trung tánh

AṬṬHI (xương)

1,8. Aṭṭhi	Aṭṭhī, aṭṭhīni
------------	----------------

2. Aṭṭhim	Aṭṭhī, aṭṭhīni
3. Aṭṭhinā	Aṭṭhībhi, aṭṭhīhi
4,6. Aṭṭhino, aṭṭhissa	Aṭṭhīnaṃ
5. Aṭṭhinā, -imhā, -ismā.	Aṭṭhībhi, -īhi
7. Aṭṭhini, -imhi, -ismim	Aṭṭhisu, aṭṭhīsu

Những danh từ sau  
biến thể tương tự

Vāri: nước

Akkhi: con mắt

Sappi: một thứ bơ

Dadhi: sữa đông

Acci: ngọn lửa

Satthi: bắp vế

## THÂN TẬN CÙNG Ī

### 1. Nam tánh

PAKKHĪ (con chim)

1,8. Pakkhī	Pakkhī, pakkhino
2. Pakkhiṃ, -inaṃ	Pakkhī, pakkhino
3. Pakkhinā	Pakkhībhi, -īhi
4,6. Pakkhino, -issa	Pakkhīnaṃ
5. Pakkhinā, -imhā, -ismā	Pakkhībhi, -īhi
7. Pakkhini, -imhi, -ismim	Pakkhīsu



Những danh từ sau  
biến thể tương tự

Hatthī: con voi	Balī: người có thể lực
Dāṭhī: voi lớn có ngà	Mantī: vị bộ trưởng
Sukhī : người an lạc	Kutthī: người bình cũ
Sikhī: con công	Pāpakārī: kẻ làm ác
Karī: con voi	Sasī: mặt trăng
Sārathī: người đánh xe	Bhogī : con rắn
Setthī: người triệu phú	
Dīghajīvī: người sống lâu	
Gaṇī: người có đồ chúng	
Bhāgī: người chia phần	
Chattī: người cầm lọng	
Sāmī: vị chủ tể, người chủ	
Mālī: người có đeo vòng hoa	

## 2. Nữ tánh

KUMĀRĪ (thiếu nữ, con gái)

1,8. Kumārī	Kumārī, kumāriyo
2. Kumāriṃ	Kumārī, kumāriyo
3,5. Kumāriyā	Kumārībhi, -īhi
4,6. Kumāriyā	Kumārīnaṃ
7. Kumāriyā, -iyam	Kumārīsu

Những danh từ sau  
biến thể tương tự

Nārī: Đàn bà	PokKharanī : Hồ
Bhaginī: chị	Sakuṇī: chim cái
Kukkuṭī: gà mái	Vapī: bể nước

Gāvī: bò cái	Itthī: thiếu phụ
Sīhī: su tử cái	Taruṇī: Đàn bā trẻ
Nadī: con sông	Sakhī : bạn gái
Kadalī: chuối	Dāsī: nữ tỳ
Hatthinī: con voi cái	Migī: nai cái
Mātulānī: dī, cô	Kākī: quạ cái
Rājinī: hoàng hậu	Devī: nữ thiên thần
Mahī: quả đất, sông tên Mahī	
Brāhmaṇī: Đàn bā bā la môn	

Vài danh từ nữ tánh đặc biệt

NADĪ (sông)

1,8. Nadī	Nadī, Nadiyo, Najjo, Najjāyo
2. Nadiyaṃ, Nadiṃ	Nadī, Nadiyo, Najjo, Najjāyo
3,5. Najjā, Nadiyā	Nadībhi, -īhi
4,6. Najjā, Nadiyā	Nadīnaṃ
7. Najjaṃ, Nadiyaṃ, Nadiyā	Nadīsu

POKKHARAṆĪ (Hò)

1,8. PokKharāṇī	PokKharāṇī, -iyo, PokKharāṇño
2. PokKharāṇiṃ	PokKharāṇī, -iyo, PokKharāṇño
3,5. PokKharāṇiyā	PokKharāṇībhi, -īhi
4,6. PokKharāṇiyā	PokKharāṇīnaṃ

PokKharaññā

7.PokKharañiyā, -iyam, PokKharañīsu  
PokKharaññā, -raññam.

## THÂN TẬN CÙNG O

### Nam tánh

#### GO (súc vật, gia súc)

1,8. Go, Gavo	Gāvo
2. Gāvam, Gavam, Gāvum	Gāvo
3. Gāvena, Gavena	Gobhi, Gohi Gāvebhi, Gavehi
4,6. Gāvassa, Gavassa	Gavam, Gonam Gunnam
5. Gāvā, Gavā, Gāvamhā, Gavamhā Gāvasmā, Gavasmā	Gobhi, Gohi, Gāvehi, Gavehi
7.Gāve, Gave Gāvamhi, Gavamhi Gāvasmiṃ, Gavasmim	Gāvesu, Gavesu Gosu

Danh từ này được dùng để chỉ gia súc nói chung, mặc dù nó ở nam tánh, không có danh từ nào khác giống danh từ này.

## THÂN TẬN CÙNG U

### 1. Nam tánh

#### GARU (bậc đạo sư)

1,8. Garu	Garū, garavo
2. Garuṃ	Garū, garavo
3,5. Garunā	Garūbhi, -ūhi
4,6. Garuno, -ussa	Garūnaṃ
7. Garumhi, -usmiṃ	Garūsu

Những danh từ sau

biến thể tương tự

Bhikkhu <sup>26</sup> : Tỷ kheo	Ketu: cây cò
Bāhu: cánh tay	Taru: cây
Pasu: thú vật	Pharasu: cái búa
Veḷu: tre	Ucchu: mía
Setu: cái cầu	Sattu: kẻ thù
Bandhu: người bā con	Susu: đứa trẻ con
Sindhu: biển	Ākhu: con chuột
Kaṭacchu: cái muống	

#### Một vài danh từ có vĩ ngữ U

lại biến thể khác

#### BHĀTU (anh)

1. Bhātā	Bhātaro
2. Bhātaraṃ	Bhātare, bhātaro

---

<sup>26</sup> Hô cách số nhiều: Bhikkhave

3,5. Bhātarā	Bhātarebhi, -ehi Bhātūbhi, -ūhi
4,6. Bhātu, bhātuno, -ussa	Bhātarānaṃ, bhātānaṃ, bhātūnaṃ
7. Bhātari	Bhātaresu, bhātusu
8. Bhāta, Bhātā	Bhātaro

**PITU (cha) biến thể tương tự<sup>27</sup>**

**NATTU (cháu trai)**

1. Nattā	Nattāro
2. Nattāraṃ	Nattāre, nattāro
3,5. Nattārā	Nattārebhi, -ehi
4,6. Nattu, nattuno, -ussa	Nattārānaṃ, nattānaṃ
7. Nattari	Nattāresu
8. Natta, nattā	Nattāro

Những danh từ sau  
biến thể tương tự

Satthu: giáo sư

Vattu: người nói

Vidñātu: người biết

Kattu: người làm

Sotu: người nghe

Jetu: người thắng trận

Bhattu: người choàng

Dātu: người cho

Vinetu: người dạy

Netu: Nhā lãnh đạo

Gantu: người đi

---

<sup>27</sup> Pitf = Pitu

\* *Ghi chú:* Các giới từ Saha và Saddhim (vói) dùng sở dụng cách vā thường để sau danh từ. Đôi khi chỉ sở dụng cách cũng có nghĩa là vói. *Ca* nghĩa là vā, api và pi, cũng có nghĩa là vói. Trong Pāli, vā nghĩa là hay là.

### Thân tận cùng VANTU

Những danh từ có thân tận cùng *Vantu* và *Mantu* biến thể khác với danh từ có thân tận cùng U (nam tánh) đã nói đến trước. Chúng thường được dùng như tính từ, nhưng sẽ trở thành danh từ khi đứng một mình và thể cho người hay vật chúng làm phụ nghĩa. *Chúng biến thể theo cả ba tánh.* Nếu là nữ tánh thì thay đổi nguyên âm cuối cùng ī bằng u: Ví dụ:

Guṇavantu + ī : Guṇavantī (người Đàn bà đức hạnh)

Satimantu + ī : Satimantī (người Đàn bà có niệm lực, có trí nhớ)

Đôi khi không những chữ u mà cả chữ n cũng bị bỏ rơi. Ví dụ:

Dhana + vantu + ī : dhanavatī (Đàn bà giàu)

Buddhi + mantu + ī : buddhimatī (phụ nữ khôn ngoan)

### GUṆAVANTU (có đức hạnh)

- |               |                 |
|---------------|-----------------|
| 1. Guṇavā     | Guṇavanto, -ntā |
| 2. Guṇavantam | Guṇavante       |

3. Guṇavatā, guṇavantena	Guṇavantebhi, -ehi
4,6. Guṇavato, guṇavantassa	Guṇavatam, guṇavantānam
5. Guṇavatā, guṇavantamhā, -asmā	Guṇavantebhi, -ehi
7. Guṇavati, guṇavante, -amhi, -asmim	Guṇavantesu
8. Guṇavam, guṇava, guṇavā	Guṇavanto, -ntā

Những chữ sau đây được  
biến thể tương tự

Dhanavantu :	giàu, người có tiền của.
Himavantu :	núi Hy mã, có tuyết
Bhagavantu :	đức Thế tôn, may mắn
Bandhumantu :	có nhiều bā con
Yasavantu :	có danh tiếng
Balavantu :	mạnh, có quyền thế
Puññavantu :	may mắn, có công đức
Satimantu :	có chú ý
Kulavantu :	giai cấp cao
Buddhimantu :	thông minh
Cakkhumantu :	người có mắt
Phalavantu :	có quả
Bhānumantu:	mặt trời
Sīlavantu :	có giới hạnh
Paññavantu :	sáng suốt, có trí tuệ

*Thân tận cùng MANTU*

Cakkhumā, cakkhumanto, cakkhumantā...

**2. Nữ tánh**

**DHENU (con bò cái)**

- |                   |                |
|-------------------|----------------|
| 1/8. Dhenu        | Dhenū, dhenuyo |
| 2. Dhenuṃ         | Dhenū, dhenuyo |
| 3/5. Dhenuyā      | Dhenūbhi/ -ūhi |
| 4/6. Dhenuyā      | Dhenūnaṃ       |
| 7. Dhenuyā/ -uyam | Dhenūsu        |

*Những danh từ sau*

*biến thể tương tự*

- |                  |                     |
|------------------|---------------------|
| Yāgu: cháo       | Kacchu: ngựa        |
| Kāsu: cái hổ     | Kaṇeru: con voi cái |
| Vijju: sét, chớp | Dhātu: giới         |
| Rajju: sợi dây   | Sassu: mẹ chòang    |
| Daddu: ghế lở    |                     |

**MĀTU/AR (mẹ)<sup>28</sup>**

- |                     |                  |
|---------------------|------------------|
| 1. Mātā             | Mātaro           |
| 2. Mātaraṃ          | Mātare, mātaro   |
| 3,5. Mātārā, mātuyā | Mātarebhi/-arehi |
|                     | Mātūbhi, -ūhi    |

---

<sup>28</sup> Mātr = Mātu



4,6. Mātuyā	Mātarānaṃ, mātānaṃ mātūnaṃ
7. Mātari	Mātaresu, Mātusu
8. Māta, mātā, mātē	Mātaro

DHĪTU vā DUHITU (con gái)  
**biến thể tương tự**

### 3. Trung tánh

CAKKHU (mắt)

1,8. Cakkhu	Cakkhū, cakkhūni
2. Cakkhum	Cakkhū, cakkhūni
3,5. Cakkhunā	Cakkhūbhi, -ūhi
4,6. Cakkhuno, -ussa	Cakkhūnaṃ
7. Cakkhumhi, -smiṃ	Cakkhūsu

Những chữ sau đây  
biến thể tương tự

Āyu <sup>29</sup> : tuổi	Dhanu: cây cung
Madhu: mật	Assu: nước mắt
Jānu/jaṇṇu : đầu gối	Dāru: củi
Ambu: nước	Tipu: chĩ
Vasu: cửa cải	Vapu: thân
Vatthu: đất, nền	Jatu: sấp

**THÂN TẬN CÙNG Ū/ Nam tánh**

---

<sup>29</sup> Āyus = Āyu

**VIDŪ** (*người sáng suốt, có trí*)

- |                      |               |
|----------------------|---------------|
| 1,8. Vidū            | Vidū, viduno  |
| 2. Viduṃ             | Vidū, viduno  |
| 3,5. Vidunā          | Vidūbhi, -ūhi |
| 4,6. Viduno, vidussa | Vidūnaṃ       |
| 7. Vidumhi, -smiṃ    | Vidūsu        |

Những chữ sau

biến thể tương tự

Pabhū: Vị chủ tể

Viññū: người khôn ngoan

Atthaññū: người hiểu ý nghĩa

Vadaññū: người có lòng bố thí

Sabbaññū: Đấng toàn tri

Mattaññū: người có tiết độ

2. *Nữ tánh*

JAMBŪ (cây dâm bụt)

- |                   |                |
|-------------------|----------------|
| 1,8. Jambū        | Jambū, Jambuyo |
| 2. Jambuṃ         | Jambū, Jambuyo |
| 3,5. Jambuyā      | Jambūbhi, -ūhi |
| 4,6. Jambuyā      | Jambūnaṃ       |
| 7. Jambuyā , -yaṃ | Jambūsu        |

*Biến cách tương tự:* **Bhū** (đất), **sarabhū**

(tên sông Sarayū), **vadhū** (Đàn bà), **sarabū** (con thằn lằn), **camū** (đạo quân), **vāmūrū** (Đàn bà có bắp vế đẹp).

## b. BIẾN CÁCH TÍNH TỪ

Tính từ (thuộc về đại từ) trong Pāli không phân loại riêng với danh từ, vì chúng biến thể như danh từ. Hầu hết đại từ trở thành tính từ khi chúng được dùng trước một danh từ đồng một tánh, một số vā một biến cách. Chúng trở thành đại từ khi chúng đứng một mīnh.

Các tính từ thường đi theo các danh từ vā

cùng một tánh, một số với danh từ ấy. Ví dụ:

Ratto goṇo rassāni tiṇāni khādati: (Con bò đực đồ ăn những cỏ ngắn).

Setā kaññā nīlaṃ vatthaṃ paridahati: (Người con gái da trắng mặc vải xanh).

### 1. Vài tính từ thường dùng

Khuddaka: nhỏ	Mahanta: lớn
Dīgha: dài	Rassa: ngắn
Ucca: cao	Nīca: thấp
Majjhima: trung/ở giữa	Appaka: một số ít
Bahuka/bahu: nhiều	Āma: chưa chín
Pakka: chín	Dahara: trẻ
Mahallaka: già	Vitthata: rộng
Seta: trắng	Paṇḍita: sáng suốt
Ratta: đỏ	Kāḷa: đen
Pīṭa: vāng	Uṭṭāna: cạn
Gambhīra: sâu	Khara: thô cứng

Mudu: mềm thanh                      Bāla: ngu  
 Nīla: xanh                                Dubbala: yếu  
 Balavantu: người có sức mạnh  
 Surūpa/ Dassanīya: đẹp, lịch sự

Biến cách của tính từ giống như biến cách của danh từ.

*Ví dụ: Dīgha, Rassa:* biến cách giống với ‘*nara*’ nếu là nam tánh và giống với ‘*nayana*’ nếu là trung tánh. Về nữ tánh, nguyên âm cuối cùng của các tính từ được kéo dài và biến cách theo *Vanitā*.

Những tính từ tận cùng bằng u như *Bahu* và *Mudu* biến cách giống với ‘*Garu*’ nam tánh, ‘*dhenu*’ nữ tánh và ‘*Cakkhu*’ trung tánh. Đôi khi những tính từ tận cùng bằng u + kā, sẽ biến cách giống như *Vanitā*. Chẳng hạn mudu = mudakā, bahu = bahukā.

Các chữ tận cùng bằng ī, như *mālī* (người có vòng hoa, nam tánh) đôi thành *mālinī* (nữ tánh) và biến thể giống với ‘*Kumārī*’.

## 2. Vài hình thức đặc biệt

\* *Arahanta* (bậc A la hán), mahanta (lớn lao) và *brahanta* (to lớn) được biến cách như hiện tại phân từ gacchanta nhưng ở chủ cách số ít chúng có thêm hình thức *arahā*, *mahā* và *brahā*.

\* Jantu (một sinh vật) có biến cách như garu, nhưng chủ cách số nhiều vā đối cách số nhiều có thêm hai hình thức là jantuno, jantavo.

\* Ādi có biến cách như chữ aggi, nhưng ở định sở cách số ít có thêm hình thức ādo. Về nam tánh, có nghĩa ‘nguồn gốc, bắt đầu’. Khi có nghĩa là ‘Vân Vân’ thì thuộc nam tánh hay trung tánh tùy theo danh từ liên hệ.

\* Brahmacārī (người độc thân) biến cách như pakkhī, chủ cách số nhiều của nó là Brahmacārino, nhưng ở một vài nơi, hình thức Brahmacārayo được tìm thấy thay vì Brahmacārino. Dīpi (con báo) biến cách như aggi, nhưng ở vài nơi, chủ cách số nhiều của nó là dīpino thay vì dīpayo.

\* Những danh từ thuộc nhóm mano đều là nam tánh hay trung tánh, biến cách của chúng đã được đề cập ở phần trước. Một vài danh từ thuộc nhóm này có đối cách số ít kết thúc bằng o như ayo, ceto, vaco, siro.

## c. BIẾN CÁCH SỐ TỪ

### 1. SỐ ĐẾM

Eka	=	ekaṃ	1
Dvi	=	dve	2
Ti	=	tayo	3

Catu = cattāro	4
Pañca	5
Cha	6
Satta	7
Atṭha	8
Nava	9
Dasa	10
Ekādasa	11
Dvādasa, bārasa	12
Teḷasa, terasa	13
Cuddasa, catuddasa	14
Paṇṇarasa, Pañcadasa	15
Soḷasa	16
Sattarasa, sattadasa	17
Atṭhārasa, atṭhādasa	18
EkūnaVīsati	19
Vīsati	20
EkaVīsati	21
DvāVīsati, bāVīsati	22
TeVīsati	23
CatuVīsati	24
PañcaVīsati	25
Chabbīsati	26
SattaVīsati	27
AtṭhaVīsati	28
Ekūnatimṣati	29
Timṣati, timṣā	30
Ekatimṣati	31

Dvatiṃsati, battiṃsati	32
Tettiṃsati	33
Ekūnacattālīsā	39
Cattālīsati, cattālīsā	40
EkūṇaPaññāsā	49
Paññāsā, paṇṇāsā, Paññāsati	50
Ekūnasatṭhi	59
Satṭhi	60
Dvesatṭhi, dvāsatṭhi, dvisatṭhi	62
Ekūnasattati	69
Sattati	70
Ekūnāsīti	79
Asīti	80
Dveasīti, dvāsīti, diviyāsīti	82
Teasīti, tiyāsīti	83
Caturāsīti	84
Ekūnanavuti	89
Navuti	90
Dvenavuti, dvānavuti, dvinavuti	92
Ekūnasataṃ	99
Sataṃ	100
Eka satam	101
Sahassaṃ	1,000
Dasasahassaṃ	10,000
Satasahassaṃ, lakkham	100,000
Dasalakkham	1,000,000
Koṭi	10,000,000
Dasakoṭi	100,000,000

Satakoṭi

1,000,000,000

**a. Tổng quát:**

Một số số đếm dùng cho cả ba tánh, một số có tánh đặc biệt:

1. Các số *eka, ti, catu* dùng cả ba tánh và biến cách khác nhau.

2. Các số *dvi* và từ *Pañca* đến *aṭṭhārasa* dùng ở cả ba tánh, nhưng biến cách không khác nhau. Từ *dvi* đến *aṭṭhārasa* chỉ có hình thức số nhiều.

3. Từ *EkūnaVīsati (19)* đến *Nava-navuti (99)*, các số thuộc nữ tánh và chỉ có hình thức số ít. Koṭi (10 triệu) và Akkhohinī (một số có 43 số 0 đằng sau) cũng vậy.

4. *Vīsati, Tiṃsati, Cattālīsati* và *Paññāsati/ paññāsā*, có những hình thức khác kết thúc bằng ā như *viṣā, tiṃsā*, biến cách như *vanitā*.

5. *Vīsati, Tiṃsati, Cattālīsati* và *Paññāsati* đều có chủ cách số ít, kết thúc bằng *m* như *Viṣam, Tiṃsam*.

6. Khi chúng đứng đầu trong một hợp từ, chúng kết thúc bằng a. Ví dụ:

‘Tiṃsa-vassasahassāni’, ‘ekatimse-ito kappe’.



7. *Sata, sahassa*,<sup>30</sup> *lakkha (100,000)* và những chữ kép có vĩ ngữ Sata, Sahassa, Lakkha thuộc trung tánh, số ít, biến cách như *navana*, nhưng chúng có hình thức số nhiều khi cần diễn đạt những số lượng riêng rẽ.

8. Eka chỉ dùng về số ít, nhưng có thể dùng Eke manussā (một số người).

9. Những số đếm từ *Dvi* đến *Aṭṭhārasa* chỉ có dưới hình thức số nhiều. Từ *Vīsati (20)* đến *Navuti (90)* và từ *Sata (100)* đến *Koṭi (10 triệu)* chỉ dùng số ít.<sup>31</sup> Tuy vậy cũng có thể dùng theo số nhiều, khi dùng để chỉ một phân số riêng biệt, ví như cattāri satāni (400).

## b. Biến cách

EKA biến cách như YA

### *DVI (số nhiều, cả ba tánh)*

1,2.

Dve, duve

---

<sup>30</sup> Sahassa còn có hình thức nam tánh, số nhiều. Ví dụ: ‘Manussānaṃ vārentānaṃ vārentānaṃ yeva saṭṭhisahassā balavagāvo saṭṭhisahassā cadhenuyo nikkhantā’ (Dh.A, I, 396).

<sup>31</sup> Navuti vā Koṭi có cả hình thức số nhiều. Ví dụ:

‘Koṭisatānaṃ, navutinaṃ, asitiyā ca koṭinaṃ.

Ete āsūṃ tayo thānā vimalānaṃ samāgame’ (Bud. P. 47).

Định sở cách số ít của Navuti có hình thức Navuto (biến cách như Ratti).

- 3,5. Dvībhi, Dvīhi  
 4,6. Dvinnam, Duvinnam  
 7. Dvīsu

***TI (số nhiều)***

- | Nam                       | Nữ          | Trung                |
|---------------------------|-------------|----------------------|
| 1,2. Tayo                 | Tisso       | Tīni                 |
| 3,5. Tībhi, tīhi          | Tībhi, tīhi | Tībhi, tīhi          |
| 4,6. Tinnam,<br>Tinnannam | Tissannam   | Tinnam,<br>Tinnannam |
| 7. Tīsu                   | Tīsu        | Tīsu                 |

***CATU (số nhiều)***

- | Nam                  | Nữ            | Trung        |
|----------------------|---------------|--------------|
| 1,2. Cattāro, caturo | Catasso       | Cattāri      |
| 3,5. Catūbhi, -ūhi   | Catūbhi, -ūhi | Catūbhi/-ūhi |
| 4,6. Catunnam        | Catassannam   | Catunnam     |
| 7. Catusu            | Catusu        | Catusu       |

***PAÑCA (số nhiều, cả ba tánh)***

- 1,2. Pañca  
 3,5. Pañcabhi, Pañcahi  
 4,6. Pañcannam  
 7. Pañcasu

*Từ CHA, SATTA, AṬṬHA đến ATTHADĀSA  
 biến cách như PAÑCA*

**VĪSATI (20), số út<sup>32</sup>**

1. Vīsati
2. Vīsatiṃ
- 3,5. Vīsatiyā
- 4,6. Vīsatiyā
7. Vīsatiyā, Vīsatiyaṃ

Chú ý: Những con số khác lên đến navuti, koṭi vā akkhohinī biến cách như Vīsati. Khi **Vīsati, Timsati, Cattāḷisati** vā **Paññāsati** kết thúc bằng ā hay m, chúng được biến cách như sau:

1. Vīsaṃ, Vīsā
2. Vīsaṃ
- 3,5. Vīsāya
- 4,6. Vīsāya
7. Vīsāya, Vīsāyaṃ

**SATA (100)**

- |                       |               |
|-----------------------|---------------|
| 1. Satam              | Satā, Satāni  |
| 2. Satam              | Sate, Satāni  |
| 3. Satena             | Satebhi, -ehi |
| 4,6. Satassa          | Satānaṃ       |
| 5. Satā, -mhā, -smā   | Satebhi, -ehi |
| 7. Sate, -amhi, -smiṃ | Satesu        |

**Sahassa, Lakkha** vā những số cao hơn từ **nahuta** đến **asaṅkheyya** có biến cách tương tự, trừ akkhohinī vā bindu.

---

<sup>32</sup> Vīsati vā các số đếm có vĩ ngữ ī biến thể như **Bhūmi**.

Những số cao hơn chưa được đề cập là:

Pakoti	100,000,000,000,000
Koṭippakoti	1.000,000,000,000,000,000,000
Nahutaṃ: <sup>33</sup>	29 số 0 ở sau
Ninnahutaṃ	36 số 0 ở sau
Akkhohinī	43 số 0 ở sau
Bindu	50 số 0 ở sau
Abbudaṃ	57 số 0 ở sau
Nirabbudaṃ	64 số 0 ở sau
Ahahaṃ	71 số 0 ở sau
Ababaṃ	78 số 0 ở sau
Aṭaṭaṃ	85 số 0 ở sau
Sogandhikaṃ	92 số 0 ở sau
Uppalaṃ	99 số 0 ở sau
Kumudaṃ	106 số 0 ở sau
Puṇḍarīkaṃ	113 số 0 ở sau
Padumaṃ	120 số 0 ở sau
Kathānaṃ	127 số 0 ở sau
Mahākathānaṃ	134 số 0 ở sau
Asaṅkheyyaṃ	141 số 0 ở sau

Mỗi số trước được nhân với 10 triệu để thành số tiếp sau.

## 2. SỐ THỨ TỰ

Paṭhama: thứ nhất

Terasama: thứ 13

---

<sup>33</sup> (cũng có nghĩa 10,000).

Dutiya: thứ hai	Cuddasama: thứ 14
Tatiya: thứ ba	Vīsatima: thứ 20
Catuttha: thứ tư	Timsatima: thứ 30
Pañcama: thứ năm	Cattāḷisatima: thứ 40
Chaṭṭha: thứ sáu	Paṇṇāsatiṃsa: thứ 50
Sattama: thứ bảy	Saṭṭhima: thứ 60
Aṭṭhama: thứ tám	Sattatima: thứ 70
Navama: thứ chín	Asītima: thứ 80
Dasama: thứ mười	Navutima: thứ 90
Ekādasama: thứ 11	Satama: thứ 100
Dvādasama: thứ 12	

Các số thứ tự thường dùng như tính từ. Về

nam tánh chúng biến thể như Nara. Về nữ

tánh chúng biến thể như Vanitā hay Kumārī,

tùy theo khi đổi thành ā hay ī. Về trung tánh

chúng biến thể như Nayana.

Chú ý: Câu ‘người đầu trong tám người’ và những câu tương tự, được dịch theo Định sở cách

‘Atṭhasu purisesu paṭhamo’ hay Sở thuộc cách  
‘Atṭhannaṃ purisānaṃ paṭhamo’.

## **Chương 4**

### **ĐỘNG TỪ**

#### **A. Tổng quát về động từ**

Động từ được thành lập với những ngữ căn cộng thêm tiếp vĩ ngữ và tiếp đầu ngữ.

Ngữ căn là thành phần uyên nguyên của ngôn ngữ, diễn đạt một ý tưởng trừu tượng. Không thể phân tích ngữ căn theo văn phạm được.

A. Trong những ngôn ngữ Âu Châu, ý tưởng hãm ẩn trong ngữ căn thường được diễn đạt bằng động từ nguyên mẫu như Bhū = to be (là), nhưng cần nên nhớ rằng ngữ căn không phải là một động từ nguyên mẫu mà là một phần tử tối sơ diễn đạt một ý tưởng thô sơ.

B. Những Nhã văn phạm cổ Pāli thường thêm vào tất cả ngữ căn kết thúc bằng phụ âm, một nguyên âm để dễ đọc. Ví dụ: Pac(a): nấu

Gam(u): đi

Nguyên âm này tuy thế không thực sự thuộc vào trong ngữ căn.

C. Những ngữ căn Pāli được chia thành bảy nhóm và động từ do đó được chia khác nhau.

Tên những nhóm này và những động từ tương đã được đề cập trong phần ‘Các loại động từ’.

D. Mỗi ngữ căn được chia như sau:

1. Tha động từ (transitive): được thành lập từ một ngữ căn tha động, cần phải có một túc từ sự vật.

Ví dụ: So odanam khādati. Từ ngữ căn khāda, động từ khādati (ăn) được thành lập. Khi ta nói ‘nó ăn’ thì phải có cái gì để ăn, cho nên cần một túc từ sự vật (com).

2. Tự động từ (intransitive): không cần túc từ sự vật.

Ví dụ: So sayati. Từ si (ngủ) động từ sayati (ngủ) được thành lập. Khi nói ‘nó ngủ’ thì ý nghĩa ‘ngủ’ đã đủ, không cần phải thêm túc từ sự vật. Nhưng, khi những tự động từ này ở thể sai khiến (causative) thì nó cần một túc từ, và trở thành tha động từ. Ví dụ:

Tự động từ đơn thuần: Dārako sayati (đưa trẻ ngủ).

Thể sai khiến: Mātā dāraṃ sayāpeti (người mẹ làm đưa trẻ ngủ).

E. Động từ Pāli có ba ngôi:

1. Uttamapurisa : ngôi thứ nhất
2. Majjhimapurisa: ngôi thứ hai
3. Paṭhamapurisa: ngôi thứ ba.

## I. ĐỘNG TỪ CÓ GỐC LÀ DANH TỪ

Những động từ này được hình thành từ những ngữ căn danh từ bằng cách thêm những tiếp vĩ ngữ āya và īya.

### *Āya*

Pabbata + āya + ti: Pabbatāyati (làm như núi, kiên cố)

MacHara + āya + ti: Maccharāyati (trở nên xanh lẫn)

Dolā + āya + ti: Dolāyati (làm như cái kiệu, đong đưa)

Mettā + āya + ti: Mettāyati (trải tâm từ)

Karuṇā + āya + ti: Karuṇāyati (trải bi tâm)

Dhūma + āya + ti: Dhūmāyati (nhả khói, hiện ra như khói)

Timira + āya + ti : Timirāyati (trở nên tối, bóng tối)

Sam + dhūpa + āya + ti: Sandhūpāyati (nhả khói)

\* Dhūmāyittam (sự làm mờ, xóa nhòa) và Timirāyittam (bóng tối) là hai danh từ được hình thành từ những động từ cơ bản này; vài danh từ khác có thể được thành lập.

### *Īya*

Putta + īya + ti: Pattīyati (đổi xử người ngồi như con riêng)

Patta + īya + ti: Pattiyati (thích có một cái bát)

Taṇhā + īya + ti: Taṇhīyati (khát khao)



Aṭṭa + īya + ti: Aṭṭīyati (trở nên buồn sầu)  
 Hiri + īya + ti: Hirīyati (trở nên hổ thẹn)  
 Dukkha + īya + ti: Dukkhiyati (trở nên khổ sở)  
 Sukha + īya + ti: Sukhiyati (trở nên sung sướng)  
Attīyanā, Hirīyanā... là những danh từ  
 được hình thành từ những động từ cơ bản này.

Harāyati và Harāyanā dường như là những  
 biến thái của Hirīyati và Hirīyanā. Nhưng  
Harāyati có nghĩa ‘trở nên buồn bã’.

## II. ĐỘNG TỪ DIỄN TẢ THÀNH ÂM

Đây là những động từ được hình thành từ  
 những ngữ căn bắt chước những âm thanh tự  
 nhiên, như hum. Tiếp vĩ ngữ được dùng để lập  
 những động từ này là āya.

Taṭa + taṭa + āya + ti : Taṭataṭāyati (kêu tách  
 tách)

Ciṭi + ciṭi + āya + ti: Ciṭiciṭāyati (kêu chít chít)

Cic + cit + āya + ti: Ciccitāyati (kêu chít chít)

Gaḷa + gaḷa + āya + ti: Gaḷagaḷāyati (kêu rão  
 rão).

### B. Các loại động từ

Văn phạm Pāli có đến **bảy cách chia động**  
**từ** gọi là dhātugaṇa (các loại động từ căn). Các  
 Nhā văn phạm Pāli viết động từ căn với cả  
 nguyên âm cuối cùng, nguyên âm này được bỏ  
 rơi hay thay đổi trước các động từ tương. Như

vậy mỗi động từ căn có một hay nhiều động từ tương, động từ tương này ở giữa động từ căn và động từ vĩ ngữ.

### I. Bảy loại động từ vā

#### *Các động từ tương*

Đệ nhất động từ: Bhuvādigāṇa = a

Đệ nhị động từ: Rudhādigāṇa = m-a

Đệ tam động từ: Divādigāṇa = ya

Đệ tứ động từ: Svādigāṇa = nā, ṇu, ṇā

Đệ ngũ động từ: Kiyādigāṇa = nā

Đệ lục động từ: Tanādigāṇa = o, yira

Đệ thất động từ: Curādigāṇa = e, aya

Một số lớn động từ căn gồm trong loại đệ nhất vā đệ thất.

### **ĐỆ NHẤT ĐỘNG TỪ**

#### *(nhóm Bhuvādigāṇa)*

Động từ căn *Paca* vā *Bhū* thuộc đệ nhất.

(i) Nguyên âm cuối của '*Paca*' được bỏ rơi trước động từ tương *a*.

**a** xen giữa động từ căn vā động từ vĩ ngữ nếu động từ căn tận cùng bằng phụ âm:

Pac + ti = *Pacati*

Tud + ti = *Tudati*.

(ii) Động từ căn đơn âm như *Bhū* không bỏ rơi nguyên âm. Nguyên âm trở thành *gūṇa* (cường hóa) trước động từ tương:

**u** hay **ū** trở thành **o**:

Bhū + a + ti = *Bhoti*

(iii) **i** hay **ī** trở thành **e**:

Ji + a + ti = *Jeti*

Nī + a + ti = *Neti*

(iv) **e** có **a** theo sau đổi thành **ay**:

Ne + a + ti = *Nayati*

(v) **o** có **a** theo sau đổi thành **av**:

Bho + a + ti = *Bhavati*

Động từ cơ bản là động từ căn cộng với động từ tương:

(vi) dùng thẳng:

Brū + ti = *Brūti*

Vā + ti = *Vāti*

(vii) cường hóa (*guna*) nguyên âm trước phụ âm cuối của động từ căn:

Gup + ti = *Gopati*

Subh + ti = *Sobhati*

(viii) gấp đôi động từ căn trước khi thêm động từ vĩ ngữ:

Dā + ti = *Dadāti*

\* Điểm đặc biệt của động từ đệ nhất là nguyên âm cuối cùng của động từ cơ bản được dài ra trước vĩ ngữ của ngôi thứ nhất.

Điều luật này áp dụng cho các động từ cơ bản có vĩ ngữ a của đệ nhị, đệ tam, đệ lục và đệ thất cộng với những điểm đặc biệt của chúng.

## **ĐỆ NHỊ ĐỘNG TỪ** (nhóm *Rudhādi*)

Ngữ vĩ ở các ngôi trong cách chia các thì của nhóm này không khác với đệ nhất động từ. Chỗ khác nhau chỉ ở những động từ căn được thành lập theo những động từ tương khác nhau.

Động từ tương của nhóm này là *m-a*, m được xen vào sau âm đầu tiên của động từ căn.

*Ví dụ:* động từ chida (cắt) + m-a: chinda + a; khi nguyên âm cuối bị bỏ rơi, nó trở thành chinda.

Người ta có thể chia động từ căn này giống như cách chia các động từ ở đệ nhất động từ: Chindati (nó cắt).

Chindanti (chúng nó cắt)... ở tất cả các cách.

Một vài động từ căn được chia tương tự:

RudhA (ngăn bít) + m - a : *rundha*

BadhA (buộc, giam) + m - a : *bandha*

MucA (thả ra, phóng thích) + m - a : *muñca*

BhidA (bẻ gãy) + m - a : *bhinda*

SicA (đổ, rắc) + m - a : *siñca*

VidA (chịu đựng) + m - a : *vinda*

RujA (buộc ách) + m - a : *yuñja*

## **ĐỆ TAM ĐỘNG TỪ** (nhóm *Divādi*)

Động từ tương của nhóm này là *ya*, được đồng hóa với phụ âm cuối của động từ căn.

PadA (đi) diễn tả những ý nghĩa khác nhau tùy theo những tiếp đầu ngữ khác nhau ở trước nó.

U + padA + ya + ti : *uppajjati* (phát khởi)

Ā + padA + ya + ti: *āpajjati* (phạm, vướng vào, mắc phải)

Paṭi + padA + ya + ti: *paṭipajjati* (tập luyện, đi theo, theo phương pháp).

Sam + ā + padA + ya + ti: *samāpajjati* (đi vào, đạt đến, trở thành)

Sam + padA + ya + ti: *sampajjati* (thành tựu, xảy ra)

Upa + padA + ya + ti: *upapajjati* (sinh ra, tái sinh).

Một vài quy tắc vā tỳ dụ về sự đồng hóa của y đã đề cập ở phần Phối âm hỗn hợp có thể áp dụng ở đây.

\* Sau một động từ căn kết thúc bằng một nguyên âm dài, thì ya không đổi hình thức. Ví dụ:

Gā (hát) + ya + ti : *gāyati*

Jhā (suy nghĩ) + ya + ti : *jhāyati*

Trong các trường hợp khác thì:

dh + ya trở thành jjha

s + ya trở thành ssa

v + ya trở thành bba

Ví dụ:

DivU (chơi) + ya + ti : *divyati* : *dibbati*

YudhA (đánh nhau) + ya + ti: *yudhyati* : *yujjhati*

BudhA (biết) + ya + ti : *budhyati* : *bujjhati*

SivU (may vàu) + ya + ti : sivyati : *sibbati*  
 DusA (cHọc giậ) + ya + ti : dusyati: *dussati*  
 Ve (dệt) + ya + ti : *vāyati*.  
Ve trở thành vā.

### **ĐỆ TỨ ĐỘNG TỪ** (nhóm Svādi)

Động từ tương của nhóm này là nā, unā vā  
no. Ví dụ:

Su (nghe) + nā + ti: *Suṇāti*.  
 Su (nghe) + ṇo + ti: *Suṇoti*.  
 Pa + apa (đạt đến) + uṇā + ti: *Pāpuṇāti*  
 Sambhu (đạt đến) + nā + ti: *Sambhuṇāti*  
 Ā + vu (buộc vào) + nā + ti: *Āvuṇāti*  
 SakkA (có thể) + uṇā + ti: *Sakkuṇāti*.

### **ĐỆ NGŨ ĐỘNG TỪ** (nhóm Kiyādi)

\* Động từ tương của nhóm này là nā.  
 Ki: (mặc cả) + nā + ti : *kiṇāti* (mua)  
 Vi + ki + nā + ti : *vikiṇāti* (bán)  
 Jī (chinh phục) + nā + ti : *jīṇāti* (thắng)  
 Ñā (biết) trở thành *jā*.  
 Jā + nā + ti : *Jānāti* (biết)  
 Dhu (lay động) + nā + ti: *dhuṇāti* (làm lung lay,  
 phá hủy)  
 AsA (ăn) + nā + ti: *Asnāti*  
 Mi (đo) + nā + ti: *miṇāti*

GahA (lấy) + nā + ti: gahnāti: *gaṇhāti*<sup>34</sup>

**ĐỆ LỤC ĐỘNG TỪ**  
(nhóm *Tanādi*)

Động từ tương của nhóm này là *o*.

TanU (trải rộng) + o + ti: *tanoti*

KarA (làm) + o + ti: *karoti*

ManA (nghĩ) + o + ti: *manoti*

Pa + apA (đạt, đến) + o + ti: *pappoti*

**ĐỆ THẤT ĐỘNG TỪ**  
(nhóm *Curādi*)

Động từ cơ bản của nhóm này có hai loại vì có đến hai động từ tương *e* và *aya*. Ví dụ: từ động từ căn Pāla (hộ trì, cai trị), hai động từ cơ bản sẽ là *Pāle* và *Pālaya*.

Những động từ tương này tăng cường các nguyên âm *i* và *u* của động từ căn khi chúng không được tiếp theo bởi một phụ âm liên hợp.

CurA (trộm) + e + ti: *coreti*

CurA + aya + ti: *corayati*

GupA (giữ) + e + ti: *gopeti*

GupA + aya + ti: *gopayati*

ChadḍA (ném) + e + ti: *chAññeti*

CintA + e + ti: *cinteti* (nghĩ)

KathA (nói) + e + ti: *katheti*

---

<sup>34</sup> *ṇ* đổi chỗ cho *h*.

Cuñña (đánh phẩn): *cuññeti*.

\* Mỗi nhóm ngữ căn trong bảy nhóm nói trên có thể được chia theo tám cách sẽ kể sau đây.

Nhưng ngữ căn của một vài nhóm không được chia ở cách thứ 2, 3, 7 và 8. Dưới đây là ví dụ về mỗi nhóm và động từ tương của nó.

Ngữ căn      Động từ      Đtừ tương

1. Bhū (là) + a + ti: *bhavati*: là, trở nên

2. Rudha + m-a + ti: *rundhati*: ngăn bít<sup>35</sup>  
(ngăn bít).

3. Divu (chơi) + ya + ti: *dibbati* (nó chơi)

4.(i) Su (nghe) + nā + ti: *sunāti* (nó nghe)

(ii) Su (nghe)+ no + ti: *suṇoti* (nó nghe)

5. Ki (trả giá) + nā+ ti: *kiṇāti* (nó mua)

6.(i) Kara (làm) + o + ti: *karoti* (nó làm)

(ii) Kara (làm)+yira + ti: *kayirati* (nó làm)

7.(i) Cura (ăn trộm)+ e+ ti: *coreti* (nó trộm)

(ii) Cura (ăn trộm)+ aya + ti: *carayati* (nó trộm).

## II. ĐỘNG TỪ SAI BẢO

(i) Các động từ sai bảo được hình thành bằng cách thêm vào động từ căn những động từ tương E, AYA, ĀPE hay ĀPAYA trước các động từ vĩ ngữ. Nguyên âm của động từ căn được thêm dài hoặc thay đổi trước những động từ tương này,

---

<sup>35</sup> (m đứng sau nguyên âm đầu của ngữ căn).



khi đi trước một phụ âm đơn và không thay đổi  
khi đi trước hai phụ âm. Ví dụ:

Động từ

căn    tướng    vĩ ngữ

Pac + e + ti: Pāceti

Pac + aya + ti: Pācayati } khiến nấu

Pac + āpe + ti: Pācāpeti } khiến nấu

Pac + āpaya + ti: Pācāpayati }

Ghi chú: Giữa các động từ PĀCETI, PĀCAYATI  
và CORETI, CORAYATI có hình thức giống  
nhau, nhưng các chữ trước thuộc động từ sai bảo,  
còn hai chữ sau thuộc động từ thông thường.

(ii) Nhóm động từ CORETI... luôn có động từ  
tướng là E và AYA trong hình thức hiện tại đơn  
của chúng. Những động từ cơ bản sai bảo của  
chúng được thành lập với động từ tướng ĀPE và  
ĀPAYA. Ví dụ:

*Hình thức đơn giản*: CORETI, CORAYATI.

*Hình thức sai bảo*: CORĀPETI, CORĀPAYATI  
(khiến ăn trộm).

\* Với động từ VACA (nói), có hình thức  
sai bảo như VĀCETI, VĀCENTI.

\* Với động từ VADA (nói): Thẻ sai khiến của  
động từ căn này được lập với động từ tướng āpe  
mā không lập với e. Nếu lập với e thì có nghĩa  
khác hẳn. Ví dụ: Vādeti có nghĩa ‘làm ngân  
vang một nhạc khí’, còn Vadāpeti nghĩa là ‘khiến  
nói, làm cho phát ngôn’.

\* Với động từ JĪRATI/JĪYATI (giā) có thể sai bảo là *Jirāpeti* ‘tiêu hóa’. *Jirāpetum asakkonto*: không thể tiêu hóa (đồ ăn).

(iii) - Các tự động từ trở thành tha động từ khi trở thành thể sai bảo. Ví dụ:

*Đơn giản*: Dārako sayati (đưa bé ngủ)

*Sai bảo*: Mātā dāraṃ sayāpeti (người mẹ làm đưa con ngủ).

- Các tha động từ còn có một hay hai hay nhiều túc từ trong thể sai bảo. Ví dụ:

*Đơn giản*: Goṇo tiṇam khādati (con bò ăn cỏ).

*Sai bảo*: Dāso goṇam<sup>36</sup> tiṇam khādāpeti: người nô lệ khiến con bò ăn cỏ

### ***Một số động từ sai bảo***

Kārāpeti	khiến cho làm
Gaṇhāpeti	khiến cho lấy
Nahāpeti	khiến cho tắm
Bhojāpeti	khiến cho ăn
Nisīdāpeti	khiến cho ngồi
Harāpeti	khiến cho mang
Āharāpeti	khiến cho mang lại
Gacchāpeti	khiến cho đi
Chindāpeti	khiến cho cắt
Mārāpeti/ Marāpayati	khiến giết/ chết.

(iv) Những tiếp vĩ ngữ chỉ sự sai bảo và phương pháp thành lập các động từ sai bảo như

<sup>36</sup> goṇam có thể dùng cách thứ ba ‘goṇena’.

đã được nói trên. Trong số bốn động từ tương E, AYA, ĀPE và ĀPAYA thuộc loại này, chỉ có E và AYA được tiếp theo những ngữ căn kết thúc bằng U hay Ū; chỉ có ĀPE và ĀPAYA được tiếp theo ngữ căn kết thúc bằng Ā và tất cả những ngữ căn của cách thứ 8 trong tám cách, thì của động từ Pāli.

Bất cứ động từ tương nào trong 4 từ nói trên đều có thể nối theo những ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm khác, ngoại trừ những nguyên âm trên, hoặc kết thúc bằng một phụ âm.

(v) Đối với những động từ thụ động, những động từ tương này được tiếp theo ngữ căn bằng cách thêm một chữ ĩ ở giữa tiếp vĩ ngữ và động từ tương thụ động Ya. *Ví dụ:*

- *Động từ sai bảo, năng động:*

Harāpeti (sai/bảo mang)

- *Động từ sai bảo, thụ động:*

Harāpīyati (được sai/bảo mang)

(vi) Những động từ tương sai bảo được tiếp theo không những cho động từ, mà còn cho những Hiện tại phân từ, Bất biến quá khứ phân từ, Nguyên mẫu và Phái sinh đầu, khi chúng diễn đạt một ý nghĩa sai bảo.

**Hiện tại phân từ:**

Paca (nấu)+ e + nta: pācenta (đang sai nấu)

Kara (làm)+e + nta: kārenta (đang sai làm)

**Bất biến Quá khứ phân từ:**

Hara (mang) + āpe + tvā: harāpetvā (sau khi sai mang).

Bhuja (ăn) + āpe + tvā: bhojāpetvā (sau khi cho ăn/ khiến ăn).

**Nguyên mẫu:**

Mara (chết) + āpe + tum: mārāpetum (sai giết).

Gaṇha (lấy) + āpe + tum: Gaṇhāpetum (sai lấy)

**Phái sinh đầu:**

Dā (cho) + āpe + tu: dāpetu (người sai khiến cho).

Gaha (lấy) + āpe + aka : gāhāpaka (người sai lấy).

(vii) Một động từ sai bảo được hình thành từ một động từ căn tha động có nhiều hơn một túc từ sự vật. Khi nó có hai túc từ, thì một trong hai túc từ ấy được gọi là trực tiếp và túc từ kia là gián tiếp.

Ví dụ: Puriso kammakāram rukkham chindāpeti (Người Đàn ông sai người làm công chặt một cây).

Ở đây rukkham là túc từ trực tiếp.

Kammakāram là túc từ gián tiếp, vì nhu cầu của người Đàn ông ấy không tùy thuộc nơi ông.

(viii) Cần chú ý rằng túc từ gián tiếp này thường ở Sử dụng cách hay Đối cách.

*Ví dụ:* Gahapatānī dāsiyā odanam pācāpeti (Bà chủ Nhā sai người nữ tỳ nấu cơm). Ở đây dāsiyā ở sử dụng cách. Nó có thể đổi thành dāsim mà không biến đổi ý nghĩa.

Chủ từ trong một câu được thành lập với một động từ đơn giản có thể trở thành túc từ gián tiếp, khi cũng câu ấy được đặt lại với một động từ sai bảo:

*Ví dụ:* Sūdo odanam pacati (người nấu bếp nấu cơm). Đây là câu có động từ đơn giản. Khi động từ này được thay bằng một động từ sai bảo từ cùng một ngữ căn ấy, thì chủ từ trở thành túc từ và một người khác biến thành chủ từ.

Sūdajettho sūdam odanam pāceti (người đầu bếp sai người nấu bếp nấu cơm). Sūdo trong câu đầu đã trở thành Sūdam trong câu thứ hai.

### III. ĐỘNG TỪ CHỈ ƯỚC MUỐN

Chúng diễn tả những ước muốn được làm, được là... cái được diễn đạt trong ngữ căn.

Động từ tương của những động từ này là **sa, cha, kha**. Âm đầu của động từ căn được gấp đôi trước những động từ tương này. Khi gấp đôi thì:

(i) Một âm gió được gấp đôi với một âm không gió tương đương: bhuja trở thành bubhuja.

(ii) Một âm họng được gấp đôi với âm lưỡi tương đương: ghasa trở thành jaghasa.

(iii) Chữ h ở đầu được gấp đôi với j: hā thành jahā.

(iv) Một nguyên âm dài trong một âm gấp đôi trở thành ngắn, như trong chữ jahā ở trên.

*Tiếp vĩ ngữ 'sa'*

(i) Su (nghe) + sa thành susu + sa khi được gấp đôi.

Su + su + sa + ti: sussūsati (muốn nghe) khi chữ s thứ hai được gấp đôi và u dài ra.

(ii) Ji (chinh phục) trước sa đổi thành jin; nó trở thành jijin khi phân đầu được gấp đôi; lại thành jigim khi j đổi ra g. Hình thức tương đương là jigīsati.

jigim + sa + ti: jigimsati (muốn thắng, muốn theo đuổi)

(iii) Pā (uống) đổi thành pivā (do pipā)  
Pivā + sa + ti: Pivāsati (muốn uống)

(iv) ManA (nghĩ) trước sa đổi ra vimam (qua mīmam)

Vì + mam + sa + ti: vimamsati (suy tàn)

*Tiếp vĩ ngữ 'cha' (t + sa = ccha)*

(i) KitA (chữa lành) trước cha thành cikic.  
Cikic + cha + ti: cikicchati (chữa thuốc). Thường được gặp là tikicchati, chữ c đầu đổi thành t.

(ii) GupA (ghét) trước cha thành jiguc.

Jiguc + cha + ti: jigucchati (Nhām chán, yếm ly).

(iii) GhasA (ăn) trước cha thành jighac.

Jighac + cha + ti: jighacchati (muốn ăn, đói).

*Tiếp vĩ ngữ 'kha' (j + sa = kkha)*

(i) BhujA (ăn) trước kha thành Bubhuk.

Bubhuk + kha + ti: Bubhukkhati (muốn ăn).

(ii) TijA (chịu đựng) thành Titik.

Titik + kha + ti: Titikkhati (chịu đựng, kiên nhẫn).

## C. Các thì và cách của động từ

### I. BA THÌ TRONG ĐỘNG TỪ

- Động từ Pāli có Ba thì:

1. Vattamānakāla: hiện tại

2. Atītakāla: quá khứ

3. Anāgatakāla: vị lai.

\* *Để diễn đạt việc làm ở thì Hiện tại, ta có:*

(i) Hiện tại đơn.

(ii) Mệnh lệnh cách hay chúc tụng cách.

(iii) Khả năng cách.

\* *Thì Quá khứ gồm:*

(i) Quá khứ đơn.

(ii) Hiện khứ.

(iii) Bất định quá khứ.

\* *Thì vị lai:*

(i) Vị lai đơn.

(ii) Điều kiện cách.

- Động từ Pāli có Hai thể:

1. Kattukāra : năng động

2. Kammakāra : thụ động

Trong hai thể của động từ, năng động thể được dùng khi hậu quả của hành vi mà động từ diễn tả được sang qua cho một người hay vật khác với chủ từ.

Thụ động thể được dùng khi hậu quả của việc làm mà động từ diễn đạt được dồn về cho chính tác nhân.

Có hai loại biến cách lập nên động từ trong mỗi thể năng động và thụ động. Loại Parassapada dường như ngày xưa được dùng chỉ để lập nên những động từ năng động thể và loại kia là Attanopada được dùng để lập những động từ thụ động. Nhưng ngày nay chúng đã mất đi sự phân biệt ấy và được dùng để lập những động từ thuộc cả hai thể.

Như vậy, trong Pāli chúng ta có tám cách của động từ như sau đây:

## II. TÁM CÁCH CỦA ĐỘNG TỪ

Có tám cách chia động từ Pāli, chúng không nhất thiết tương đương với những cách và thì ở tiếng Anh. Tám cách ấy là:



1. *Vattamānā*: Trục thuyết cách, thì hiện tại.
2. *Ajjatanī*: Trục thuyết cách, thì quá khứ.  
Cách này ngày xưa được dùng để diễn tả thời gian vừa qua, nhưng nay rất thông dụng để diễn đạt quá khứ nói chung.
3. *Bhavissanti*: Trục thuyết cách, thì vị lai.
4. *Pañcamī*: Mệnh lệnh cách hay chúc tụng cách.
5. *Sattamī*: Khả năng cách.
6. *Hīyattanī*: Hiện khứ.
7. *Parokkhā*: Bất định quá khứ<sup>37</sup>
8. *Kālātipatti*: Điều kiện cách.

Ngòai 8 cách kể trên, động từ Pāli còn có một dạng tương đương với văn phạm Do cách tiếng Phạn để thể hiện sự sai khiến nhưng các Nhā văn phạm Pāli đã không xếp trong tám cách này. Tuy nhiên đọc văn bản Pāli ta thấy đây là một tàn dư của Do cách tiếng Phạn nên cần chú ý để có thể hiểu được. Chúng được thể hiện dưới dạng Tiếp đầu ngữ của động từ.

#### D. Chia động từ

### ĐỀ NHẤT ĐỘNG TỪ **THÌ HIỆN TẠI**

#### 1. Cách thứ nhất, hiện tại đơn.

Biến cách hay ngữ vĩ của *Cách thứ nhất* (*Vattamānā*) hay *thì hiện tại* là:

---

<sup>37</sup> Ở tiếng Anh, dùng ‘had’ với quá khứ phân từ.

Parassapada Attanopada

<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1. mi	ma	e	mhe
2. si	tha	se	vhe
3. ti	nti	te	nte

NĂNG ĐỘNG THỂ**PACA (nó) nấu**Parassapada*Số ít Số nhiều*

1. pacāmi, pacāma
2. pacasi, pacatha
3. pacati, pacanti

Attanopada*Số ít Số nhiều*

1. pace, pacāmhe
2. pacase, pacavhe
3. pacate, pacante

**BHŪ (bhava)***(thì, là, ở, trở nên)...**o có a theo sau đổi thành av:*Bho + a + ti = *Bhavati*Parassapada

- |            |          |
|------------|----------|
| 1. Bhavāmi | Bhavāma  |
| 2. Bhavasi | Bhavatha |
| 3. Bhavati | Bhavanti |

**Những động từ****chia tương tự***Gacchati: đi**Tiṭṭhati: đứng**Nisīdati: ngồi**Sayati: ngủ**Carati: đi bộ**Dhāvati: chạy**Passati: thấy**Bhuñjati: ăn (mềm)*

Bhāsati: nói	Harati: mang đi
Āharati: đem lại	Kīlati : chơi
Vasati: ở/sống	Hanati: giết
Āruhati: leo	Hasati: cười
Yācati: xin	Khaṇati: Đào
Chindati: cắt	Likhati: viết
Labhati: được	Āgacchati: đến
Āhiṇḍati: đi lang thang	Vandati: cúi lạy
Paharati: đập	Dasati: cắn
Dadāti: cho	Patati: rơi xuống
Khadati: ăn (cứng)	Rodati: khóc
Atikkamati: vượt trên	Nipajjati: nằm nghỉ
Pabbajati: từ bỏ	Ārabhati: bắt đầu
Gavesati: tìm	Ukkhipati: nâng, đỡ
Bhanjati: chẻ	

### **HŪ (là)**

- **u** hay **ū** trở thành **o**. Đây là hình thức giản lược của ngữ căn *bhū*. Nó lấy động từ cơ bản là ho ở thì hiện tại và mệnh lệnh cách. Cách chia không có gì đặc biệt.

1. Homi	Homa
2. Hosi	Hotha
3. Hoti	Honti

### **BRŪ (nói)**

Brū + ti = *Brūti*

1. Brūmi	Brūma
----------	-------

- |                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| 2. Brūsi                 | Brūtha            |
| 3. Brūti/bravīti/bruvīti | Bruvanti/bravanti |

### *ASA (là)*

- |               |            |
|---------------|------------|
| 1. amhi, asmi | amha, asma |
| 2. asi        | attha      |
| 3. atthi      | santi      |

### *DĀ (cho)*

Gấp đôi động từ căn trước khi thêm động từ vĩ ngữ: Dā + ti = *Dadāti*.

- |                  |                |
|------------------|----------------|
| 1. Dadāmi, demi, | Dadāma, dema,  |
| dammi            | damma          |
| 2. Dadāsi, desi  | Dadātha, detha |
| 3. Dadāti, deti  | Dadanti, denti |

### *ṬHĀ (đứng)*

Thường được đổi thành *tiṭṭha*; nhưng ở thì quá khứ vā vị lai thì không đổi.

- |                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| 1. ṭhāmi, tiṭṭhāmi | ṭhāma, tiṭṭhāma   |
| 2. ṭhāsi, tiṭṭhasi | ṭhātha, tiṭṭhatha |
| 3. ṭhāti, tiṭṭhati | ṭhanti, tiṭṭhanti |

### *HANA (giết hại)*

Có hai chữ thay thế: *vadha* vā *ghāta*.

- |  |
|--|
| 1. <i>Số ít</i> : Hanāmi, vadhemi, ghātemi |
| <i>Số nhiều</i> : Hanāma, vadhema, ghātema |
| 2. <i>Số ít</i> : Hanasi, vadhesi, ghātesī |

*Số nhiều:* Hanatha, vadhetha, ghāthetha

3. *Số ít:* Hanati, hanti, vadheti, ghātheti

*Số nhiều:* Hananti, hanti, vadhenti, ghātenti.

### *HĀ (từ già, dòi đi)*<sup>38</sup>

- |           |         |
|-----------|---------|
| 1. jahāmi | jahāma  |
| 2. jahāsi | jahātha |
| 3. jahāti | jahanti |

### *JARA (giã)*<sup>39</sup>

Có hai động từ cơ bản là *jīra* và *jīya*.

- |                  |                 |
|------------------|-----------------|
| 1. jīrāmi/jīyāmi | jīrāma/jīyāma   |
| 2. jīrasi/jīyasi | jīratha/jīyatha |
| 3. jīrati/jīyati | jīranti/jīyanti |

Rất hiếm, khi *Jīrati* mang nghĩa ‘lớn, tăng trưởng’. *Ví dụ* “*appassut’āyaṃ puriso balivaddo’va jīrati*” (Một người ít Học lớn lên như một con bò đực’.

Nghĩa này của *jīrati* được các Nhā số giải chấp nhận, nhưng đây có thể là một sự hiểu sai chữ *jīvati*. Nếu chúng ta thay *jīvati* vào chữ *jīrati* thì âm luật và ý nghĩa cũng không đổi. Với *jīvati* thì có nghĩa ‘Một người ít Học sông như con bò đực’.

---

<sup>38</sup> Hā: có động từ cơ bản là **Jahā**. Jahāti, jahanti, ajahi, jahi, jahissati... được hình thành. Cũng một động từ căn (thuộc đệ tam động từ): Hā + ya = Hāyati (mất đi, tồn giảm, thiếu đi).

<sup>39</sup> Ajīri, Jīri (đã già) thì quá khứ.

**MARA (chết)**

Có hai động từ cơ bản là mara và mīya.

- |                          |                 |
|--------------------------|-----------------|
| 1. Marāmi/Mīyāmi         | Marāma/Mīyāma   |
| 2. Marasi/Mīyasi         | Maratha/Mīyatha |
| 3. Marati/Mīyati/Miyyati | Maranti/Mīyanti |

**JETI/JINĀTI (thăng)**

\* **i** hay **ī** của động từ căn trở thành **e** hay **aya**. Ji + a + ti = *Jeti*.

- |                |               |
|----------------|---------------|
| 1. Jemi/Jayāmi | Jema/Jayāma   |
| 2. Jesi/Jayasi | Jetha/Jayatha |
| 3. Jeti/Jayati | Jenti/Jayanti |

\* Ji + nā + ti = *Jināti*

- |           |         |
|-----------|---------|
| 1. Jināmi | Jināma  |
| 2. Jināsi | Jinātha |
| 3. Jināti | Jinanti |

**NETI (hướng dẫn, mang)**

- Nī + a + ti = *Neti*

- **e** có **a** theo sau đổi thành **ay**: Ne + a + ti = *Nayati*.

- |                |               |
|----------------|---------------|
| 1. Nemi/Nayāmi | Nema/Nayāma   |
| 2. Nesi/Nayasi | Netha/Nayatha |
| 3. Neti/Nayati | Nenti/Nayanti |

**E (đến)**

I + a + ti = *Eti*

- |        |      |
|--------|------|
| 1. Emi | Ema  |
| 2. Esi | Etha |

3. Eti

Enti

**PĀLA (hộ trì)**

- |                     |                                |
|---------------------|--------------------------------|
| 1. pālesim, pālayim | pālayimha, pālayimhā           |
| 2. pālayo           | pālayittha                     |
| 3. pālesi, pālayi   | pālesum, pālayum,<br>pālayimsu |

Những động từ sau chia tương tự

- |                   |                          |
|-------------------|--------------------------|
| Māresi: giết      | Jālesi: đốt              |
| Desesi: thuyết    | Ānesi: đem lại           |
| Coresi: ăn cắp    | Pūjesi: cúng             |
| Nesi: mang        | Ṭhapesi: để lại, giữ lại |
| Cintesi: suy nghĩ | Pīḷesi: áp bức           |
| Kathesi: nói      | Pālesi: rơi xuống        |
| Āṇāpesi: ra lệnh  | Vissajjesi: tiêu pha.    |

**VADA (nói)**

1. Số ít: Vadāmi, vademi, vajjāmi  
Số nhiều: Vadāma, vadema, vajjāma
2. Số ít: Vadasi, vadesi, vajjasi  
Số nhiều: Vadatha, vadetha, vajjatha
3. Vadati, vadeti, vajjati  
Số nhiều: Vadanti, vadenti, vajjanti.

**PIVATI (uống)**

- |           |         |
|-----------|---------|
| 1. Pivāmi | Pivāma  |
| 2. Pivasi | Pivatha |

## 3. Pivati/Pāti

## Pivanti

**VACA (nói)**

Những thể đơn giản của động từ cơ bản này ở thì hiện tại, mệnh lệnh cách vā khả năng cách không được tìm thấy, chỉ tìm thấy trong thì quá khứ, hiện khứ vā vị lai. Những hình thức sai bảo như vāceti, vācenti được tìm thấy.

**THU ĐỘNG THỂ**

Hiện tại phân từ năng động thể được tác thành bởi ghép ‘nta’ hay ‘māna’ vào các động từ cơ bản (xin xem thêm trong phần Kitas, chương 3). Hiện tại phân từ thụ động thể được hình thành bằng cách thêm  $\bar{i}$  + ya vào động từ căn trước những vĩ ngữ năng động thể.

Paca + māna = Paca +  $\bar{i}$ ya + māna = pacīyamāna (đang được nấu).

Pahara + nta = Pahara +  $\bar{i}$ ya + nta = paharīyanta (đang bị đập).

(i) Những hình thức như *paccamāna* (đang được nấu) vā *vuccamāna* (đang được nói) được hình thành cũng bằng cách thêm ‘ya’ vào, với phụ âm cuối cùng.

(ii) nhiều khi ‘ya’ có chữ *i* hay  $\bar{i}$  đứng trước động từ căn, trước khi vĩ ngữ được thêm vào.

Paca + ti = Paca +  $\bar{i}$ ya + ti: Pacīyati (được nấu)

Kara + ti = Kara +  $\bar{i}$ ya + ti: Karīyati (được làm)



(iii) nhiều khi chữ ‘ya’ được đồng hóa bởi chữ phụ âm cuối cùng của động từ cơ bản.

Pac + ya + ti: Paccati (được nấu)

Vuc + ya + ti: Vuccati (được nói)

(iv) Trong cách thành lập một câu có động từ ở thụ động thể, chủ từ ở sử dụng cách (tác nhân) và túc từ ở chủ cách. Động từ phải phù hợp với số và ngôi của chủ cách (túc từ). Ví dụ :

Câu năng động: Vanitā odanam paccati

Câu thụ động: Vanitāya odano paccati

Ở đây ‘*vanitāya*’ gọi là tác nhân và ‘*odano*’ gọi là túc từ ở chủ cách.

### **PACCA** (được) nấu

- |            |          |
|------------|----------|
| 1. paccāmi | paccāma  |
| 2. paccasi | paccatha |
| 3. paccati | paccanti |

### **PAHARA** (bị) đánh đập

- |               |             |
|---------------|-------------|
| 1. paharīyāmi | paharīyāma  |
| 2. paharīyasi | paharīyatha |
| 3. paharīyati | paharīyanti |

### *Những động từ sau chia tương tự*

- |                   |                     |
|-------------------|---------------------|
| Karīyati: bị làm  | Akaḍḍhīyati: bị kéo |
| Gaṇhīyati: bị lấy | Dīyati: bị cho      |
| Harīyati: bị mang | Kasīyati: bị cày    |

Āharīyati: bị đem lại	Desīyati: bị thuyết
Bandhīyati: bị cột	Mārīyati: bị giết
Bhuñjīyati: bị ăn	Vandīyati: được lay
Kiṇīyati: bị mua	Vikīṇīyati: bị bán
Dhovīyati: bị giặt	Bhāsīyati: bị nói
Rakkhīyati: được hộ trì	

(v) Chỉ những động từ tha động mới có thụ động thể. Rất thường khi những động từ căn tự động trở thành tha động do một tiếp đầu ngữ thêm vào chúng. Khi ấy chúng mới có thụ động thể.

(vi) Cách thành lập thụ động thể:

***PACA* (nó được) *nấu***

<u>Attanopada</u>		<u>Parassapada</u>	
<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1. pacce,	paccāmhe	paccāmi,	-āma
2. paccase,	paccavhe	paccasi,	-tha
3. paccate,	paccante	paccati,	-nti

(a) Động từ tương của nhóm này là **a**.

(b) Động từ căn thuộc Thụ động thể được thành lập bằng cách thêm vĩ ngữ ya vào ngữ căn.

Năng động : Paca + a + ti : Pacati.

Thu động : Paca + ya + ti : Pacyati: paccati

(c) Nguyên âm cuối của động từ căn ở đây bị bỏ rơi, cũng như trường hợp của phần lớn động từ căn có nguyên âm được thêm vào về sau.

(d) Y được đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn (động từ căn). Sự đồng hóa này được thực hiện qua nhiều cách:

1. Nó được trực tiếp thêm vào ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm. Trong trường hợp ấy, nguyên âm gốc  $\bar{a}$  của ngữ căn được đổi thành  $\bar{i}$ ;  $i$  và  $u$  được biến thành âm dài.

Dā (cho) + ya + ti : dīyati (được cho)  
 Pā (uống) + ya + ti : pīyati (được uống)  
 Ci (thu thập) + ya + ti : cīyati (được thu thập)

Su (nghe) + ya + ti : sūyati (được nghe)  
 Ni (dẫn dắt) + ya + ti : Nīyati (được mang đi)

Bhū (là) + ya + ti : bhūyati (được trở thành)

Chú ý: Đôi khi y được gấp đôi và âm dài đứng trước nó trở thành ngắn lại.

Ví dụ: Su + ya + ti: suyati = sūyati

Ni + ya + ti: niyyati = Nīyati

2. Với những ngữ căn kết thúc bằng phụ âm (khi nguyên âm thuận thanh đã bị bỏ) nó được thêm vào ngữ căn với sự trợ giúp của một chữ  $\bar{i}$  (hay i).

KarA (làm) +  $\bar{i}$  + ya + ti: karīyati (được làm)

HasA (cười) +  $\bar{i}$  + ya + ti: hasīyati (bị cười)

SarA (nhớ) +  $\bar{i}$  + ya + ti : sarīyati (được nhớ)

Bhuñja (ăn) +  $\bar{i}$  + ya + ti: Bhuñjīyati (bị ăn)

Iccha (mong mỗi) +  $\bar{i}$  + ya + ti: icchīyati (được mong muốn).

3. Trong nhiều trường hợp y của ya ở sau một ngữ căn kết thúc bằng phụ âm được đồng hóa với phụ âm ấy hoặc bị biến đổi cùng với phụ âm ấy.

PacA (nấu) + ya + ti : paccati (được nấu)

HanA (giết) + ya + ti : Haññati (bị giết)

Khāda (ăn) + ya + ti : khajjati (bị ăn)

BadhA (trói) + ya + ti : bajjhati (bị trói buộc)

Labha (được) + ya + ti : labbhati (được).

(vii) Giải thích về những sự đồng hóa hay biến đổi trên:

c + y / t + y → cc

ch + y / th + y → cch

j + y / d + y → jj

jh + y / dh + y → jjh

ḍ + y / n + y → ḍḍ

v + y → vv

s + y → ss

Chú ý: Không những chữ y của thụ động thể mã cả y của động từ tương đệ tam động từ (*nhóm Divādi*) cũng được biến đổi tương tự.<sup>40</sup>

(viii) Động từ tương cho những nhóm động từ căn khác nhau ở đây trở thành vô dụng. Ya trở thành động từ tương duy nhất về thụ động thể cho mọi nhóm động từ.

(ix) Hai nhóm vĩ ngữ về ngôi thứ ‘parassapada’ và ‘attanopada’ đã được đề cập ở trên. Nhóm sau

<sup>40</sup> xem thêm ví dụ trong phần Đệ tam động từ.

có thể gọi là ‘tự quy’, ban đầu chỉ dùng cho thể thụ động về sau sự phân biệt biến mất vā cả hai nhóm đều dùng trong cả hai thể.

Vài động từ cơ bản

ở thụ động thể

Ñā (biết) + ya : *ñāya* (được biết)

Bhida (bẻ) + ya : *bhijja* (được bẻ gãy)

Disa (thấy) + ya : *dissa* (được thấy)

Hana (giết) + ya : *hAñña* (bị giết / thương tổn)

Chida (cắt) + ya : *chijja* (bị cắt)

Muca (phóng thích) + ya: *mucca* (được tự do)

Ḍaha (cháy) + ya: *ḍayha* (bị đốt cháy)

Gaha (lấy) + ya : *gayha* (bị lấy)

(i) h ở cuối động từ căn vā y của động từ tương luôn luôn đổi chỗ nhau (xem 2 ví dụ cuối ở trên).

(ii) ya ở đầu một số động từ căn được đổi ra vu trước động từ tương thụ động ya. Ví dụ:

*Vaca* (nói) + ya + ti: *vuccati* (được nói, được gọi)

*Vaha* (mang) + ya + ti : *vuyhati* (được mang/trôi nổi)

*Vasa* (sống) + ya + ti : *yussati* (được thức tập).

Vasa là một tự động từ có nghĩa ‘sống’. Thể thụ động của nó có nghĩa ‘thức hành một việc gì’.

(iii) Những động từ căn kết thúc bằng ā đổi nguyên âm của chúng ra ī khi ở trước ya:

*Dhā* (mang) + ya + ti: dhīyati (được mang)

*Hā* (giảm bớt) + ya + ti : hīyati (được giảm bớt)

*Upa* + *mā* (so sánh) + ya + ti: upamīyati (được so sánh).

ī ở trên ngăn lại khi y của ya được gấp đôi:

Upamiyyati (được so sánh).

*Dā* (cho) + ya + ti: diyyati hay dīyati (được cho)

(iv) ī và u cuối của động từ căn dài ra trước ya khi y không được gấp đôi:

*Nī* (dẫn dắt) + ya + ti: nīyati hay niyyati (được dắt)

*Cī* (gom lại) + ya + ti: cīyati hay ciyyati (được gom lại)

*Su* (nghe) + ya + ti: sūyati hay suyyati (được nghe)

(v) Những động từ căn có ū ở cuối thì khi thêm động từ tương thụ động ya vào không có gì thay đổi:

*Lū* (gặt) + ya + ti: lūyati (được gặt)

*Bhū* (là) + ya + ti : bhūyati (được trở thành)

(vi) Cách thông thường nhất để lập động từ cơ bản thụ động thể là xen một chữ ī giữa động từ căn và động từ tương ya.

*Kara* (làm) + ī + *ya* + *ti*: karīyati (được làm)

*Hasa* (cười) + ī + *ya* + *ti*: hasīyati (bị cười)

\* Trong vài trường hợp ‘*ya*’ được thêm vào động từ cơ bản năng động nhờ một chữ ī:

Đừ căn      Động từ cơ bản

ChidA → *Chinda* + ī + *ya* + *ti*: Chindīyati

MucA → *Muñca* + ī + *ya* + *ti*: Muñcīyati

GahA → *Gaṇha* + ī + *ya* + *ti*: Gaṇhīyati

RudhA → *Rundha* + ī + *ya* + *ti*: Rundhīyati

\* ‘*ya*’ được thêm vào những động từ cơ bản thể sai khiến bằng chữ ī:

Đừ căn      Động từ cơ bản

KarA → *Kārāpe* + ī + *ya* + *ti*: Kārāpīyati (làm cho được làm)

PacA → *Pācāpe* + ī + *ya* + *ti*: Pācāpīyati (làm cho được nấu)

HanA → *Ghātāpe* + ī + *ya* + *ti*: Ghātāpīyati (làm cho bị giết)

ChidA → *Chindāpe* + ī + *ya* + *ti*: Chindāpīyati (làm cho bị cắt)

Ni + sadA → *Nisīdāpe* + ī + *ya* + *ti*:  
Nisīdāpīyati (làm cho ngồi)

(vii) Một vài động từ căn có hơn một động từ cơ bản thụ động thể:

GamU: Gamīyati, Gacchīyati (bị đi)

PacA : Pacīyati, Paccati (bị nấu)

HanA : Hanīyati, Haññati (bị giết)

BandhA: Bandhīyati, Bajjhati (bị trói)

GahA: Ganhīyati, Gayhati (bị lấy)

ChidA: Chindīyati, Chijjati (bị cắt)

MucA: Muñcīyati, Muccati (được mở trói)

KhāA: Khādīyati, Khajjati (bị ăn)

## 2. Cách thứ tư, mệnh lệnh cách.

Mệnh lệnh cách dùng để ra lệnh, cầu khẩn, khuyên bảo, ước muốn vā chúc lành. Mệnh lệnh cách được gọi là *Pañcamī* trong Pāli.

Cách thứ tư, *Pañcamī* có ngữ vĩ ở các ngôi như sau:

Parassapada Attanopada

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>		<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1.	mi	ma		e	āmase
2.	a/ hi	tha		ssu	vho
3.	tu	ntu		taṃ	ntaṃ

## NĂNG ĐỘNG THỂ **PACA (để (nó) nấu)**

Parassapada

1.	pacāmi	pacāma
2.	paca, pacāhi	pacatha



3. pacatu	pacantu
Attanopada	
1. pace	pacāmase
2. pacassu	pacavho
3. pacatam	pacantam

**Những động từ sau  
chia tương tự**

Hotu: để (sự ấy) như vậy

Pakkhipatu: để (nó để) vào trong

Thapetu: để (nó) giữ

Pivatu: để (nó) uống

Bhavatu: để (nó) là

Jayatu: để (nó) chinh phục

Gacchatu: để (nó) đi<sup>41</sup>

Rakkhatu: để (nó) hộ trì

Bhasatu: để (nó) nói

***BHŪ (bhava) để (nó)  
(thì, là, ở, trở nên)...***

Parassapada

1. Bhavāmi	Bhavāma
2. Bhavāhi	Bhavatha/bhavātha
3. Bhavatu	Bhavantu

***HŪ (để (nó) là)***

1. Homi	Homa
2. Hohi	Hotha

---

<sup>41</sup> *Gaccha* là động từ căn được lập từ ngữ căn *gamu* (đi), ngữ vĩ ở ngôi hai *hi* đôi khi được hủy bỏ.



\* **i** hay **ī** của động từ căn trở thành **e** hay **aya**. Ji + a + ti = *Jeti*.

- |                |               |
|----------------|---------------|
| 1. Jemi/Jayāmi | Jema/Jayāma   |
| 2. Jesi/Jayāhi | Jetha/Jayatha |
| 3. Jetu/Jayatu | Jentu/Jayantu |

\* Ji + nā + ti = *Jināti*

- |                |         |
|----------------|---------|
| 1. Jināmi      | Jināma  |
| 2. Jināhi/Jina | Jinātha |
| 3. Jinātu      | Jinantu |

### **NETI (để (nó) hướng dẫn, mang)**

Nī + a + ti = *Neti*

- |                     |               |
|---------------------|---------------|
| 1. Nemi/Nayāmi      | Nema/Nayāma   |
| 2. Nehi/Nayāhi/Naya | Netha/Nayatha |
| 3. Netu/Nayatu      | Nentu/Nayantu |

### **Những động từ cơ bản khác nhau của động từ căn I (đi)**

Động từ căn I (đi) chỉ có những hình thức Hiện tại, Mệnh lệnh cách, Khả năng cách và Vị lai. Khi nó được tiếp bởi những tiếp đầu ngữ khác, nó có những nghĩa khác tùy theo những tiếp đầu ngữ ấy.

Một số động từ cơ bản được hình thành theo cách đó, đủ tất cả cách, thì:

- |                  |                                     |
|------------------|-------------------------------------|
| Ā + i + a + ti   | : <i>eti</i> (đến)                  |
| U + i + a + ti   | : <i>udeti</i> (phát sinh, mọc lên) |
| Upa + i + a + ti | : <i>upeti</i> (đến gần)            |

- Apa + i + a + ti : *apati* (đi xa, biến mất)  
 Anu + i + a + ti : *anveti* (đi theo)  
 Saṃ + i + a + ti : *sameti* (nhập vào, phù hợp với)  
 Saṃ + upa + i + a + ti: *samupeti* (đến gần, sở hữu)  
 Abhi + saṃ + i + a + ti : *abhisameti* (hiểu, biết thấu đáo).

### ***E* (để (nó) đến)**

\* I + a + ti = *Eti*

- |        |      |
|--------|------|
| 1. Emi | Ema  |
| 2. Ehi | Etha |
| 3. Etu | Entu |

### ***VADA* (để (nó) nói)**

- Số ít: Vadāmi, vademi, vajjāmi  
Số nhiều: Vadāma, vadema, vajjāma
- Số ít: Vada, vadāhi, vadehi, vajjāhi  
Số nhiều: Vadatha, vadetha, vajjatha
- Vadatu, vadetu, vajjatu  
Số nhiều: Vadantu, vadentu, vajjantu.

### ***PIVATI* (để (nó) uống)**

- |                |         |
|----------------|---------|
| 1. Pivāmi      | Pivāma  |
| 2. Pivāhi/Piva | Pivatha |
| 3. Pivatu      | Pivantu |

THU ĐÔNG THỂ  
**PACCA (để (nó) được nấu)**

Parassapada

- |    |                |          |
|----|----------------|----------|
| 1. | paccāmi        | paccāma  |
| 2. | pacca, paccāhi | paccatha |
| 3. | paccatu        | paccantu |

Attanopada

- |    |          |           |
|----|----------|-----------|
| 1. | pacce    | paccāmase |
| 2. | paccassu | paccavho  |
| 3. | paccatam | paccantam |

**3. Cách thứ năm, khả năng cách.**

Khả năng cách gọi là *Sattamī* trong Pāli dùng để diễn tả sự sai bảo, ước muốn, cầu nguyện, hy vọng, khuyên nhủ vā khả năng. Những động từ nào ở tiếng Anh mà dùng với các trợ động từ may, might, can, could, should vā would... thì các động từ trong Pāli được sử dụng theo khả năng cách.

Cách thứ năm, *Sattamī* có ngữ vĩ ở các ngôi như sau:

<u>Parassapada</u>		<u>Attanopada</u>	
<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1. eyyāmi	eyyāma	eyyam	eyyāmhe
2. eyyāsi	eyyātha	etho	eyyavho
3. eyya/e	eyyum	etha	eram

NĂNG ĐỘNG THỂ

**PACA (nếu (nó) nấu)<sup>42</sup>****Parassapada**

- |    |               |            |
|----|---------------|------------|
| 1. | paceyyāmi     | paceyyāma  |
| 2. | paceyyāsi     | paceyyātha |
| 3. | paceyya, pace | paceyyum   |

**Attanopada**

- |    |          |            |
|----|----------|------------|
| 1. | paceyyam | paceyyāmhe |
| 2. | pacetho  | paceyyavho |
| 3. | pacetha  | paceram    |

**Những động từ sau  
chia tương tự**

Bhuñjeyya: nếu (nó) ăn

Āhareyya: nếu (nó) mang lại

Bhāseyya: nếu (nó) nói

Nahāyeyya: nếu (nó) tắm

Bhaveyya: nếu (nó) là

Ṭhapeyya: nếu (nó) giữ/ đặt/ để

Katheyya: nếu (nó) nói (đọc diễn văn).

***BHŪ (bhava) nếu (nó)  
(thì, là, ở, trở nên)...*****Parassapada**

- |    |            |             |
|----|------------|-------------|
| 1. | Bhaveyyāmi | Bhaveyyāma  |
| 2. | Bhaveyyāsi | Bhaveyyātha |

---

<sup>42</sup> Các chữ Sace, Yadi vā Ce nghĩa là ‘nếu’. Nhưng Ce không được dùng ở đầu câu.

3. Bhaveyya/ bhave      Bhaveyyuṃ

**HŪ (nếu (nó) là)**

Parassapada

1. Số ít: Huveyyāmi, heyyāmi  
Số nhiều: Huveyyāma, heyyāma
2. Số ít: Huveyyāsi, heyyāsi  
Số nhiều: Huveyyātha, heyyātha
3. Số ít: Huveyya, heyya  
Số nhiều: Huveyyuṃ, heyyuṃ

Attanopada

1. Số ít: Huveyyaṃ, heyyaṃ  
Số nhiều: Huveyyāṃhe, heyyāṃhe
2. Số ít: Huvetho, hetho  
Số nhiều: Huveyyavho, heyyavho
3. Số ít: Huvetha, hetha  
Số nhiều: Huveraṃ, heramaṃ

**BRŪ (nếu (nó) nói)**

1. bruveyyāmi                      bruveyyāma
2. bruveyyāsi                      bruveyyātha
3. bruve/bruveyya bruveyyuṃ

**ASA (nó) có thể là)**

Parassapada

1. assāmi                              assāma
2. assa                                      assatha
3. siyā, assa                      siyuṃ, assu

***DĀ (nếu (nó) cho)******Parassapada***

1. Số ít: dadeyyāmi, dajjeyyāmi, dajjāmi  
Số nhiều: dadeyyāma, dajjeyyāma, dajjāma
2. Số ít: dadeyyāsi, deyyāsi, dajjāsi, dajjeyyāsi  
Số nhiều: dadeyyātha, dajjeyyātha, deyyātha, dajjātha
3. Số ít: dade, dadeyya, deyya, dajjā, dajjeyya  
Số nhiều: dadeyyum, dajjeyyum, deyyum, dajjum

***Attanopada***

1. Số ít: dadeyyam, dajjam  
Số nhiều: dadeyyāmhe, dajjāmhe
2. Số ít: dadetho, dajjetho  
Số nhiều: dadeyyavho, dajjavho
3. Số ít: dadetha, dajjetha  
Số nhiều: daderam, dajjeram

***ṬHĀ (nếu (nó) đứng)***

1. ṭiṭṭheyāmi                      ṭiṭṭheyāma
2. ṭiṭṭheyāsi                      ṭiṭṭheyātha
3. ṭiṭṭhe, ṭiṭṭheyya    ṭiṭṭheyum

***HANA (nếu (nó) giết hại)***

Có hai chữ thay thế: *vadha* và *ghāta*.

1. Số ít: haneyyāmi, vadheyāmi, ghāteyyāmi



- Số nhiều:* haneyyāma, vadheyāma,  
ghāteyyāma
2. *Số ít:* haneyyāsi, vadheyāsi, ghāteyyāsi  
*Số nhiều:* haneyyātha, vadheyātha,  
ghāteyyātha
3. *Số ít:* hane, hAññe, haneyya, vadheyya,  
ghāteyya, ghātaye  
*Số nhiều:* haneyyum, vadheyum, ghāteyyum

### ***JETI/JINĀTI (nếu (nó) thẳng)***

\* **i** hay **ī** của động từ căn trở thành **e** hay **aya**. Ji +  
a + ti = *Jeti*.

- |            |          |
|------------|----------|
| 1. Jeyyāmi | Jeyyāma  |
| 2. Jeyyāsi | Jeyyātha |
| 3. Jeyya   | Jeyyum   |

\* Ji + nā + ti = *Jināti*

- |                 |            |
|-----------------|------------|
| 1. Jineyyāmi    | Jineyyāma  |
| 2. Jineyyāsi    | Jineyyātha |
| 3. Jineyya/Jine | Jineyyum   |

### ***NETI (nếu (nó) hướng dẫn, mang)***

Nī + a + ti = *Neti*

- |  |
|--|
| 1. <i>Số ít:</i> Neyyāmi/Nayeyyāmi<br><i>Số nhiều:</i> Neyyāma/Nayeyyāma   |
| 2. <i>Số ít:</i> Neyyāsi/Nayeyyāsi<br><i>Số nhiều:</i> Neyyātha/Nayeyyātha |
| 3. <i>Số ít:</i> Neyya/Naye<br><i>Số nhiều:</i> Neyyum/Nayeyyum            |

**E (nếu (nó) đến)**I + a + ti = *Eti*

- |           |         |
|-----------|---------|
| 1. Eyyāmi | Eyyāma  |
| 2. Eyyāsi | Eyyātha |
| 3. Eyya   | Eyyum   |

**VADA (nếu (nó) nói)**

Parassapada

1. Số ít: vadeyyāmi, vajjāmi, vajjam  
Số nhiều: vadeyyāma, vajjāma
2. Số ít: vadeyyāsi, vajjāsi, vajja  
Số nhiều: vadeyyātha, vajjātha
3. Số ít: vade, vadeyya, vajje, vajjeyya, vajjā  
Số nhiều: vadeyyum, vajjeyyum, vajjum

**PIVATI (nếu (nó) uống)**

- |              |            |
|--------------|------------|
| 1. Piveyyāmi | Piveyyāma  |
| 2. Piveyyāsi | Piveyyātha |
| 3. Piveyya   | Piveyyum   |

**THỤ ĐỘNG THỂ****PACCA (nếu (nó) được nấu)<sup>43</sup>**

Parassapada

- |               |             |
|---------------|-------------|
| 1. pacceyyāmi | pacceyyāma  |
| 2. pacceyyāsi | pacceyyātha |

---

<sup>43</sup> Các chữ Sace, Yadi vā Ce nghĩa là ‘nếu’. Nhưng Ce không được dùng ở đầu câu.

3. pacceyya, pacce pacceyyuṃ

Attanopada

- |    |           |             |
|----|-----------|-------------|
| 1. | pacceyyaṃ | pacceyyāṃhe |
| 2. | paccetho  | pacceyyvho  |
| 3. | paccetha  | pacceraṃ    |

**THÌ QUÁ KHÚ'**

**1. Cách thứ hai, quá khứ đơn.**

Cách thứ hai (*Ajjatanī*), quá khứ. Ngữ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là:

<u>Parassapada</u>		<u>Attanopada</u>	
Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1. im	mhā, mha	aṃ	imhe
2. o	ttha	ise	ivhaṃ
3. ī, si	uṃ, iṃsu	ā	ū

Cách này cũng như *cách thứ sáu* (*Hīyattamī*), thường thêm chữ a vào trước động từ căn.

NẶNG ĐÔNG THỀ  
**GACCHI (đã đi)**

Parassapada

Số ít

1. Agacchiṃ, gacchiṃ, Agamiṃ, gamiṃ, agamāsīṃ.
2. Agaccho, gaccho, agamo, gamo.
3. Agacchi, gacchi, agami, agamāsī.

Số nhiều

1. Agacchimhā, gacchimhā, agamimhā, gamimhā.
2. Agacchittha, gacchittha, agamittha, gamittha.
3. Agacchuṃ, gacchuṃ, agamuṃ, gamuṃ, agacchiṃsu, gacchiṃsu, agamiṃsu, gamiṃsu, agamamsu.

### Attanopada

#### Số ít

1. Agacchaṃ, gacchaṃ, agamaṃ, gamaṃ .
2. Agacchise, agamise
3. Agacchā, gacchā, agamā, gamā.

#### Số nhiều

1. Agacchimhe, gacchimhe, agamimhe, gamimhe.
2. Agacchivhaṃ, gacchivhaṃ, agamivhaṃ, gamivhaṃ.
3. Agacchū, gacchū, agamū, gamū.

### Những động từ sau

#### *chia tương tự*<sup>44</sup>

Paci: đã nấu	Gaṇhi: đã lấy
Dadi: đã cho	Khādi: đã ăn
Hari: đã mang	Kari: đã làm

---

<sup>44</sup> Ghi chú: các động từ có ý nghĩa di động dùng đôi cách như đi đến rừng, đi đến làng đều dùng girim, gāmaṃ. Nhưng với nghĩa cho như ‘cho ai vật gì’. Ai phải dùng chỉ định cách, không phải đôi cách.

Āhari : đã đem lại	Dhāvi: đã chạy
Kiṇi: đã mua	Vikkiṇi: đã bán
Nisīdi: đã ngồi	Sayi: đã ngủ
Āruhi : đã leo lên	Acari: đã đi
Ārabhi: đã bắt đầu.	

\* Tiếp đầu ngữ a được bỏ rơi trước động từ cơ bản bắt đầu bằng một nguyên âm.

**BHŪ (bhava) đã**  
**(thì, là, ở, trở nên)...**

Parassapada

- |                   |                      |
|-------------------|----------------------|
| 1. Abhaviṃ/bhaviṃ | Abhaviṃha/bhaviṃha   |
| 2. Abhavi/bhavi   | Abhavittha/bhavittha |
| 3. Abhavi/bhavi   | Abhaviṃsu/bhaviṃsu   |

**HŪ (bhava) đã là**

Parassapada

- Số ít: Ahosiṃ, ahuṃ, ahuvāsiṃ  
Số nhiều: Ahumhā, ahosimhā
- Số ít: Ahuvo, ahosi  
Số nhiều: Ahuvattha, ahosittha
- Số ít: Ahosi, ahu  
Số nhiều: Ahesuṃ, ahuṃ

Attanopada

- |               |           |
|---------------|-----------|
| 1. Ahuva, ahu | Ahuvimhe  |
| 2. Ahuvase    | Ahuvivhaṃ |
| 3. Ahuvā      | Ahuvū     |

**BRŪ (đã nói)**

1. Số ít: abravim  
Số nhiều: abravimhā
2. Số ít: abravo, abravi  
Số nhiều: abravittha
3. Số ít: abravi, bravi  
Số nhiều: abravuṃ, abravimṣu

### ASA (đã là)<sup>45</sup>

#### Parassapada

- |         |         |
|---------|---------|
| 1. Āsim | Āsimha  |
| 2. Āsi  | Āsittha |
| 3. Āsi  | Āsiṃsu  |

### DĀ (đã cho)

#### Parassapada

1. Số ít: adadim, dadim, adāsim  
Số nhiều: adadimha, -hā; dadimha, -hā;  
adamha, adāsimha.
2. Số ít: adado, dado, adāsi  
Số nhiều: adadattha, adattha, adāsittha
3. Số ít: adadi, dadi, adāsi  
Số nhiều: adadiṃsu, dadiṃsu, adaduṃ, daduṃ,  
adaṃsu.

### ṬHĀ (đã đứng)

---

<sup>45</sup> Thẻ attanopada và những cách, thì khác của động từ này không được tìm thấy.

- |                   |           |
|-------------------|-----------|
| 1. aṭṭhāsīm       | aṭṭhamha  |
| 2. aṭṭho, aṭṭhāsi | aṭṭhattha |
| 3. aṭṭhāsi        | aṭṭhaṃsu  |

### ***HANA (đã giết hại)***

Có hai chữ thay thế: *vadha* và *ghāta*.

1. Số ít: ahanim, hanim, avadhim, vadhim, aghātayim, ghātayim.

Số nhiều: ahanimhā, ahanimha, hanimhā, hanimha, avadhimhā, vadhimhā, aghātayimhā, ghātayimhā.

2. Số ít: ahano, hano, ahani, hani, avadho, aghātayo, ghātayo.

Số nhiều: ahanittha, hanittha, avadhittha, vadhittha, aghātayittha, ghātayittha.

3. Số ít: ahani, hani, avadhi, vadhi, aghātayi, ghātayi.

Số nhiều: ahanimsu, hanimsu, avadhimsu, vadhimsu, ghātayimsu.

### ***JETI/JINĀTI (đã thắng)***

\* **i** hay **ī** của động từ căn trở thành **e** hay **aya**. Ji + a + ti = *Jeti*.

- |                |           |
|----------------|-----------|
| 1. Ajayim      | Ajayimha  |
| 2. Ajayi       | Ajayittha |
| 3. Ajesi/ajayi | Ajayimsu  |

\* Ji + nā + ti = *Jināti*

- |                 |                  |
|-----------------|------------------|
| 1. Jinim/Ajinim | Jinimha/Ajinimha |
|-----------------|------------------|

- |               |                    |
|---------------|--------------------|
| 2. Jini/Ajini | Jinittha/Ajinittha |
| 3. Jini/Ajini | Jiniṃsu/Ajiniṃsu   |

**NETI (đã hướng dẫn, mang)**

Nī + a + ti = *Neti*

- |                |                 |
|----------------|-----------------|
| 1. Nesim/Nayim | Nemha/Nayimha   |
| 2. Nesi/Nayi   | Nettha/Nayittha |
| 3. Nesi/Nayi   | Nesum/Nayimṃsu  |

**E (đã đến)**

I + a + ti = *Eti*

- |         |       |
|---------|-------|
| 1. esim | emha  |
| 2. esi  | ettha |
| 3. esi  | esum  |

**VADA (đã nói)**

Parassapada

1. Số ít: avadiṃ, vadiṃ  
Số nhiều: avadimha, -mhā, vadimha, -mhā.
2. Số ít: avado, vado, avadi, vadi  
Số nhiều: avadittha, vadittha
3. Số ít: avadi, vadi, avadittha, vadittha.  
Số nhiều: avadum, vadum, avadiṃsu, vadiṃsu.

**PIVATI (đã uống)**

- |                   |         |
|-------------------|---------|
| 1. Pivim/ Pivāsim | Pivimha |
| 2. Apivi/Pivi     | Pivitha |
| 3. Apivi/Pivi     | Piviṃsu |



**VACA (đã nói)**

Parassapada

1. Số ít: Avociṃ, Avacaṃ, Avocaṃ

Số nhiều: Avocumhā, Avocumha, Avacumha.

2. Số ít: Avoco, Avaca, Avoca, Avacāsi

Số nhiều: Avocuttha, Avacuttha

3. Số ít: Avacī, Avacāsi, Avaca, Avoca

Số nhiều: Avocum, Avaciṃsu, Avacum

Attanopada

1. Avociṃ Avocimhe

2. Avacase Avocivham

3. Avoca, Avaca Avocu

**HARA (đã mang)**

Có vài hình thái đặc biệt ở thời quá khứ:

1. Số ít: aharim, harim, ahāsimSố nhiều: aharimha, harimha, ahāsimha,  
aharimhā, harimhā.2. Số ít: aharo, haro, ahari, hari, ahāsi.Số nhiều: aharittha, harittha, ahāsittha.3. Số ít: ahari, hari, ahāsiSố nhiều: aharimṣu, harimṣu, ahamṣu.Chú ý: Hara có một nghĩa khác khi có tiếp  
đầu ngữ Vi ở trước:

Vi + Hara = Vihara (ở, sống).

**VIHARA (đã ở, sống)**

1. Số ít: Viharim, vihāsim  
Số nhiều: Viharimha, vihāsimha
2. Số ít: Viharo, vihari  
Số nhiều: Viharittha, vihāsittha
3. Số ít: Vihari, vihāsi  
Số nhiều: Viharimsu, viham̐su, vihim̐su.

***LABHA (đã được)***

1. Số ít: alabhim, labhim, alattham̐  
Số nhiều: alabhimha, -mhā,<sup>46</sup> labhimha, -mhā.
2. Số ít: alabhi, labhi.  
Số nhiều: alabhittha, labhittha
3. Số ít: alabhi, labhi, alattha<sup>47</sup>  
Số nhiều: alabhim̐su<sup>48</sup>, labhim̐su, alatthum̐<sup>49</sup>

***THU ĐÔNG THỂ***  
***PACCI (đã được nấu)***

Parassapada

Số ít	Số nhiều
1. Apaccim, paccim	Apaccimhā, paccimhā
2. Apacco, pacco Apacci, pacci	Apaccittha, pacchittha
3. Apacci, pacci	Apaccum, paccum

---

<sup>46</sup> Hiện khứ của alatthamha

<sup>47</sup> Hiện khứ của attanopada

<sup>48</sup> Hiện khứ của alatthamsu

<sup>49</sup> Hiện khứ của attanopada

## Apaccimsu, paccimsu

## Attanopada

## Số ít

1. Apaccaṃ, paccaṃ, Apacca, pacca
2. Apaccise, paccise
3. Apaccittha, paccittha

## Số nhiều

1. Apaccimhe, paccimhe
2. Apaccivhaṃ, paccivhaṃ
3. Apaccū, paccū

\* *Thì quá khứ ngôi thứ ba, số ít của thụ động thể được hình thành bằng cách thêm ī + ya vào động từ căn trước các động từ vĩ ngữ. Ví dụ: Pahara + ī = Pahara + īya + ī = Paharīyī (nó đã bị đánh).*

***Hình thức vị lai,  
nghĩa quá khứ của động từ***

Ngôi 1 số ít thì vị lai thường mang nghĩa quá khứ. Quyển văn phạm Pāli Saddanīti cho rằng đây là một biến thể của thì quá khứ, chỉ được thấy trong thơ. Nhưng chúng ta cũng tìm thấy nó trong văn xuôi như câu: so evaṃ āha: nāsakkhissaṃ bhante, pamādaṃ bhante ti'.<sup>50</sup>

---

<sup>50</sup> A. I, 141

## 2. Cách thứ sáu, hiện khứ.

Cách thứ sáu (*Hīyattanī*) - Ngữ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là:

<u>Parassapada</u>		<u>Attanopada</u>	
Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1. a, aṃ	mhā	iṃ	mhase
2. o	ttha	se	vhaṃ
3. ā	ū	ttha	tthum

Cách này khởi thủy được dùng để diễn đạt một quá khứ nhất định, và *Ajjatanī* được dùng để diễn đạt thời gian vừa mới trôi qua. Nhưng ngày nay, chúng đã mất đi ý nghĩa riêng biệt ấy, và *Ajjatanī* được dùng rất thường để chỉ quá khứ nhất định.

### NĂNG ĐỘNG THỂ

#### **Động từ căn GAM(U) : (đã) đi**

##### Parassapada

###### Số ít

1. Agaccha, agama, agacchaṃ, agamaṃ.
2. Agaccho, agamo
3. Agacchā, agamā, agā

###### Số nhiều

1. Agacchamhā, agamamhā.
2. Agacchattha, agamattha.
3. Agacchū, agamū.

##### Attanopada

## Số ít

1. Agacchim, agamim
2. Agacchase, agamase
3. Agacchattha, agamattha

## Số nhiều

1. Agacchamhase, agamamhase
2. Agacchivham, agamivham
3. Agacchatthum, agamatthum.

***BHŪ (bhava) đã***  
*(thì, là, ở, trở nên)...*

## Parassapada

- |           |           |
|-----------|-----------|
| 1. Abhava | Abhavamha |
| 2. Abhavo | Abhattha  |
| 3. Abhavā | Abhavū    |

***HŪ (đã là)***

## Parassapada

- |           |           |
|-----------|-----------|
| 1. Ahuvaṃ | Ahuvamhā  |
| 2. Ahuvo  | Ahuvattha |
| 3. Ahuvā  | Ahuvū     |
- Attanopada
- |              |            |
|--------------|------------|
| 1. ahuvim    | ahuvamhase |
| 2. ahuvase   | ahuvavham  |
| 3. ahuvattha | ahuvatthum |

***BRŪ (đã nói)***<sup>51</sup>

## Parassapada

- |            |                     |
|------------|---------------------|
| 1. bravam̐ | bravimha            |
| 2. brave   | bravittha/bruvittha |
| 3. āha     | āhu, āham̐su        |

***DĀ (đã cho)***

## Parassapada

- |                   |                    |
|-------------------|--------------------|
| 1. adadam̐, adam̐ | adadamhā, adamhā   |
| 2. adado, ado     | adadattha, adattha |
| 3. adadā, adā     | adadu, dadu        |

## Attanopada

- |                      |                        |
|----------------------|------------------------|
| 1. adadiṃ            | adadamhase             |
| 2. adadase           | adadavham̐             |
| 3. adadattha/adattha | adadatthum̐/ adatthum̐ |

**VACA (đã nói)**

## Parassapada

- |            |           |
|------------|-----------|
| 1. avacam̐ | avacumhā  |
| 2. avaco   | avacuttha |
| 3. avacā   | avacū     |

## Attanopada

- |              |             |
|--------------|-------------|
| 1. avaciṃ    | avacāmhase  |
| 2. avacase   | avacavham̐  |
| 3. avacuttha | avacatthum̐ |

---

<sup>51</sup> Tỉnh thoảng āha được thay cho brū.

THU ĐÔNG THỂ**PACCA đã được (nó) nấu**Parassapada

Số ít

- |                    |            |
|--------------------|------------|
| 1. Apacca, apaccam | Apaccamhā  |
| 2. Apacco          | Apaccattha |
| 3. Apaccā          | Apaccū     |

Attanopada

Số ít

- |               |             |
|---------------|-------------|
| 1. Apaccim    | Apaccimhase |
| 2. Apaccase   | Apaccavham  |
| 3. Apaccattha | Apaccatthum |

**3. Cách thứ bảy, bất định quá khứ.**

Cách thứ bảy (*Parokkhā*). Ngữ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là:

<u>Parassapada</u>		<u>Attanopada</u>	
Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1. a	mha	i	mhe
2. e	ttha	ttho	vho
3. a	u	ttha	re

Cách này rất ít khi dùng, vā có đặc điểm là động từ căn được gấp đôi.

1. Phụ âm đầu của động từ căn được gấp đôi khi cùng với nguyên âm đi theo.

Ví dụ: Suca (than khóc) - Susuca - Susoca.

2. Nếu động từ căn bắt đầu bằng một nguyên âm, thì chỉ nguyên âm ấy được gấp đôi.

3. Một âm họng được gấp đôi bằng âm vòm tương ứng của nó.

Ví dụ: Gamu (đi) - Jagamu - Jagāma

4. Một âm gió được gấp đôi bằng một âm không gió tương ứng và một âm không gió được gấp đôi bằng chính nó.

Ví dụ: Bhū (là) - Babhū - Babhūva

5. H của động từ căn được gấp đôi bằng J.

Ví dụ: Hara (mang) - Jahara - Jahāra

6. Một nguyên âm dài trở thành âm ngắn ở trong ngữ âm đã được gấp đôi ấy.

NĂNG ĐỘNG THỂ  
**PACA** (đã đang nấu)

Parassapada

Số ít

Số nhiều

1. Papaca

Papacimha

2. Papace

Papacittha

3. Papaca

Papacu

Attanopada

1. Papaci

Papacimhe

2. Papacittho

Papacivho

3. Papacittha

Papacire

Vài động từ căn được chia theo cách này

là:

Ngữ căn

Động từ căn

Ngôi 3 (ít)



Bhū	Babhū	Babhūva
Gamu	Jagamu	Jagāma
Suca	Susuca	Susoca
Hara	Jahara	Jahāra
Brū (nói)	Āha	Āha <sup>52</sup>

***BRŪ*** (*đã đang nói*)

1. abravam̐	abravamhā
2. abravo	abravittha/bruvittha
3. abravā	abravū

***THU ĐỘNG THỂ***

***PACCA*** (*đã đang được nêu*)

Parassapada

Số ít

Số nhiều

1. Papacca	Papaccamhā
2. Papacce	Papaccattha
3. Papacca	Papaccu

Attanopada

1. Papacci	Papaccimhe
2. Papaccattho	Papaccavho
3. Papaccattha	Papaccare

**THÌ VỊ LAI**

***1. Cách thứ ba, vị lai đơn.***

---

<sup>52</sup> Āha là một động từ khuyết thể thường dùng Brū để thay thế.

Cách thứ ba (*Bhavissanti*). Ngữ vĩ của các ngôi thuộc cách này là:

<u>Parassapada</u>		<u>Attanopada</u>	
<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
1. issāmi	issāma	issam	issāmhe
2. issasi	issatha	issase	issavhe
3. issati	issanti	issate	issante

NĂNG ĐỘNG THỂ

**PACA (sẽ nấu)**

1. pacissāmi	pacissāma
2. pacissasi	pacissatha
3. pacissati	pacissanti

**Những động từ sau chia tương tự**

Gamissati: (nó) sẽ đi	Dadissati: ...sẽ cho
Bhuñjissati: ...sẽ ăn	Karissati: ...sẽ làm
Harissati: ...sẽ mang	Pasissati: ...sẽ thấy
Vasissati: ...sẽ sống	Bhāyissati: ...sẽ sợ

Các động từ về thì hiện tại có thể thay qua thì vị lai bằng cách để chữ **issa** ở giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ, cũng bỏ chữ nguyên âm cuối cùng của động từ cơ bản. *Ví dụ:* Bhuñja + ti = Bhuñj + issa + ti: Bhuñjissati.

**VASATI (ở/sống)**

‘ssa’ của những biến thể thuộc thì vị lai sau động từ cơ bản Vasa (ở) đôi khi đổi thành **cha**, vā s sau động từ căn đổi thành **c**.

- |             |           |
|-------------|-----------|
| 1. Vacchāmi | Vacchāma  |
| 2. Vacchasi | Vacchatha |
| 3. Vacchati | Vacchanti |
- ĀSA (ngồi, ở lại)<sup>53</sup>**
- |                  |          |
|------------------|----------|
| 1. Acchāmi       | Acchāma  |
| 2. Acchasi       | Acchatha |
| 3. Āsati/Acchati | Acchanti |

**BHŪ (Bhava) sẽ là, ở...**

Parassapada

- |               |             |
|---------------|-------------|
| 1. Bhavissāmi | Bhavissāma  |
| 2. Bhavissasi | Bhavissatha |
| 3. Bhavissati | Bhavissanti |

Attanopada

- |               |             |
|---------------|-------------|
| 1. Bhavissam  | Bhavissāmhe |
| 2. Bhavissase | Bhavissavhe |
| 3. Bhavissate | Bhavissante |

**HŪ (sẽ là)**

Parassapada

1. Số ít: hessāmi, hehāmi, hehissāmi, hohissāmi  
Số nhiều: hessāma, hehāma, hehissāma  
hohissāma.

---

<sup>53</sup> Đôi khi đổi ra Accha ở tất cả thì.

2. Số ít: hessasi, hehisi, hehissasi, hohissasi  
Số nhiều: hessatha, hehitha, hehissatha,  
hohissatha.
3. Số ít: hessati, hehiti, hehissati, hohissati  
Số nhiều: hessanti, hehinti, hehissanti, hohinti.

### Attanopada

1. Số ít: hessaṃ, hehissaṃ, hohissaṃ  
Số nhiều: hessāṃhe, hehissāṃhe, hohissāṃhe
2. Số ít: hessase, hehissase, hohissase  
Số nhiều: hessavhe, hehissavhe, hohissavhe
3. Số ít: hessate, hehissate, hohissate  
Số nhiều: hessante, hehissante, hohissante.

### **BRŪ (sẽ nói)**

- |               |             |
|---------------|-------------|
| 1. bravissāmi | bravissāma  |
| 2. bravissasi | bravissatha |
| 3. bravissati | bravissanti |

### **ṬHĀ (sẽ đứng)**

- |             |           |
|-------------|-----------|
| 1. ṭhassāmi | ṭhassāma  |
| 2. ṭhassasi | ṭhassatha |
| 3. ṭhassati | ṭhassanti |

### **DĀ (sẽ cho)**

#### Parassapada

1. Số ít: dadissāmi, dassāmi, dassaṃ  
Số nhiều: dadissāma, dassāma
2. Số ít: dadissasi, dassasi

Số nhiều: dadissatha, dassatha

3. Số ít: dadissati, dassati

Số nhiều: dadissanti, dassanti

### **HANA (sẽ giết)**

1. Số ít: hanissāmi, haḍchāmi  
Số nhiều: hanissāma, haḍchāma
2. Số ít: hanissasi, haḍchasi  
Số nhiều: hanissatha, haḍchatha
3. Số ít: hanissati, haḍchati  
Số nhiều: hanissanti, haḍchanti

### **JETI/JINĀTI (sẽ thắng)**

\* **i** hay **ī** của động từ căn trở thành **e** hay **aya**. Ji + a + ti = *Jeti*.

- |                      |            |
|----------------------|------------|
| 1. Jayissāmi         | Jayissāma  |
| 2. Jayissasi         | Jayissatha |
| 3. Jessati/Jayissati | Jayissanti |

\* Ji + nā + ti = *Jināti*

- |                      |                     |
|----------------------|---------------------|
| 1. Jinissāmi/Jessāmi | Jinissāma/Jessāma   |
| 2. Jinissasi/Jessasi | Jinissatha/Jessatha |
| 3. Jinissati/Jessati | Jinissanti/Jessanti |

### **NETI (sẽ hướng dẫn, mang)**

Nī + a + ti = *Neti*

- |            |          |
|------------|----------|
| 1. Nessāmi | Nessāma  |
| 2. Nessasi | Nessatha |
| 3. Nessati | Nessanti |

***E (sẽ đến)***I + a + ti = *Eti*

- |                  |                 |
|------------------|-----------------|
| 1. Essāmi        | Essāma          |
| 2. Essasi, ehisi | Essatha         |
| 3. Essati, ehiti | Essanti, ehinti |

***PIVATI (sẽ uống)***

- |              |            |
|--------------|------------|
| 1. Pivissāmi | Pivissāma  |
| 2. Pivissasi | Pivissatha |
| 3. Pivissati | Pivissanti |

***VACA (sẽ nói)*****(vaca được đổi thành vakkha)**

Parassapada

1. Số ít: vakkhāmi, vakkhissāmi  
Số nhiều: vakkhāma, vakkhissāma
2. Số ít: vakkhasi, vakkhissasi  
Số nhiều: vakkhatha, vakkhissatha
3. Số ít: vakkhati, vakkhissati  
Số nhiều: vakkhanti, vakkhissanti

Attanopada

1. Số ít: vakkham, vakkhissam  
Số nhiều: vakkhāmhe, vakkhissāmhe
2. Số ít: vakkhase, vakkhissase  
Số nhiều: vakkhavhe, vakkhissavhe
3. Số ít: vakkhate, vakkhissate  
Số nhiều: vakkhante, vakkhissante

**VIHARA (sẽ ở, sống)<sup>54</sup>**

1. Số ít: viharissāmi, viharissam, vihassam  
Số nhiều: viharissāma, vihassāma
2. Số ít: viharissasi, vihassasi  
Số nhiều: viharissatha, vihassatha
3. Số ít: viharissati, vihassati, vihissati  
Số nhiều: viharissanti, vihassanti

**LABHA (sẽ được)**

1. Số ít: labhissāmi, lacchāmi  
Số nhiều: labhissāma, lacchāma
2. Số ít: labhissasi, lacchasi  
Số nhiều: labhissatha, lacchatha
3. Số ít: labhissati, lacchati  
Số nhiều: labhissanti, lacchanti

**THU ĐỘNG THỂ**

**PACCA (sẽ được nấu)**

- |    | <u>Số ít</u> | <u>Số nhiều</u> |
|----|--------------|-----------------|
| 1. | paccissāmi   | paccissāma      |
| 2. | paccissasi   | paccissatha     |
| 3. | paccissati   | paccissanti     |

---

<sup>54</sup> Ở Điều kiện cách ngôi thứ nhất số nhiều có hình thức đặc biệt viharemu.

\* Thì vị lai ngôi thứ ba, số ít của thụ động thể được hình thành bằng cách thêm *īya + issati* vào động từ căn trước các động từ vĩ ngữ. Ví dụ:

*Paca + issati = Paca + īya + issati = Pacīyissati*  
(sẽ được nấu).

## 2. Cách thứ tám, điều kiện cách.

Điều kiện cách diễn tả việc vị lai tương đối với một việc đã qua và diễn tả một hành động không thể thi hành được, vì một vài khó khăn trong cách thể thi hành.

Ngữ vĩ ở các ngôi thuộc cách thứ tám (*Kālātipatti*) là:

<u>Parassapada</u>		<u>Attanopada</u>	
1. ssa	ssamhā	ssam	ssāmhase
2. sse	ssatha	ssase	ssavhe
3. ssā, ssa	ssamsu	ssatha	ssimsu

Cách này đôi khi thêm a trước động từ căn.

### NĂNG ĐỘNG THỂ ***PACA (vẫn sẽ nấu)***

Parassapada

1. Apacissa	Apacissamhā
2. Apacisse	Apacissatha
3. Apacissā, Apacissa	Apacissamsu



Attanopada

- |                |               |
|----------------|---------------|
| 1. Apacissam̐  | Apacissāmhase |
| 2. Apacissase  | Apaci ssavhe  |
| 3. Apacissatha | Apacissim̐su  |

**BHŪ** (Bhava) *vãn sē (là, ở...)*

Parassapada

- |                                   |                                       |
|-----------------------------------|---------------------------------------|
| 1. Số ít: Abhavissam̐, bhavissam̐ | Số nhiều: Abhavissamhā, bhavissamhā   |
| 2. Số ít: Abhavisse, bhavisse     | Số nhiều: Abhavissatha, bhavissatha   |
| 3. Số ít: Abhavissā, bhavissā     | Số nhiều: Abhavissam̐su, bhavissam̐su |

**HŪ** (*vãn sē là*)

**Parassapada**

- |               |              |
|---------------|--------------|
| 1. Ahuvissam̐ | Ahuvissamhā  |
| 2. Ahuvisse   | Ahuvissatha  |
| 3. Ahuvissā   | Ahuvissam̐su |

Attanopada

- |                |               |
|----------------|---------------|
| 1. Ahuvissam̐  | Ahuvissāmhase |
| 2. Ahuvissase  | Ahuvissavhe   |
| 3. Ahuvissatha | Ahuvissim̐su  |

**BRŪ** (*vãn sē nói*)

Parassapada

- |                |              |
|----------------|--------------|
| 1. abravissam̐ | abravissamhā |
| 2. abravisse   | abravissatha |

3. abravissā            abravissaṃsu

***DĀ (vấn sē cho)***

Parassapada

1. Số ít: adadissaṃ, dadissaṃ  
Số nhiều: adadissamhā, dadissamhā
2. Số ít: adadisse, dadisse  
Số nhiều: adadissatha, dadissatha
3. Số ít: adadissā, dadissā  
Số nhiều: adadissaṃsu, dadissaṃsu

**THU ĐÔNG THỂ**

***PACCA (vấn được nấu)***

Parassapada

- |               |              |
|---------------|--------------|
| 1. Apaccissaṃ | Apaccissamhā |
| 2. Apaccisse  | Apaccissatha |
| 3. Apaccissā  | Apaccissaṃsu |

Attanopada

- |                 |                |
|-----------------|----------------|
| 1. Apaccissaṃ   | Apaccissāmhase |
| 2. Apaccissase  | Apaccissavhe   |
| 3. Apaccissatha | Apaccissaṃsu   |

**ĐỀ NHỊ ĐÔNG TỪ**

**THÌ HIỆN TẠI**

***1. Cách thứ nhất, hiện tại đơn.***

**NẮNG ĐÔNG THỂ**

***RUNDHATI (nó) ngăn bút***

- |             |          |
|-------------|----------|
| 1. Rundhāmi | Rundhāma |
|-------------|----------|

- |             |           |
|-------------|-----------|
| 2. Rundhasi | Rundhatha |
| 3. Rundhati | Rundhanti |

***CHINDATI (nó) cắt***

- |             |           |
|-------------|-----------|
| 1. Chindāmi | Chindāma  |
| 2. Chindasi | Chindatha |
| 3. Chindati | Chindanti |

***BHUÑJATI (nó) ăn***

- |             |           |
|-------------|-----------|
| 1. Bhuñjāmi | Bhuñjāma  |
| 2. Bhuñjasi | Bhuñjatha |
| 3. Bhuñjati | Bhuñjanti |

***2. Cách thứ tư, mệnh lệnh cách.***

**NĂNG ĐỘNG THỂ**

***RUNDHATI (để (nó) ngăn bít)***

- |                    |           |
|--------------------|-----------|
| 1. Rundhāmi        | Rundhāma  |
| 2. Rundhāhi/Rundha | Rundhatha |
| 3. Rundhatu        | Rundhantu |

***CHINDATI (để (nó) cắt)***

- |                    |           |
|--------------------|-----------|
| 1. Chindāmi        | Chindāma  |
| 2. Chindāhi/Chinda | Chindatha |
| 3. Chindatu        | Chindantu |

***BHUÑJATI (để (nó) ăn)***

- |                    |           |
|--------------------|-----------|
| 1. Bhuñjāmi        | Bhuñjāma  |
| 2. Bhuñjāhi/Bhuñja | Bhuñjatha |

3. Bhuñjatu                      Bhuñjantu

3. *Cách thứ năm, khả năng cách.*

NĂNG ĐỘNG THỂ

**RUNDHATI (nếu (nó) ngăn bút)**

1. Rundheyāmi                      Rundheyāma

2. Rundheyāsi                      Rundheyātha

3. Rundheyya/Rundhe      Rundheyyaṃ

**CHINDATI (để (nó) cắt)**

1. Chindeyāmi                      Chindeyāma

2. Chindeyāsi                      Chindeyātha

3. Chindeyya/Chinde      Chindeyyaṃ

**BHUÑJATI (để (nó) ăn)**

1. Bhuñjeyāmi                      Bhuñjeyāma

2. Bhuñjeyāsi                      Bhuñjeyātha/-jetha

3. Bhuñjeyya                      Bhuñjeyyaṃ

**THÌ QUÁ KHÚ**

1. *Cách thứ hai, quá khứ đơn.*

NĂNG ĐỘNG THỂ

**RUNDHATI (đã ngăn bút)**

1. Số ít: Arundhiṃ/rundhiṃ

Số nhiều: Arundhimha/rundhimha

2. Số ít: Arundhi/ rundhi

Số nhiều: Arundhittha/rundhittha

3. Số ít: Arundhi/ rundhi

Số nhiều: Arundhiṃsu/rundhiṃsu

**CHINDATI (đã cắt)**

1. Số ít: Acchindiṃ/chindiṃ  
Số nhiều: Chindimha
2. Số ít: Acchindi/Chindi  
Số nhiều: Chindittha
3. Số ít: Acchindi/Chindi  
Số nhiều: Chindiṃsu

**BHUÑJATI (đã ăn)**

1. Số ít: ABhuñjiṃ/Bhuñjiṃ  
Số nhiều: ABhuñjimha/Bhuñjimha
2. Số ít: ABhuñji/Bhuñji  
Số nhiều: Bhuñjittha/Bhuñjittha
3. Số ít: ABhuñji/Bhuñji  
Số nhiều: ABhuñjiṃsu/Bhuñjiṃsu

**THÌ VỊ LAI**

*Cách thứ ba, vị lai đơn.*

**NĂNG ĐỘNG THỂ****RUNDHATI (sẽ ngăn bít)**

- |                |              |
|----------------|--------------|
| 1. Rundhissāmi | Rundhissāma  |
| 2. Rundhissasi | Rundhissatha |
| 3. Rundhissati | Rundhissanti |

**CHINDATI (sẽ cắt)**

- |                |              |
|----------------|--------------|
| 1. Chindissāmi | Chindissāma  |
| 2. Chindissasi | Chindissatha |

3. Chindissati                      Chindissanti

***BHUÑJATI (sẽ ăn)***

1. Bhuñjissāmi                      Bhuñjissāma  
2. Bhuñjissasi                      Bhuñjissatha  
3. Bhuñjissati                      Bhuñjissanti

**ĐỀ TAM ĐÔNG TỪ**

**THÌ HIỆN TẠI**

**1. Cách thứ nhất, hiện tại đơn.**

**NĂNG ĐỘNG THỂ**

***HĀYATI (tồn giảm)*<sup>55</sup>**

1. Hāyāmi                              Hāyāma  
2. Hāyasi                              Hāyatha  
3. Hāyati                              Hāyanti

***DISA (nó thấy)***

DisA thường đổi thành *passa* hay *dakkha*. Hình thức nguyên thủy của chữ này hầu như không có ở năng động thể.

Parassapada

1. Passāmi/dakkhāmi              Passāma/dakkhāma  
2. Passasi/dakkhasi              Passatha/dakkhatha  
3. Passati/dakkhati              Passanti/dakkhanti

***DIBBATI (nó chơi)***

---

<sup>55</sup> Động từ căn Hā + ya = Hāyati (mất đi, tồn giảm, thiếu đi). Hāyati, hāyanti, ahāyi, hāyi, hāyissati... được hình thành.

- |            |          |
|------------|----------|
| 1. Dibbāmi | Dibbāma  |
| 2. Dibbasi | Dibbatha |
| 3. Dibbati | Dibbanti |

**2. Cách thứ tư, mệnh lệnh cách.**

NĂNG ĐỘNG THỂ

**DISA (để (nó) thấy)**

- |            |          |
|------------|----------|
| 1. Passāmi | Passāma  |
| 2. Passa   | Passatha |
| 3. Passatu | Passantu |

**DIBBATI (để (nó) chơi)**

- |                  |          |
|------------------|----------|
| 1. Dibbāmi       | Dibbāma  |
| 2. Dibbāhi/dibba | Dibbatha |
| 3. Dibbatu       | Dibbantu |

**3. Cách thứ năm, khả năng cách.**

NĂNG ĐỘNG THỂ

**DISA (nếu (nó) thấy)**

- |                      |             |
|----------------------|-------------|
| 1. Passeyyāmi/-eyyaṃ | Passeyyāma  |
| 2. Passeyyāsi        | Passeyyātha |
| 3. Passeyya/Passe    | Passeyyuṃ   |

**DIBBATI (nếu (nó) chơi)**

- |                   |             |
|-------------------|-------------|
| 1. Dibbeyyāmi     | Dibbeyyāma  |
| 2. Dibbeyyāsi     | Dibbeyyātha |
| 3. Dibbeyya/Dibbe | Dibbeyyuṃ   |





- Số nhiều : upapajjittha, udapādittha  
 3. Số ít : upapajji, udapādi  
Số nhiều : upapajjimsu, udapādum

**2. Cách thứ sáu, hiện khứ.**

NĂNG ĐỘNG THỂ

***DISA (đã) thấy***

Parassapada

1. Số ít: addakkham, apassam  
Số nhiều: addakkhamhā, apassamhā  
 2. Số ít: adakkho, apasso, addasa  
Số nhiều: addakkhittha, apassittha  
 3. Số ít: addasā, addakkhā, apassā, adissā, adda, addasa.  
Số nhiều: addakkhu, addakkhum, addasum, apassum.

***DIBBATI (đã) chơi***

- |           |           |
|-----------|-----------|
| 1. Dibbam | Dibbimhā  |
| 2. Dibbo  | Dibbittha |
| 3. Dibbā  | Dibbu     |

***UPAPAJJA (đã sinh ra, tái sinh)***

Ở thì quá khứ bất định, động từ cơ bản *upapajja* đổi thành *udapajja*.

- |              |              |
|--------------|--------------|
| 1. udapajjam | udapajjamhā  |
| 2. udapajjo  | udapajjittha |

3. udapajjā

udapajjū

**THÌ VỊ LAI***Cách thứ ba, vị lai đơn.***NĂNG ĐỘNG THỂ****DISA (sẽ thấy)**

Parassapada

1. Số ít: passissāmi, dakkhissāmi  
Số nhiều: passissāma, dakkhissāma
2. Số ít: passissasi, dakkhisi, dakkhissasi  
Số nhiều: passissatha, dakkhissatha
3. Số ít: passissati, dakkhiti, dakkhissati  
Số nhiều: passissanti, dakkhinti, dakkhissanti.

**DIBBATI (sẽ chơi)**

- |               |             |
|---------------|-------------|
| 1. Dibbissāmi | Dibbissāma  |
| 2. Dibbissasi | Dibbissatha |
| 3. Dibbissati | Dibbissanti |

**ĐỆ TỨ ĐỘNG TỪ****THÌ HIỆN TẠI***1. Cách thứ nhất, hiện tại đơn.***NĂNG ĐỘNG THỂ****SU (nó nghe)**

Thuộc đệ tứ động từ nên động từ này có động từ tương là *nā vā ṇo*.

1. Số ít: suṇomi, suṇāmi  
Số nhiều: suṇoma, suṇāma

2. Số ít: suṇosi, suṇāsi, suṇasi  
Số nhiều: suṇoṭha, suṇātha, suṇatha
3. Số ít: suṇoti, suṇāti  
Số nhiều: suṇonti, suṇanti

***PĀPUṆĀTI*** (nó đạt đến)

1. Số ít: Pāpuṇāmi, Pāpuṇomi, Pappomi  
Số nhiều: Pāpuṇāma, Pāpuṇoma, Pappoma
2. Số ít: Pāpuṇasi, Pāpuṇosi  
Số nhiều: Pāpuṇātha, Pāpuṇoṭha
3. Số ít: Pāpuṇāti, Pāpuṇoti, pappoti  
Số nhiều: Pāpuṇanti, Pāpuṇonti, papponti

**2. Cách thứ tư, mệnh lệnh cách.**

***NĀṆḌĀNG ĐÔNG THỂ***

***SUṆĀTI*** (để (nó) nghe)

1. Số ít: suṇomi, suṇāmi  
Số nhiều: suṇoma, suṇāma
2. Số ít: suṇohi, suṇāhi, suṇa  
Số nhiều: suṇoṭha, suṇātha
3. Số ít: suṇotu, suṇātu  
Số nhiều: suṇontu, suṇantu

***PĀPUṆĀTI*** (để (nó) đạt đến)

- |             |           |
|-------------|-----------|
| 1. Pāpuṇāmi | Pāpuṇāma  |
| 2. Pāpuṇa   | Pāpuṇātha |
| 3. Pāpuṇātu | Pāpuṇantu |

**3. Cách thứ năm, khả năng cách.**

**NĂNG ĐỘNG THẾ**

***SUNĀTI (nếu (nó) nghe)***

- |                  |            |
|------------------|------------|
| 1. suṇeyyāmi     | suṇeyyāma  |
| 2. suṇeyyāsi     | suṇeyyātha |
| 3. suṇe, suṇeyya | suṇeyyum   |

***PĀPUNĀTI (nếu (nó) đạt đến)***

- |                      |              |
|----------------------|--------------|
| 1. Pāpuṇeyyāmi       | Pāpuṇeyyāma  |
| 2. Pāpuṇeyyāsi       | Pāpuṇeyyātha |
| 3. Pāpuṇe, Pāpuṇeyya | Pāpuṇeyyum   |

**THÌ QUÁ KHỨ**

**Cách thứ hai, quá khứ đơn.**

**NĂNG ĐỘNG THẾ**

***SUNĀTI (đã nghe)***

- |                 |                                 |
|-----------------|---------------------------------|
| 1. <u>Số ít</u> | : asuṇim, suṇim, assosiṃ        |
| <u>Số nhiều</u> | : asuṇimha, suṇimha, assumha    |
| 2. <u>Số ít</u> | : asuṇo, suṇo, assosi           |
| <u>Số nhiều</u> | : asuṇittha, suṇittha, assuttha |
| 3. <u>Số ít</u> | : asuṇi, suṇi, assosi           |
| <u>Số nhiều</u> | : asuṇimṣu, suṇimṣu, assosum    |

***PĀPUNĀTI (đã đạt đến)***

- |            |            |
|------------|------------|
| 1. Pāpuṇim | Pāpuṇimha  |
| 2. Pāpuṇo  | Pāpuṇittha |
| 3. Pāpuṇi  | Pāpuṇimṣu  |

## THÌ VỊ LAI

### 1. Cách thứ ba, vị lai đơn.

#### NĂNG ĐỘNG THỂ SUNĀTI (sẽ nghe)

- |              |            |
|--------------|------------|
| 1. suṇissāmi | suṇissāma  |
| 2. suṇissasi | suṇissatha |
| 3. suṇissati | suṇissanti |

#### PĀPUNĀTI (sẽ đạt đến)

- |                |              |
|----------------|--------------|
| 1. Pāpuṇissāmi | Pāpuṇissāma  |
| 2. Pāpuṇissasi | Pāpuṇissatha |
| 3. Pāpuṇissati | Pāpuṇissanti |

#### ĐỀ NGŨ ĐỘNG TỪ THÌ HIỆN TẠI

### 1. Cách thứ nhất, hiện tại đơn.

#### NĂNG ĐỘNG THỂ VIKKIṆĀTI (nó bán)

- |              |                          |
|--------------|--------------------------|
| 1. vikkiṇāmi | vikkiṇāma                |
| 2. vikkiṇāsi | vikkiṇātha               |
| 3. vikkiṇāti | vikkiṇanti <sup>56</sup> |

#### *Những động từ sau* *chia tương tự*

- |                |                        |
|----------------|------------------------|
| Kiṇāti: mua    | Jānāti: biết           |
| Suṇāti: nghe   | Jiṇnāti: thắng         |
| Miṇāti: đo     | Gaṇhāti: lấy           |
| Uggaṇhāti: Học | Ocināti: lợi lìm, thâu |

<sup>56</sup> Trong ngôi thứ ba số nhiều, ñā được ngắn lại.

**JĀNĀTI** (*nó biết*)

Động từ căn này thuộc đệ ngũ động từ, nên có động từ tương là *ñā*. Thường nó được đổi thành *jā* hoặc *jam*. Ít khi đổi thành *nā*.

Parassapada

- |           |         |
|-----------|---------|
| 1. Jānāmi | Jānāma  |
| 2. Jānāsi | Jānātha |
| 3. Jānāti | Jānanti |

**GAHA** (*lấy*)

Động từ căn này thuộc đệ ngũ động từ (Kiyādigana), động từ tương là *ñā*. Có người cho rằng động từ này thuộc một nhóm riêng gọi là *gahādi*, có động từ tương là *ñhā* và *ppa*. Khi có động từ tương *ñhā* thì chữ *h* cuối cùng của *gaha* bị bỏ; trong lịch sử, *ñā* được xem là động từ tương và *h*, *n* đổi chỗ nhau: *gahA* + *ñā* + *ti*: *gañhāti*.

**GAṆHĀTI** (*nó lấy*)

- |                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| 1. Gañhāmi         | Gañhāma           |
| 2. Gañhāsi         | Gañhātha/Gañhatha |
| 3. Gañhāti/Gañhati | Gañhanti          |

**2. Cách thứ tư, mệnh lệnh cách.****NĀṄG ĐÔNG THỀ****VIKKIṆĀTI** (*đẻ (nó) bán*)

- |                    |                     |
|--------------------|---------------------|
| 1. vikkiṇāmi       | vikkiṇāma           |
| 2. vikkiṇāhi/-kiṇa | vikkiṇātha/-kiṇatha |
| 3. vikkiṇātu       | vikkiṇantu          |

**GAṆHĀTI (để (nó) lấy)**

- |                    |                 |
|--------------------|-----------------|
| 1. Gaṇhāmi         | Gaṇhāma         |
| 2. Gaṇhāhi/Gaṇha   | Gaṇhātha/-hatha |
| 3. Gaṇhātu/Gaṇhati | Gaṇhantu        |

**JĀNĀTI (để nó biết)**

- |                |         |
|----------------|---------|
| 1. Jānāmi      | Jānāma  |
| 2. Jānāhi/Jāna | Jānātha |
| 3. Jānātu      | Jānantu |

**3. Cách thứ năm, khả năng cách.**

**NĀNG ĐÔNG THỂ**

**VIKKIṆĀTI (nếu (nó) bán)**

- |                     |               |
|---------------------|---------------|
| 1. vikkiṇeyyāmi     | vikkiṇeyyāma  |
| 2. vikkiṇeyyāsi     | vikkiṇeyyātha |
| 3. vikkiṇeyya/-kiṇe | vikkiṇeyyumaṃ |

**ÑĀ = JĀNĀTI (nếu nó biết)**

Sau Ñā chữ eyya đôi khi đôi thành iyā hay ñā.

- |                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Jāneyyāmi            | Jāneyyāma/-iyyāma |
| 2. Jāneyyāsi            | Jāneyyātha        |
| 3. Jāneyya/Jaḍḍā/Jāniyā | Jāneyyumaṃ        |

**GAṆHĀTI (nếu (nó) lấy)**

- |               |             |
|---------------|-------------|
| 1. Gaṇheyyāmi | Gaṇheyyāma  |
| 2. Gaṇheyyāsi | Gaṇheyyātha |
| 3. Gaṇheyya   | Gaṇheyyuṃ   |

### THÌ QUÁ KHÚ

#### 1. Cách thứ hai, quá khứ đơn.

#### NĀNG ĐÔNG THỀ

#### **VIKKIṆĀTI (đã bán)**

- |             |             |
|-------------|-------------|
| 1. vikkiṇiṃ | vikkiṇimha  |
| 2. vikkiṇi  | vikkiṇittha |
| 3. vikkiṇi  | vikkiṇiṃsu  |

#### **ÑĀ = JĀNĀTI (đã biết)**

Ở đây danh từ tương nā đôi khi bị bỏ.

- Số ít: Ajāniṃ, jāniṃ, aḍḍāsiṃ  
Số nhiều: Ajānimha, jānimha
- Số ít: Ajāno, jāno, ajāni, jāni  
Số nhiều: Ajānittha, jānittha
- Số ít: Ajāni, jāni, aḍḍāsi, ñāsi  
Số nhiều: Ajāniṃsu, jāniṃsu, aḍḍāsuṃ, Ñāniṃsu, aḍḍiṃsu.

#### **GAṆHĀTI (đã lấy)**

- Số ít: aḡaṇhiṃ, gaṇhiṃ, aḡgaḡhiṃ, aḡgaḡhesiṃ.  
Số nhiều: aḡaṇhimha, gaṇhimha, aḡgaḡhimha, aḡgaḡhesimha.
- Số ít: aḡaṇho, gaṇho, aḡgaḡhi, aḡgaḡhesi



Số nhiều: gaṇhittha, gaṇhittha, aggaḥittha, aggaḥesittha.

3. Số ít: gaṇhi, gaṇhi, aggaḥi, aggaḥesi.

Số nhiều: gaṇhimsu, gaṇhimsu, aggaḥum, aggaḥesum.

## THÌ VỊ LAI

1. *Cách thứ ba, vị lai đơn.*

### NĂNG ĐỘNG THỂ **VIKKIṆĀTI (sẽ bán)**

- |                 |               |
|-----------------|---------------|
| 1. vikkiṇissāmi | vikkiṇissāma  |
| 2. vikkiṇissasi | vikkiṇissatha |
| 3. vikkiṇissati | vikkiṇissanti |

### NÃ = JĀNĀTI (sẽ biết)

Parassapada

- Số ít: jānissāmi, đassāmi  
Số nhiều: jānissāma, đassāma
- Số ít: jānissasi, đassasi  
Số nhiều: jānissatha, đassatha
- Số ít: jānissati, đassati  
Số nhiều: jānissanti, đassanti

### GAṆHĀTI (sẽ lấy)

- |                         |             |
|-------------------------|-------------|
| 1. Gaṇhissāmi           | Gaṇhissāma  |
| 2. Gaṇhissasi           | Gaṇhissatha |
| 3. Gaṇhissati/gaḥessati | Gaṇhissanti |

ĐỀ LỤC ĐÔNG TỪ**THÌ HIỆN TẠI****1. Cách thứ nhất, hiện tại đơn.**NĂNG ĐỘNG THỂ**KARA (nó làm)**

## Parassapada

- |                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| 1. karomi, kubbāmi | karoma, kubbāma   |
| 2. karosi, kubbasi | karotha, kubbatha |
| 3. karoti, kubbati | karonti, kubbanti |

Attanopada

- |                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| 1. kare, kubbe     | kurumhe, kubbamhe |
| 2. kuruse, kubbase | kuruvhe, kubbavhe |
| 3. kurute, kubbate | kubbante          |

**TANU (nó trải rộng)**

## Parassapada

- |           |         |
|-----------|---------|
| 1. tanomi | tanoma  |
| 2. tanosi | tanotha |
| 3. tanoti | tanonti |

**2. Cách thứ tư, mệnh lệnh cách.**NĂNG ĐỘNG THỂ**KARA (để (nó) làm)**Parassapada

- |                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| 1. karomi, kubbāmi | karoma, kubbāma   |
| 2. karohi, kubbāhi | karotha, kubbatha |
| 3. karotu, kubbatu | karontu, kubbantu |

Attanopada

1. Số ít: kare, kubbe  
Số nhiều: karomase, kubbāmase
2. Số ít: karassu, kurussu, kubbassu  
Số nhiều: kuruvho, kubbavho
3. Số ít: kurutaṃ, kubbatam  
Số nhiều: kubbantam

**TANU (để (nó) trải rộng)**

- |           |         |
|-----------|---------|
| 1. tanomi | tanoma  |
| 2. tanohi | tanotha |
| 3. tanotu | tanontu |

**3. Cách thứ năm, khả năng cách.**NĂNG ĐỘNG THỂ**KARA (nếu (nó) làm)**

## Parassapada

1. Số ít: kareyyāmi, kubbeyyāmi  
Số nhiều : kareyyāma, kubbeyyāma
2. Số ít: kareyyāsi, kubbeyyāsi  
Số nhiều : kareyyātha, kubbeyyātha
3. Số ít: kare, kareyya, kayirā, kubbe, kubbeyya  
Số nhiều: kareyyuṃ, kubbeyyuṃ, kayiruṃ.

Attanopada

1. Số ít: kare, kareyyam, kubbeyyam  
Số nhiều : kareyyāmhe, kubbeyyāmhe
2. Số ít: kubbetho

Số nhiều : kubbeyavho

3. Số ít: kayirā, kubbetha

Số nhiều: kubberam

### **TANU (nếu (nó) trải rộng)**

- |              |            |
|--------------|------------|
| 1. taneyyāmi | taneyyāma  |
| 2. taneyyāsi | taneyyātha |
| 3. taneyya   | taneyyum   |

### **THÌ QUÁ KHỨ**

1. *Cách thứ hai, quá khứ đơn.*

#### **NĂNG ĐỘNG THỂ**

#### ***KARA (đã làm)***

#### ***Parassapada***

1. Số ít: Akarim, karim.

Số nhiều: Akarimha, karimha, akarimhā, karimhā.

2. Số ít: Akaro, akari, kari

Số nhiều: akarittha, akāsittha

3. Số ít: akari, kari, akarī, karī, akāsi

Số nhiều: akarimsu, karimsu, akāsum, akamsu.

#### ***Attanopada***

1. Số ít: Akara

Số nhiều: Akarimhe

2. Số ít: Akarise

Số nhiều: Akarivham

3. Số ít: Akarā, akarittha, karittha

Số nhiều: Akarū

**TANU (đã trải rộng)**

- |           |          |
|-----------|----------|
| 1. tanim̐ | tanimha  |
| 2. tani   | tanittha |
| 3. tani   | tanim̐su |

**2. Cách thứ sáu, hiện khứ.**

NĂNG ĐỘNG THỂ  
**KARA (đã làm)**

**Parassapada**

- |                  |                                 |
|------------------|---------------------------------|
| 1. Akaram̐, akaṃ | Akaramhā, akamhā                |
| 2. Akaro         | Akarattha, akattha,<br>akarotha |
| 3. Akarā, akā    | Akarū                           |

**Attanopada**

- |            |            |
|------------|------------|
| 1. Akarim̐ | Akaramhase |
| 2. Akuruse | Akaravham̐ |
| 3. Akattha | Akatthum̐  |

**THÌ VỊ LAI****1. Cách thứ ba, vị lai đơn.**

NĂNG ĐỘNG THỂ  
**KARA (sẽ làm)**

**Parassapada**

1. Số ít: karissam̐, kassam̐, kāhāmi, karissāmi, kassāmi, kāsam̐.  
Số nhiều: karissāma, kassāma, kāhāma.
2. Số ít: karissasi, kāhasi, kāhisi.

Số nhiều: karissatha, kāhatha.

3. Số ít: karissati, kāhati, kāhiti.

Số nhiều: karissanti, kāhanti, kāhinti

### ***Attanopada***

- |                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| 1. karisse/kāhe     | karissāmhe/kāhamhe |
| 2. karissase/kāhase | karissavhe/kāhavhe |
| 3. karissate/kāhate | karissante/kāhante |

### ***TANU (sẽ trải rộng)***

- |              |            |
|--------------|------------|
| 1. tanissāmi | tanissāma  |
| 2. tanissasi | tanissatha |
| 3. tanissati | tanissanti |

2. ***Cách thứ tám, điều kiện cách.***

### **NĂNG ĐỘNG THỂ**

### ***KARA (vẫn sẽ làm)***

### ***Parassapada***

- |                     |             |
|---------------------|-------------|
| 1. Akarissam̐       | Akarissamhā |
| 2. Akarisse         | Akarissatha |
| 3. Akarissā, -rissa | Akarissamsu |

### **Attanopada**

- |                |               |
|----------------|---------------|
| 1. Akarissam̐  | Akarissāmhase |
| 2. Akarissase  | Akarissavhe   |
| 3. Akarissatha | Akarissimsu   |

### **ĐỀ THẤT ĐỘNG TỪ**

### **THÌ HIỆN TẠI**

1. ***Cách thứ nhất, hiện tại đơn.***

NĂNG ĐỘNG THỂ  
**PĀLA (hộ trì, cai trị)**

- |                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| 1. Pālemi, pālayāmi | Pālema, pālayāma   |
| 2. Pālesi, pālayasi | Pāletha, pālayatha |
| 3. Pāleti, pālayati | Pālenti, pālayanti |

**Những động từ sau đây  
chia tương tự**

Jāleti: đốt	Māreti: giết
Oloketi: nhìn ngó	Coreti: ăn trộm
Deseti: giáng	Cinteti: nghĩ
Pūjeti: dâng, kính	Uḍḍeti: bay
Pīleti: đè nén	Udeti : mọc
Bhājeti: chia	Pātetī: rơi xuống
Bandheti: cột trói	Chādeti: che phủ
Ṭhabeti: giữ/đặt/đẽ/thiết lập	

**CORETI (ăn trộm)**

- |                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| 1. Coremi, Corayāmi | Corema, Corayāma   |
| 2. Coresi, Corayasi | Coretha, Corayatha |
| 3. Coreti, Corayati | Corenti, Corayanti |

**KATHETI (nói)**

- |                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| 1. Kathemi, -ayāmi | Kathema, -ayāma   |
| 2. Kathesi, -ayasi | Kathetha, -ayatha |
| 3. Katheti, -ayati | Kathenti, -ayanti |

**2. Cách thứ tư, mệnh lệnh cách.**

NĂNG ĐỘNG THỂ

**CORETI (để (nó) ăn trộm)**Parassapada

- |                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| 1. Coremi, Corayāmi | Corema, Corayāma   |
| 2. Corehi, Corayāhi | Coretha, Corayatha |
| 3. Coretu, Corayatu | Corentu, Corayantu |

**KATHETI (để (nó) nói)**

- |                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| 1. Kathemi, -ayāmi     | Kathema, -ayāma   |
| 2. Kathehi/-aya/-ayāhi | Kathetha, -ayatha |
| 3. Kathetu, -ayatu     | Kathentu, -ayantu |

**3. Cách thứ năm, khả năng cách.**NĂNG ĐỘNG THỂ**CORETI (nếu (nó) ăn trộm)**Parassapada

- |              |            |
|--------------|------------|
| 1. Coreyyāmi | Coreyyāma  |
| 2. Coreyyāsi | Coreyyātha |
| 3. Coreyya   | Coreyyum   |

**KATHETI (nếu (nó) nói)**

- |               |             |
|---------------|-------------|
| 1. Katheyyāmi | Katheyyāma  |
| 2. Katheyyāsi | Katheyyātha |
| 3. Katheyya   | Katheyyum   |

**THÌ QUÁ KHỨ****1. Cách thứ hai, quá khứ đơn.**NĂNG ĐỘNG THỂ**PĀLA (đã hộ trì, cai trị)**



### Parassapada

1. Số ít: pālesim, pālayim  
Số nhiều: pālayimha, pālayimhā
2. Số ít: pālayo  
Số nhiều: pālayittha
3. Số ít: pālesi, pālayi  
Số nhiều: pālesum, pālayum, pālayimsu

### Những động từ sau

#### chia tương tự

Māresi: đã giết	Jālesi : đã đốt
Desesi: đã thuyết	Ānesi : đã đem lại
Coresi: đã ăn cắp	Pūjesi: đã cúng
Nesi: đã mang	Cintesi: đã suy nghĩ
Pīlesi: đã áp bức	Kathesi: đã nói
Ānāpesi: đã ra lệnh	Vissajjesi: ...tiêu pha
Pātesi: ...làm rơi xuống	Ṭhapesi: ..để (giữ) lại

### *CORETI (đã ăn trộm)*

#### Parassapada

1. Số ít: Coresim, Corayim  
Số nhiều: Coresimha, Corayimha
2. Số ít: Coresi, Corayi  
Số nhiều: Corayittha, Coresittha
3. Số ít: Coresi, Corayi  
Số nhiều: Coresum, Corayimsu

### *KATHETI (đã nói)*

1. Kathesim Kathesimha
2. Kathesi Kathesittha



Đây là một bất biến từ có nghĩa cấm chỉ thường được dùng với một động từ quá khứ. Khi một động từ quá khứ đi với mā, nó có thể thay cho bất cứ Thì nào. Ví dụ: *Mayhaṃ vasanaṭṭhānaṃ mā kassaci acikkhi* (đừng nói cho ai biết chỗ ở của tôi - hiện tại).

### **‘Seyyo’ vā ‘Varam’ (tốt hơn/tốt)**

Bất biến từ ‘Seyyo’ vā ‘Varam’ chỉ được tìm thấy khi có một chữ đi trước ở Chủ cách. Ví dụ: *‘Sā yeva pūjanā seyyo’*. Trong khi *‘Seyya’* vā *‘Vara’* là những tính từ có nghĩa ‘tuyệt hảo’ hay ‘hơn’.

## **I. Upasaggas**

### **(tiếp đầu ngữ của động từ)**

Tiếp đầu ngữ hay giới từ được gọi là *upasaggas* trong tiếng Pāli. Chúng đôi khi được tiếp vào đầu những động từ vā những phái sinh từ của động từ.

Thông thường, tiếp đầu ngữ làm thay đổi nghĩa của động từ căn, hoặc làm mạnh thêm nghĩa, hoặc đôi khi biến đổi hẳn nghĩa. Trong vài trường hợp, chúng lại không thêm gì cho ý nghĩa tối sơ của động từ.

Có tất cả 20 tiếp đầu ngữ là **ā, ati, adhi, anu, abhi, apa, api, ava, u, upa, du, ni, nī, pa, parā, pari, pati, vi, saṃ, su**. Ví dụ:

Tiếp đầu ngữ	ngữ căn	động từ	nghĩa
Abhi	kamu	abhikkamati	tiếp tục, tiến lên
Paṭi	kamu	paṭikkamati	đi lui, bước lui
Apa	kamu	apakkamati	đi một bên, chuyển hướng
Ati	kamu	atikkamati	đi lên trên, vượt trên

Ā	kamu	akkamati	dẫn lên
Pa	kamu	pakkamati	đi tới
Nī	kamu	nikkhamati	đi ra
Upa	kamu	upakkamati	nỗ lực, hoạch định
Sam	kamu	saṅkamati	đi chuyển
Parā	kamu	parakkamati	nỗ lực, cố gắng
Anu	kamu	anukkamati	đi theo
		anukkama (đt)	trật tự

Những ví dụ trên cho thấy những tiếp đầu ngữ đã thay đổi ý nghĩa của động từ căn như thế nào.

Rất khó mã định nghĩa tất cả những nghĩa khác nhau của mỗi tiếp đầu ngữ, bởi thế, dưới đây chỉ liệt kê một ít danh từ được thành lập với mỗi tiếp đầu ngữ kể trên.

### Ā

1. Ākaḍḍhati: kéo lại gàn (đt)
2. Āsanna: gàn (tt)
3. Ākirati: rải lên (đt)
4. Āpabbatā (ā + abl): tới chỗ ngọn núi
5. Āgacchati: đi đến (đt)

### ATI

1. Atikkamati: vượt xa, bỏ lại sau (đt)
2. Atirocāti: chiếu sáng (đt)

3. Ativutṭhi : mưa lớn (nữ)
4. Atichatta: lộng đặc biệt (trung)
5. Atibhāriya: rất nghiêm trọng (tt)

### **ADHI**

1. Adhipati: chúa tể, thượng cấp (nam)
2. Adhigacchati: đạt đến (đt)
3. Adhiṭṭhāna: sự quyết định (dđt)
4. Adhivasati: sống trong (đt)

### **ANU**

1. Anugacchati: theo (đt)
2. Anugharam: theo thứ tự từng Nhā, Nhā này đến Nhā khác (trt)
3. Anuvassam: hàng năm (trt)
4. Anuvitakketi: suy nghĩ về (đt)
5. Anukkama: trật tự (nam)

### **ABHI**

1. Abhimukha: đối diện (tt)
2. Abhirūpa: đẹp, lộng lẫy (tt)
3. Abhidhamma: pháp đặc biệt, thắng pháp (nam)
4. Abhivādeti: chào, cúi chào (đt)
5. Abhirati: sự thích thú, mãn nguyện (nữ)

### **APA**

1. Apagacchati: dời xa (đt)
2. Aparādha: tội lỗi (nam)

3. Apaciti: sự kính trọng, tôn kính (nữ)
4. Apacināti: làm giảm bớt (đt)
5. Apakāra: sự tôn thương, điều ác (nam)

### **API**

Những danh từ với tiếp đầu ngữ này rất hiếm, nó thường được gặp khi không có a, và được coi là một phần tử riêng biệt.

1. Apidhāna/pidhāna: cái nắp (trung)
2. Apiḷandha: được trang hoàng (tt)
3. Apilāpeti : nói khóac (đt)

### **AVA**

1. Avajānāti: khinh bỉ (đt)
2. AvaHarati: lấy trộm (đt)
3. Avasiṭṭha: còn lại (tt/qkpt)
4. Avasitta: rắc đầy (qkpt)

### **Ava thường biến thành o**

5. Onamati : cúi xuống (đt)
6. Omuñcati: cởi, mở (đt)
7. Okkamati: đi xuống (đt)
8. Onīta: đòi hỏi (qkpt)

### **U**

1. Ukkhipati: tung lên, ném lên (đt)
2. Ucchindati: cắt đứt (đt)
3. Uppanna : sinh, phát sinh (qkpt)

4. Ummagga: t̄a đạo, đường hầm (nam)
5. Uttama: cao nhất, lớn nhất (tt)
6. Udaya: sự gia tăng (nam)
7. Ussahati : cố gắng, nỗ lực (đt)
8. Ussāraṇā: làm cho trở lui (nữ)

### UPA

1. Upakkama: sự tấn công, kế hoạch, phương tiện (nam)
2. Upakāra: sự giúp đỡ (nam)
3. Upanisīdati: ngồi gần (đt)
4. Upamāna: sự so sánh (trung)
5. Upavāda: quở trách, tìm lỗi (nam)
6. Upanayhati: quán quanh, bọc lại (đt)

### DU

1. Duggandha: m̄ui cầu uế (nam)
2. Dukkara: khó làm (tt)
3. Dubbhikkha: nạn đói.
4. Dukkha: sự khổ đau (trung)

### NĪ (Skr. NIH)

1. Nikkhamati: đi ra (đt)
2. Nimmita : sáng tạo (qkpt)
3. Niyyāti: đi ra (đt)
4. Nīvaraṇa: triền cái (trung)
5. Nīharati: đuổi ra (đt)



**NI**

1. Nicaya: chất đồng, đồng (nam)
2. Nigacchati: chịu đựng (đt)
3. Nikhāta: được Đào ra, khai quật (qkpt)
4. Nikhila: toàn thể (tt)
5. Nikūjati: (chim) lú lo (đt)

**PA**

1. Pabhavati: phát xuất, bắt đầu (đt)
2. Pakkhipati: ném vào, bỏ vào (đt)
3. Padhāna: chính, trước tiên (tt)
4. Pasanna: trong sáng, vui mừng (tt)
5. Paṇidahati: ước mong (đt)
6. Pajānāti: biết rõ (đt)

**PARĀ**

1. Parājeti: thắng, chinh phục (đt)
2. Parābhava: phá sản, thất sủng (nam)
3. Parāmasati: đề cập đến (đt)
4. Parakkama: nỗ lực (nam)

**PARI**

1. Paricarati: phục vụ, hầu cận (đt)
2. Paricchindati: làm mốc, chia ranh giới (đt)
3. Paridhāvana: chạy khắp (dđt)
4. Parijānāti: biết tường tận, liễu tri (đt)

5. Parivisati: hầu bàn (đt)
6. Paribhāsati: nhục mạ (đt)
7. Pariharati: mang, sử dụng (đt)
8. Parippuṇṇa: làm đầy (qkpt)

### ***PATI / PAṬI***

1. Paṭikkhipati: từ chối, ném trả (đt)
2. Paṭirūpa: thích hợp, giống, cải trang (tt)
3. Paṭirāja: ông vua thù địch (nam)
4. Paṭibhāti: nảy sinh (ý nghĩ) (đt)
5. Paṭinissajati: từ bỏ (đt)
6. Paṭigaṇhāti: nhận (đt)
7. Paṭivedha: thể nhập, đạt tuệ giác (nam)

### ***VI***

1. Vigacchati: từ giã, ra đi (đt)
2. Vikirati: rải khắp (đt)
3. Vijānana : sự chứng nhận, tri thức (dđt)
4. Vividha: khác nhau (tt)
5. Vighāṭana: mở, cởi ra (dđt)
6. Vidhūma : không có khói (tt)
7. Visiṭṭha: phân biệt (qkpt)

### ***SAM***

1. Saṃvasati: cộng sinh, sống chung (đt)
2. Sambodhi: toàn giác (nữ)
3. Saṅkiṇṇa: hỗn hợp (qkpt)

4. Saṃsaraṇa: luân Hồi (dđt)
5. Sammukha: hiện diện, đối mặt với (tt)
6. Sammuti: quy ước (nữ)

### *SU*

1. Sugandha: mùi hương, thơm (nam/tt)
2. Subhikkha: đầy thức ăn (tt)
3. Sukara: dễ làm (tt)
4. Sudukkara: rất khó (tt)
5. Sugati: hạnh phúc (nữ)
6. Suciṇṇa: khéo thực hành, nhóm họp (qkpt).

## *II. Nipātas*

### *(bất biến từ)*

Có hai loại (i) *Nipātas phái sinh vā* (ii) *Nipātas thuần túy*.

1. Những *bất biến từ phái sinh* được hình thành bằng cách thêm những tiếp vĩ ngữ vào ngữ căn của một số danh từ, đại từ hay tính từ:

a. Phái sinh danh từ: atthaso, hetuso, gehato, mukhato.

b. Phái sinh đại từ: yadā, tadā, yena, kattha, kadā, kuto.

c. Phái sinh tính từ: lahuso, dīghato, puthulato, sabbadā.

d. Phái sinh từ những số đếm: dvidhā, tidhā, catukkhattum, Pañca-Pañcaso.

**Ghi chú:** Tiếp vĩ ngữ ‘*To*’ được ghép vào ngữ nguyên để chỉ nghĩa xuất xứ cách vā để hình thành một số bất biến từ. Không có sự sai khác về số ít hay số nhiều.

Rukkhatō: từ cây / những cây

Gāmatō: từ làng / những làng

**Purisatō: từ người / những người (Đàn ông)**

Tatō: từ chỗ kia

Kutō: từ đâu

Sabbatō: từ khắp nơi

Abhitō/Paritō: khắp chung quanh

2. Những bất biến từ thuần túy là: Kira, khalu, kho, tu, hi, mā, nanu... kể cả những *liên từ*: ca, vā, atha, atha vā, uda, udāhu, tathā, pi vā những *thán từ*: aho, hā, ahaha, dhī... vā những *từ điều kiện cách*: ce, sace, yadi. (Xem thêm phần Avyaya-taddhita (bất biến từ) của chương III).

Những bất biến từ nói chung không có một biến cách nào mặc dù có vài từ cũng diễn đạt ý nghĩa của một số biến cách riêng. Ví dụ:

a. *Sakkā, labbhā, sayam, sāmam vā namo* được dùng trong nghĩa Chủ cách.

b. *Abhiñham, punappunam, muhum, sakiṃ, ciraṃ, oraṃ...* được dùng trong nghĩa Đối cách.

c. *Sayam, sāmam, micchā, vāhasā...* có nghĩa của Sử dụng cách.

d. *Uddham, adho, tiriyaṃ, heṭṭhā, upari...* có nghĩa của Định sở cách.

e. *Ārā, ārakā, yāva, tāva...* có nghĩa của Xuất xứ cách.

f. *Bho, are, he, bhaṇe, je, āvuso...* có nghĩa của Hộ cách.

Ý nghĩa của những bất biến từ này sẽ rõ hơn trong những ví dụ sau theo vần a, b, c...:

1. A vā an có nghĩa phủ định. A được thấy trong akusala, amanussa, abhāva... vā an trong anavajja, anāsava... Bộ Abhidhānappadīpikā vā Saddanīti nói rằng có một bất biến từ A nhưng những Nhā văn phạm khác thì cho rằng đây là một hình thức khác của bất biến từ na. Theo định nghĩa của những vị này, na đổi thành a trước một phụ âm, vā an trước một nguyên âm. Cả hai chỉ được dùng như tiếp đầu ngữ.

2. Aciram: Không bao lâu, mới đây.

‘Aciram vat’ayam kāyo paṭhavim adhisessati’ (Dhp. Kệ 41) (Không bao lâu, thân ôi, thân này sẽ nằm dưới đất).

3. Ajja: Hôm nay, hiện giờ.

‘Atthi me ajja bhesajjamattā pītā’ (D.i, 205) (Hôm nay tôi đã uống một liều thuốc).

4. Ajjaṭagge: từ hôm nay trở đi.

‘Upāsakaṃ maṃ Bhagavā dhāretu ajjaṭagge paṇupetaṃ saraṇaṃ gataṃ’ (D.i, 85) (xin Thế

Tôn nhận con làm nam cư sĩ, từ hôm nay trở đi con trên đời quy ngưỡng).

5. Ajjunho: đêm nay, ngày nay.

‘Sace te kassapa agaru, Viharemu ajjunho aggisālamhi’ (V.M, 25) (nếu không gì bất tiện cho người, này Kassapa, đêm nay ta sẽ ở trong phòng có lửa ấm này).

6. Addatthu: chắc chắn, trái lại, duy chỉ.

a. ‘Aññadatthu sissam Mūsilaṃ, ācariya, tvam eva jessasi’ (sớ giải Guttala vimānavatthu) (chắc chắn, thưa Tôn sư, Ngài sẽ thắng Mūsila, Học trò của Ngài).

b. ‘Āyasmā Ratthapālo sakapitunivesane n’eva dānaṃ alattha, na paccakkhānaṃ, Aññadatthu akkosanaṃ eva alattha’ (M.ii, 62) (TGRatthapāla trong Nhā của chính phụ thân Ngài, đã không được đồ bố thí, cũng không một lời chối từ mà chỉ có được mắng nhiếc).

7. Atippageva: rất sớm.

‘Kin nu kho, mahārāja, atippageva āgato’ si’ (Mahāsupina Jātaka) (Đại vương, sao Ngài đến sớm vậy?)

8. Atippago: rất sớm.

‘Atha kho Bhagavato etad ahoṣi: Atippago kho tāva Anupiyāya piṇḍāya caritaṃ’ (D.iii, 1) (rồi Thế Tôn suy nghĩ: ‘Hãy còn quá sớm để đi khát thức trong thành Anupiya).

9. Ativiya: cực độ, quá độ, quá nhiều.

a. Pañcannaṃ māṇavaka satānaṃ antare ativiya ācariyassa upakāraḥ ahoṣi’ (DhA.i, 250).

b. ‘Dasavassāyukesu, bhikkhave, manussesu dasakusalakammaṃpathā sabbena sabbam̐ antaradhāyissanti, dasa akusala kammaṃpathā ativiya dippissanti’ (D.iii, 71) (khi thọ mạng con người còn lại 10 năm, này các Tỳ kheo thì con đường 10 thiện nghiệp sẽ hoàn toàn biến mất và con đường 10 bất thiện nghiệp sẽ cực kỳ hưng thịnh).

10. Atīva: quá nhiều, quá độ.

‘Atīva pariḥīna gatto’ smi, rattandhakāre gamissāmī ti’ (Rasavāhinī) (thân tôi quá tiêu tụy, bởi thế tôi sẽ ra đi trong đêm tối).

11. Atthi: thì hiện tại, ngôi thứ ba, số ít của as (số nhiều là santi), nhưng khi atthi được dùng theo nghĩa số nhiều, nó được xem như bất biến từ:

a. ‘Kim pana vo manussā sabbe’ va kukkure mārenti, udāhu maraṇam̐ aLabhantā pi atthi ti?’ (J.i, 176).

b. ‘Iti pi n’atthi paro loko; n’ atthi sattā opapātikā’ (D.ii, 316) (Không có những đời khác, không có những chúng sanh hóa sanh).

12. Atha: rồi, sau đó, và, hoặc, bây giờ.

a. ‘Atha pāpāni kammaṇi karam̐ bālo na bujjhati’ (Dhp, 136) (Kẻ ngu tạo ác nghiệp mà không biết).

b. ‘*Atha* kho Devadatto uposathadivase attano parisāya saddhim ekamantaṃ nisīditvā...’ (DhA.i, 142) (rồi Devadatta vào ngày Bó tát sau khi ngồi xuống một bên với hội chúng của mình).

13. *Atho*: rồi thì, cũng, hơn nữa.

‘Hatthe pi chindanti, *atho* pi pāde. Kaṇṇe pi chindanti, *atho* pi nāsaṃ’ (V.v, trang 50).

14. *Atha vā*: hoặc là.

‘Yo Buddhaṃ paribhāsati. Atha vā tassa sāvakaṃ’ (SN.v kệ 134).

15. *Addhā*: chắc chắn, dĩ nhiên.

‘*Addhā* tvam Buddha bhavissasi, Buddhabhūtena pana te paṭhamaṃ mama vijitaṃ āgantabbaṃ’ (Jātaka nidāna).

16. *Adho*: dưới.

‘Uddhaṃ adho ca tiriyaṃ, disāv’ anudisāsv’ ahaṃ. Anvesaṃ nādhigacchāmi: Godhiko so kuhiṃ gato’ (S.i, 122) (trên, dưới, ngang, dọc, tôi tìm khắp bốn phương chính và phương phụ mà không gặp được Godhika đã đi về đâu).

17. *Antarā*: ở giữa, giữa đường.

‘Suppiyo pi kho paribbājako antarā ca Rājagahaṃ antarā ca Nālandaṃ addhānamagga-paṭipanno hoti’ (D.i, 1) (Du sĩ Suppiyo cũng đang đi giữa đường, giữa Vương xá và Nalanda).

Trong hợp từ các từ sau trở thành tính từ:

a. *Antarākathā*: giữa câu chuyện.

b. *Antarāmarāṇa*: sự chết sớm.



18. Antarena: ở giữa, giữa đường.

a. ‘Antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakaṃ mañcam Paññāpehi’ (D.ii, 137) (hãy dọn sẵn một chỗ nằm đầu hướng về phương Bắc giữa cây sa la song đôi).

b. ‘Tato tvam, Mālun̄kyaputta, n’ev’idha, na huram, na ubhayam antarena’ (S.iv, 73) (Này Mālun̄kyaputta, thế thì người không ở đời này, không ở đời sau, cũng không ở khoảng giữa hai đời).

19. Anto: trong, phía trong.

‘Evaṃ pāsādassa anto ca bahi ca gāl̄hārakkhā ahoṣi’ (DhA.iv, 209) (như vậy ở trong vā ở ngoài lâu đài có canh gác cẩn mật).

Trong hợp từ anto có nghĩa là ‘phía trong’.

a. Antonagara: trong đô thị.

b. Antogāma: trong làng.

20. Aparajju: vào ngày hôm sau.

‘Tena kho pana समयena āyasmā Nigrodhakappo pacchābhattam piṇḍapāta paṭikkanto vihāram pavisati, sāyaṃ vā nikkhamati, aparajju vā kāle’ (S.i, 186) (lúc bấy giờ TG Nigrodhakappa sau khi ăn, trên con đường khát thức trở về, đi vào tinh xá, vào buổi chiều hay ngày hôm sau mới ra).

21. Api: cũng, vā, ngay cả, nếu, nhưng.

a. ‘Sā pi TakkaSilā maggaṃ paṭipajji, saḥāyako pi’ ssā ito c’ito ca vicarivā pi nāddasa’ (DhA.i, 326).

b. Ngay cả: (i) ‘Api dibbesu kāmesu ratim so nādhigacchati’ (Dhp, 187) (ii) ‘Ap āhaṃ marissāmi, nāhaṃ sakkomi ekena passena sattamāse sayitum’ (V.M, 274) (dù tôi sẽ chết, tôi cũng không thể nằm một bên trong 7 tháng).

c. Đôi khi được dùng như một nghi vấn từ: ‘Api samaṇa, balivadde addasa?’ (này Sa môn, Ngài có thấy những bò đực không?).

d. Nhưng: ‘Api, Udāyi, Ānando ditṭh’eva dhamme parinibbāyissati’. (A.i, 228) (nhưng, này Udāyi, ngay đời này Ānanda sẽ chứng được Niết bàn).

22. Apissu: vā rồi thì.

‘Apissu, bhikkhave, Vipassim Bhagavantam... imā anacchariyā gāthā paṭibhaṃsu’ (D.ii, 36) (vả rồi ngay lúc ấy, này các Tỳ kheo, những bài kệ đơn giản này khởi lên nơi Thế Tôn Vipassī).

23. Apissudam: quá nhiều đến nỗi.

a. ‘Apissudam parito gāmesu manussā evam āhaṃsu...’ (D.ii, 264) (quá nhiều đến nỗi trong những làng xung quanh người ta nói rằng...).

b. ‘Āyasmato Samiddhissa avidūre mahantaṃ bhaya-bherava-saddam akāsi, apissudam paṭhavī Maññe udriyātī ti (S.i, 119)

(không xa TG Samiddhissa bao nhiêu, vị ấy làm một tiếng động lớn, ghê sợ vā kinh khủng, đến nỗi người ta nghĩ rằng trái đất tan vỡ ra).

24. Api ca: hơn nữa, tuy nhiên, tuy vậy, nhưng mà.

‘Api ca m’ettha puggala-vemattatā veditā’ (D.ii, 152) (tuy nhiên ở đây tôi biết được sự khác nhau giữa những con người).

25. Api nu được dùng như một nghi vấn từ. ‘Āsādiya<sup>57</sup> edisaṃ jaṇaṃ. Aggim pajjalitaṃ va liṅgiya. Gaṇhiya-m<sup>58</sup>-āsivisaṃ viya. Api nu sotthi siyā? Khamēhi no’ (Thig. Kệ 398) (có thể được an ổn không, cho một kẻ làm tổn thương một người như vậy, như ôm nắm lửa đỏ, như cầm bắt một con rắn độc. Hãy tha thứ cho chúng tôi!).

26. Appeva: có thể rằng, có lẽ.

‘Appeva maṃ so Bhagavā sabbadukkhā pamocaye’ (Thig. Kệ 319) (có thể rằng Thế Tôn sẽ giải thoát tôi khỏi tất cả khổ).

27. Appeva nāma: tôi đoán, có lẽ, tốt hơn nếu.

‘Appeva nāma Bhagavā Avanti - Dakkhiṇāpathe ammāni attharaṇāni anujāneyya’ (V.M, 196) (tốt hơn nếu Thế Tôn cho phép dùng những tấm đệm làm bằng da, ở phương nam Avanti).

---

<sup>57</sup> P.T.S. ghi: Āhaniya.

<sup>58</sup> nt. gaṇhissam

28. Abbhumme: than ôi, thật khủng khiếp.

a. ‘Sā... sappassa nikkhamanokāsaṃ katvā: Abbhumme! Anto sappo’ ti vīṇaṃ chAññetvā palāyi’ (Com.A.442).

b. ‘Abbhumme, kathan nu bhaṇasi? Sallaṃ me, deva, urasi kampesi?’ (J.v.179) (ôi! Ngài nói thế nào, có phải Ngài đâm một mũi kiếm vào ngực tôi).

29. Abhikkhaṇaṃ: luôn luôn, thường xuyên, liên tục.

‘Tassa Jetavane Viharantassa abhikkhaṇaṃ ñātīdāraḱā santikaṃ āgantvā kathāsallapaṃ karonti’ (DhA.ii, 91).

30. Abhinhaṃ: như abhikkhaṇaṃ.

‘Itthaṃ sudam Bhagavā āyasmantaṃ Rāhulaṃ imāhi gāthāhi abhinhaṃ ovadati’ (S.N, 60) (bằng cách ấy Thế Tôn khích lệ TG Rāhula nhiều lần bằng những bài kệ này).

31. Ambho: ê, này.

‘Ambho, dutṭha-brāhmaṇa, aññesaṃ idān’eva dhaṇaṃ vassāpetvā amhe Aññaṃ saṃvaccharaṃ adhivāsāpesi’ (J.i, 253-256) (Ê, Bā la môn ác độc kia, sau khi làm mưa tãi sản xuống cho người khác ngay từ bây giờ, người làm chúng tôi phải chờ thêm một năm nữa).

32. Are: ê, ta nói! (tỏ sự nguyên rủa)

‘Are, dutṭha-ceṭaka, Illisamahāseṭṭhī sakalanagarassa dānaṃ deti, tvam kim ahoṣi?’ (J.i, 345-354) (tvam kim ahoṣi? Người là gì?).

33. Alam: đủ rồi, thôi, có thể, vừa vặn cho, thích hợp.

a. Alam, āvuso, mā socittha; mā paridevittha’ (D.ii, 162) (thôi hiền giả, đừng sầu muộn, đừng than khóc).

b. ‘Evam etaṃ, Sumane, alam eva dānāni dātum; alam puññāni kātum’ (A.iii, 34) (đúng như vậy, này Sumanā, đáng nên cho của bố thí, đáng làm những công đức).

c. ‘Satthā: Alam ettakaṃ imassā ti pakkāmi’ (DhA.i, 27) (vị Đạo sư nghĩ rằng: ta sẽ ra đi, chừng này đã đủ cho hẳn).

Các hợp từ:

Alamariya-đānadassana: tri kiến chân thật, xứng đáng bậc Thánh.

Alamkammaniya: thích hợp cho hành động.

Alampateyyā: (một cô gái) đủ tuổi kết hôn.

Alamvacanīyā: (một cô) hiểu được lời người khác.

Alamvacanīyam katvā: sau khi ly dị vợ.

34. Avassam: không thể tránh, dĩ nhiên.

‘Avassam mayā maritabbam’ dĩ nhiên tôi phải chết.

35. Su: là một điệp ngữ.

a. ‘Āditta’ssu nām’ajja Vedyako pabbato, jalita’ssu nām’ajja Vedyako pabbato’ (D.ii, 264) (chắc chắn hôm nay núi Vedyaka bốc lửa! chắc chắn hôm nay núi Vedyaka bốc cháy!).

b. ‘Kena’ssu nīyati loko?’ (S.i, 39) (cái gì bởi nó thế giới bị dẫn dắt).

36. Ahe: được dùng để xưng hô người ngang hàng (rất hiếm).

‘Sakko ca me varam dajjā Tavatimsānam issaro. Tā’ham bhadde, vareyyā’he...’ (D.ii, 267) (nếu Đế Thích, Vua cõi trời 33 cho tôi một điều ước nguyện, thì tôi sẽ xin 3 điều này).

37. Aho: than ôi, quả thật vậy (thán từ chỉ sự kinh ngạc).

a. ‘Aho! Buddhānaṃ buddhānubhāvo nāma’ Vaṭṭaka (J.i, 212-215).

b. ‘Aho! Imasmim loke ayuttam vattati’ (J.i, 175-178).

c. ‘Aho! Mayā udarahetu ayuttam katam’ (J.i, 234).

38. Aho vata: thán từ diễn tả một ước mong hay khinh bỉ.

a. ‘Aho vata’yam brāhmaṇo maṇim upasaṅkamtivā na gaṇheyya’ (DhA.iv, 206) (tôi mong người bā la môn này không lấy viên ngọc khi đến gần).

b. ‘Aho vat’are amhākaṃ Paṇḍitakā’ (D.i, 107) (đáng hổ thẹn là những người minh triết của chúng ta).

39. Ādu: hay là.

‘Devatā nu’si? Gandhabbo? Ādu Sakko Purindado?’ (DhA.i, 32) (người là một vị trời, hay một nhạc thần, hay là Thiên chủ Đế Thích?).

40. Āma: Vâng.

‘Āma, bhante, na sakkā tattha vasitum’ (DhA.i, 294) (thưa Vâng, bạch Thế Tôn, không thể sống ở đây).

41. Āyati, Āyatim: tương lai, trong tương lai.

a. ‘Tathāgatassa kho, Sīha, āyatim gabbhaseyyā pahīnā’ (V.M, 236) (này Sīha, tái sanh trong tương lai đã được Như Lai đoạn tận).

b. Āyatibhavo, hiện hữu ở tương lai.

42. Ārakā: tách xa, từ xa.

a. ‘Ārakā te anuttarāya vijjācaraṇa-sampadāya’ (D.ii, 99) (chúng còn xa với minh hạnh tức tối thượng).

b. ‘Ārakā parivajjeyya, gūthattḥānaṃ va pāvuse’ (Theg. Kệ 1153) (người ta sẽ tránh né người từ xa, như tránh hầm phân trong khi trời mưa).

43. Ārā: từ xa, cách xa.

a. ‘Na harāmi na bhAñjāmi. Ārā siṅghāmi vārijaṃ’ (S.i, 204) (tôi không lấy cũng không bẻ hoa sen mà chỉ ngửi nó từ xa).

b. ‘Ārā so āsavakkhayā’ (Dhp. Kệ 253) (nó còn cách xa sự đoạn tận những lậu hoặc).

44. Āvi: một cách công khai trong hợp từ có nghĩa rõ ràng.

a. ‘Mā’ kāsī pāpakaṃ kammaṃ. Āvi vā yadi vā raho’. (Thig. Kệ 247).

b. ‘Āvibhāva: sự biểu hiện

c. ‘Āvikaroti: làm cho rõ

45. ‘Āvuso: thừa hiên giả.

‘Āvuso, imaṃ temāsaṃ katīhi iriyāpathehi vītinaṃessatha?’ (DhA.i, 9) (này hiên giả, Ngài sẽ trải qua ba tháng này với mây oai nghi).

46. Īṅha: hãy nhìn đây!

‘Īṅha passa, nataputta, Uggasena, mahabbala. Karohi raṅgaṃ parisāya, hāsayaṃ mahājanaṃ’ (DhA.iv, 62) (kīa, Uggasena, con trai vũ công có lực lớn, hãy biểu diễn cho hội chúng, làm cho đại chúng cười đi).

47. Iti: như vậy (thường dùng để chỉ câu đã chấm dứt).

‘Iti kho, māṇava, appāyuka-saṃvattanikā paṭipadā appāyukattaṃ upaneti’ (M.iii, 206) (như vậy, hỡi thanh niên, hành lộ đưa đến tuổi thọ ít, làm cho tuổi thọ ít).

48. Ittham: như vậy (xem ví dụ số 30).



49. Iva: như (so sánh).

‘Añjanī va navā cittā pūtikāyo alaṅkato’ (Theg. Kệ 773) (thân bất Tịnh được trang điểm như một hộp thuốc nhỏ mắt mới với nhiều vẻ).

50. Uttarasve: ngày mốt (không có trong tự điển của P.T.S)

‘Natthi sā iddhi vā ānubhāvo vā ajj’eva me dhaññāni jāyantu, sve gabbhīni hontu, uttarasve paccantū ti’ (A.i, 240) (không có thần thông nào hay uy quyền nào nói rằng: những cây trồng của ta hãy mọc lên hôm nay, trở bông ngày mai và chín ngày mốt).

51. Uttari, Uttarim: thêm nữa, vượt ngòi, lên trên.

a. ‘Atha ca pana bhavaṃ Ānando evam āha: Atthi c’ ettha uttari karaṇīyan ti’ (D.i, 207) (tuy nhiên TG Ānanda nói như vậy: ‘Còn có một điều nữa phải làm’).

b. ‘Uttarim appaṭivijjhanto brahmalokūpago hoti’ (A.v, 342) (không chúng được quả cao hơn, vị ấy được sanh lên cõi Phạm thiên).

c. Uttaribhaṅga: mảnh vụn, xā lách.

d. Uttarimanussa-dhamma: pháp thượng nhân.

e. Uttarisātaka: y trên, thượng y.

52. Uda, Udāhu: (uda chỉ dùng trong thơ): hay là.

a. ‘Caram vā yadi vā tiṭṭham. Nisinno uda vā sayam. Sammiñjeti pasāreti. Esā kāyassa iñjanā’ (S.N kệ 193) (nếu khi đi, hay đứng, hay ngồi, hay nằm, nó co vào duỗi ra, đó chỉ là một chuyển động của thân thể).

b. ‘Kin nām’etaṃ Satthārā kaṭaṃ? Ñatvā nu kho kaṭaṃ udāhu ajānitvā ti?’ (DhA.i, 73).

53. Uddham: ở trên, trên cao, từ đó, sau, về trước.

a. ‘So tatha pheṇuddehakaṃ paccamāno sakim pi uddham gacchati’ (A.i, 141; M.iii, 183) (vị ấy, ở đây bị nấu, thổi lên bọt nước, nổi lên trên mặt nước một lần (hay là nổi lên mặt nước với bọt nước)).

b. ‘Uddham catuhi māsehi kālakiriya bhavissati’ (Dhanapāla Petavatthu) (bốn tháng sau (tôi sẽ chết), sự chết của tôi sẽ xảy ra).

Những hợp từ:

Uddhammukha: hướng trở lên, quay mặt lên

Uddhamvirecana: thái độ của một người quăng bỏ.

Uddhambhāgiya: thuộc phần trên.

54. Upari: ở trên, trên đỉnh, sau. Trong hợp từ: cao hơn, phía trên.

a. ‘Yassa doso atthi tass’eva upari sāpo patatu’ (DhA.i, 42) (sự nguyên rửa hãy giáng trên người ấy, người nào có tội lỗi).

b. ‘Hetṭhā acci utṭhahitvā upari paṭihaññati’ (M.iii, 184) (ngọn lửa nổi lên từ dưới, chạm đến đỉnh phía trên).

c. ‘Ito vassa-satassa upari aṭṭhārasame vasse... sāsane mahantaṃ abbudaṃ uppajjissati’ (samp.i, 35) (trong tôn giáo này, sẽ phát sinh một tai họa lớn 118 năm sau).

55. Ekajjham: cùng nhau, cùng một nơi.

‘Tāni sabbāni ekajjham āropentehi saṅgahaṃ Jātaṃ nāma saṅgitaṃ’ (Jātaka nidāna) (tụ họp tất cả chúng lại một chỗ, chúng tụng đọc tập Jātaka).

56. Ekato: cùng nhau, về một phía.

‘Aññatitthiyā... nippabhā hutvā ekato sannipatitvā mantayimsu’ (J.ii, 415) (những người dị giáo sau khi suy tàn đã nhóm họp lại một nơi để bàn luận).

57. Ekamantaṃ: một bên.

‘Vanditvā Satthuno pāde ekamantaṃ ṭhito tadā. Pabbajjaṃ ahaṃ āyāciṃ sabbasattānaṃ uttamam’ (Theg. Kệ 624).

58. Etto: từ đây, đường này.

‘Mātula, ayam saro etto; tvam pana ito nesī ti’ (J.i, 223) (thưa cậu cái Hồ nằm ngả này, nhưng cậu lại dẫn cháu đi ngã khác).

59. Ettāvatā: bằng chùng này, ngang đến đây.

‘Ettāvatā kho, Mahānāma, upāsako hoti’ (S.v, 395) (do chùng này, này Mahānāma, một người thành ưu bā tác).

60. Eva: phân từ để nhấn mạnh.

‘Yaṃ so vadati taṃ tath’ eva hoti’ (DhA.iii, 45).

61. Evam: như vậy, cách này, Vâng. Trong hợp từ: như thế.

a. ‘Evaṃ kho, Ānanda, dakkhiṇā dāyakato visujjhati’ (M.iii, 256) (như vậy, này Ānanda, sự cúng dường được thanh Tịnh về phía người cho).

b. ‘Evaṃ bho ti kho so māṇavo Subhassa māṇavassa Todeyyaputtassa paṭissutvā yen’āyasmā Ānando ten’ upasaṅkami’ (D.i, 204) (Vâng thưa Ngài, thanh niên ấy Vâng đáp Subha, con trai của Todeyya rồi đi đến chỗ TG Ānanda).

c. ‘Evamditthī: có tri kiến như vậy.

d. ‘Evamvādī: có lập thuyết như vậy.

62. Evam eva: cũng như vậy.

‘Evam eva tuvaṃ, Māra, āsajja naṃ Tathāgatam. Sayam dahissas’attānam bālo aggiṃ va samphusam’ (Theg. Kệ 1205) (này Ma vương, sau khi công kích đức Như Lai ấy, người sẽ tự đốt cháy mình cũng như đứa trẻ chạm lửa).

63. Oram: ở dưới, phía dưới, trong, về phía này. Orena: ít hơn.

a. ‘Oram samuddassa atittarūpo. Pāram samuddassa pi patthayetha’ (Theg. Kệ 777)

(không thỏa mãn với bờ biển bên này, nó có thể khao khát bờ biển bên kia).

b. ‘Oram vassa satā pi mīyati’ (S.N kệ 804) (nó có thể chết trong vòng 100 năm hay ít hơn).

c. ‘Yo pana bhikkhu oren’ addhamāsaṃ nahāyeyya, pācittiyam’ (Pācittiya Pāli) (Tỳ kheo nào tắm trong vòng ít hơn nửa tháng phạm Ba dật đề (luật này chỉ áp dụng cho nước Trung Hoa)).

64. Kacci: nghi vấn từ tỏ sự hoãi nghi.

a. ‘Kacci maṃ, samma Jīvaka, na vaḍcesi?’ (D.i, 50) (này bạn Jīvaka (tôi hy vọng) bạn không lừa dối tôi chứ?)

b. ‘Kacci te, Vakkali, khamanīyam? Kacci yāpanīyam?’ (S.iii, 120) (này Vakkali, tôi hy vọng người có thể kham nhẫn chứ? Người có thể chịu đựng (trong cơn bệnh này) được chứ?).

65. Katham: thế nào, cách nào.

a. ‘Vātarogābhinīto tvam Viharam kānane vane. Paviddha gocare lūkhe katham, bhikkhu, karissasi?’ (Theg. Kệ 350) (người, kẻ chịu đựng những cơn đau nhói, sống trong chỗ hoang vu trong rừng, chỗ người sống hạn hẹp khốn cùng, này Tỳ kheo, người sẽ làm thế nào?).

b. Kathaṅkara: làm thế nào?

c. Kathamvidha: loại gì?

d. Kathambhūta: thuộc loại nào?

e. Kathamjivī: sống như thế nào?

66. Kadā: khi nào? Kadā ci: đôi khi, ít khi. Kadā ci kadā ci: thỉnh thoảng. Na kadā ci: không bao giờ.

‘Na kotthuko sīhasamo kadā ci’ (S.i, 66) (con đã can không bao giờ đồng hàng với con sư tử).

67. Karahaci: vào đôi lúc. Kadāci karahaci: vào lúc này hay lúc khác, rất hiếm khi.

‘Hoti so, bhikkhave, samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena dutiyo suriyo pātubhavati’ (A.iv, 100) (này các Tỳ kheo, đến một lúc nào đó, trong một thời gian nào đó, sau một thời gian dài, bấy giờ mặt trời thứ hai xuất hiện).

68. Kāmaṃ: quả thế, dĩ nhiên.

‘Kāmaṃ cajāma Asuresu paṇaṃ; Mā me dijā vikulāvā ahesuṃ’ (J.i, 198-206) (dĩ nhiên chúng ta phải từ bỏ sinh mạng trong tay loài A tu la, chớ để cho những con chim này không có tổ).

69. Kiñca: tốt hơn, sao lại không.

‘Aññe pi devo poseti, Kiñca devo sakaṃ pajam?’ (Kaṭṭhahārī Jātaka) (vua nuôi dưỡng những người khác, sao vua lại không nuôi dưỡng con cháu của mình?).

70. Kiñcāpi: mặc dù, bất cứ gì.

‘Kiñcāpi pacchimo kālo, phuseyya amataṃ padam’ (Theg, kệ 947) (mặc dù là giai đoạn cuối cùng của đời (vị ấy) vẫn có thể đạt được bất tử).

71. Kiñci: một cái gì

72. *Kinti*: thế nào, không biết, hoặc là.

‘So tesam bhogānam ārakkhādhikaraṇam dukkham domanassam paṭisaṃvedeti: kinti me bhoge n’eva rājāno hareyyum... ti’ (M.i, 86) (do sự hộ trì những tài sản ấy, nó cảm thọ khổ ưu (nghĩ rằng) hoặc là Vua không chở đi những tài sản của ta chứ?).

73. *Kimaṅga*: huống chi, huống Hồ.

‘Mahallakassa hi attano hattha-pādā pi anassavā honti... kimaṅga pana nātakā’ (DhA.i, 7) (những người già còn không điều khiển được những tay chân của chính mình huống chi điều khiển bā con).

74. *Kittāvatā*: bao xa, đến mức nào, về phương diện nào.

‘*Kittāvatā* nu kho bhante upāsako hotī ti?’ (S.v, 395) (Bạch Thế Tôn, đến mức nào một người được trở thành nam cư sĩ?)

75. *Kira*: thật vậy, đúng vậy, nghe nói rằng.

‘Jaṭilassa *kira* gehe bhūmiṃ bhinditvā suvaṇ ṇapabbato utṭhito ti sutvā’ (DhA.iv, 216) (sau khi nghe đồn rằng trong Nhā của Jaṭila có một núi vàng nổi lên làm đất nứt ra).

76. *Kim*: cái gì. *Kim su*: cái gì.

a. ‘Atha naṃ Satthā: *Kim* bhikkhu, nālattha tvam tattha vāsan ti pucchi’ (DhA.i, 294)

(rồi đấng Đạo sư hỏi vị ấy: Cái gì, này Tỳ kheo, có phải người không được sống ở đây?).

b. ‘Kim su narānaṃ ratanaṃ?’ (S.i, 36) (cái gì là ngọc quý đối với loài người?)

77. Kīva: bao nhiêu, bao lâu.

‘Kīva ciraṃ vimānaṃ. Idha vassa’ Uposathe?’ (V.v. tr 21) (này Uposathā, người sẽ ở đây trong ngôi Nhā chư thiên này bao lâu?).

78. Kudācanam: vào bất cứ lúc nào. Na kudācanam: không bao giờ.

‘Gamaṇena na pattaḅbo lokassa’anto kudācanam’ (S.i, 62) (tận cùng của thế giới không bao giờ đạt được bằng cách đi bộ).

79. Kva, kuvam: ở đâu.

a. ‘Kva naccam? Kva gitaṃ? Kva vādiṭam?’ (D.iii, 183) (Vũ điệu ở đâu ? Ca hát ở đâu? Âm nhạc ở đâu?)

b. ‘Kim su asissāmi? Kuvam vā asissaṃ? Dukkham vata settha, kuv’ajja sessam?’ (S.N, kê 970) (tôi sẽ ăn cái gì ? Ăn ở đâu? (Hôm qua) tôi đã ngủ một cách khó chịu, hôm nay tôi sẽ ngủ ở đâu?)

80. Kvacī: bất cứ ở đâu. Na kvacī: không nơi nào.

‘Tato adinnaṃ parivajjayeyya. Kiñci kvaci sāvako bujjaṃhāno’ (S.N. kê 395) (người đệ tử hiểu biết nên tránh lấy bất cứ gì không được cho, bất cứ ở đâu).



81. *Khalu*: quả vậy, chắc chắn.

‘Samaṇo khalu bho Gotamo Sakyaputto Sakyakulā pabbajito’ (D.i, 87) (quả vậy Sa môn Gotama là người Thích tử xuất gia thuộc dòng họ Thích Ca).

82. *Khippam*: một cách mau chóng, liền.

‘So imaṃ dhammaṃ khippam ājānissati’ (*Jātaka Nidāna*) (vị ấy sẽ biết pháp này một cách mau chóng).

83. *Khu*: dĩ nhiên.

‘Kahinti khu taṃ kāmā. Chātā sunakhaṃ va caṇḍālā’ (Thig. Kệ 509).

84. *Kho*: quả vậy (phân từ nhấn mạnh, khẳng định)

‘Ārocemi kho te, mahārāja... adhvattati kho taṃ mahārāja jarāmaṇaṃ’ (S.i, 101) (này Đại vương, tôi nói cho Ngài biết, già chết đang tiến gần Đại vương).

85. *Carahi*: bây giờ, bây giờ, bởi thế, vậy.

a. ‘Atha ke carahi, devate, loke arahanto?’ (Udāna, Dārucīriya) (hỡi vị Thiên, ai là những bậc A la hán trên đời bây giờ).

b. ‘Nanu tvam, āvuso, Bhagavatā anāgāmī vyākato; atha kiṃ carahi idh’ āgato?’ (S.i, 149) (này hiền giả, không phải Ngài đã được Thế Tôn thọ ký là bậc Bất lai sao? Vậy Ngài tới đây làm gì?).

86. *Ciram*: lâu dài.

Các hợp từ:

Ciratthitika: kéo dài lâu.

Ciranivāsī: ở lâu.

Cirapabbajita: xuất gia đã lâu

Cirappavāsī: vắng mặt lâu.

87. Cirapatikā: kể từ lâu.

‘Cirapaṭikā’ ham, bhante, Bhagavantam dassanāya upasaṅkamtukāmo’ (S.iii, 120) (bạch Thế Tôn, kể từ lâu con mong muốn được đến yết kiến Thế Tôn).

88. Cirarattam: trong một thời gian lâu dài.

‘Cirarattam vat’ ātāpī dhammam anuvicintayam. Samaṃ cittassa nālattham puccham samaṇa brāhmaṇe’ (Theg. Kệ 747) (đã lâu tôi nhiệt tâm truy tầm pháp, hỏi các Sa môn, Bā la môn mà không đạt được bình an trong tâm).

89. Cirassam: sau một thời gian lâu.

‘Aho dukkham! Ayyo no Mahā Kassapatthero cirassam me kuṭidvāram āgato’ (DhA.i. 425) (than ôi, khổ thay! Đã lâu rồi TG Đại Ca Diếp không đi đến cửa chòi của tôi).

90. Cirāya, cirarattāya: lâu dài.

‘Saṃyojana saṅga sattā. Dukkham upenti punappunam cirāya’ (Dhp. Kệ 342) (bị trói buộc bởi những kiết sử, tham trước, chúng chịu khổ nhiều lần vā lâu dài).

91. Cirena: sau một thời gian lâu.

‘Athāparabhāge: Kim iminā vuttan ti kaṅkhanto cirena jānāti’ (Samp.i, 250) (sau một thời gian lâu dài người nghi ngờ đã biết rằng điều đã được nói là điều gì).

92. Ce (điều kiện cách): nếu (không đặt đầu câu).

‘Pāpañ ce puriso kayirā, na taṃ kayirā punappunam’ (Dhp. kệ 118) (nếu người làm điều ác, thì đừng làm nó nhiều lần).

93. Jātu: quả vậy, chắc chắn.

‘Idañ hi jātu me diṭṭham; Na-y-idam itihītam’ (S.i, 154) (chắc chắn tôi đã thấy việc này, việc này không phải tin đồn).

94. Je: mà, người (tiếng xưng hô với người dưới).

‘He je Kāli! ‘Kim ayye?’ ‘Kim je divā utthāsī ti?’ (M.i, 126) (này nữ tỳ Kāli! ‘Cái gì, thưa bà?’ tại sao người dậy trễ?).

95. Taggha: dĩ nhiên, thật sự.

‘Taggha taṃ, ambho purisa, tathā karissanti yathā taṃ pamattaṃ’ (A.i, 140) (thật sự này người kia, chúng sẽ đối xử với người tùy theo sự phóng dật của người).

96. Tāva: lâu chừng ấy, nhiều chừng ấy, lúc đầu. Yāva tāva: cho đến, bao lâu, dài cho đến như vậy.

a. ‘Tena hi tumhe āyasmanto muhuttaṃ idh’eva tāva hotha, yāvā’ham Bhagavantaṃ

paṭivedemi’ (V.M. 180) (thưa các Tôn giả, nếu là như vậy thì hãy ở lại đây trong một thời gian ngắn lâu cho đến khi tôi bạch Thế Tôn).

b. ‘Na tāva kalaṅkaroti yāvā taṃ pāpakammaṃ vyantīhoti’ (A.i, 141) (nó không chết cho đến khi ác nghiệp nó hết).

c. ‘Tāvabahuṃ suvaṇṇaṃ’ (V.M. 209) (nhiều chùng ấy vàng).

97. Tāvatā: lâu chùng ấy.

‘Tāvatā tiṭṭhamāno so tāresi janataṃ bahum’ (Bud, tr.20)

98. Tāvade: vào lúc ấy.

‘Saṭṭhivassa sahaṣṣāni āyu vijjati tāvade’ (nt, tr 26).

99. Tāvad’eva: lập tức, ngay lúc ấy.

‘Tāvad’eva asītihattha-gambhīrāya aṅgārakāsuyā talato... ekaṃ Mahāpadumaṃ uggantvā’ (J.i, 226-234) (Khadiraṅgāra) (lập tức, một hoa sen lớn nổi lên trên mặt hồ than hừng sâu 80 khủy tay).

100. Tiriyam: ngang, bề dài.

‘So pana Devalo nipajjamāno attano nisinnatṭhāne anipajjitvā dvāramajjhe tiriyam nipajji’ (DhA.i, 40).

101. Tiro: ngang qua, xuyên qua, ngoài.

‘Tiro kuḍḍaṃ tiro pākāraṃ tiro pabbataṃ asajjamāno gacchati, seyyathā pi ākāse’ (D.i, 78)

(vị ấy đi ngang qua vách, qua thành, qua núi không đụng chạm như đi trong hư không).

102. Tu: quả vậy.

‘Tathā tu kassāmi yathā pi issaro’ (Theg, kệ 1138) (tôi sẽ làm như một vị chủ tể).

103. Tunhī: im lặng.

a. ‘Tatiyaṃ pi kho te bhikkhū tunhī ahesuṃ’ (D.ii, 155).

b. ‘Nindanti tunhī-m-āsīnaṃ’ (Dhp. kệ 227) (chúng chê bai người ngồi im lặng).

104. Tuvatam: một cách mau chóng.

‘Tuvatam kho, ayyaputta, āgaccheyyāsi’ (DhA.i, 116).

105. Divā: ban ngày.

a. ‘Eke samaṇa brāhmaṇā rattim yeva samānaṃ divā ti sañjānanti’ (M.i, 125) (một số Sa môn, Bā la môn tưởng tri rằng đêm là ngày).

b. ‘Idha me, bho Gotama, yaṃ divā pāpakammaṃ kataṃ hoti taṃ sāyaṃ nahānena pavāhemi’ (S.i, 183) (thưa TG Gotama, ác nghiệp nào tôi làm ban ngày, tôi rửa sạch nó vào buổi chiều bằng cách tắm).

106. Dīgharattam: lâu dài.

‘Tad assa Uttiyassa paribbājakassa dīgharattam ahitāya dukkhāya’ (A.V, 194) (Điều ấy có thể mang lại đau khổ bất hạnh lâu dài cho du sĩ Uttiya).

107. Dutthu: xấu, sai.

‘Dubbhaṇitan ti bhaṇantena pi duṭṭhu bhaṇitaṃ’ (S.N, A, 396) (lời vụng là lời được nói một cách vụng về bởi người nói).

108. Dhi: thán từ chê bai.

“So... Satthu purato naggo aṭṭhāsi, manussā ‘dhī, dhī’ ti āhaṃsu” Nacca Jātaka (J.i, 206-8) (nó đứng trần truồng trước bậc Đạo sư, mọi người la lên: ‘xấu, xấu’).

109. Dhiratthu (dhi + atthu) đáng hổ thẹn thay!

‘Dhiratthu taṃ janapadaṃ. Yatth’itthi pariṇāyikā’ (Kandina Jātaka) (xấu hổ cho một nước do Đàn bà lãnh đạo).

110. Dhuvam: chắc chắn, bền bỉ.

‘Te p’ajja sabbe santuṭṭhā. Dhuvam Buddho bhavissasi’ (Bud.tr. 11) (hôm nay tất cả chúng đều vui mừng, chắc chắn ngài sẽ thành Phật).

111. Na, no: phân từ phủ định.

a. ‘Na tassam parisāyaṃ koci devo abhivādeti vā paccuṭṭheti vā’ (D.ii, 210) (không có vị trời nào trong hội chúng ấy đánh lễ hay đứng dậy).

b. ‘Alaṃ bālassa mohāya, no ca pāragavesino’ (Theg. Kệ 771, 772) (đu ròi đối với sự si mê của kẻ ngu, nhưng không đối với người tìm bờ bên kia).

112. Neva (na + eva): thật là không.

‘Taṅ kho pan’etaṃ pāpakammaṃ n’eva mātarā katam, na pitarā katam’ (A.i, 139) (quả vậy, ác nghiệp này không do mẹ làm, cũng không do cha làm).

113. Nanu (na + nu) phải chăng, chẳng phải sao? (nghe vấn khắng định từ).

‘Nanu te puttena Maṭṭakuṇḍalinā mayi manam pasādetvā sagge nibbatta-bhāvo kathito?’ (DhA.i, 33) (phải chăng đã được nói bởi Maṭṭakuṇḍali, con trai người, rằng nó được sanh lên cõi trời sau khi đặt lòng tin nơi ta?).

114. Nu: phân từ tỏ ý bất định, nghi vấn.

‘Gato nu Cittakūṭam vā. Kelāsam vā Yugandharam?’ (DhA.iii, 217) (có phải nó đã đến núi Cittakūṭa, hay Kelāsa, hay Yugandhara?)

115. Namo: đánh lễ.

‘Namo te purisājañña, namo te purisuttama’ (Theg, kệ 629) (đánh lễ Ngài, bậc thiện sanh trong loài người; đánh lễ Ngài, đáng tối thượng trong loài người).

116. Naha: phân từ chống đối vā phân từ phủ định.

‘Naha nūna so orako dhammavinayo, na sā orakā pabbajjā yattha... Vipassī kumāro... pabbajito’ (D.ii, 30) (dĩ nhiên đây không phải pháp luật thường, không phải sự xuất gia thường tình mà Thái tử Vipassī... đã xuất gia).

117. Nāma: chính, chắc chắn, quả vậy.

‘Pamattassa ca nāma cattāro apāyā sakagehassadisā’ (DhA.i, 9) (chắc chắn 4 đọa xứ là như Nhā riêng của người phóng dật).

118. Nūna: chắc chắn, phải là như vậy không?

‘Etāsaṃ nūna bhante samādhi bhāvanānaṃ sacchikiriyāhetu bhikkhū Bhagavati brahmacariyaṃ carantī ti?’ (D.i, 155) (thưa Tôn giả, vậy có phải để chúng đạt định tu tập mà những Tỳ kheo hành Phạm hạnh dưới Đức Thế Tôn?).

119. Niccama: luôn luôn, vĩnh viễn.

‘Niccama āraddhaviriyehi paṇḍitehi sahā vase’ (Theg. Kệ 148) (hãy luôn luôn ở với người trí tinh cần, tinh tấn).

120. Pageva: trước, sớm, còn nói gì đến.

a. ‘Setṭṭhithitā pi’ ssa pageva saññaṃ adāsi’ (A.A. 429) (con gái người triệu phú cho ông ta biết tin trước).

b. ‘Manasikātum pi me esā, bhikkhave, disā na phāsu hoti, pageva gantum’ (A.i, 275) (này các Tỳ kheo, nghĩ đến phương hướng ấy đã là không thích thú cho ta, còn nói gì đến việc đi tới đó).

121. Pagevataram: rất sớm.

‘Āyasmā Anuruddho pagevataram āgaccheyya’ (M.iii, 145) (TG Anuruddha có thể đến rất sớm).

122. Pacchato: từ phía sau.



a. ‘Sujātā pi yānakam pahāya... paridevamānā pacchato pacchato agamāsi’ (J.ii, 123).

b. ‘Muñca pure, muñca pacchato. Majjhe muñca bhavassa pāragū’ (Dhp. Kệ 348) (thoát khỏi tương lai, thoát khỏi quá khứ, thoát khỏi hiện tại, vượt qua bờ kia).

123. Pacchā: sau đó.

‘So pacchā pabbajitvāna dutiyo hessati sāvako’ (Apa. 32).

Các hợp từ:

Pacchānipātī: người đi ngủ khuya hơn người khác.

Pacchābāham: tay để sau lưng.

Pacchābhattam: sau bữa ngoi.

Pacchāsamana: một sa môn theo hầu vị thượng tọa.

124. Patigacc’eva: trước.

‘Atha kho Yaso kulaputto patigacc’eva pabujjhitvā addasa sakam parijanam supantam’ (V.M, 15).

125. Pana: khi ấy, nay, vā nay.

‘Atha ca pana: tuy nhiên, nhưng.

Na kho pana: chắc chắn không.

Vā pana: nếu không, hoặc là.

a. ‘Tasmim kho pana samaye... Kosambiyam tayo setthino honti’ (DhA.i, 203).

b. ‘Atha ca pana petànaṃ kālakatànaṃ dakkhiṇaṃ anuppadassāmī ti’ (D.iii, 189) (tuy nhiên tôi sẽ chia phần công đức cho những vong hoàn đã chết).

126. Pabhuti: bắt đầu từ, từ đây trở đi. Tato pabhuti: kể từ đây.

‘So puna divasato pabhuti upasaṅkamantassa therassa upasamaṃ disvā bhīyoso-mattāya pasīditvā theram niccakālam attano ghare bhata-vissagga-karaṇatthāya yāci’ (Samp.i, 38) (khi thấy Tịnh hạnh của vị trưởng lão đến đây từ ngày hôm sau, ông ta hân hoan vô hạn và thỉnh cầu vị trưởng lão luôn luôn tới ăn tại Nhà của mình).

127. Pātu: rõ rệt (chỉ thấy trong hợp từ) ‘Brahmuno h’etaṃ pubbanimittam pātubhāvāya yad’idaṃ āloko sañjāyati, obhāso pātubhavatī ti’ (D.ii, 209) (đây là tướng báo trước sự xuất hiện của Phạm thiên, nghĩa là ánh sáng sanh khởi, hào quang hiện ra).

128. Pāto: sáng sớm. Pāto’ va: rất sớm. ‘Sāyam sāyamāsāya, pāto pātarāsāya gāmanigamarājadhāniyo osaranti’ (D.iii, 94) (vì bữa ăn chiều vào buổi chiều, vì bữa ăn sáng vào buổi sáng, chúng vào những làng mạc, đô thị, thủ đô).

129. Puthu: mỗi một, mở rộng, riêng biệt, tách rời (phần lớn trong hợp từ).

a. ‘Evaṃ piyo puthu attā paresaṃ’ (S.i, 75) (như vậy những cái ngã riêng biệt là yêu quý đối với những người sở hữu chúng).

b. ‘Tena kho pana samayena Siṅgālo gahapatiputto kālass’ eva vutṭhāya... puthu disā namassati’ (D.iii, 180) (lúc bấy giờ Siṅgālo, con trai người gia chủ, thường dậy sớm đánh lễ từng phương một).

130&131. Puna, puno: lại, lại nữa.

‘Sabbe macche khāditvā pun’āgantvā ekamaccham pi nāddasa’ (Baka Jātaka).

132. Punappuna, punappunam: tái đi, tái lại nhiều lần.

‘Punappunam dānapatī daditvā. Punappunam saggam upenti thānaṃ’ (S.i, 174) (sau khi bố thí nhiều lần những người bố thí được sanh lên cõi trời nhiều lần).

133. Purato: ở trước.

‘Imāni phalāni āgantvā mayhaṃ purato patanti; ‘atthi nu kho upari luddako’ti punappuna ullokento luddakaṃ disvā... imaṃ gāthaṃ āha’ (J.i, 173-4).

134. Puratthato: trước mắt, phía đông của.

‘Esa bhikkhu, mahārāja, Paṇḍavassa puratthato Nisanno vyagghusabho’ va, sīho’ va girigabbhare’ (S.N, kệ 416) (tâu Đại vương, vị tỳ kheo ấy ngồi như một con cọp hùng mạnh, như

một con sư tử trong hang núi, ở phía đông Paṇḍavassa).

135. Purattham: phía trước, trước.

‘Na tassa pacchā, na purattham atthi. Santo vidhūmo anigho nirāso’ (S.i, 141) (không có gì phía sau, không có gì phía trước; vị ấy an tĩnh, không cầu nhiệm, không xao xuyên, không tham ái).

136. Puratthā: phía đông, trước kia.

a. Pure puratthā purimāsu jātisu. Manussabhūto bahunaṃ sukhāvaho’ (D.iii, 148) (trước kia trong những đời trước khi được sanh vào loài người, vị ấy là một người đem lại hạnh phúc cho nhiều người).

b. ‘Eso, mahārāja, Bhagavā majjhimam thambham nissāya puratthābhimukho nisinno’ (D.i, 50) (này Đại vương, đây là Thế Tôn, đang ngồi dựa vào trụ giữa quay mặt về hướng đông).

137. Purā, pure: ngày trước, ngày xưa, trước kia.

a. ‘Purā āgacchate etaṃ anāgataṃ mahabbhayaṃ’ (Theg, kệ 978) (tai họa lớn trong tương lai sẽ đến trước việc này).

b. ‘Taṃ taṃ kāraṇam āgamma desitāni jutimata. Aparaṇakādīni purā jātakāni Mahesinā’ (Jātaka Nidāna) (ngày xưa những kinh Jātaka, Aparaṇaka... được giảng bởi bậc Đại Thánh vào nhiều dịp khác nhau).

c. ‘Sukhajīvino pure āsuṃ bhikkhū Gotamasāvakā’ (S.i, 61) (ngày xưa, những Tỷ kheo đệ tử của Gotama sống một đời hạnh phúc).

138. Puretaram: trước

‘Therehi puretaram eva ekapassena gantvā Sirivaddhakassa nivesanadvāre atthāsi’ (DhA.i, 111).

139. Bahi: ngoài, ở ngoài.

‘Tassa bahi nikkhamanaṃ vāretuṃ sabbo gehaparijano... dvārāni thaketvā bahi gehaṃ parivāretvā rakkhanto acchati’ (DhA.i, 127) (để ngăn nó ra ngoài, tất cả gia nhân gài các cửa lớn và đứng giữ vây quanh phía ngoài ngôi Nhā đang ngăn chặn gìn giữ).

140. Bhane: tiếng xung hô người dưới.

‘Handa, bhane Upāli, nivattassu, alaṃ te ettakaṃ jīvikāya’ (DhA.i, 137) (này Upāli thân yêu, hãy quay lại, chừng này của cải đủ cho con sinh sống).

141. Bhante: thưa Tôn giả, bạch Thế Tôn.

‘Bhante, tumhākaṃ yaṃ yaṃ rucchati, taṃ taṃ gahetvā paribhuñjatha’ (DhA.i, 292) (thưa các Tôn giả, hãy lấy ăn cái gì chư TG thích).

142. Bhiyyo, bhīyo: hơn.

‘Tāni me gaṇhantesu tesu āghāto nāma nāhosi; cittaṃ bhīyo bhīyo pasīdi yeva’ (DhA.iv, 206) (không có sự tức giận trong tôi khi chúng lấy những vật ấy, tâm tôi lại càng thích thú hơn nữa).

143. *Bhīyoso mattāya*: còn nhiều hơn, cāng hơn (Ví dụ 127).

144. *Bhūtapubbam*: ngày xưa.

‘*Bhūtapubbam* bhikkhave devāsurasaṅgāmo samūpabbūho ahoṣi’ (S.i, 221) (ngày các Tỳ kheo, ngày xưa có một trận đấu quyết liệt giữa chư Thiên vā A tu la).

145. *Bho*: tiếng xưng hô thân mật giữa những người ngang hàng.

Trong ví dụ (b) số 105, *bho* được dùng bởi một người Bā la môn để nói với đức Phật. Trong (b) số 61, *bho* được dùng bởi một thị giả nói chuyện với Thầy. Còn *bho* trong câu ‘*Bho corā, tumhe maṃ kimatthāya gaṇhittha?*’ (J.i, 253-6) (được dùng để nói với kẻ trộm).

Trong ví dụ sau, nó được dùng bởi một vị vua nói với quan thần: ‘*Bho, ahaṃ devatāya āyācamāno... te ghātetvā balikammaṃ karissāmī ti āyāciṃ*’ (Dummedha Jātaka).

146. *Maṅku*: bối rối, buồn.

a. ‘Mā kho *maṅku* ahoṣi’ (V.M 94) (đừng có bối rối).

b. ‘Na tena *maṅku* hotabbam’ (S.i, 201) (không nên buồn vì thế).

147. *Manam*: suyt nữa, gần như.

a. *Manam* vata Devadattena evaṃ upanissaya-sampanno. Kumāra Kassapo therī ca nāsitā’ (D.iii, 147) (Kumāra Kassapa vā Trưởng

Lão Ni, những vị gần thành tựu Thánh quả, suýt nữa bị hại bởi Devadatta).

b. ‘Atipaṇḍitena puttena maṇaṃ hi upakūlito’ (J.i, 404-5) (tôi suýt bị cháy xém vì đưa con trai quá thông thái).

148. Mā: đừng, phân từ tỏ sự cấm chỉ.

‘Mā h’eva Vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ pabbaji’ (D.ii, 27) (đừng để Thái tử Vipassī xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình).

149. Micchā: sai, tã.

a. ‘Micchā paṇihitaṃ cittaṃ. Pāpiyaṃ naṃ tato kare’ (Dhp. kệ 43) (tâm được hướng dẫn sai lạc, vì thế sẽ làm cho nó tội lỗi hơn).

b. ‘Yathā nemittakānaṃ brāhamaṇānaṃ micchā assa vacanaṃ’ (D.ii, 28) (cách nào để lời nói của những Bà la môn xem tướng có thể trở thành sai lạc).

150. Mithu: lẫn nhau.

‘Te vādakāmā parisam vigayha. Bālaṃ dahanti mithu Aññaamaññaṃ’ (S.N kệ 825) (những người tranh chấp ấy đến hội chúng chỉ trích nhau, bảo nhau ‘ngươi là kẻ ngu’).

151. Mudhā: miễn phí, khỏi trả tiền.

‘Rājā: Pañca satāni datvā gaṇhantū ti bheriṃ carāpetvā Kiñci gaṇhanakaṃ adisvā... mudhā pi gaṇhantū ti bheriṃ carāpesi’ (DhA.iii, 108) (vị vua cho đánh trống tuyên bố rằng ‘hãy lấy tử thi của Sirimā sau khi trả 500 đồng’ và khi không

thấy người nào lấy, ông đánh trống tuyên bố rằng hãy lấy khỏi trả tiền).

152. Musā: sai, tã, dối.

a. ‘Musā taṃ sāmi, tucchā va cāṭiyo’ (DhA.i, 444) (tôi nói láo, thưa ông chủ, những cái chậu là trống không).

b. ‘Musā na bhāse, na ca majjapo siyā’ (A.i, 214) (đừng nói dối cũng đừng uống rượu).

153. Muḥum: rất nhanh, nhiều lần (không có trong tự điển P.T.S)

‘Naha nūna dubbhissasi maṃ punappunam. Muḥum muḥum cāranikaṃ va dassayaṃ’ (Theg, kệ 1129) (người sẽ không đánh lừa ta mãi, như một người biểu diễn nhanh chóng trò múa rối).

154. Yagghe: phân từ xưng hô với người trên.

‘Yagghe, mahārāja, jāneyyāsi: ahaṃ āgacchāmi uttarāya disāya, tatth’ addasaṃ mahantaṃ pabbataṃ...’ (S.i, 101) (tâu Đại vương, xin Ngài biết cho rằng tôi đến từ phương bắc, ở đây tôi đã thấy một ngọn núi lớn).

155. Yato: từ đâu, vì, từ đó, từ đây, chùng nào.

a. ‘Yato ahaṃ pabbajito agārasmā’ nagāriyaṃ’ (Theg, kệ 48) (từ khi tôi xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình).



b. ‘Yato yato sammāsati khandhānaṃ udayabbayaṃ’ (Dhp, kệ 374) (dầu từ điểm nào, vị ấy niệm sự sanh diệt của các uẩn).

c. ‘Yato kho, Mahānāma, Buddhaṃ saraṇaṃ gata hoti... ettāvata kho, Mahānāma, upāsako hoti’ (S.v, 395) (này Mahānāma, do quy y Phật mà một người trở thành ưu bà tặc).

d. ‘Yato uggacchati suriyo ādicco Maṇḍalī mahā’ (D.iii, 196) (từ đâu xuất hiện mặt trời tròn lớn).

e. ‘Yato kho bho ayam attā Pañcahi kāmagaṇehi samappito samaṅgibhūto paricāreti, ettāvata kho ayam attā parama - diṭṭhadhammanibbānappatto hoti’ (D.i, 36) (thưa Tôn giả, khi nào tự ngã này lạc thọ thân nhận thọ hưởng năm dục trường dưỡng, cho đến như vậy, tự ngã này đạt được Niết bàn tối thượng ngay trong đời này).

156. Yathā: giống như, như là, như vậy, cho đến như vậy.

Yathā katham pana: như thế nào.

Yathā pana: ví như, giống như.

Yatha-r-iva: cũng như.

Yatha-y-idam: giống như cái này, cho bằng cái này.

Yathā tathā: bằng bất cứ cách nào.

a. ‘Yathā agāraṃ ducchannaṃ vuṭṭhi samativijjhati’ (Dhp, kệ 13) (như mưa lọt vào cái Nhà lọt không kín).

b. ‘Yathā katham pana tvam, therā, ekavihārī, ekavihārassa ca vaṇṇavādī?’ (S.ii, 283) (này Trưởng lão, như thế nào người sống độc cư vā tán thán hạnh độc cư?)

c. Yathā pana gopālakena niyyāditānaṃ gunnaṃ gorasaṃ sāmikā va paribhuñjanti’ (DhA.i, 158).

d. Nāham, bhikkhave, Aññaṃ ekarūpaṃ pi samanupassāmi yaṃ evaṃ purissassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati yatha-y-idam bhikkhave itthirūpaṃ’ (A.i, 1) (này các Tỳ kheo, ta không thấy có một sắc nào khác xâm chiếm vā an trú tâm Đản ông cho bằng nữ sắc).

e. ‘Tehi pi me saddhiṃ evaṃ kathāsallāpo hoti yatha-r-iva bhotā Gotamena’ (D.i, 90) (tôi sẽ nói chuyện với những vị ấy giống như tôi nói với TG Gotama).

Các hợp từ:

Yathākāmaṃ : như ý muốn

Yathātatham : như thật

Yathābhūtam : như thật

Yathādhammaṃ : như pháp.

Yathābalaṃ : tùy lực.

Yathāsakam : tự mình.

Yathāsukham : tự nhiên, thoải mái.

157. Yadi: nếu.

‘Yadi pana me parājayo bhaveyya, matam me jīvitā seyyo’ Guttīla-Vimānavatthu (nếu tôi bị thất bại, thì (tôi) thā chết hơn sống).

158. Yad idam: tức là, nghĩa là như sau.

‘Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā... yad idam cattāro satipaṭṭhānā’ (D.ii, 290) (này các Tỳ kheo, độc lộ này là con đường đưa đến sự Tịnh hóa loài hữu tình, ấy là bốn niệm xứ).

159. Yam nūna: hãy để cho tôi; thật tốt hơn nếu.

‘Yam nūnaṃ eko gaṇaṃhā vupakaṭṭho vihareyyaṃ’ (DhA.i, 56) (hãy để cho tôi sống một mình biệt lập với đồ chúng).

160. Yāva: cho đến tận, xa cho đến.

‘Atthi koci tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ yāva sattamā ācariyamaha-yugā yena Brahmā sakkhi diṭṭho?’ (D.i, 238) (có một bā la môn nào kể cho đến thế hệ giáo thọ sư thứ bảy, đã thông suốt 3 tập Vệ Đà, đã tận mắt thấy Phạm thiên không?).

161. Yāva kīvañ ca: cho đến chừng nào.

‘Yāva kīvañ ca, bhikkhave, bhikkhū, abhiṇhasannipātā... bhavissanti vuddhi yeva bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā’ (D.ii, 76) (này các Tỳ kheo, cho đến chừng nào những vị Tỳ kheo hội họp thường xuyên, chừng ấy chúng Tỳ kheo có hy vọng hưng thịnh).

162. Yāvad eva: chỉ vừa đủ cho.

‘Yāvad eva anattāya ñattam bālassa jāyati’ (Dhp. kệ 72) (sự hiểu biết phát sinh cho kẻ ngu chỉ đủ cho sự bất lợi. Người ngu hiểu biết chỉ thêm hại).

163. Yāvatā: vì, cho đến.

‘Yāvatā, Cundī, sattā apadā vā dipadā vā catuppadā vā... Tathāgato tesam aggam akkhāyati’ (A.iii, 35) (này Cundī, cho đến bao nhiêu loài hữu tình hoặc không chân, hoặc hai chân, hoặc bốn chân... Như Lai được xem là bậc tối thượng ở trong chúng).

Các hợp từ:

Yāvatiham : cho đến bao nhiêu ngày.

Yāvatāyukam : cho đến trên đời.

Yāvadicchakam : cho đến tùy thích.

164. Yebhuyyena: phần lớn, hầu hết.

a. ‘Yebhuyyena, Ānanda, dasasu lokadhātūsu devatā sannipatitā Tathāgataṃ dassanāya’ (D.ii, 139) (này Ānanda, hầu hết chư thiên trong 10 phương thế giới đều tụ hội để chiêm ngưỡng Như Lai).

b. ‘Atha kho te, bhikkhave, bhikkhū yebhuyyena ekāhen’ eva janapadacārikam pakkamimsu’ (D.ii, 48) (rồi này các Tỳ kheo, ngay hôm ấy, hầu hết những vị Tỳ kheo ấy khởi hành đi đến nhiều tỉnh).

165. Raho: một cách kín đáo, sự bí mật.

a. ‘Natthi loke raho nāma pāpakammaṃ pakubbato’ (A.i, 149) (không có sự bí mật trên đời, khi một người phạm tội ác).

b. ‘Mā’ kāsī pāpakamaṃ kammaṃ. Āvī vā yadi vā raho’ (Thig, kệ 247) (đừng làm việc ác công khai hay kín đáo).

166. Re: tiếng xưng hô với người dưới, tỏ ý khinh bỉ.

‘Ehi, re dāsa, kiṃ akkosasī’ ti ākaḍḍhitvā... taṃ tḥānaṃ bhindāpetvā... dhanama āhara’ (J.i, 225) (đến đây, này nô lệ, (người) nguyên rửa cái gì, sau khi nói vậy vā đuổi nó đi, người ấy Đào chỗ ấy lấy hết của cải).

167. Labbhā: có thể, được phép.

168. Labhā: thật là có lợi

‘Labhā te, mahārāja, suladdhama te, mahārāja, yassa te kule evarūpo putto uppanno’ (D.ii, 10) (này Đại vương, thật lợi lạc cho Ngài, thật may mắn cho Ngài, khi một người con trai như vậy sanh vào gia đình Ngài).

169. Vata: chắn chắn, dĩ nhiên, quả vậy.

‘Labhā vata no anappakā. Ye mayama Bhagavantama addasāma’ (SN, kệ 31) (thật lợi ích không ít cho chúng ta, những người đã thấy đức Thế Tôn).

Đi kèm aho (aho vata) từ ngữ này diễn đạt một ước mong, hy vọng. ‘Jātidhammaṃ bhikkhave sattānaṃ evama icchā uppajjati: Aho

vata mayam na jātidhammā assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyāti’ (D.ii, 307) (này các tỳ kheo, mong ước như vậy phát khởi nơi những hữu tình phải chịu sự sanh ra. Ôi ước gì chúng ta không bị sanh, ước gì chúng ta khỏi phải ra đời).

170. Vā: hoặc.

‘Idha pana, māṇava, ekacco itthi vā puriso vā sattānam viheṭhaka-jātiko hoti paṇinā vā leḍḍunā vā daḍḍena vā’ (M.iii, 204) (này thanh niên, lại nữa ở đây, một vài Đàn bà hay Đàn ông có bản tánh hay tác hại chúng sanh hoặc bằng tay, hoặc bằng nắm (đất đá) hoặc bằng gậy).

171. Vinā: không có.

‘Kokāliko Sāriputta Moggallānehi sahā pi vinā pi vattitum na sakkoti’ (Vyaggha Jātaka) (Kokālika không thể sống với Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, cũng không thể sống không có hai vị ấy).

172. Viya: như, giống như.

‘Ekaṃ eko va maccānam. Go vajjho viya nīyati’ (SN. kệ 580) (từng người một bị dẫn đến cái chết, giống như con bò phải bị giết).

173. Ve: thật vậy, quả vậy (khẳng định từ).

‘Tam ve pasahati Māro. Vāto rukkham va dubbalam’ (Dhp. kệ 7) (Ma vương chắc chắn nhiếp phục nó như gió quật ngã cây yếu).

174. Sakim: một lần. Sakid eva: chỉ một lần.

a. ‘Rājāno nāma caṇḍā, sakim kuddhā hattha-pādādichedanena bahum pi anatham karonti’ (DhA.ii, 44) (những vị vua hung bạo, một khi nổi giận làm nhiều tai hại, bằng cách chặt tay chân...).

b. ‘Idha bhikkhave bhikkhu tiṇṇam saṃyojanānaṃ parikkhayā... sakid eva imaṃ lokam āgantvā dukkhass’ antam karoti’ (A.ii, 238) (ở đây này các Tỳ kheo, vị Tỳ kheo sau khi đoạn tận 3 kiết sử, chỉ còn trở lại đời này một lần, chấm dứt đau khổ).

175. Sakkā: có thể.

‘Sakkā nu kho, bhante, evam evam ditṭhe’ va dhamme sandiṭṭhikam sāmāñña-phalam paññāpetum ti?’ (D.i, 51) (bạch Thế Tôn, Ngài có thể trình bày ra một kết quả thiết thực nơi đời này của hạnh Sa môn?).

176. Sakkhi: đối diện với, chính minh.

‘Tam me idaṃ, bhante, sakkhi diṭṭham’ (D.ii, 271) (bạch Thế Tôn, chính con đã thấy việc này (ví dụ số 160)).

177. Sace: nếu.

‘Sace ayyā imaṃ temāsaṃ idha vasissanti’ (DhA.i, 290)

178. Sajju: ngay tức khắc, mau chóng.

‘Na hi papam kataṃ kammaṃ. Sajju khīraṃ va muccati’ (Dhp. kệ 71) (tội ác đã làm không kết quả tức khắc cũng như sữa không đông ngay).

179. Satatam: luôn luôn, liên tục.

‘Rattindivam satatam appamatto. Sabbā disā pharate appamaññaṃ’ (SN. kệ 507) (ngày đêm liên tục tinh cần biến mãn tâm vô lượng khắp tất cả phương hướng).

180. Sanikam: từ từ, chậm chậm.

‘Atha nam kumbhiṃ oropetvā ubbhinditvā mukhaṃ vivaritvā sanikam nillokema’ (D.ii, 333) (rồi sau khi hạ cái bình xuống, mở dây buộc vā mở miệng bình, chúng tôi cẩn thận quan sát).

181. Samantā: mọi phía, xung quanh.

‘Dāvaggi... tassa padesassa samantā saḷasa karīsa mattaṭṭhānaṃ pāpuṇi’ (Vaṭṭaka Jātaka) (lửa rừng lan khắp vũng áy chỉ chừa 16 sào đất).

182. Samitam: liên tục.

‘Carato ca me tiṭṭhato ca suttassa ca jāgarassa ca satatam samitam ñāṇadassanaṃ paccupaṭṭhitam’ (M.i, 93) (khi đi, đứng, ngủ, thức, tri kiến hiện hữu liên tục trong ta).

183. Sampati: vừa mới.

‘Sampati jāto, Bodhisatto samehi pādehi paṭiṭṭhahitvā uttārabhimukho satta-pada-vītiḥārena gacchati’ (D.ii, 15) (vị Bồ tát mới sinh, đứng vững trên chân minh, mặt hướng về phía Bắc đi bảy bước).

184. Samma: dùng để nói với bạn.

‘Āma, samma, idānāhaṃ viḥāraṃ gantvā theram tayā kata-paṇṇasālāya nisinnakaṃ disvā āgato’



mhi’ (DhA.i, 19) (Vâng, này bạn, tôi vừa đến tinh xá trở về đây, sau khi trông thấy vị trưởng lão ngồi trong cái chòi lá do bạn làm).

185. Sammā: đúng, phải, thích đáng.

‘Brāhmaṇo’ smī ti ca vadamaṇo sammā vadeyya, na ca pana musāvādaṃ āpajjeyya? (D.i, 123) (có phải nó nói đúng, không phạm lỗi nói dối khi bảo rằng ‘Tôi là một người Bà la môn’?).

186. Sayam: tự mình.

‘Sayam eva odanaṃ sādhaṃyāmi; Sayam eva bhājanaṃ dhovaṃ’ (Thig, kệ 412) (tôi tự làm cơm và tự rửa chén bát).

187. Sasakkam: chắc chắn, dĩ nhiên.

‘Eva rūpaṃ te, Rāhula, kāyena kammaṃ sasakkam na karaṇīyaṃ’ (M.i, 415) (Này Rāhula, hành động như vậy chắc chắn người không nên làm với thân người).

188. Saha: với (là một liên từ đặt trước danh từ liên kết với nó).

‘Tadā te pi cattāro Mallarājaputtā pāṭihāriyaṃ disvā laddhappasādā pabbajitvā... na cirass’eva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇiṃsu’ (Godhika-theragāthathakathā) (sau khi thấy thần thông, 4 vương tử dòng họ Malla có được lòng tin, xuất gia và chẳng bao lâu đăc quả A la hán với 4 vô ngại giải: attha, dhamma, nirutti, patibhāna).

Đôi khi nó có nghĩa ‘lập tức’, ‘ngay liền khi’.

‘Saha sacce kate mayham mahā pajjalito sikhī. Vajjesi soḷasa karīsāni udakaṃ patvā yathā sikhī’ (Vattaka Jātaka.i, 215) (khi tôi đã nói lên sự thật, lập tức đám cháy, cháy tạt qua một bên đến 16 kārīsa như bị gặp một làn nước).

Các hợp từ:

Sahagata : câu hữu (có đồng thời)

Sahagāmī : đồ chúng, người đi theo.

Sahajāta : câu sanh, cùng sanh.

Sahajīvī : sống chung.

Sahadhammika : pháp hữu.

Sahanandī : câu sanh, cùng sanh.

Sahaseyyā : ngủ cùng giường.

189. Sahasā: một cách vội vãng, thành lĩnh, cưỡng bức.

‘Na tena hoti dhammattho yen’ attham sahasā naye’ (Dhp. kệ 256) (người đầu phải pháp trú vì người điều giải quá gấp).

‘Yo ñātinaṃ sakhānaṃ vā dāresu patidissati. Sahasā sampiyena vā, taṃ jaññā vasato iti’ (SN, kệ 123) (người nào được bắt gặp ở với vợ của bà con hay bạn bè, cưỡng bức hay đồng tình, người ấy là người vô lại).

190. Sādhu: chín chắn, thành thạo, tốt lành, thưa Vãng.

a. ‘Sādhu kho, samma sārathi, pabbajito nāma, sādhu samacariyā; sādhu Puññakiriya’ (D.ii, 28) (này bạn đánh xe, thật lành thay là hạnh xuất gia, lành thay là Tịnh hạnh, lành thay làm các công đức).

b. ‘Sā: Sādhu devā ti vuttanayen’ eva taṃ sabbam katvā’ (DhA.iii, 13) (cô ấy nói ‘Vâng thưa Ngài (đại vương)’ vā làm tất cả những gì cô được chỉ bảo).

191. Sāmam: tự mĩnh.

‘Idam me, bhante, navam dussayugam Bhagavantam uddissa sāmam kantam, sāmam vāyitam’ (M.iii, 253) (bạch Thế Tôn, cặp y phục mới này do chính con làm cho Thế Tôn, do chính con dệt lấy).

192. Sāyam: vào buổi chiều, buổi chiều.

‘Ath’assa sāyam pi punadivase pi madhura-bhattam pacitvā adāsi’ (DhA.i, 234) (rồi vào buổi chiều hôm sau, sau khi nấu cơm ngon xong, nó cho ăn).

193. Sāhu: như sādhu.

‘Appasmim pi sāhu dānam, api ca saddhāya pi sāhu dānam’ (S.i, 21) (lành thay sự bố thí từ một nơi thiếu thốn, càng lành hơn nếu được cho với tín tâm).

194. Su: là một phân từ nghi vấn, thường có thêm đại từ nghi vấn đi kèm.

‘Evaṃ su te Bhagavanto saṅgama samāgama unnādino... viharimsu?’ (D.iii, 54) (những bậc Thế Tôn ấy có sống như vậy, nghĩa là sống tụ hội đông đảo, ồn náo không?).

195. Sutthu: tốt.

‘So taṃ pi sutthu upadhāretvā pasannamānaso... maggaṃ paṭipajji’ (tập số Chattavimāna) (sau khi nghĩ kỹ về điều ấy với tâm hoan hỷ, nó lên đường).

196. Sudam: một phân tử chỉ định.

‘Tatra sudam āyasmā Kumāra Kassapo Setavyānaṃ Viharati uttarena Setavyaṃ Siṃsapāvane’ (D.ii, 317) (tại đây, TG Kumāra Kassapa sống ở phía Bắc Setavyā trong rừng cây Siṃsapā).

197. Suve, Sve: ngày mai.

a. ‘Yañ ca Viññū pasamsanti anuvicca suve suve.... Nekkhaṃ Jambonadass’ eva ko taṃ nindituṃ arahati?’ (Dhp. kệ 229-230) (nếu một người được những người có trí biết rõ ca tụng ngày này qua ngày khác, thì ai chê được người ấy, như đồng tiền vãng làm ở sông Jambū?).

b. ‘Sve dāni bhavaṃ Pokkharasāti samaṇaṃ Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissati’ (D.i, 108) (mai này TG Pokkharasāti sẽ đến yết kiến Sa môn Gotama).

198. Seyyathā pi: giống như.

‘Caṅkamo lohiteṇa phuṭṭo ahoṣi seyyathā pi gavāghātaṇaṃ’ (V.M, 182) (chỗ kinh hành bị trần đầy cả máu như là Nhã một người đồ tể).

199. Seyyathīdam (seyyathā + idaṃ): như sau.

‘Sathā tassa... dhammaṃ desento-  
ānupubbikathaṃ kathesi, seyyathīdam?  
Dānakathaṃ, sīlakathaṃ, saggakathaṃ,  
kāmaṇaṃ ādīnaṃ okāraṃ saṅkilesaṃ’ (DhA.i,  
6) (đức đạo sư trong khi thuyết pháp cho vị ấy,  
tuần tự thuyết, nghĩa là thuyết về bố thí, về giới,  
về cõi trời, về sự nguy hiểm, điên rồ, nhiễm ô của  
các dục).

200. Hambho: phân từ ở hô cách diễn tả sự ngạc nhiên hay kinh miệt.

‘Hambho purisa, idāni’ si Kiñcā pi maṃ  
viraddho, aṭṭha pana mahāniraye aviraddho yev’  
āsī ti’ (Kurūṅgamiga Jātaka) (Ê, này người kia,  
mặc dù bây giờ ngươi đã thoát khỏi ta nhưng  
ngươi sẽ không thoát tằm đại địa ngục đâu).

201. Handa: A rồi, bây giờ (tiếng nhấn mạnh).

‘Handa, kuto nu tvaṃ, mahārāja, āgacchasi divā  
divassa’ (S.i, 97) (À, đại vương, ngài từ đâu  
đến... vào lúc giữa trưa này)?.

‘Handa, eko gamissāmi Araññaṃ  
Buddhavaṇṇitaṃ’ (Theg. Kệ 538) (một minh tôi  
sẽ đến sống nơi ngôi rừng được Phật tán dương).

202. Halām: đủ rồi, không nên.

‘Kicchena me adhigatam, halām dāni pakāsitum’ (D.ii, 38) (Ta đã đạt đến điều này một cách khó nhọc. Thôi bây giờ ta không nên công bố nó).

203. Have: chắc chắn, dĩ nhiên.

‘Bālā have nappasamsanti dānam’ (DhA.iii, 188).

204. Hā: than ôi.

‘Hā! Yogā vippayogantā! Hā! Niccam sabbasaṅkhatam! Hā! Jīvitam vināsantam! Icc’ āsi paridevanā’ (Apa. 540) (than ôi, mọi kết hợp chấm dứt trong lý tán! Than ôi, hết thảy hữu vi đều vô thường! Than ôi, sự sống chấm dứt bằng tử vong! Ở đây người ta than khóc như vậy).

205. Hi: bởi vì, quả vậy.

‘Tassa hi dve pajāpatiyo, imassa atthā; atthahi parikkhipitvā gahito kim karissati, bhante ti?’ (DhA.i, 73) (người kia chỉ có hai vợ, người này có tám. Bạch Thế Tôn, nó sẽ làm sao khi bị vây bắt bởi tám người này)?.

206. Hiyyo, hīyo: hôm qua.

‘Kin nu kho, mahāsamaṇa, hīyo nāgamāsi?’ (M.v, tr.28) (thưa đại Sa môn, tại sao hôm qua Ngài không tới?).

207. Huram: ở đây, bên kia thế giới, trước khi.

a. ‘Devā manussā idha vā huram vā. Saggesu vā sabbanivesanesu’ (S.i, 12) (chư thiên

và người ở cõi này hoặc bên kia thế giới, hoặc ở các cõi trời, hoặc ở trong tất cả trú xứ).

b. ‘Ye me pubbe viyākamsu. Huram Gotamasasanā’ (S.N. kệ 1084) (những người thuyết giảng cho tôi trước đây, trước khi có giáo lý của Sa môn Gotama).

208. Hurāhuram: từ chỗ này đến chỗ khác. ‘So plavati hurāhuram. Phalaṃ icchaṃ va vanasmi vānaro’ (Dhp, kệ 334) (nó nhảy từ đời này đến đời khác như con vượn muốn hái quả trong rừng).

209. Hetthā: Xuống, dưới, phía dưới. Trong hợp thể có nghĩa ‘thấp hơn’.

‘Seyyathā pi, Poṭṭhapāda, puriso nissenim kareyya pāsādassa ārohaṇāya tass’ eva pāsādassa hetthā’ (D.i, 198) (này Poṭṭhapāda, cũng như người làm cầu thang để lên tòa lầu Đài, nó phải làm ngay dưới chân tòa lầu Đài ấy).

Hetthābhāga: phần dưới.

Hetthā pādālesu: từ dưới gót chân.

## B. TRẠNG TỪ

### I. Khái quát về trạng từ

Theo tiếng Pāli, trạng từ dùng theo đối cách, số ít và thuộc trung tánh.

*Sukhaṃ sayati*: nó ngủ một cách sung sướng.

*Sādhukaṃ karoti*: nó khéo làm

Các trạng từ về số thứ tự được dùng theo trung tánh, số ít.

*Paṭhamam* : lần thứ nhất

*Dutiyam* : lần thứ hai

Các số mục trở thành trạng từ bằng cách thêm các tiếp vĩ ngữ: -kkhattum vā -dhā

Catukkhattum: 4 lần

Catudhā: theo 4 cách, 4 loại, 4 phần

### **Một vài trạng từ**

*Āma*: phải

*Evam* : như vậy

*Puna*: lại nữa

*Tathā*: như cách kia

*Sakim*: một lần

*Sanikam*: chậm chậm

*Sīgham*: mau

*Purato*: trước mặt

*Yāva, tāva*: cho đến

*Nānā* : sai biệt/riêng

*Vinā*: không có

*Paṭhamam*: trước hết

*Kasmā*: tại sao

*Sahasā*: thình lình

*Daḷham*: chặt chẽ

*Dvikkhattum*: hai lần

*Tathā*: như thế này

*Abhiṇham*: luôn luôn

*Ekamantam*: một bên

*Sādhukam*: khéo

*Ekadhā*: theo một cách

*Pañcadhā*: -năm cách

*Visum*: nhiều lần/riêng

*Samam*: một cách đồng đều

*Dukkham*: một cách khó khăn/khổ cực

*Katham*: làm sao/thế nào

*Addhā*: nhất định/chắc chắn

*Vā/athavā*: hay/hoặc là.



## II. Các loại trạng từ

Có nhiều loại trạng từ vā nhóm chữ trạng từ. Chúng được phân loại tùy nghĩa của chúng. Mệnh đề trạng từ cũng có nhiều loại như vậy.

(i) *Trạng từ chỉ thời gian*

Kadā: khi nào	Tadā: khi bấy giờ, rồi thì
Sadā: luôn luôn	Pārasuve: ngày một
Ajja: hôm nay	Suve: ngày mai
Hīyo: bữa qua	Pārahīyo: hôm kia
Yadā: khi nào	Idāni: nay
Purā: lúc trước	Pacchā: sau này
Sāyaṃ: buổi chiều	Pāto: buổi sáng
Ekadā: một ngày kia/một thời	

Những Nhóm chữ trạng từ cũng được phân loại như trạng từ. Ví dụ: Tasmim jivante yeva tassa parisā vipulā ahosi (đương lúc Ngài sống ở đó, hội chúng của Ngài rất đông).

Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian: ‘Purā agacchate etaṃ anāgatam mahabbhayam, Subbacā hotha sakhilā aññamaññam sagāravā’ (Theg. Kệ 978) (Trước nỗi sợ hãi lớn này sẽ đến trong tương lai, các người hãy nhu hòa hiền lành, tôn trọng nhau)

Ghi chú: - Thẻ tuyệt đối ở Định sở cách, hay một nhóm chữ hay một mệnh đề có thể tuyệt đối ở Định sở cách, được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ thời gian.

- Những nhóm chữ có một bất biến quá khứ phân từ, như gantvā được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ thời gian, vì chúng chỉ một việc gì được làm trước khi hành động chính thức xảy ra.

(ii) *Trạng từ chỉ nơi chốn*

Tattha: chỗ kia	Tatra : chỗ kia
Ettha: chỗ này, ở đây	Kuhiṃ: chỗ nào
Idha: chỗ này, ở đây	Anto: ở trong
Upari : ở trên	Antarā: ở giữa
Tiriyam: ngang qua	Sabbattha: tất cả chỗ
Kattha: chỗ nào	Ekattha: tại một chỗ
Kuto: từ đâu	Tato: từ đó

Ví dụ: Nhóm trạng từ: Mahārañña kārite vihāre bahavo therā vasanti (nhiều vị trưởng lão ở trong Tinh Xá được xây cất bởi vị đại vương).

Mệnh đề trạng từ: ‘Maññe sovaṇṇayo rāsi, soṇṇamālā ca, Nandako. Yattha dāso āmajāto t̥hito thullāni gajjati’ (J. i. 226) (Tôi nghĩ rằng có một đồng văng vā những tràng hoa bằng văng ở nơi Nandaka, người nô tỳ từ lúc sơ sinh, đang đứng nói những lời thô tháo.

(iii) **Trạng từ chỉ mức độ, số lượng:** thokaṃ, bahukaṃ, yāvata, tāvatā, yāva, tāva, kittāvatā... Ví dụ:

Nhóm trạng từ: ‘Dānaveyyāvaṭiko pi panne āropita-niyāmen’ eva tesam gehāni

bhikkhū pahīṇi’ (người sắp đặt của bồ thí bởi những lá (thuốc) tùy theo toa thuốc đến tận Nhā từng vị Tỳ kheo.

Mệnh đề trạng từ chỉ mức độ: ‘Yāva so mattam aññāsi bhojanasmim vihaṅgamo. Tāva addhānam āpādī, mātaraḍ ca aposayī’ (J. ii, 293) (Chừng nào con chim ấy biết tiết độ trong sự ăn uống, chừng ấy, nó có thể bay xa vā nuôi mẹ).

**(iv) Trạng từ chỉ cách thức**: sīghaṃ, sanikaṃ, sahasā, sukhaṃ.

Ví dụ: Nhóm trạng từ: Yathā me dhanacchedo na hoti, tathā karissāmi (cách nào cho tài sản tôi không mất, cách ấy tôi sẽ làm / tôi sẽ làm sao cho tài sản của tôi không mất).

Mệnh đề trạng từ: ‘Yathā sārādikam bījam khetto vuttam virūhati. Evaṃ rūhatu te nāsā’ (J. ii, 322) (Như hạt giống mùa Xuân được gieo trong một cánh đồng sẽ nảy mầm (màu chóng), mong cho cái mũi của người hãy cao (mọc) như vậy.

Ghi chú: Một danh từ ở Sử dụng cách hay một nhóm chữ hay một mệnh đề có nghĩa ấy, được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ cách thức.

**(v) Trạng từ chỉ sự chắc chắn**: addhā, vata, kāmaṃ, jātu, ve...

**(vi) Trạng từ chỉ lý do vā hậu quả**: tasmā, tena, yato, yaṃ, tato, kasmā...

Ví dụ: Nhóm trang từ: Atha te devì pucchi: Kim k̄araṇā āgatathāti ? (khi ấy vị nữ thần hỏi chúng: Vì việc gì mà người đến đây?).

Mệnh đề trang từ chỉ lý do: ‘Yato ca so bahutaram̄ bhojanam̄ ajjhupāhari. Tato tath’ eva saṃsīdi, amattaññū hi so ahu’ (J.ii, 293) (Vì nó ăn quá nhiều, nó ngã quy tại chỗ ấy. Nó không biết tiết độ).

Mệnh đề trang từ chỉ hậu quả: ‘Sace yujjhītukāmo’ si, jayaṃ samma dadāmi te’ (J.ii, 11) (Nếu người sẵn sàng chiến đấu, ta sẽ cho người chiến thắng).

Các chữ Sace, yadī và ce có nghĩa là nếu, nhưng chữ ce không được dùng đầu câu.

## Chương 6

### SƠ LƯỢC VỀ CÚ PHÁP

**A. Đại cương:** Cú pháp là phần văn phạm bàn về thứ tự của những chữ trong một câu và về những tương quan giữa những chữ đó với nhau trong sự cấu tạo câu đó.

Trong một câu có thể chứa đựng một số chữ nào đó, nhưng người ta không thể làm một câu mà không có động từ.

Ngay một câu ngắn nhất phải có hai phần: (i) chủ từ (Kattā) và (ii) thuật (động) từ (Kriyā).

Người ta có thể nói ‘đi’ không có chủ từ nào, nhưng ở đây có chủ từ được hiểu ngầm.

1. Puriso sayati: người Đàn ông ngủ là một câu đầy đủ. Ở đây ‘puriso’ là chủ từ và ‘sayati’ là thuật từ.

2. Câu trên không có túc từ vì tự động từ không cần túc từ nhưng tha động từ luôn luôn có túc từ. Bởi thế cho nên một câu thành lập tha động từ gồm có 3 phần (i) chủ từ (Kattā) (ii) túc từ (Kammaṃ) và (iii) thuật từ (Kriyā). Ví dụ: Puriso rukkhaṃ chindati: (Người Đàn ông chặt cây). Câu này có:

chủ từ	: Puriso
túc từ	: Rukkhaṃ
thuật từ	: Chindati

### *I. Thành phần cú pháp*

#### ***Những thành phần của cú pháp gồm:***

1. Chủ từ
2. Mở rộng chủ từ
3. Túc từ
4. Mở rộng túc từ
5. Thuật từ
6. Mở rộng thuật từ
7. Bổ túc cho thuật từ (khi thuật từ không đầy đủ)

## 1. Thứ tự của câu

Trong câu ‘Puriso rukkham chindati’ có chủ từ đi trước kế đến là túc từ và sau cùng là thuật từ. Cách tổng quát lập thành câu cho người mới Học phải theo, nhưng ở đây không có luật nhất định về thứ tự những chữ trong câu văn Pāli. Câu trên có thể viết thành 4 cách:

- (i) Puriso rukkham chindati
- (ii) Rukkham puriso chindati
- (iii) Chindati puriso rukkham
- (iv) Puriso chindati rukkham

Bất cứ cách nào ý nghĩa cũng giống nhau và tìm chủ từ, túc từ không khó. Chúng luôn luôn có biến thể khác nhau.

a. Những tiếng định tính cho (tính từ) chủ từ hay túc từ thường đứng trước chủ từ hay túc từ.

Trạng từ đi trước động từ nhưng những trạng từ chỉ thời gian luôn luôn đứng ở đầu câu.

Ví dụ:

‘Tadā tasmim gāme cattāro purisā mahantaṃ rukkham sīghaṃ chindimsu’.

Chủ từ ở đây là *purisā*. Tiếng định tính cho chủ từ là *cattāro*. Túc từ là *rukkham*. Tiếng định tính cho túc từ là *mahantaṃ*. Động từ là *chindimsu*.

Trạng từ là *sīghaṃ*. Mở rộng động từ là *tadā tasmim gāme*.

b. Những tiếng xung hô (ở Hô cách) rất thường đặt đầu câu. Ví dụ:

1. *Bhante*, imasmim sāsane kati dhurāni?  
(Thưa Ngài, trong tôn giáo này có bao nhiêu chức vụ?)<sup>59</sup>.

2. *Āvuso*, imam tamāsam katīhi iriyāpathehi vitināmessatha? (này các hiền giả, chư vị sẽ sống qua ba tháng này với mấy oai nghi?)<sup>60</sup>

3. *Bhoti*, sace vejjam ānessāmi, bhattavetanam dātabbam bhavissati. (Này bạn, nếu tôi mời về một y sĩ, thì phải cho ông ta thức ăn vā phí tổn).

c. (i) Nghi vấn thể được diễn đạt bằng cách sử dụng những trạng từ nghi vấn, đại từ hay phân từ ở ngay đầu câu.

Khi có một nghi vấn từ trong một câu, thì từ ngữ xung hô nếu có, chiếm vị trí thứ hai, vị trí cuối cùng, hoặc một vị trí nào khác trong câu.

1. Kim kathesi, bhātika? (Anh nói gì?)<sup>61</sup>

2. Ap'āvuso, amhākam satthāram jānāsi?  
(Này hiền giả, có biết bậc Thầy của chúng ta không?)<sup>62</sup>

---

<sup>59</sup> Dh.A. I, 7

<sup>60</sup> nt. I, 9

<sup>61</sup> Dh. A. I, 6

<sup>62</sup> D. II, 162

3. Kim̐ pana, bhante, idāni pi dinne labhissantī ti? (Chúng sẽ được cái gì, thưa Ngài, nếu được cho bây giờ?)<sup>63</sup>

4. Kuhim̐ yāsi, upāsaka? (Anh đi đâu, hỡi cư sĩ?)<sup>64</sup>

5. Kaham̐ gato'si, āvuso? (Hiền giả đã đi đâu?)<sup>65</sup>

6. Ko tattha vasati? (Ai đang ở đây?)<sup>66</sup>

7. Kasmā so sappo etam̐ na dasi (Tại sao con rắn này không cắn ông ta?)<sup>67</sup>

(ii) Nghi vấn thể cũng được diễn đạt bằng cách đặt động từ ra đầu câu, rất thường khi tiếp theo với phân từ *nu*.

Passatha nu tumhe, bhikkhave, amum̐ mahantam̐ aggikkhandham̐...? (này các Tỳ kheo, các ông có thấy đám lửa lớn kia không?)<sup>68</sup>

d. Những từ ngữ tỏ ý ưng thuận cũng được đặt đầu câu. Những tiếng xưng hô trong những câu như vậy được đặt kế cận những từ ngữ ưng thuận.

<sup>63</sup> Dh.A. I, 104

<sup>64</sup> nt. I, 18

<sup>65</sup> nt. II, 257

<sup>66</sup> nt. I, 14

<sup>67</sup> nt. II, 258

<sup>68</sup> A. iv, 128



1. *Āma samma*, idānāhaṃ vihāraṃ gantvā  
theraṃ... disvā āgato'mhi (Vâng, này bạn, vừa  
rồi tôi mới đi đến tinh xá và trở về sau khi đã  
thấy vị thượng tọa).<sup>69</sup>

2. *Evam*, āvuso'ti kho āyasmā Ānando tassa  
bhikkhuno paṭissutvā yena Bhagavā  
ten'upasaṅkami. (Vâng, thưa tôn giả, sau khi trả  
lời cho vị Tỳ kheo ấy như vậy, TG Ānanda đi  
đến chỗ đức Thế Tôn)<sup>70</sup>

e. Những phân từ điều kiện cách 'sace',  
'yadi' và những tán thán từ được đặt đầu câu.

f. *Ca, vā, ce* (nếu) không bao giờ được đặt  
ở đầu câu.

1. *Sac'*āhaṃ gehaṃ gamissāmi: Sāmiko te  
kuhin? ti pucchissanti. (Nếu tôi về Nhā họ sẽ hỏi  
tôi 'choàng người ở đâu?')<sup>71</sup>

2. *Yadi* pana me parājayo bhavyeyya,  
matam me jīvitā seyyo (nếu tôi phải bị đánh bại  
thā (tôi) chết còn hơn).<sup>72</sup>

3. *Pāpañ ce* puriso kayirā, Na taṃ kayirā  
punappunaṃ (Nếu một người lỡ làm điều ác một  
lần rồi, thì nó không nên làm lại nhiều lần nữa).<sup>73</sup>

---

<sup>69</sup> Dh.A. I, 19

<sup>70</sup> D. ii, 144

<sup>71</sup> Dh. A. ii, 222

<sup>72</sup> Guttilavimāna

<sup>73</sup> Dhp. 117

4. *Aho ! Imasmim loke ayuttam vattati*  
(Than ôi, sự bất công đầy rẫy trên thế giới này)<sup>74</sup>

5. *Hā ! Hato' smi* (ôi chết tôi rồi)

6. *Ekasmim pabbatapāde sīho ca vyaggho*  
*ca ekissā yeva guhāya vasanti* (Dưới chân một  
ngọn núi, một con sư tử và một con cọp sống  
chung trong một cái hang)<sup>75</sup>

Cần lưu ý ở đây rằng hai chủ từ cùng ở số ít, được liên kết với nhau bằng chữ *ca* (và), và động từ ở số nhiều.

g. Những bất biến từ sau đây được dùng đi với nhau:

1. *Yathā...tathā*: '*Yathā* me dhanacchedo na hoti *tathā* karissāmi' (Tôi sẽ cố làm sao cho khỏi mất mát tài sản của tôi=như thế nào tài sản của tôi không bị mất mát, như thế ấy tôi sẽ làm)<sup>76</sup>

2. *Yāvā... tāva*: '*Yāvā*' ham āgamissāmi *tāva* idh'eva tiṭṭhāhi' (Hãy đợi ở đây cho đến khi tôi trở lại=cho đến khi nào tôi sẽ trở lại, cho đến khi ấy người hãy đứng đây).

3. *Yadā... tadā*: '*Yadā* te vivadissanti. *Tadā* ehinti me vasam'.<sup>77</sup> (Chúng còn tranh chấp nhau thì chúng sẽ phải chịu ở dưới sự kiểm soát

<sup>74</sup> J. Kukkura

<sup>75</sup> J. Māluta

<sup>76</sup> Dh. A. I, 25

<sup>77</sup> J. Sammodamāna

của tôi=khi nào chúng sẽ tranh chấp nhau, khi ấy chúng rơi vào quyền lực của ta).

4. Yattha...tattha : ‘*Yattha* Bhagavā dhammaṃ deseti *tattha* mahājano sannipatati’ (Chỗ nào đức Thế Tôn thuyết pháp thì chỗ ấy đám đông tụ lại).

Chú ý: Mệnh đề liên kết được đặt ở trước mệnh đề chính.

## 2. Quan hệ các từ trong câu

a. Thuật từ phải hợp chủ từ về số và ngôi vị.

- Tính từ (gồm phân từ) phải hợp với danh từ về tánh, số và cách.

Ví dụ : Balavā puriso sayantaṃ goṇaṃ bandhati.

- Liên quan đại từ phải hợp với tiếng thay thế danh từ đi trước hay đại từ về tánh, số và ngôi vị.

Ví dụ : (i) *Ye* Puññaṃ karonti *te* sagge nibbattanti.

(ii) *Yo* magge gacchati *tassa* pitā hīyo mari.

b. Khi có nhiều chủ từ thuộc nhiều ngôi khác nhau và có một động từ trong câu, thì động từ được đặt ở ngôi thứ nhất số nhiều.

- Nếu không có chủ từ nào thuộc ngôi thứ nhất, thì động từ được đặt ở ngôi thứ hai số nhiều.

1. So ca tvam ca aham ca gāmaṃ  
gacchāma (Nó, anh và tôi đi đến làng).

2. Te ca tumhe ca nadiyaṃ nahāyatha  
(Chúng nó và các anh tắm trong con sông).

c. Một chủ từ có thể có nhiều hơn một động từ đã chia:

‘Kim bhāṇe, tiṭṭhatha? Imāṃ kumāraṃ  
gaṇhatha, hanatha, palāpetha’ (Tại sao bọn các  
ngươi đứng yên? Hãy bắt đứa trẻ này, đánh nó và  
đuổi đi).<sup>78</sup>

Ở đây chủ từ *tumhe* được hiểu ngầm. Khi phân tích câu này, người ta phải đưa chủ từ vào mỗi động từ.

d. Khi có nhiều hơn một chủ từ liên kết bởi *ca* trong một câu, thì động từ phải ở số nhiều. Trong trường hợp này động tác của những chủ từ khác nhau phải là một (cùng một động tác).

‘Rājā ca rājaputtā ca janapade niyuttaka  
puriso ca bhaṇḍāgāriko ca anupubbena  
kālaṅkatvā saddhiṃ parisāya sagge uppajjimsu’  
(ông vua, những hoàng tử, vị quan đặc trách các  
tỉnh và viên giữ kho, sau khi lần lượt chết, đã

---

<sup>78</sup> J. Nidāna

được sinh lên cõi trời cùng với những tùy tưng của họ)<sup>79</sup>

e. Khi nhiều người cùng có một động tác, mā một số trong chúng được kèm theo với một trong những phân từ saha, saddhim hay samam<sup>80</sup> (đều chỉ nghĩa ‘cùng với’) hoặc ở vào Sử dụng cách, thì động từ trong câu ấy hợp với chủ từ nào ở chủ cách.

1. Rājā saha parisāya uyyānam agami (Vua đi đến vườn với tùy tưng). Saha được đặt trước danh từ liên kết.

2. Ajjā’ ham Pañcahi bhikkhusatehi saddhim vihāre yeva nisīdissāmi (Hôm nay tôi sẽ ngồi lại trong tinh xá cùng với 500 tỳ kheo).<sup>81</sup> Saddhim được đặt sau danh từ liên kết.

3. Sathā Ānandattherena pacchāsamaṇena piṇḍāya cari (Đấng đạo sư đi khát thức với thị giả là Trưởng lão Ānanda).

Trong ví dụ này, không có phân từ liên kết mā chỉ dùng Sử dụng cách.

f. Khi chủ từ là một danh từ tổng hợp thì động từ ở số ít.

---

<sup>79</sup> Khp. A. 203

<sup>80</sup> Rất ít gặp và được đặt ở trước.

<sup>81</sup> Dh. A. I, 369

1. Tesu gacchantesu sañjayassa parisā bhijji (những đồ chúng Sañjaya bị phân tán khi những vị ấy (Sariputta vā Moggallāna) bỏ đi).<sup>82</sup>

2. Rañño Udenassa orodho yen' āyasmā Ānando ten' upasankami (đoàn hậu cung của vua Udena đi đến chỗ đại đức Ānanda)<sup>83</sup>

g. Những cặp bắt biển từ sau đây ở trong cùng một câu:

1. Ca... ca (cả/ đều) 'Tasmim khape Mahā Moggallānatthero *ca* Ānandatthero *ca* cintesum' (Vào lúc ấy Trưởng lão Mahā Moggallāna vā Trưởng lão Ānanda đều suy nghĩ).<sup>84</sup>

2. Vā... vā (hoặc là... hoặc là) 'Manasā ce paduṭṭhena bhāsati *vā* karoti *vā*'. (Nếu người ta nói hoặc làm với một tâm cấu uế)<sup>85</sup>

3. Pi... pi (cả... lẫn) 'Hatthe pi chindanti atho *pi* pāde' (Chúng chặt cả hai tay lẫn hai chân của họ)<sup>86</sup>

4. Ca... ca / Vā... vā (hoặc ... hoặc)  
(i) 'Tayā vā mayā vā tattha gantabbam' (Hoặc anh, hoặc tôi phải đi đến chỗ ấy)

<sup>82</sup> Dh.A. i, 95

<sup>83</sup> V. Cullavagga, 290

<sup>84</sup> Dh.A. ii, 178

<sup>85</sup> Dhp. 1

<sup>86</sup> Revati-Vimāna

(ii) *Trò chơi hợp phủ định*: *Tehi vā amhehi vā taṃ na kātaṃ* (Việc ấy không nên làm bởi chúng nó hay chúng ta. Chúng nó không nên làm việc ấy mà chúng ta cũng không nên).

Có thể diễn đạt cùng ý ấy bằng cách khác như sau:

(iii) *N’eva taṃ amhehi na amhehi taṃ Bhuñjitaṃ* (Cái ấy không nên ăn, bởi các anh hay bởi chúng tôi)

(iv) *Na ca so na ca Añño paralokaṃ gacchati* (Không phải người ấy cũng không phải người khác đi qua thế giới khác).

## II. Cú pháp của danh từ

### 1. Cú pháp

Cú pháp bàn về liên hệ giữa những danh từ khi chúng được xếp đặt để lập thành câu. Phần lớn những liên hệ này được mệnh danh là ‘Quan hệ các từ trong câu’. Cú pháp của danh từ có thể được xếp loại theo những biến cách khác nhau.

(i) Chủ cách

Chủ cách được dùng :

(i) khi danh từ đứng làm chủ từ trong một câu.

Chủ từ có ba loại: (a) đơn giản: *Dāso rukkhamaṃ chindati* (người thợ chặt cây) (b) sai bảo:

*Setṭhī dāsaṃ rukkhamaṃ chindāpeti* (người triệu

phủ sai người thợ chặt cây) (c) tu quy: *Rukkhopatati*. *Ghaṭo bhijjati* (cây đổ, ghè bể).

Phần lớn những động từ sai bảo đều có hai túc từ: trực tiếp và gián tiếp. Ở ví dụ trên rukkham là túc từ trực tiếp, dāsam là túc từ gián tiếp (để ý rằng chủ từ Dāso ở (a) trở thành một túc từ ở (b)). Ở (c) vì cái cây tự gãy, không có một nỗ lực của người khác để đốn nó, nên cây ấy được gọi là chủ từ tự quy (động tác quay về chính chủ từ). Đối với Ghato bhijjati (ghè bể) cũng vậy.

(ii) khi một danh từ đứng làm danh từ đồng cách với một danh từ khác ở chủ cách. Ví dụ: (a) Rājā Māgadho Senīyo Bimbisāro (b) Sakko Devānam-Indo (c) Visākhā Migāramātā.

(iii) khi một danh từ đứng một mĩnh và chỉ diễn đạt ý nghĩa của từ nguyên nó.

Ví dụ: Puriso, Rukkho, Pabbato.

(ii) Đối cách

Đối cách thường được dùng để chỉ một túc từ trong câu. Túc từ có ba loại:

(i) Nibbatti kamma: Túc từ chỉ sự phát sinh. Ví dụ: (a) Mātā puttam vijāyati (bà mẹ sinh con trai) (b) Āhāro sukham janeti (đồ ăn phát sinh khoái lạc) (c) Vaḍḍhakī ratham karoti (thợ mộc đóng xe).

(ii) Vikati kamma: Túc từ chỉ sự thay đổi. Ví dụ: Kaṭṭham aṅgāram karoti (củi làm thành than).



(iii) Patti kamma: Túc từ chỉ sự đạt đến. Ví dụ: (a) Puriso geham pavisati (người Đản ông vào Nhā) (b) Cakkhumā rūpāni passati (người có mắt thấy các sắc) (c) Upāsako Buddham namassati (vị cư sĩ đánh lễ đức Phật).

1. Không kéo dài trong thời gian và không gian được chỉ bằng đối cách: (a) ‘Atha kho Bhagavā bodhirukkhamūle sattāham ekapallānkena nisīdi’ (V.M. 1) (Rồi Thế Tôn ngồi kiết già trong bảy ngày dưới gốc cây Bồ đề) (b) ‘Sace ayyā imaṃ temāsaṃ idha vaseyyum’ (Dh.A.i,8) (nếu chư vị ở đây trong ba tháng này) (c) ‘Viṣaṃyojanasataṃ maggaṃ gantvā... piṇḍāya pāvīsi’ (Dh.A.i,8) (sau khi đi đường hai nghìn do tuần... vị ấy đi vào để khát thức).

2. Những số thứ tự chỉ lần thứ mấy được đặt ở đối cách: So dutiyam pi tatiyam pi tath’eva yāci (nó xin như vậy lần thứ hai, lần thứ ba).

3. Phần lớn trạng từ được dùng ở đối cách: ‘Tumhe imasmim̐ mate yeva sukham jīvissatha, jīvante tu dukkham̐ jīvatha’ (Dh.A.i, 216) (trong cái chết này, người sẽ được sống an lạc, nhưng trong cái sống, người sống khổ).

4. Tất cả động từ có hām ý chuyển động đều đòi hỏi đối cách: (a) Puriso gāmaṃ gacchati (người Đản ông đi đến làng) (b) Rājā Bhagavantam̐ upasaṅkāmi (ông vua đến gần đức Thế Tôn).

5. Những tiếp đầu ngữ anu, abhi, adhi, pati và upa đòi hỏi đối cách:

Anu: ‘Caturāsīti pāṇasahassāni... Vipassim Bodhisattam... *pabbajitam* anupabbajimsu’ (D.ii, 30) (84,000 hữu tình xuất gia theo Bồ tát Vipassi)

Abhi: ‘Tam kho pana *bhavantaṃ Gotamaṃ* evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato’ (D.i, 87) (Tiếng đồn tốt đẹp sau đây được đồn đi về TG Gotama ấy).

Pati: ‘So ahaṃ pi gamissāmi nagaram Mithilaṃ pati’ (Thig, kệ 319) (Tôi cũng sẽ đi đến thành phố Mithila).

Adhi: ‘Adhi *brahmānaṃ* mayaṃ, bhante Bhagavantam apucchimhā’ (M.ii, 132) (thưa Tôn giả, chúng tôi đã hỏi Thế Tôn về Phạm Thiên).

Upa: ‘Ekaṃ yeva catudonikaṃ *piṭakaṃ* upanisīditvā dāsa kammakara porisassa chammāsikaṃ bhattam deti’ (V.M, 240) (sau khi ngồi xuống cạnh một cái giỏ chứa chỉ 4 donika, nó cho đồ ăn đủ ăn sáu tháng cho những người giúp đỡ và những người làm công).

6. Những bất biến từ dhī, antarā và samantā đòi hỏi đối cách:

Dhī: ‘Dhī brāhmaṇassa *hantāram*’ (Dhp. 389) (đáng hổ thẹn cho kẻ đánh đập người Bà la môn).

Antarā: ‘Antarā ca Nālandam antarā ca Rājagaham addhānamagga paṭipanno hoti’ (D.i,1) (vị ấy đang đi trên đường, giữa Nālanda và Vương xá).

Samantā: ‘Etha tumhe, bhikkhave, samantā Vesālim yathāmittam... vassam upetha’ (D.ii, 98) (này các Tỳ kheo, các người hãy an cư trong mùa mưa, xung quanh Vesāli, tại chỗ có bạn bè thân hữu).

(iii) Sử dụng cách

1. Nhân tố trung gian, qua đó một động tác được thi hành, được đặt vào Sử dụng cách :

Vaddhakinā geho karīyati (ngôi Nhā được làm bởi người thợ mộc).

Chú ý: Vaddhakinā được gọi là anutta kattā (chủ từ không được diễn đạt bởi động từ) và geho là ‘utta kammam’ (túc từ được diễn đạt bởi động từ). Đây là trường hợp của mọi câu ở thụ động thể. Tuy nhiên, định nghĩa này không có ở văn phạm anh ngữ.

2. Dụng cụ được dùng để làm một động tác được đặt ở sử dụng cách:

So Pharasunā rukkham chindati (nó chặt cây với cái rìu).

3. Chỉ nguyên nhân hay lý do:

a. Rukkho vātena kampati (cây lay động vì gió)

b. ‘Kammunā vasalo hoti’ (nó đáng khinh vì hành động)

4. Chỉ phương tiện di chuyển:

‘Sā yāvatikā yānassa bhūmi, yānena gantvā yānāpaccorohitvā’ (Dh.A.i, 385) (cho đến chỗ còn đi xe được, sau khi đi bằng xe, sau khi xuống xe).

5. Chỉ giá cả một đồ vật được mua:

‘Satasahassena me kītaṃ’ (Apa) (được mua cho tôi với giá 100,000).

6. Con đường người ta đi:

Iminā maggena yāhi (hãy đi theo đường này).

7. Những tiếng diễn đạt ý nghĩa sanh ra, dòng dõi, nguồn gốc hay bản tính đòi hỏi sử dụng cách theo sau:

a. ‘Vipassī, bhikkhave, Bhagavā...

khattiyo jātiyā ahoṣi... Koṇḍañña gottena ahoṣi’ (D.ii, 6-7) (Này các tỳ kheo, Thế Tôn Vipassī thuộc chủng tộc Sát đế Lợi... dòng họ Koṇḍañña).

b. Akkhinā kāṇo, mū một mắt.

8. Diễn đạt thời gian, ‘vào lúc’:

a. ‘Dvīhi māsehi niṭṭhāsi’ (kết thúc trong hai tháng).

b. Tena samayena Buddhō Bhagavā

Uruvelāyaṃ Viharati (M.v, 1) (bấy giờ, Phật, Thế Tôn trú ở Uruvelà).

9. Diễn tả sự làm bạn hay sở hữu:

a. ‘Tena kho pana samayena Nigrodho paribbājako mahatiyā paribbājaka parisāya saddhim nisinno hoti’ (D.iii, 36) (bấy giờ du sĩ Nigrodha đang ngồi với đại hội chúng du sĩ).

b. ‘Imehi kho ayam, deva kumāro dvattiṃsa - mahā - purisa - lakkhanehi samannāgato’ (D.ii, 19) (thưa Đại vương, cậu bé trai này thành tựu 32 đại nhân tướng).

10. Trong từ ngữ ‘dùng để làm gì?’, cái vật dụng ấy được diễn đạt bằng sử dụng cách, còn người sử dụng thì ở chỉ định cách:

a. ‘Ko attho jīvitena me?’ (Theg. Kệ 407) (sự sống đối với tôi có mục đích gì?)

b. Kim te jaṭāhi dummedha? (Dhp. Kệ 394) (này kẻ ngu, bện tóc dùng làm gì đối với người?).

11. Những bất biến từ saha, saddhim, samam, vinā và đôi khi chữ alam cần một sử dụng cách:

Saha: ‘Saha *bhaṇḍakena* coram cūlāya gaṇhantī viya maṃ vippekāraṃ pāpeyya’ (Dh.A.i, 294) (nāng sẽ tìm cách hại tôi như chúng bắt kẻ trộm bằng cách nắm búi tóc với tang vật).

Saddhim: ‘Pañcasatā bhikkhū tena saddhim maggaṃ paṭipajjimsu’ (Dh.A.iii, 21) (năm trăm tỳ kheo đi trên đường với vị ấy).

Samam: ‘Yaṃ karomase Brahmuno samam devehi, mārisa, tad ajja tuyhaṃ kassāma’ (D.ii, 288) (thưa Ngài, những gì chúng tôi cùng với những vị trời, làm với Phạm Thiên, hôm nay, chúng tôi sẽ làm đối với Ngài).

Vinā: ‘Na mayaṃ vinā bhikkhusaṅghena vattāna’ (Dh.A.i, 405) (chúng tôi không quen sống không có chúng Tỳ kheo).

Alam: ‘Pakkamat’ āyasmā imamahā āvāsā; alaṃ te idha vāseṇa’ (Pātimokkha) (TG hãy rời khỏi trú xứ này, vừa đủ rồi sự sống của TG ở đây).

12. Một số trang từ cũng ở vào sử dụng cách:

a. ‘Idāni pana me cittaṃ nibbutaṃ bhavissati, sukhena ca sayitum labhissāmi’ (Dh.A.i, 223) (bây giờ tâm tôi sẽ được an tịnh, và tôi sẽ được ngủ an lạc).

b. ‘Sammāsambuddhassa santike mayaṃ pabbajjā, sā ca pana me dukkhena laddhā’ (Nigrodhamiga) (J.i, 145-153) (sự xuất gia của tôi với Bậc Chánh Đẳng Giác, và sự xuất gia ấy, tôi được có khó khăn).

13. Trong sự so sánh, cái vật dùng để so sánh được đặt ở Sử dụng cách:

‘Etena hi agginā sadiso aggi nāma natthi’ (Dh.A.i, 403) (không có ngọn lửa nào giống ngọn lửa này).

14. Một vật gì với nó được trộn lẫn vật khác, được đặt ở sử dụng cách :

‘Kalīra panasādīhi missetvā maṃsam pacanti’ (Samp) (chúng nấu thịt trộn với măng, mít...).

15. Tình trạng trong đó một việc gì được làm, được diễn đạt với sử dụng cách :

‘Tvam devasikaṃ *sedehi muccamānehi* piṇḍāya carasi’ (Mahilāmukha J.) (hằng ngày người đi khát thức với mồ hôi nhỏ giọt).

16. Từ ngữ ‘thiếu, trừ bớt (bao nhiêu)’ được đặt ở sử dụng cách:

‘Imaṃ dvīhi ūnaṃ purisa sahaṣṣaṃ vināsaṃ pattam’ (Vedabbha) (J.i, 253-256) (tai nạn đã đến, trừ với 2,000 người này).

17. Khả năng cách vā phân từ thụ động quá khứ dùng sử dụng cách cho chủ từ nguyên thủy của chúng.

a. ‘Amhehi ca Aññamaññaṃ katikā katā’ (Dh.A.i, 93) (Một sự thỏa thuận đã đạt được giữa chúng tôi với nhau).

b. ‘Yassa Rañño cakkavattissa dibbaṃ cakkaratanaṃ osakkati... na dāni tena Raññā ciraṃ jīvitabbaṃ hoti’ (D.ii, 59) (khi nào thiên bảo luân của vua chuyển luân mā quay trở lui, thời mạng sống của vị vua ấy không còn lâu nữa).

## (iv) Chỉ định cách

Một người được cho một vật gì, người hay vật gì cho nó hay một điều gì được làm, được đặt ở chỉ định cách.

Do đó đôi khi chỉ định cách được dùng như một túc từ gián tiếp với những động từ tha động có túc từ trực tiếp ở đối cách.

1. Khi một vật gì được cho một người nào  
‘Mama ayye upasaṅkamitvā tesaṃ dānaṃ dehi’ (Dh.A.i, 434)

2. Khi một việc gì được làm cho một người nào:

‘Jātassa kho Vipassissa kumārassa setacchattaṃ dhārayittha’ (D.ii, 19).

3. Khi diễn tả sự ưa thích hay không ưa thích đối với một người hay một vật:

a. ‘Devā pi tesaṃ pihayanti. *Sambuddhānaṃ satimataṃ*’ (Dhp. 181) (cả đến những vị trời cũng yêu mến những người nào có chánh giác và chánh niệm).

b. Gehe *itthinaṃ* pi putta *dhītanaṃ* pi amacca brāhmaṇa *gahapatādīnaṃ* pi appiyo amanāpo... ahoṣi’ (J.ii, 240)

4. Khi một người nào được thông báo về một việc gì: ‘Te attanā laddhagaṇaṃ Tathāgatassa āro cesuṃ’.

5. Khi ý nghĩa về mục đích được diễn đạt:



‘Tiṭṭhatu Sugato kappam bahunahitāya, bahunasukhāya, lokānukampāya, atthāya hitāya sukhāya devamanussānam’ (D.ii, 104)

6. Diễn tả sự thích hợp, xứng hợp:

‘Na-y-idam Devadattassa anucchavikam, Sāriputtattherassa anucchavikam’ (Dh.A.i, 79).

7. Trong những từ ngữ như: ‘Dùng để làm gì’... nhân vật đại từ được đặt ở chỉ định cách: ‘Kim me gharāvāsena?’ (có nghĩa gì đời sống tại gia?).

8. Khi một điều gì bị từ chối, nhân vật đại từ đặt ở chỉ định cách: ‘Mayham evarūpāya paṭāya kiccaṃ natthi’.

9. Những bắt biến từ namo, sotthi, svāgatam, lābhā vā những tiếng diễn đạt ý nghĩa của chúng cần một chỉ định cách:

a. ‘Namo te purisājañña, namo te purisuttama’ (Theg. Kệ 629).

b. ‘Sotthi bhadante hotu Rañño, sotthi janapadassa’ (D.i, 96).

c. ‘Tassā te svāgatam’ bhadde. Aho te adurāgatam’ (Thig. Kệ 337)

d. ‘Lābhā vata me, ... yassa me satthā araham’ (S.i, 119)

10. Những động từ căn sau đây cần chỉ định cách:

a. Su (nghe) theo sau pati hay pati + ā.

‘Bhadante ti te bhikkhū Bhagavato paccassosum’  
(D.ii, 290)

b. Thā (đứng) theo sau upa.

‘Appamattā ayyassa upaṭṭhānaṃ karohi’.

c. DubhA (thù nghịch, chống đối).

‘Yaso kittiñ ca pappoti, yo mittānam na  
dūbhati’. Mittānisamsa Sutta.

d. Khā (rõ ràng) theo sau pa hay không.

‘Disā pi me na pakkhāyanti’ (D.ii, 99).

e. KudhA (giận dữ).

‘Mā me kujjha, Mahāvīra (Thig. Kệ 293).

11. Khi một vật gì được gửi đến một người  
nào, người nhận được đặt ở chỉ định cách:

‘Pitarā me tumhākaṃ paṇṇaṃ pesitaṃ’  
(Dh.A.i, 182).

12. Khi một điều gì được nói hay giảng  
cho một người nào, người nghe được đặt ở chỉ  
định cách:

a. ‘Mayhaṃ akathetvā kassa kathesi tāta?’.

b. ‘Bodhisatto brāhmanassa dhammaṃ  
desesi’.

13. Bất biến từ alam đôi khi được theo sau  
bằng chỉ định cách:

‘Dessā ca me, alam me; āpucchā’ haṃ  
gamissāmi’ (Thig. Kệ 416) (Tôi ghét bỏ nāng.  
Đối với tôi, nāng vừa rồi. Tôi sẽ xin phép đi  
xa).

14. Khi một ý nghĩ khởi lên cho một người nào, người ấy được đặt ở chỉ định cách:

‘Atha kho Sālavatīyā gaṇikāya etad ahoṣi’ (V.M. 269).

15. Những tiếng có tiếp đầu ngữ với pātu và Āvī cần chỉ định cách:

‘*Raṅṅo* Mahāsudassanassa... dibbaṃ cakkaratanam pāturaḥosi’. (D.ii, 172).

(v) Xuất xứ cách

Ý nghĩa nguyên thủy của xuất xứ cách là sự tách rời, nhưng nó cũng diễn đạt nhiều ý nghĩa khác:

1. Sự tách rời:

a. Puriso gehā nikkhamati.

b. Rukkhamhā phalaṃ patati.

c. So assapitthito otari (Nó bước xuống lưng ngựa).

2. Sự đo bề dài, bề rộng hay khoảng cách được nêu bằng xuất xứ cách:

a. ‘So kira Sāvathhito avidūre khettaṃ kasati’ (Dh.A.ii, 37).

b. Rājagahato Pañca cattālīsa yojana matthake Sāvathhī’.

c. ‘Gambhīrato gāvutaṃ, puthulato dve gāvutā, deva’ (Dh.A.ii, 120).

3. Khi diễn tả một phương hướng:

‘Dakkhinato nagarassa Bhagavato sarīraṃ jhāpessāma’ (D.ii, 160).

4. Khi diễn tả một nguyên nhân hay lý do:

a. ‘Kāmato jayatī soko, kāmato jāyatī bhayaṃ’ (Dhp. 215)

b. ‘Kasmā nu tumhaṃ daharā na mīyare?’ (J.iv, 52)

5. Khi diễn tả sự thoát khỏi một cái gì:

‘Mutto’ ham sabbapāsehi, ye dibbā ye ca mānusa’ (S.i, 106).

6. Những động từ có nghĩa ‘tránh, kiêng, nhịn, sợ, ghét’ cần một xuất xứ cách theo sau:

a. ‘Pānātipātā viramāmi khippam’ (Dh.A.i, 32)

b. ‘Pāpā cittaṃ nivāraye’ (Dhp. Kệ 116)

c. ‘Bhāyāmi paccāgamanāya tassa’ (J.ii, 242)

d. ‘Pāpakehi akusalehi dhammehi aṭṭiyati harāyati jigucchati’.

7. Những bất biến từ ārakā, Aññatra, yāva, uddham, adho đòi hỏi xuất xứ cách:

Ārakā: ‘Ārakā hoti saddhammā, Nabhaso paṭhavī yathā’ (Theg. Kệ 1078) (vị ấy còn cách xa diệu pháp như đất xa trời).

Aññatra: ‘So... Aññatra uccāra-passāvakkammā Aññatra niddā kilamatha paṭivinodanā... vassasataṃ gantvā... kālaṅkato’ (S.i, 62) (vả Ta, ngoài trừ tiểu tiện, đại tiện, ngủ để lấy lại sức, đã đi một trăm năm vả chết (không đạt được mục đích).

8. Thā (đứng) có u dẫn đầu, cần một xuất xứ cách.

- a. ‘Vutthāhi ca Bhagavā tamhā ābādhā’ (M, 81)
- b. ‘Sāyaṇhasamayam patissallānā vutthito’ (S.v, 9).

9. Tỷ giáo từ ‘tara’ và những tiếng chỉ ý nghĩa tương tự, cần xuất xứ cách:

- a. ‘Te pan’ ete asappurisā tiracchānagatehi pi gūṇahīnā’. Rasavāhīnī.
- b. ‘Malā ve pāpakā dhammā, asmim loke paramhi ca; Tato malā malataram, avijjā paramam malam’ (Dhp, 242-243) (Câu ứ chính là những ác pháp, đời này và đời sau. Có câu ứ tệ hại hơn câu ứ, vô minh là câu ứ tối thượng).

10. Những từ ngữ ‘từ khi’, ‘khởi từ’ hay ‘từ lúc ấy’ được diễn đạt bằng xuất xứ cách:

‘Arunuggamanato patthāya yāva majjhantikasamayā’.

11. Những trạng từ pubbe, pure, puretaram, param, oram... cần xuất xứ cách:

- a. ‘Na me dittho ito pubbe’ (Dh.A.iii, 226).
- b. ‘Therehi puretaram eva ekapassena gantvā’ (Dh.A.i, 111)
- c. ‘Tato param paccantimā janapadā’. J.Nidāna.
- d. ‘Oram me chahi māsehi kālakiriya bhavissati’. Nandaka petavatthu.

12. Từ ngữ ‘có nghĩa là, ‘như là, ‘theo ý nghĩa’ ... được diễn đạt bằng xuất xứ cách:

“Yo sukhaṃ dukkhato’ ddakkhi. Dukkhaṃ addakkhi sallato”. (S.iv, 207) (Kẻ nào thấy hạnh phúc là khổ vā thấy khổ là mũi tên=kẻ nào thấy được hạnh phúc từ đau khổ là thấy điều đau khổ từ mũi tên).

(vi) Sở thuộc cách

Sở thuộc cách diễn tả quyền sở hữu, nó có Hiệu năng hạn chế một tính từ.

- a. Purisassa hattho
- b. Setṭhino putto.

Ngòai ra Sở thuộc cách còn được dùng để:

1. Diễn tả sự liên hệ giữa một vật hay một người với một động tác:

- a. Hatthassa Sammiñjanam (sự co tay).
- b. Khandhānam pātubhāvo.
- c. Assassa dhāvanam.

2. Diễn tả cái gì cấu tạo nên một vật, hay thành phần tạo nên một vật gì:

- a. Suvanṇassa rāsi
- b. Tilānam mutṭhi
- c. Yodhānam samūho (sự tập hợp các chiến sĩ)
- d. Sippikānam satam (ngọc trai)

3. Diễn tả tình trạng của sự vật:

- a. Rūpassa lahutā (tính nhẹ của sắc).
- b. Tesam anotarābhāvam disvā (sau khi thấy tình trạng không có xuống nước của chúng).

4. Diễn tả một nhóm hay đồng gì từ đó một người, vật được tách biệt ra:

a. ‘Aññataro kho pan’ āyasmā Subhaddo *arahataṃ* ahoṣi’ (D.ii, 153) (rồi TG Subhadda trở thành một vị A la hán nữa trong số những vị A la hán).

b. ‘So tesam sabbapacchato gacchantam sattiyā paharivā māretvā’ (Dh.A.i, 80) (sau khi đánh bằng gươm, người ấy đã giết người đang đi sau cùng của bọn chúng).

5. Những từ ngữ ‘tài khéo’, ‘khả năng’... và những từ đối nghĩa của chúng cần một sở thuộc cách:

‘Kusalo kho aham ditṭhadhammikānam atthānam’ (D.ii, 241) (tôi rất thiện xảo về những việc lợi ích thiết thực hiện tại).

6. Những tiếng chỉ ‘thời gian, nơi chốn, phương hướng, khoảng cách’ được đặt ở sở thuộc cách:

a. ‘Ito tinnam māsānam accayena Tathāgato parinibbāyissati’ (D.ii, 106) (Ba tháng nữa kể từ đây, đức Như Lai sẽ nhập Niết Bàn).

b. ‘Ingha me tvam, Ānanda, antarena yamakasālānam uttarasīsakam mañcam paññapehi’ (D.ii, 137) (Này Ānanda, người hãy trải giường cho Ta, đầu hướng về phương Bắc, giữa cây Sa la song đôi).

c. ‘Uttarena uttaram *nagarassa* haritvā’ (D.ii, 161) (Sau khi mang (thi hāi) về hướng Bắc, đi về phía Bắc đô thị).

d. Catunnam yojanānam matthake (cách xa bốn do tuần).

7. Khi nói đến một phần trong toàn thể, thì toàn thể được đặt ở sở thuộc cách:

a. Kappassa tatiyo bhāgo (phần thứ ba của Kiếp).

b. Gehassa majjhe (chính giữa Nhā).

c. Rattiyā paṭhame yāme (vào canh đầu của đêm).

8. Khi một tiếng ở sở thuộc cách diễn đạt một trạng huống đi theo nó, nó được gọi là ‘Sở thuộc cách tuyệt đối’:

‘*Sākuṇikassa* gumbato jālam *mocentass’* eva vikālo jāto’ (Sammodamāna J.) (Khi người bắt chim gỡ lưới ra khỏi bụi cây, thì trời đã tối).

(vii) Định sở cách

Định sở cách chỉ nơi chốn ở *trong* hay ở *trên* một cái gì trong đó, trên đó, một vật hay một người đang ở hay một hành động đang được thi hành. Ở Anh ngữ, nó được diễn tả bằng những giới từ in, on, upon, at và trạng từ when, while.

Những Nhā văn phạm Pāli chia định sở cách ra bốn nhóm:

(i) Opasilesikādhāra, định sở có sự động chạm với vật liên hệ:



- a. Mañce sayati (ngủ trên giường).
- b. Cāṭiyam odanam pacati (nó nấu cơm trong nồi (ấm)).

(ii) Sāmīpikādhāra, định sở lân cận, nhưng không đúng ngay chỗ: ‘Sāvattiyam Viharati Jetavane’ (ở đây ngôi tinh xá không phải ở trong đô thị, mà ở gần).

(iii) Vesayikādhāra, diễn đạt một trú xứ hay một vật gì, trong đó một việc gì xảy ra:

- a. Gāme manussā vasanti (những người ở trong làng).
- b. Sakuṇā ākāse caranti (chịu du hành trên không).

(iv) Vyāpikādhāra là loại định sở cách trong đó, xứ sở và vật được định xứ hòa lẫn vào nhau. Ví dụ:

- a. Tilesu telam (dầu ở trong mè).
- b. Khīre jalam (nước trong sữa).

1. Định sở cách chỉ thời gian khi một hành động xảy ra:

- a. ‘Aparabhāge Mahākāḷo upasampadam labhitvā’ (Dh.A.i, 68) (sau một thời gian).
- b. ‘Ath’ ekā kuladhītā... sāyaṇhasamaye amilātā akilantā kālam akāsi’ (nt.i, 70) (không tàn hư, không một mồi).

2. Khi một người hay vật được lựa chọn từ một toàn thể, cái toàn thể ấy được đặt ở định sở cách:

- a. ‘Tesu chasu khattiyesu... Anuruddho pūvena parājito pūvatthāya pahīṇi’ (Dh.A.i, 133).
- b. ‘Tāvatakesu puttanaṭṭa sahassesu eko pi antarā maraṇaṃ patto nāma nāhosi’ (Dh.A.i, 409) (trong số hàng nghìn con cháu như vậy mà không một người nào chết khi còn trẻ).

3. Định sở cách chỉ nguyên nhân hay động lực của một hành động:

- a. Sampajānamusāvāde pācittiyaṃ (tội Ba dật đề phạm do sự cố ý nói dối).
- b. Ajinamhi haññate dīpi (J.vi, 61) (con báo bị giết vì bộ da của nó).

4. Những tiếng chỉ sự làm chủ, sở hữu chủ, cần định sở cách:

‘Andhabālo’ si, mahārāja,... dviṣu ratṭhesu rajjaṃ kāresi, Paññā pana te mandā’ (Dh.A.ii, 8).

5. Định sở cách được dùng một cách tuyệt đối với một phân từ đồng cách với nó:

‘Atīte Bārāṇasiyaṃ *Brahmadatte* rajjaṃ *kārente* Bodhisatto... tassa vinicchayāmacco ahoṣi’ (Kūṭavāṇija J).

6. Khi một người cẩn thận trong khi làm một việc gì, động tác ấy được đặt ở định sở cách: ‘Abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti’ (D.ii, 292).

7. Những tiếng có nghĩa tôn kính, kính trọng, yêu thương, thích thú, chào, nắm lấy, hôn,

ura thích và đánh đập cần một định sở cách (xem ví dụ dưới).

8. Định sở cách chỉ những hoàn cảnh trong đó một động tác xảy ra:

Ví dụ 7 & 8: ‘So... tāya pāde Sammiñjite nikkhamitvā vegena vihāraṃ gantvā... pabbaji’ (Dh.A.iii, 273) (sau khi duỗi chân, sau khi rời khỏi nơi ấy, sau khi đi nhanh đến Tinh xá, vị ấy đã xuất gia).

## **2. Một số trường hợp diễn tả ý nghĩa của biến cách khác**

**Đôi cách**: đôi khi diễn đạt nghĩa của Sử dụng cách và Định sở cách.

a. **Đôi cách** được dùng trong Sử dụng cách: ‘Sace *maṃ samaṇo* Gotamo n’ ālapissati, ahaṃ pi *taṃ* n’ ālapissāmi’ (S.i, 177) (nếu Sa môn Gotama không nói với tôi, tôi cũng không nói với ông ấy).

b. Thay Định sở cách:

‘Ekam समयam Bhagavā Rājagahe Viharati.

**Sử dụng cách**: đôi khi được dùng thay **Đôi cách**, **Xuất xứ cách** và **Định sở cách**:

a. **Thay đôi cách**: ‘Sace bhavaṃ Reṇu rājjaṃ labhetha, saṃvibhajetha no *rajjera*’ (D.ii, 233) (nếu TG Reṇu được vương quốc, TG sẽ chia vương quốc cho chúng ta).

Những cú pháp như trên rất ít thấy.

b. Thay Xuất xứ cách: ‘Sumuttā mayam tena Mahāsamanena’ (D.ii, 162) (chúng ta đã khéo thoát được vị Đại sa môn ấy).

c. Thay định sở cách: ‘Tena samayena Buddho Bhagavā Uruvelāyam Viharati najjā Nerañjarāya tīre’ (V.M, 1).

**Sở thuộc cách**: đôi khi được dùng thay Đổi cách, Sử dụng cách, Xuất xứ cách và Định sở cách.

a. Thay Đổi cách:

1. ‘Natthi candimasuriyānam dassāvī’ (D.ii, 328) (không có người thấy mặt trăng, mặt trời).

2. ‘Bahunnam vata no Bhagavā dukkhadhammānam apahattā’ (M.i, 447) (quả vậy đức Thế Tôn là bậc đã tẩy trừ nhiều pháp khổ cho chúng ta).

Cách này được dùng rất nhiều với những phái sinh đầu như lābhī, dātā, kattā, akkhātā, kārako, pālako...

Ít khi chúng ta được gặp không có phái sinh đầu: ‘Na tvam, tāta Ratthapāla kassaci dukkhassa jānāsi’. (M.ii, 57) (này Ratthapāla thân mến, con không biết một nỗi khổ nào của đời sống).

b. Thay Sử dụng cách:

‘Pūراتi bālo pāpassa thoka thokam pi ācinam’ (Dhp. 121) (người ngu độn chứa mỗi ngày một ít, chất đầy điều ác).

c. Thay Xuất xứ cách:

‘Sabbe tasanti daṇḍassa; sabbe bhāyanti maccuno’ (Dhp. 129) (tất cả đều sợ đòn gậy, tất cả đều sợ chết).

d. Thay Định sở cách:

‘Tesam passantānam yeva uttarisākhato ekam phalaṃ paccitvā sākhaṭo mucci’ (Samp.i, 100) (trong khi chúng nó đang nhìn, thì một trái cây trên cành cây ở phía bắc chín rụng khỏi cành).

**Định sở cách**: đôi khi được dùng thay **Đổi cách** và **Chỉ định cách**.

a. Thay Đổi cách:

‘Nārado rattim nikkhamanto tassa jatāsu akkami’ (Dh.A.i, 40) (Nārada khi đi ra trong đêm tối, dẫm trên bện tóc của nó).

b. Thay Chỉ định cách:

‘Saṅghe, Gotamī, dehi; saṅghe te dinne Ahaṃ c’eva pūjito bhavissāmi’ (M.iii, 253) (này Gotamī, hãy cúng dường cho Tăng chúng, khi dâng cúng cho tăng chúng, chính Ta cũng được cúng dường).

**Chỉ định cách**: rất ít khi được dùng thay **Đổi cách**:

‘Appo saggāya gacchati’ (Dhp. 174) (ít người lên cõi trời).

## B. MỞ RỘNG VÃ

### PHÂN TÍCH MỘT CÂU

Một câu gồm có hai phần: chủ từ vā thuật từ, hay đôi khi có ba phần: chủ từ, túc từ vā thuật từ (túc từ tùy thuộc vào thuật từ). Khi mở rộng một câu, người ta phải mở rộng chủ từ hay túc từ hoặc cả hai. Chúng có thể được mở rộng với một hay nhiều tính từ, hay nhóm tính từ, hay những câu tính từ, hoặc với một danh từ về sở thuộc cách m̄a nó có tính chất của một tính từ, nhưng khi nó tách rời vật sở hữu từ những cái khác. Sự n̄lũi rộng của một thuật từ được gọi là mở rộng (khóang trương). Ta có thể thêm một hoặc nhiều nhóm trạng từ hay những chữ trong sở dụng cách hay chỉ định cách. Ví dụ mở rộng câu:

- Puriso rukkham̄ chindati.
- Goṇo tiṇaṃ khādati.

MRCT	Chủ từ	MRTT	Túc từ	MRTT	Thuật từ
1. Balavā	puriso	mahantaṃ	rukkhaṃ	Pharasunā	chindati
2. So seto, balavā	puriso	uccaṃ, mudumaṃ	rukkhaṃ	hatthehi Pharasaṃ ādāya	chindati
3. Paññavā danavā, balī	puriso	pupphehi phalehi ca yuttaṃ, taṃ	rukkhaṃ	tasmaṃ vane, idāni	chindati
1. Ratto	goṇo	bahumaṃ	tiṇaṃ	idāni	khādati
2. Balavā seto	goṇo	khetta jātaṃ bahumaṃ	tiṇaṃ	tatha tathavā, siṅghaṃ	khādati
3. Catuppadō <sup>87</sup> siṅgī, <sup>88</sup> bālo, rukke baddho	goṇo	khuddakā khattamaṃ dāsena ānitaṃ	tiṇaṃ	visumaṃ visumaṃ katvā, ādāya	khādati

## I. MỞ RỘNG

a. **Đại cương**: Cả hai *chủ từ* và *túc từ* có thể được mở rộng với những *bổ túc từ*, có thể là:

1. *Một tính từ*: Balavā puriso mahantaṃ rukkhaṃ āruhati.

2. *Một danh từ đồng cách*: Rājā Ajātasattu Vedehīputto attano pitaraṃ Seniyaṃ Bimbisāsaṃ jīvitaṃ voropesi.

<sup>87</sup> Bốn chân

<sup>88</sup> Cái sừng bò

3. Một danh hay đại từ ở sở hữu cách:  
Gahapatino putto tassa goṇe pahari.

4. Một nhóm chữ: Vihāram gato rājā  
 Pasenadi Kosalo dhammam desentam  
 Bhagavantam passi.

5. Danh từ ghép: Sabbālaṅkāra-  
patimandito Kālīṅgo Cakkavattī Kelāsakūta  
paṭibhāgam gajaratanam āruyha agamāsi.

6. Một mệnh đề được nối bởi một đại từ liên kết. Ví dụ:

(i) Bổ nghĩa cho chủ từ :

‘Sukham supanti munayo’ (những ân sĩ ngủ được an lạc). *Ye itthisu na bajjhare*’ (những vị không liên hệ đến phụ nữ).

(ii) Bổ nghĩa cho túc từ :

‘*Yo me dānam pakittesi pasanno sena cetasā,*  
*taṃ ahaṃ kittayissāmi*’ (kẻ nào tuyên bố biết ta với tâm thanh Tịnh, kẻ ấy ta khen ngợi).

### **b. Thuật từ vā mở rộng**

- *Thuật từ* luôn luôn là một động từ. Nó có thể được mở rộng, nối dài hay biến đổi bởi một trạng từ hay bất cứ một chữ hay nhiều chữ nào tương đương với một động từ. Sự mở rộng thuật từ như thế được gọi là bổ ngữ trạng từ.

Bổ ngữ trạng từ có thể là : (i) *một trạng từ*  
 ‘sukham supanti munayo’ (những ân sĩ ngủ an



lạc) (ii) *một nhóm trạng từ* ‘Bhagavati Jetavane Viharante bahū deva manussā taṃ namassimsu’ (khi đức Thế Tôn trú ở Kỳ Nã Lâm, nhiều trời người đánh lễ Ngài).

- *Sự mở rộng của thuật từ* dù đây là một chữ độc nhất, một cụm từ, hay một mệnh đề, được đặt ngay trước động từ.

1. *Ajja kho pan’ Ānanda, rattiyā pacchime yāme, Kusinārāyaṃ Mallānaṃ sālavana, antarena yamakasālānaṃ, Tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati.*<sup>89</sup>

*Chủ từ:* parinibbānaṃ. *Thuật từ:* bhavissati. *Mở rộng thuật từ* (i) ajja (ii) rattiyā pacchime yāme (iii) Kusinārāyaṃ Mallānaṃ sālavana (iv) antarena yamaka-sālānaṃ.

2. *Luddako migamaṃ māretvā maṃsaṃ pacitvā khāditvā pāṇīyaṃ pivitvā avasesaṃ ādāya Gharaṃ agamāsi.*

*Mở rộng thuật từ ở đây là:*

(i) migamaṃ māretvā (ii) maṃsaṃ pacitvā (iii) (maṃsaṃ) khāditvā (iv) pāṇīyaṃ pivitvā (v) avasesaṃ ādāya.

## II. PHÂN TÍCH CÂU

Có 3 loại câu:

---

<sup>89</sup> D. ii, 134

a. **Câu đơn**: Mỗi câu phải có hai phần: chủ từ và thuật từ. Một câu đơn giản chỉ có một chủ từ và một thuật từ:

a. Puriso khettaṃ kasati (người Đản ông cày ruộng).

b. Na pupphagandho paṭivātaṃ eti (không mùi hương hoa nào bay ngược gió).

c. Ko na sammohaṃ āpādi? (ai đạt đến chỗ không còn vọng tưởng).

**Phân tích câu đơn**: ‘Pātubhūta sattaratano rājā Kālīṅgo Cakkavattī ekadivasam sabbālaṅkāra patimaṇḍito mālā vilepanadharo sabbasetam Kelāsakūṭa paṭibhāgam gajaratanam āruyha mātāpitunnam assama-padam pāyāsi’.

(i) Một câu gồm hai phần: *chủ từ và thuật từ*. Vậy câu đơn trên có thể được chia thành hai phần, mặc dù nó có nhiều chữ:

**Chủ từ**: Rājā, Kālīṅgo Cakkavattī, pātubhūta sattaratano, sabbālaṅkāra patimaṇḍito, mālā vilepanadharo.

**Thuật từ**: Pāyāsi, sabbasetam Kelāsakūṭa paṭibhāgam gajaratanam āruyha, mātāpitunnam assamapadam.

Chủ từ phải là một danh từ hay một hoặc nhiều chữ được dùng thay thế danh từ:

1. Một danh từ: Puriso gāmaṃ gacchati.

2. Một đại từ: So rukkhamaṃ chindati.

3. Một tính từ được dùng như danh từ: Dhanavā  
gehaṃ kiṇāti.

4. Một danh động từ: Tattha gamanam  
sukhāvahaṃ bhavissati.

5. Một nguyên mẫu: Na sakkā gantum.

6. Một nhóm chữ:

a. *Tīni phalāni pattena ariyasāvakena olokita*  
*olokitaṭṭhānaṃ kampi*.

b. *Sunakkhāle pacceka Buddhē sinehena*  
*pavattitabhuñkaraṇa mattaṃ eva taṃ rakkhati*.

(ii) Trong khi chia một câu ra hai phần, túc  
từ được đặt ở dưới thuật từ. Túc từ đứng làm bổ  
túc cho thuật từ.

Túc từ có thể là một danh từ, một đại từ,  
một tính từ dùng như danh từ, một danh động từ,  
một nguyên mẫu, một nhóm chữ (như trường hợp  
chủ từ).

1. Danh từ: Puriso rukkhaṃ chindati.

2. Đại từ: Te maṃ pahariṃsu.

3. Tính từ: Corā dhanavantam haniṃsu.

4. Danh động từ: Thero tassa āgamanam  
paccāsimsati.

5. Nguyên mẫu: Na visahati bhottum

6. Nhóm chữ: Ahaṃ Jetavane vasantaṃ  
Bhagavantam passim.

(iii) Câu đơn trên cũng có thể phân tích như sau:

Chủ từ: Rājā, Kāliṅgo.

Mở rộng chủ từ: (i) cakkavattī (ii) pātubhūta sattaratano (iii) sabbālaṅkāra patimaṇḍito (iv) mālā vilepanadharo.

Túc từ: assamapadam

Mở rộng túc từ: mātāpitunnam

Thuật từ: pāyāsi

Mở rộng thuật từ: (i) ekadivasam (ii) sabbasetam Kelāsakūṭa paṭibhāgam gajaratanam āruyha.

b. **Câu ghép:** Một câu ghép có một câu chính và một hay nhiều câu phụ: ‘Sac’ āham geham gamissāmi, mātāpitaro maṃ tajjessanti’. Ở đây câu phụ là ‘Sac’ āham geham gamissāmi’. Câu kia là câu chính.

**Phân tích câu ghép:** “Sā tesam katham sutvā: ‘Ime nillajjā mayā saddhim abhiramitvā idāni maṃ māretukāmā; jānissāmi nesam kattabbayuttakan’ti tehi māriyamānā: ‘Aham yakkhinī hutvā yathā maṃ ete mārenti evam ev’ete māretum samatthā bhavēyyan’ti patthanam akāsi” (DhA.ii, 35) (Nó sau khi nghe lời của chúng, (nghĩ rằng) : ‘Bọn vô liêm sỉ này sau khi hoan hỷ với ta, bây giờ lại muốn ta chết, ta biết nên làm gì’, bèn làm một ước nguyện với chúng: ‘Tôi vì là một dạ xoa, chúng giết tôi như thế nào, tôi mong sẽ mạnh để giết chúng như vậy’).

Câu chính ở đây có:

Chủ từ: Sā.

Mở rộng chủ từ: māriyamāna.

Túc từ: patthanam.

Mở rộng túc từ: Aham yakkhinī hutvā yathā maṃ ete mārenti evaṃ ev'ete māretuṃ samatthā bhaveyyan'ti.

Thuật từ: akāsi.

Mở rộng thuật từ: (i) tesam katham sutvā (ii) Ime nillajjā mayā saddhiṃ abhiramitvā idāni maṃ māretukāmā, jānissāmi nesam kattabbayuttakan'ti (cintetvā) (iii) tehi.

Mệnh đề 1:

Chủ từ: Ime.

Mở rộng chủ từ: nillajjā.

Túc từ: maṃ.

Thuật từ: honti (hiểu ngầm).

Mở rộng thuật từ: (i) mayā saddhiṃ abhiramitvā (ii) idāni

Bổ túc thuật từ: māretukāmā.

Mệnh đề 2:

Chủ từ: Aham (hiểu ngầm).

Túc từ: kattabbayuttakam.

Thuật từ: jānissāmi.

Mệnh đề 3:

Chủ từ: Aham.

Túc từ: ete.

Thuật từ: bhaveyyam.

Mở rộng thuật từ: (i) yakkhinī hutvā (ii) evaṃ eva.

Bổ túc thuật từ: māretuṃ samatthā.

Mệnh đề 4:

Chủ từ: Ete.

Túc từ: mam.

Thuật từ: Mārenti.

Mở rộng thuật từ: (i) yathā.

**Phân tích một câu ghép dài dòng:** ‘Ath’assa bhariyā andhabālā evarūpe pāṭihāriye pasādam ajanetvā taṃ akkositvā paribhāsivā: ‘Rājāno nāma caṇḍā, sakim kuddhā hattha pādādi chedanena bahuṃ pi anattaṃ karontī ti putte ādāya rājakulaṃ gantvā Raññā pakkositvā ‘Kim etan’ ti pucchitā āha: Ayaṃ mama sāmiko tumhākaṃ upatthāna pupphehi satthāraṃ pūjetvā tuccha hattho Gharaṃ āgantvā ‘Kahaṃ pupphānī’ ti puṭṭho idaṃ nāma vadeti; mayā tassa chaḍḍitabhāvaṃ jānāhi’ (Dh.A. ii, 43) (Rồi bà vợ ngu ngốc, sau khi làm phát sinh lòng tin kỳ diệu như vậy, nhiênc mắng mạ ly ông ta (nói rằng): ‘Những ông vua tàn bạo trong con tức giận, làm hại nhiều người bằng cách chặt tay chân’ và sau khi đem theo những đứa con trai đến Nhā vua, sau khi gọi đến bởi ông vua, nó được hỏi ‘cái này là cái gì?’ nó đã nói: ‘chàng của tôi đây đã cúng dường bậc đạo sư những cái hoa để dành cho ngài và trở về Nhā tay không’. Khi được hỏi ‘hoa

ở đâu rồi’ thì y nói thế này: ‘Bā biết tôi đã quăng bỏ chúng’.

Cả câu:

Chủ từ: bhariyā.

Mở rộng chủ từ: (i) assa (ii) andhabālā (iii)

Raññā pakkositvā ‘Kiṃ etan’ ti pucchitā.

Túc từ: Ayam mama sāmiko tumhākaṃ upaṭṭhāna pupphehi sathhāraṃ pūjetvā tuccha hattho Gharaṃ āgantvā ‘Kahaṃ pupphānī’ ti puṭṭho idaṃ nāma vadeti; mayā tassa chaḍḍitabhāvaṃ jānāhi’.

Thuật từ: āha.

Mở rộng thuật từ: (i) Atha (ii) evarūpe pāṭihāriye pasādaṃ ajanetvā (iii) taṃ akkositvā (iv) (taṃ) paribhāsitvā (v) Rājāno nāma caṇḍā, sakim kuddhā hattha pādādi chedanena bahuṃ pi anattaṃ karontī ti (vatvā) (vi) putte ādāya rājakulaṃ gantvā.

Mệnh đề 1:

Chủ từ: Rājāno.

Mở rộng chủ từ: (i) caṇḍā (ii) sakim kuddhā

Túc từ: anattaṃ.

Mở rộng túc từ: bahuṃ.

Thuật từ: karonti.

Mở rộng thuật từ: hattha pādādi chedanena.

Mệnh đề 2:

Chủ từ: Sāmiko.

Mở rộng chủ từ: (i) Ayam (ii) mama (iii) Kham pupphānī ti puṭṭho.

Túc từ: idam.

Thuật từ: vadeti.

Mở rộng thuật từ: tumhākaṃ upaṭṭhāna pupphehi satthāraṃ pūjetvā tuccha hattho Gharaṃ āgantvā.

Mệnh đề 3:

Chủ từ: (Tvam).

Túc từ: mayā tassa chaḍḍitabhāvaṃ.

Thuật từ: jānāhi.

c. Câu phức: gồm hai hay nhiều câu đơn hoặc câu ghép nối với nhau bởi một liên từ:

a. ‘Thero Mūlasirim pakkosāpesi, atha mahājanakāyo sannipati’ (vị Trưởng lão cho gọi Mūlasiri, rồi một quân chúng lớn tụ họp lại). Đây là hai câu đơn giản được liên kết bởi chữ atha, không có câu nào phụ thuộc vào câu nào, nhưng về ý nghĩa thì có sự liên kết.

b. ‘Sac’ assa gehadvāraṃ gamissāmi, imassa bhariyā maṃ daṭṭhuṃ na sakkhissati, yāv’ assa bhattaṃ ādāya maggaṃ paṭipajjati tāva idh’ eva bhavissāmi’ (nếu tôi đến cửa Nhā của người này, bà vợ của người này sẽ không thể thấy tôi, cho đến khi nào nó lên đường sau khi lấy đồ ăn, tôi sẽ ở đây cho đến khi ấy).

Ở đây hai câu ghép được liên kết bởi tasmā (bởi thế) được hiểu ngầm.



Chú ý: Atha vā tasmā không phải là hai liên từ như chữ ‘and’ ở tiếng Anh, mà là những trạng từ liên kết.

**Phân tích câu phức:** ‘Bhavaṃ hi Ānando tassa Bhoto Gatamassa dīgharattaṃ upatthāko santikāvacaro samīpacārī, Bhavaṃ etaṃ Ānando jāneyya: yesaṃ so Bhavaṃ Gotamo dhammānaṃ vaṇṇavādī ahoṣi, yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi, nivesesi, patitthāpesi’. (D.i, 206). (TG Ānanda là vị thị giả, người gần gũi thân cận Thế Tôn lâu dài, TG Ānanda biết việc này: đối với những pháp nào TG Gotama tán dương, TG Gotama khuyến khích, cổ võ, an lập những người này vào pháp ấy).

Danh từ liên kết: (tasmā).

Câu 1: ‘Bhavaṃ hi Ānando tassa Bhoto Gatamassa dīgharattaṃ upatthāko santikāvacaro samīpacārī (ahoṣi).

Chủ từ: Ānando.

Mở rộng chủ từ: Bhavaṃ.

Thuật từ: ahoṣi (hiều ngẫm).

Mở rộng thuật từ: dīgharattaṃ.

Bổ túc thuật từ: tassa Bhoto Gotamassa upatthāko santikāvacaro samīpacārī.

Danh từ liên kết: (tasmā).

Câu 2: Bhavaṃ etaṃ Ānando jāneyya: yesaṃ so Bhavaṃ Gotamo dhammānaṃ vaṇṇavādī ahoṣi,

yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi, nivesesi, patitṭhāpesī.

Chủ từ: Ānando.

Mở rộng chủ từ: Bhavaṃ.

Túc từ: etaṃ.

Mở rộng túc từ: yesaṃ so Bhavaṃ Gotamo dhammānaṃ vaṇṇavādī ahoṣi, yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi, nivesesi, patitṭhāpesī.

Thuật từ: jāneyya.

Danh từ liên kết: (tasmā).

Mệnh đề 1: yesaṃ so Bhavaṃ Gotamo dhammānaṃ vaṇṇavādī ahoṣi.

Chủ từ: Gotamo.

Mở rộng chủ từ: Bhavaṃ, so.

Thuật từ: ahoṣi.

Bổ túc thuật từ: yesaṃ dhammānaṃ vaṇṇavādī.

Danh từ liên kết: (tasmā).

Mệnh đề 2: yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi.

Chủ từ: (Gotamo).

Mở rộng chủ từ: (Bhavaṃ).

Túc từ: janataṃ.

Mở rộng túc từ: imaṃ.

Thuật từ: samādapesi.

Mở rộng thuật từ: yattha.

Danh từ liên kết: (tasmā).

Mệnh đề 3: yattha imaṃ janataṃ nivesesi.

Chủ từ: (Gotamo).

Mở rộng chủ từ: (Bhavaṃ).

Túc từ: (janataṃ).

Mở rộng túc từ: (imaṃ).

Thuật từ: nivesesi.

Mở rộng thuật từ: (yattha).

Danh từ liên kết: (tasmā).

Mệnh đề 4: yattha imaṃ janataṃ patitṭhāpesī.

Chủ từ: (Gotamo).

Mở rộng chủ từ: (Bhavaṃ).

Túc từ: (janataṃ).

Mở rộng túc từ: (imaṃ).

Thuật từ: patitṭhāpesī..

Mở rộng thuật từ: (yattha).

### C. MỆNH ĐỀ

Định nghĩa: Một mệnh đề là một phần của câu, chứa đựng một động từ đã chia. Một câu ghép phải có ít nhất hai mệnh đề chính và phụ.

Có ba loại mệnh đề:

a. **Mệnh đề danh từ**: thay thế danh từ, làm chủ từ hay túc từ.

Ví dụ: a. Saccam kira tvam, Nanda, sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ evaṃ ārocesi ? (Này Nanda, có đúng chăng người đã thông báo như vậy cho nhiều Tỳ kheo?)

Ở đây thuật từ là : *Saccam (hoti)*. Chủ từ là:

‘*tvam, sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ evaṃ ārocesi*’. Đây là một mệnh đề danh từ vì nó thay thế chủ từ.

b. ‘Satthā tato pi Jīvakambavanam gantukāmo: *Tattha maṃ nethā’ ti āha*’ (Bậc Đạo sư muốn đi đến rừng xoài của Jīvaka, Ngài nói ‘Hãy đem ta đến đây!’).

Nếu ta đặt câu hỏi: ‘Ngài nói gì?’ thì câu trả lời là ‘Hãy đem ta đến đây’ (*tattha maṃ netha*). Cả mệnh đề này làm túc từ cho *āha*.

*Ghi chú:* Một mệnh đề danh từ được dẫn nhập bằng *iti* (hiểu ngầm).

b. **Mệnh đề tính từ:** thay thế tính từ *vā* làm cho chủ từ hay túc từ thêm rộng nghĩa.

*Ví dụ:* ‘*Yam nissitā jagatiruham vihaṅgamā, Svāyam aggim pamuñcati*’ (Sakuṇa Jātaka). (Cây là chỗ những con chim nướng ở, cây ấy bốc lửa).

Ở đây chủ từ là *svāyam* (so + *ayam*): cây ấy.

Mệnh đề đầu có động từ hiểu ngầm là *honti* đứng làm thuộc từ bổ nghĩa cho chủ từ.

*Ghi chú:* Một mệnh đề tính từ được dẫn nhập bằng đại từ *ya*.

c. **Mệnh đề trạng từ:** thay thế một trạng từ *vā* trở thành mở rộng của thuật từ.

a. ‘*Yadā te vivadissanti, tadā ehinti me vasam*’ (cho đến khi nào chúng còn tranh chấp, cho đến khi ấy chúng còn chịu ảnh hưởng của tôi).

b. *Kīdiso nirayo āsi, yattha Dūsī apaccatha?* (cái địa ngục như thế nào, nơi mà Dūsī chịu khổ sở)?

*Ghi chú:* Một mệnh đề trạng từ được dẫn nhập bằng:

- |                            |                     |
|----------------------------|---------------------|
| 1. Yathā, (tathā)          | 6. Yāva, (tāva)     |
| 2. Yadā, (tadā)            | 7. Yāvatā, (tāvatā) |
| 3. Yattha, (tattha)        | 8. Ce, sace, yadi   |
| 4. Yena, (tena)            | 9. Iva, viya        |
| 5. Yato, (tato)            | 10. Yadā, atha      |
| 11. Seyyathā pi (evaṃ eva) |                     |

## D. LÀM THẾ NÀO ĐỂ

### RÚT NGẮN MỘT CÂU

Khi đặt câu, ta luôn luôn nên dùng cāṅg ít chữ cāṅg tốt để diễn đạt ý nghĩa cần diễn đạt (tuy nhiên điều này thật khó đối với người mới Học vì chỉ biết một số chữ giới hạn).

Câu phức sau đây:

a. ‘Ekadā Bhagavā Sāvattthiyaṃ vihari, tadā devatā āgantvā dhammaṃ suṇiṃsu’ có thể rút ngắn và đổi thành một câu đơn giản như sau: ‘*Bhagavati Sāvattthiyaṃ Viharante devatā gantvā dhammaṃ suṇiṃsu*’.

b. ‘Yattha manussā vasanti, tattha soṇā ca goṇā ca vasanti’ có thể rút ngắn ‘*Manussānaṃ vasaṇatthāne soṇā goṇā ca vasanti*’.

c. ‘Yo tena saddhiṃ idh’ āgami, so amhehi saddhiṃ vāpiṃ gamissati’ có thể rút ngắn ‘*Tena saddhiṃ idhāgato amhehi vāpiṃ gamissati*’.

d. ‘Yadā kukkuṭā ravissanti, tadā so āgamissati’ có thể rút ngắn ‘*Kukkuṭānaṃ ravanakāle so āgamissati*’.

e. ‘Te yathā kathenti, tathā na karonti’ có thể rút ngắn ‘*Te yathākathitaṃ na karonti*’.

f. ‘Yadā vassati, tadā devo nadiyo vāpiyo ca pūreti’ có thể rút ngắn ‘*Devo vassanto nadī vāpiyo pūreti*’.

g. ‘Yadā tvaṃ nahāyissasi tadā ahaṃ api nahāyissāmi’ có thể rút ngắn ‘*Tvayi nahāyante (hay tava nahānakāle) ahaṃ pi nahāyissāmi*’.

Những đoạn sau đây được trích từ Sớ giải Trường Bộ Kinh:

a. ‘Nanu idān’eva divasakaro atthaṅgato? So kathaṃ imaṃ puṇṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati?’ rút ngắn ‘*Idān’eva atthaṅgato divasakaro kathaṃ puṇṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati?*’.

b. ‘Yassa yassa hi Raññā saddhiṃ gantukāmatā uppajjati so so ākāśagato va hoti’ rút ngắn ‘*Raññā saddhiṃ gantukāmā sabbe ākāśagatā honti*’.

c. ‘Yasmim padese cakkaratanāṃ patitṭhāsi, tattha rājā vāsaṃ upagacchi saddhiṃ parisāya’ rút ngắn ‘*Cakkaratanassa patitṭhitatṭhāne sapaṇṇa rājā vāsaṃ upagacchi*’.

d. ‘Natthi so satto nāma yo paccatthika saññāya taṃ rājānaṃ ārabba āvudhaṃ

ukkhipitum visaheyya' rúť ngán '*Tasmim̃ rājinī paccatthika saññāya āvudham ukkhipitum samattho koci satto nāma natthi*'.

e. 'Bhagavā pi setacchattam pahāya hatthagatam... rajjam nissajjitvā pabbajito, te pi setacchattāni pahāya hatthagatāni rajjāni nissajjitvā pabbajitā' rúť ngán '*Bhagavā pi te pi setacchattāni pahāya hatthagata rajjāni nissajjitvā pabbajitā*'.

f. 'Tumhe Kapilavatthu vāsike gahetvā gajjatha, ye soṇa sigālādayo viya attano bhaginīhi saddhim samvasimsu' rúť ngán '*Soṇa sigālādayo viya sakabhaginīhi saha vutthe Kapilavatthu vāsike gahetvā tumhe gajjatha*'.

g. 'Rājānam passitum āgacchantā Aññassa rajjam apīletvā attano attano rajjapadesen'eva āgamissanti c'eva gamissanti cāti' rúť ngán '*Rājadassanam āgacchantā pararajjam apīletvā saka saka rajjappadeseh'eva gamanāgamanaṃ karissantī ti*'.

h. 'Sā pattam gahetvā ākāse khipi, patto ākāse aṭṭhāsi' rúť ngán '*Tāya gahetvā ākāsaṃ khitto patto tattha aṭṭhāsi*'.

i. 'Bhagavā mahā bhikkhusaṅgha parivuto Rājagahaṃ agamāsi, tattha gatakāle Mahā-Moggallānatthero parinibbāyi' rúť ngán '*Mahā-bhikkhusaṅgha parivute Bhagavati Rājagahaṃ gate Mahā-Moggallānatthero parinibbāyi*'.

## E. MỘT VÀI THÀNH NGỮ VÀ ĐOẠN VĂN KHÓ

1. *Akāmakassa bilam olaggeti*: để dành một khẩu phần cho người không muốn (ăn). ‘Seyyathā pi, brāhmaṇa, puriso daḷiddo assako, anāḷhiko, tassa akāmakassa bilam olaggeyyum: Idam te, ambho purisa, maṃsaṃ khāditabbam, mūlañ ca anuppadātabban ti’ (M.ii, 178) (này Bā la môn, ví như một người nghèo lang thang không có sở hữu, khốn khổ, mặc dù nó không muốn người ta có thể để dành một khẩu phần, bảo: Này người kia, đây là thịt người cần phải ăn và trả tiền lại).
2. *Accayo accagamā*: lỗi làm đã xâm chiếm. ‘Accayo maṃ, bhante, accagamā yathā bālam, yathā mūḷham, yathā akusalam’ (M.i, 438, A.ii, 146) (Bạch Thế Tôn một lỗi làm đã xâm chiếm con, con thật ngu dốt, si mê, thật bất thiện).
3. *Accasarā*: đã gây ra tội lỗi. ‘Idha, bhante, dve bhikkhū sampayojesum, tatr’ eko bhikkhu accasarā’ (S.i, 239) (ở đây, bạch Thế Tôn, hai Tỷ kheo đã cãi lộn, trong đó một Tỷ kheo đã phạm tội).
4. a. *Accayam deseti*: thú lỗi. ‘Atha kho so, bhante, bhikkhu tassa bhikkhuno santike accayam accayato desesi, so bhikkhu na paṭiggaṇhāti’ (S.i, 239) (bạch Thế Tôn, rồi vị Tỷ kheo ấy đối trước vị Tỷ kheo kia thú nhận lỗi làm



của mình là một lỗi lầm, nhưng Tỳ kheo này không chịu tha thứ).

b. Acchādeti: trở nên ngon lành (nghĩa này không có trong tự điển P.T.S), làm cho sống, phủ lên trên.

(i) ‘Tesaṃ rasaṃ pathaviṃ aṅguliyaṃ sāyatam acchādesi’ (D.iii, 85) (khi chúng ném vị đất bằng những ngón tay, rồi đất trở nên ngon lành (đất xưa, trước khi cứng lại)).

(ii) ‘Ekam ekaḍ ca bhikkhum pacceka dussayugena acchādesi’ (M.i, 353; A.v, 347) (nó tặng từng vị Tỳ kheo mỗi người hai bộ y).

5. Ajaddhukam: nhịn ăn. ‘Ahaṃ c’eva kho pana sabbaso ajaddhukam patijāneyyam imā ca me devatā dibbam ojaṃ lomakūpehi ajjhohāreyyūṃ, tāya cāhaṃ yāpeyyaṃ, taṃ mam’assa musā’ (M.i, 245) (bây giờ nếu ta tự nguyện nhịn ăn hoàn toàn, chư thiên này sẽ nhỏ tinh chất cõi trời qua lỗ chân lông của ta và nếu ta sống bằng chất ấy, là ta đã làm một điều dối trá).

6. Ajaddhumārikam: chết đói. ‘Ajaddhumārikam vā’yam kulaputto marissati’ (A.iv, 283) (thiện nam tử này sẽ chết (với nghiệp chết đói)).

7. Mā kho ajesi: đừng để nó chiến thắng. ‘Mā kho tumhe āyasmanto eso-ajesi’ (V.ii,1) (này chư Tôn giả, chớ để cho người này đánh bại chư Tôn giả).

8. Ajjhappatta: nhảy bổ vào, chinh phục. ‘Sakuṇagghī lapaṃ sakuṇaṃ sahasā ajjhappattā aggaheṣi’ (S.v, 146) (con chim mời thình lình nhảy bổ vào con chim cun cút vā bắt nó).
9. Ajjhāvara: người đại diện. ‘Ajjhāvarā’ mha Nandassa. Bhoto santikaṃ āgatā’ (J.v, 324) (chúng tôi những người đại diện cho Nanda, đã đến yết kiến Ngài).
10. Adchati: kéo, xoay quanh. ‘Kissa tvam, Udāyi, nisīdanam Paññāpetvā samantato samañchasi<sup>90</sup> seyyathā pi purāṇāsikoṭṭho?’ (Pācittiyapāli) (này Udāyi, tại sao người sau khi trải tọa cụ, lại kéo nó cả 4 phía như một người thợ kéo tấm da thú).
11. Aññen’Aññam paṭicarati: Tránh né (vấn đề) bằng một (vấn đề) khác. ‘So bhikkhūhi vuccamāno Aññen’Aññam paṭicarati, bahiddhā katham apanāmeti’ (M.i, 442) (khi bị chúng Tỳ kheo khiển trách, nó tránh né vấn đề bằng một vấn đề khác, đánh trống lảng ra ngoài câu chuyện).
12. Attanā: tự minh.
- a. ‘Kuddālapaṇḍito paṭhamam attanā pabbajitvā pacchā parisam pabbājetvā assamapadam bhājetvā adāsi’ (J.i, 314) (bậc hiền trí Kuddāla, trước hết sau khi tự minh xuất gia kể đến đã cho

---

<sup>90</sup> không có trong tự điển PTS

những người khác xuất gia sau đó vā phân cho họ những chỗ làm am thất).

b. ‘Attano sattum attanā va posesi’ (D.A.i, 136) (chính người đã nuôi dưỡng kẻ thù của mình).

13. Anupakhajja: sau khi xâm lấn. ‘Chabbaggiyā bhikkhū there bhikkhū anupakhajja seyyam kappenti’ (Pācittiyapāli) (lục quân tỳ kheo xếp đặt chỗ ngủ của mình, lấn chỗ các thượng tọa khác).

14. Anupahacca: không làm thương tổn, không làm đau đớn.

a. ‘Tena hi, bho, imam purisaṃ anupahacca chaviñ ca cammañ ca... jīvitā voropetha’ (D.ii, 336) (này bạn, hãy giết mạng sống của người này mà đừng làm thương tổn da trong vā da ngoài của nó).

b. ‘Yan nūnāhaṃ imassa nāgassa anupahacca chaviñ ca cammañ ca... tejasā tejaṃ pariyādiyeyyaṃ’ (V.M, 24) (ta hãy dùng năng lực tận diệt năng lực của con rồng này mà không làm hại đến da trong vā da ngoài của nó).

15. Anuviccakāra: sự suy xét kỹ lưỡng.

‘Anuviccakāro tumhādisānaṃ ñāta - manussānaṃ sādhu hoti’ (V.M, 236; M.i, 379) (sự suy xét kỹ lưỡng rất tốt cho những người có danh như người).

16. Apakassa: sau khi thôi lui, thụt lui. ‘Seyyathā pi, bhikkhave, puriso jarūdapānaṃ vā olokeyya,

pabbata visamaṃ vā apakass'eva kāyaṃ apakass'eva cittaṃ' (S.ii, 198) (như các Tỳ kheo, ví như một người nhìn xuống một cái giếng hư mòn hoặc một dốc núi, thì co rúm thân lại và thận trọng trong tâm).

17. Apaccakkhakārī: người hành động không có hiểu biết chân chánh. 'Paṇḍitā nāma tādīsena parapattiyena apaccakkhakārinā saddhiṃ na vasanti' (J.v, 233) (những người trí không có sống với một người như vậy, một người ý lại vào kẻ khác vā hành động không có hiểu biết chân chánh).

18. Apavīnati: đê ý, chú ý. 'Gāvī taruṇavacchā thambhañ ca ālumpati, vacchakañ ca apavīnati' (M.i, 324) (một con bò cái có con nhỏ vừa ăn cùm cỏ vừa đê ý đến bò con).

19. Appātihīrakata: vô giá trị. 'Nanu evaṃ sante tassa purissassa appātihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati?' (M.ii, 33; D.i, 193) (sự tình là như vậy, thì có phải lời nói của người ấy trở thành vô giá trị không?).

20. Abhisatā atthikānaṃ: được đến gần bởi những người cần. 'Sālavatī gaṇikā... abhisatā atthikānaṃ atthikānaṃ manussānaṃ' (V.M, 269) (kỹ nữ Sālavatī được đến gần bởi những người Đàn ông cần tới năng).

21. Avatthāsi: rơi trên. 'Dutiyo musalo paripatitvā Aññatarassa dārakassa matthake

avatthāsi’ (Pārājikapāli) (một cái chày thứ hai sau khi rút xuống đã rơi trên đầu một cậu bé).

22. Avicim Maññe phuto: chặt ních không có kẽ hở. ‘Asītivassa sahaṣṣāyukesu, bhikkhave, manussesu ayam Jambudīpo avicim Maññe phuto bhavissati manussehi’. (D.iii, 75) (này các Tỷ kheo, khi tuổi thọ đến 80,000 năm, cõi Diêm phù này sẽ chặt ních cả người, không có kẽ hở).

23. Assako anālhiko: nghèo túng. Saka: sở hữu. Assaka: một người không có vật sở hữu riêng. Ālhaka: đồ đồng lúa gạo. Anālhika: người không có cả đến lon gạo.

‘Daliddho assako anālhiko iṇaṃ ādiyitvā vadḍhiṃ paṭisunāti’ (A.iii, 352) (một người nghèo, không có sở hữu, không có một lon gạo, sau khi mượn tiền, hứa trả tiền lời).

24. Assutavā puthujjano: kẻ vô văn phàm phu. ‘Kim nānākaraṇaṃ sutavato ariyasāvakassa assutavatā puthujjanena?’ (S.iv, 208) (có sự khác nhau như thế nào giữa một vị Thánh đệ tử đa văn và một kẻ vô văn phàm phu).<sup>91</sup>

25. Ādissa (bbqk): sau khi chỉ rõ. Ādissa (tt): đáng được chỉ rõ.

a. ‘Bhagavā... ādissa ādissa āyasmato Upālissa vaṇṇaṃ bhāsati’ (Pācittiyapāli) (Thế Tôn thường khen ngợi TG Upāli, lấy ngài (làm gương)).

---

<sup>91</sup> Ở đây một được đặt ở sở thuộc cách, một ở sử dụng cách.

b. ‘Tumhe pi tena *ādissā* bhaveyyātha’ (M.i, 12) (các người cũng đáng bị chỉ trích vì lý do ấy).

26. *Āpanam pasāreti*: mở một cửa tiệm.

‘Dussavaṇijjam vā samaṇo Ānando karissati, paggāhikasālam vā *pasāressati*’ (Sa môn Ānanda sẽ làm một người buôn vải hay mở một tiệm vải).

27. *Āsajja* (āsādiya): sau khi sỉ nhục, ám chỉ.

a. ‘Tādisaṃ bhikkhuṃ *āsajja*. Kaṇha, dukkhaṃ nigacchasi’ (Theg, kệ 1189) (sau khi sỉ nhục vị Tỷ kheo như vậy, này ác ma, người sẽ rước lấy khổ).

b. ‘Addhā kho te, Aggivessana, *Āsajja* upanīya vācā bhāsītā’ (M.i, 240) (này Aggivessana, chắc chắn người nói những lời ấy cốt ám chỉ ta, cốt nhắm vào ta).

28. *Ālimpeti*: phóng hỏa. ‘Chabbaggiyā bhikkhū dāyaṃ *ālimpesuṃ*; manussā daḍḍhā kālaṃ akaṃsu’ (Pārājikapāli) (lục quân Tỷ kheo phóng hỏa một khu rừng, nhiều người đã chết cháy).

29. *Āsumbhati*: ném lên. ‘Pānīyathālakam matthake *āsumbhitvā* vidhūpanena pahāraṃ adāsi’ (Pācittiyapāli) (sau khi ném lên đầu người ấy một thau nước, nó đánh bằng cái quạt).

30. *Āhundarika*: không thể qua được, không rõ. ‘*Āhundarikā* samaṇānaṃ Sakyaputtīyānaṃ disā andhakārā; na imesaṃ disā pakkhāyanti’ (V.M, 79) (những phương hướng đều tối tăm mờ mịt đối với những sa môn Thích tử, những phương

hương không trở nên sáng sủa đối với những vị này).

31. Uggirati: nâng lên, thốt ra.

a. ‘Chabbaggiyā bhikkhū kupitā anattamanā sattarasa - vaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ talasattikaṃ uggiranti’ (Pācittiyapāḷi) (lục quần Tỳ kheo phẫn nộ bất mãn, đưa tay lên dọa nhóm 17 Tỳ kheo).

b. ‘Anuggiraṃ giraṃ Kiñci subhaṃ vā yadi vā’ subhaṃ. Phuse vācasikaṃ vajjaṃ kathaṃ? Me pucchito bhaṇa’ (Uttaravinicchaya, kệ 722) (này bạn, được tôi hỏi rằng làm sao một người không thốt một lời nào dù tốt dù xấu, có thể phạm một lỗi về ngữ nghiệp).

32. Uccāreti:<sup>92</sup> nâng lên, đọc lên.

‘Aññataro bhikkhu heṭṭhā hutvā silaṃ uccāresi, uparimena bhikkhunaṃ duggahitā Silā heṭṭhimassa bhikkhuno matthake avatthāsi’ (Pārājikapāḷi) (một vị Tỳ kheo ở dưới thấp nâng một cục đá lên, cục đá ấy do một vị Tỳ kheo ở trên cao không khéo nắm, đã rớt trên đầu vị Tỳ kheo ở dưới thấp).

33. Ujjavati: chèo thuyền ngược dòng. ‘Atha kho Vesālīkā Vajjiputtakā bhikkhū taṃ sāmaṇakaṃ parikkhāraṃ ādāya nāvāya Sahajātiṃ ujjaviṃsu’ (Cullavagga, 301) (rồi những Tỳ kheo Bạt Kỳ Tử

---

<sup>92</sup> Trong văn phạm uccāraṇa có nghĩa là cách đọc.

ở Tỳ Xá Ly sau khi lấy vật dụng tùy thân ấy của sa môn, đã đi thuyền ngược dòng đến Sahajāti).

Ujjavanī nāvā: một chiếc thuyền đi ngược dòng.

Ojavanī nāvā: một chiếc thuyền đi xuôi dòng.

34. Ujjhati: ném đi, bỏ đi.

a. ‘Mā no deva avadhi; dāse no dehi Khaṇḍahālassa: Api nigalabaddhā pi hatthichakanāni ujjhema’ (J.vi, 138) (tâu đại vương, chớ có giết chúng tôi, hãy cho chúng tôi làm nô lệ cho Khaṇḍahāla, chúng tôi sẽ dọn phân voi trong khi bị xiềng xích).

b. ‘Te bhikkhū santhatāni ujjhivā āraññaṅgaṃ samādiyimṣu’ (Pārājikapāli) (những Tỳ kheo ấy sau khi ném bỏ đồ nằm đã lập nguyện trú ở trong rừng).

35. Uttinam akamsu: rút cỏ. ‘Bhikkhū

Ghaṭṭikārassa kumbhakārassa āvesanaṃ uttinaṃ akamsu’ (M.ii, 53) (những Tỳ kheo rút cỏ nơi chỗ ở của thợ gốm Ghaṭṭikāra).

36. Udumbarakhādikaṃ: theo kiểu người ăn quả sung. ‘Udumbarakhādikaṃ vāyaṃ kulaputto bhoge khādati’ (A.iv, 283) (Thiện gia nam tử này ăn tiêu tài sản như một kẻ ăn sung). Đây chỉ một người ném tiền qua cửa sổ. Khi một người rung sung để lấy quả sung ăn, hằng trăm trái rụng xuống như vậy làm lãng phí một số lớn.

37. Uddasseti: trình diện.



- a. ‘Pabbajitena ca te mātāpitāro uddassetabbā’ (M.ii, 60) (khi xuất gia người phải trình diện với cha mẹ người).
- b. ‘Āgamentu bhonto coraghātā... yāvāhaṃ tesam *uddassetvā* āgacchāmi’ (D.ii, 322) (xin các vị hành quyết hãy đợi cho đến khi tôi trở về sau khi gặp chúng).
38. *Uddāna*: một chuỗi, một râu. ‘Ime macche gahetvā pādagghanakāni Aḍḍhapādagghanakāni... ca *uddānāni* karohi’ (Dh.A.ii, 132) (hãy lấy những con cá này và làm những râu (cá) trị giá ¼ và nửa kahāpana).
39. *Uddissakata*: đặc biệt làm sẵn cho ai. ‘Samaṇo Gotamo jānaṃ *uddissakatam* maṃsaṃ Bhuñjati paṭiccakammam’ (V.M, 237) (sa môn Gotama ăn thịt được biết người ta làm sẵn cốt dành cho ngài).
40. *Uddīyati, udrīyati*: sụp đổ thành mảnh vụn. ‘Tena kho pana समयena Thullanandāya bhikkhuniyā pariveṇaṃ *uddrīyati*’ (Pācittiyapāli) (lúc bảy giờ cái phòng của Tỳ kheo ni Thullanandā sụp đổ xuống thành mảnh vụn).
41. *Upacchubhati*: ném vào. ‘Kukkuro jigacchā dubbalya pareto goghātakasūnaṃ paccupaṭṭhito assa; taṃ enaṃ dakkho goghātako... aṭṭhikaṅkaḷaṃ sunikaṅkaṃ nikantaṃ, nimmaṃsaṃ, lohitaṃ akkhiṭtaṃ *upacchubheyya*’ (M.i, 364) (khi một con chó đốm

lả Kiệt sức đến gần một quây hàng thịt, người đồ tể tinh khôn ấy có thể ném cho nó một cái xương khéo lóc hết thịt, không còn chút thịt nào, chỉ có dính đầy máu).

42. Upajīvati: nuôi sống bằng. ‘Ahaṃ ca kho yaṃ hadāmi, etaṃ so upajīvati’ (P.V Gūthakhādaka) (nó nuôi sống bằng những gì tôi phóng uế).

43. Upanandhati: thù ghét. ‘Chabbaggiyā bhikkhū Mahānāme Sakke upanandhimsu’ (Pācittiyapāḷi) (lục quần Tỳ kheo thù ghét Mahānāma, người thuộc họ Sakya).<sup>93</sup>

44. Ubandhati: treo cổ. ‘Araññaṃ pavisitvā ubbandhitvā marissāmī ti Araññaṃ gato maraṇa bhayatajjito paṭinivatti’ (Guttīla V.V, số giải) (khi đến rừng (với ý nghĩ) ta sẽ vào rừng treo cổ chết, nó sợ chết và trở về).

45. Ummihati: đi tiểu. ‘Amhākaṃ pana sakim katāni santhatāni Pañca pi cha pi vassāni pahonti, yesu no dāraḥā uhadanti pi ummiḥanti pi’ (Pārājikapāḷi) (những tấm thảm được chúng ta làm có thể kéo dài 5 hay 6 năm, trong khi những bạn trẻ của chúng ta đại tiện và tiểu tiện trên đó).

46. Urundā sampādi: trở nên rộng rãi.

---

<sup>93</sup> Động từ này cần định sở cách

‘Indasālaguhā visamā santi<sup>94</sup> samā sampādi; sambādhā santī urundā sampādi’ (D.ii, 269) (hang động Indasāla, vốn không bằng phẳng trở nên bằng phẳng, vốn chật hẹp trở nên rộng rãi).

47. Ussāreti: bảo lui ra. ‘Jīvako... jaṇaṃ ussāretvā tirokaraṇiṃ parikkhipitvā... antagaṇṭhiṃ nīharitvā bhariyāya dassesi’ (V.M, 276) (Jīvaka sau khi bảo mọi người lui ra vā cho treo một bức màn xung quanh, sau khi lấy ra khúc ruột đã chỉ cho người vợ (của con bệnh thấy)).

48. Uhadati: đại tiện (xem số 45).

49. Okappaniya: đáng tin cậy. ‘Okappaniyaṃ etaṃ bhoto Gotamassa’ (M.i, 249) (lời nói này của TG Gotama là đáng tin cậy).

50. Onojeti: tặng quà, phân phát.

a. ‘Rājā Māgadho Seṇiyo Bimbisāro sovaṇṇamayam bhikkāram gahetvā Bhagavato onojesi: Etāhaṃ bhante Veḷuvanam uyyānaṃ... dammī ti’ (V.M, 39) (vua xứ Magadha, Seṇiya Bimbisāra, sau khi cầm một cái bình bằng vàng (để rưới nước phép) tặng Thế Tôn, nói rằng:

---

<sup>94</sup> P.T.S dùng *yanti* thế cho *santi*

‘Bạch Thế Tôn, con xin cúng cái vườn Trúc này cho chúng Tỳ kheo, do Thế Tôn lãnh đạo).

b. ‘*Onojethā*’vuso saṅghassa cīvaram’ (Pācittiya-pāḷi) (chư hiền, hãy chia y cho chúng tăng).

51. *Odissa*: cố ý. ‘Aññaṃ bhikkhuṃ hatthavikārena āmanteti, *odissa* vā *anodissa* vā saddaṃ na karonti’ (M.ii, 242) (chúng gọi một Tỳ kheo khác bằng cách ra dấu tay, không làm một tiếng động cố ý hay không cố ý).

52. *Osādeti*: làm chĩm, giảm (giá).

a. ‘Tena hi tvaṃ, gahapati, mahante mahante sāṇi pasibbake kārāpetvā hirAñña-suvaṇṇassa<sup>95</sup> pūrāpetvā sakāṭehi nibbāhāpetvā majjhe gaṅgāya sote *osādehi*’ (Pārājikapāḷi) (nhà chủ, vậy thì sau khi cho làm những cái túi bằng gai không lò, sau khi đổ đầy vāng, hãy cho chở bằng những chiếc xe đến bờ sông Hằng và đổ xuống giữa dòng).

b. ‘Tena hi, Mahārāja, agghaṃ *osādehi*’ (Sirimā V.V... Sớ giải) (nhà Đại vương, nếu vậy thì xin hãy giảm giá bớt).

53. *Kacche sajjeyya*: ngần ngại không muốn. ‘Seyyathā pi, bhagini, puriso hatthiṃ

---

<sup>95</sup> sở thuộc cách

datvā kacche sajjeyya; evaṃ eva kho tvam bhagini, Bhagavato maṃsaṃ datvā mayi antaravāsake sajjasi’ (Pārājikapāli) (này hiền tử, cũng như một người sau khi cho con voi, lại ngần ngại không muốn bỏ cái đai của nó. Hiền tử, sau khi cúng thịt cho Thế Tôn, người lại ngần ngại không muốn cho tôi cái y trong của người).

54. Kataggaha: chiến thắng, vận hên. ‘Akkhadhutto paṭhamen’ eva kataggahena mahantaṃ bhogakkhandhaṃ adhiḡaccheyya’ (M.iii, 178) (một người đánh bạc sẽ được một tài sản lớn trong vận hên đầu).

55. Katasi vaddhitā : nghĩa địa tăng thêm. ‘Evaṃ dīgharattaṃ vo, bhikkhave, dukkhaṃ paccanubhūtaṃ, katasi vaddhitā’ (S.ii, 178) (này các Tỳ kheo, như vậy trong một thời gian dài, các người đã chịu khổ vā làm gia tăng nghĩa địa).

56. Kaliggha: thất bại, vận rủi. ‘Evaṃ imassa bhoto purisa puggalassa ubhayattha kaliggho’ (M.i, 403) (như vậy sẽ là một vận xui cho người này về cả hai mặt).

57. Kiñcikkha: một việc nhỏ.

a. ‘Yo ve Kiñcikkha kamyatā. Panthasmim vajantaṃ janama. Hantvā Kiñcikkhaṃ ādeti. Taṃ jaññā vasalo iti’ (S.N.v, 121) (kẻ nào vì ham muốn một việc nhỏ mà giết người đi trên đường

vā cướp của, kẻ ấy được biết là một người hạ liệt).

b. Kukkutasampātika: (tọa lạc cạnh nhau, gần đến nổi) một con gā trống có thể bay (từ nóc Nhā này qua nóc Nhā kia).

‘Asītivassa sahaṣṣāyukesu, bhikkhave, manussesu ayaṃ Jambudīpo iddho c’eva bhavissati phīto ca, Kukkutasampātikā gāma nigamarājadhāniyo’ (D.iii, 75) (vào lúc tuổi thọ con người tới 80,000 năm, này các Tỳ kheo, cõi Diêm phù này sẽ có uy lực vā thịnh vượng, những làng mạc, thị trấn, đô thị mọc lên san sát đến nổi một con gā trống có thể bay từ nóc Nhā này qua nóc Nhā kế cạnh).

58. Ganikam vuttāpesi: chọn làm người kỹ nữ của thành phố. ‘Rājagahako negamo Sālavatim kumārim ganikam vutthāpesi’ (V.M, 268) (hội đồng đô thành Rājagaha tuyển cô Sālavatī làm người kỹ nữ của thành phố).

59. Kittha: lúa mọc lên.

‘Seyyathā pi, bhikkhave, kittham sampannam; kitthārakkho ca pamatto; goṇo ca kitthādo aduṃ kittham otaritvā yāvadattham madam āpajjeyya’ (S.iv, 195) (này các Tỳ kheo, ví như có lúa mọc tốt mā người giữ lúa biếng trễ, thì một con bò

quen ăn lúa sau khi đi xuống đám lúa có thể ăn lúa no nê thỏa thích).

60. Givā: cái cỏ, ở vài chỗ nó có nghĩa là ‘tiền phạt’. ‘Yassa passena migo palāyati tass’ eva gīvā’ (J.v, 23) (con nai thoát về hướng người nào, người ấy sẽ bị phạt).<sup>96</sup>

61. Cakkasamārūha: lên xe. ‘Hoti so samayo, yaṃ bhayaṃ hoti aṭavisāṅkopo, cakkasamārūha jānapadā pariyāyanti’ (A.i, 178) (có một thời nổi lên sự sợ hãi, nạn cướp rừng, dân chúng lên xe bỏ đi nơi khác).

62. Cārittaṃ anuyuñjati: đi dạo. ‘Mā ca vātātape Cārittaṃ anuyuñji; mā te vātātape cārittaṃ anuyuttassa rajosūkamaṃ vaṇamukhaṃ anuddhamseṣi’ (M.ii, 257) (đừng đi dạo khi có gió vā trời nắng; đừng để mặt vết thương của người bị nhiễm bụi trong khi đi dạo có gió vā trời nắng).

63. Corehi vutthāsi: phải dời chỗ vì nạn cướp. ‘Aññatarasmim gāme vassūpagatānaṃ bhikkhūnaṃ gāmo corehi vutthāsi’ (V.M, 149) (ngôi làng ở cạnh làng các vị Tỷ kheo an cư mùa mưa, phải dời chỗ vì nạn cướp).

---

<sup>96</sup> thường thấy nghĩa này trong Luật tạng.

64. Corā pariyutthimsu: những kẻ cướp chặn đường. ‘Ratanattaya gunam anussarantass’eva gacchantassa corā magge pariyutthimsu (Chatta V.V, số giải) (những kẻ cướp chặn nó giữa đường trong khi nó vừa đi vừa nhớ nghĩ công đức của ba ngôi báu).

65. Chandakam samharitvā: sau khi quyên tiền. ‘Bhikkhunī-saṅghassa cīvaratthāya chandakam samharitvā Aññatarassa pāvārikassa ghare nikkhipitvā... etad avocum’ (Pācittiyapāli) (sau khi quyên tiền để may y cho chúng Tỷ kheo ni, chúng giữ tiền ấy tại Nhā một người bán y phục vā báo cáo như vậy).

66. Jīna: bị tước đoạt (cần đổi cách).

a. Jīno rathassaṃ maṇikuṇḍale ca. Putte ca dāre ca tath’eva jīno’ (J.iii, 153) (nó bị tước đoạt xe, ngựa, châu báu vā bị tước đoạt cả vợ con).

b. ‘Bahū hi khattiyā jīnā. Atthaṃ raṭṭhaṃ pamādino’ (J.v, 99) (nhiều vị Sát đế lợi vì sơ ý đã bị tước đoạt sở hữu vā vương quốc).

67. Jīyati: mất, tàn tạ. ‘Akkhadhutto paṭhamen’ eva kaliggahena puttam pi jīyetha, dāram pi jīyetha, sabbasāpateyyam pi jīyetha’ (M.iii, 170) (một con bạc trong vận xui đầu tiên có thể mất cả vợ lẫn con vā mất tất cả sở hữu).



68. Titthatu: hãy cứ để như vậy. ‘Titthantu tāva manussabhūta, acetanānaṃ pi rukkhānaṃ sāmaggim laddhuṃ vaṭṭati’ (J.i, 329) (hãy để cho loài người hòa thuận như vậy, (vì) ngay cả cây cối vô tri cũng đi đến sự kết hợp).

69. Thambham ālumpati: ăn cỏ (xem ví dụ số 18). Ālumpati: ăn từng miếng lớn.

70. Datthu (disvā): sau khi thấy. ‘Kāmesv-ādīnaṃ disvā. Nekkhammaṃ datthu khemato’ (Theg. kệ 458) (sau khi thấy rõ sự nguy hiểm trong các dục vā sự an ổn trong sự từ bỏ).

71. Dassukhila: nguy hiểm về cướp giết. ‘Ahaṃ etaṃ dassukhilaṃ vadhena vā bandhanena vā jāniyā vā garahāya vā pabbājanāya vā samūhanissāmi’ (D.i, 135) (tôi sẽ chấm dứt nạn cướp giết này bằng hình phạt hoặc dây trói hoặc tịch biên gia sản hoặc hãm dọa hoặc tẩn xuất).

72. Dahati: cháy, tự nhận. ‘Sakyā kho pana, Ambaṭṭha, rājānaṃ Okkākaṃ pitāmaṃ dahanti’ (D.i, 92) (nay Ambaṭṭha, những người Sakyā lại còn tự nhận rằng vua Okkāka là tổ phụ của họ).<sup>97</sup>

---

<sup>97</sup> xem thêm S.iii, 113

73. Dessa: khả ố, đáng ghét. ‘Na me dessā ubho puttā. Maddidevī na dessiyā’ (J.vi, 570) (hai con tôi vā hoàng hậu Maddī đều không đáng ghét đối với tôi).<sup>98</sup>

74. Nibbāhati: thi hành, rút ra ngòi vò. ‘Dīghāvu kumāro vāmena hatthena Brahmaddattassa Kāsirañño sīsaṃ parāmasitvā, dakkhiṇena hatthena khaggaṃ nibbāhetvā Brahmaddattaṃ Kāsirājānaṃ etad avoca’ (V.M, 347) (vương tử Dīghāvu sau khi cầm cái đầu của Brahmaddatta, vua xứ Kāsī bằng tay trái, tay phải rút kiếm ra nói với nó rằng...).

75. Nimināti: trao đổi, mặc cả (vật đưa ra đặt ở sử dụng cách, vật lấy vào ở đổi cách). ‘Asanthutaṃ maṃ cirasanthutena. Niminni, bhoti, adhavaṃ dhuvēna. Mayā pi bhotī nimineyya Aññaṃ. Ito ahaṃ dūratarāṃ gamissaṃ’ (J.iii, 221) (này cô, cô đổi một người bạn lâu năm để lấy một người không quen biết là tôi, đổi cái thường lấy cái vô thường, thì cô cũng có thể đổi tôi để lấy một người khác. Do vậy, từ đây tôi sẽ đi đến một nơi xa).

76. Panāmeti: đuổi, quay cánh cửa, cúi xuống.

---

<sup>98</sup> xem TL Ni kệ 416.

a. ‘Atha kho Bhagavā Kismiñcid eva pakaraṇe bhikkhusaṅghaṃ paṇāmetvā... Kapilavatthum pāvīsi’ (S.iii, 91) (rồi đức Thế Tôn sau khi đuổi chúng Tỳ kheo vì một vài lỗi lầm, đã vào thành Kapilavatthu).

b. ‘Atha kho so bhikkhu vihāraṃ pavisissāmī ti kavātaṃ panāmento addasa sabbhaṃ vihāraṃ ahinā paripuññaṃ’ (V.M, 87) (rồi vị Tỳ kheo ấy khi đẩy cửa (nghĩ rằng) ta sẽ vào tinh xá, đã thấy toàn thể tinh xá đầy cả (khoanh cuồn tròn cửa) một con rắn).

77. Pañke saṅkamo: cầu bắc đê đi qua bùn. ‘Ehi me tvaṃ, bhikkhu, pañke saṅkamo hoti’ (M.i, 439) (này Tỳ kheo hãy lại đây, hãy làm cái cầu cho ta đi qua bùn).

78. Paccāhāraṃ karoti: xin lỗi.<sup>99</sup> ‘So: mayhaṃ hadayaṃ vā rujati, kāyo vā bādhatī ti Kiñci paccāhāraṃ akatvā dhammāsaṇaṃ abhiruhitvā vadati’ (S.A.i, 306) (vị ấy không nói một lời cáo lỗi nào như ‘tôi đau tim’ hay ‘tôi đau nơi thân thể’ đã lên pháp tòa thuyết pháp).

79. Pacchāliyaṃ khipanti: thúc sau lưng người nào. ‘Ime, bhante, Licchavikumārā caṇḍā pharusā apajahā... kulitthiṇaṃ kulakumārīnaṃ pi pacchāliyaṃ khipanti’ (A.iii, 76) (bạch Thế Tôn,

<sup>99</sup> ‘Pacchāliyaṃ’ không tìm thấy trong tự điển P.T.S.

những hoàng tử dòng Licchavi này là những kẻ hung hãn, thô lỗ, kiêu căng... chúng thúc sau lưng những phụ nữ, thiếu nữ con Nhā tử tế...).

80. Paticcakamma: một vật dành cho chính mình (xem số 39).

81. Patibhānacitta: một bức họa ám chỉ sự hành dâm. ‘Rañño Pasenadissa Kosalassa uyyāne cittāgāre patibhāna-cittam katam hoti’ (Pācittiyapāli) (V.iv, 298) (ở phòng tranh vườn thượng uyển của vua Pasenadi xứ Kosala lúc ấy đang làm một bức họa ám chỉ sự hành dâm).

82. Panopanaviyā: lý lẽ để giảm giá món hàng. ‘Yo pi so, bhikkhave, satthā āmisagaru... tassa p’āyaṃ panopanaviyā na upeti’ (M.i, 480) (này các Tỳ kheo, lý lẽ này không thích hợp ngay cả đối với một vị Thầy tôn trọng vật thực cúng dường).

83. Payojeti: cạnh tranh với. ‘Ayaṃ kūtajaṭilo attano pamāṇam na jānāti, amhākaṃ ayyena saddhiṃ payojeti’ (J.v, 320) (người khỏ hạnh giả dối này không tự biết sức mình, lại đi cạnh tranh với tôn sư của chúng ta).

Kammante payojeti: bắt đầu một công việc.

Bhesajjam payojeti: sửa soạn một thứ thuốc.

84. Pavayha: chỉ lỗi, buộc tội.

a. ‘Ko nu kho, bhante, hetu, ko paccayo, yena idh’ekaccam bhikkhum pavayha pavayha kāraṇam karonti?’ (M.i, 442) (bạch Thế Tôn, do nhân gì, duyên gì, ở đây chúng xử tội một vị Tỷ kheo?).

b. ‘Na vo aham, Ānanda, tathā parakkamissāmi yathā kumbhakāro āmattike; niggayha niggayhā’ham, Ānanda, vadāmi, pavayha pavayha, yo sāro so thassatī ti’ (M.iii, 118) (này Ānanda, ta sẽ không đối xử (khoan Hoảng với người) như là thợ gốm đối với đồ chưa nung. Sau khi khiển trách nhiều lần, này Ānanda, ta chỉ lỗi nhiều lần (làm sao để) kẻ nào là lỗi cây kẻ ấy sẽ đứng vững).

85. Pānam ārabhati: sát sanh. ‘Yo kho, Jīvaka, Tathāgataṃ vā Tathāgatasāvakaṃ vā ārabha pānam ārabhati so Pañcahi thānehi bahum apuddam pasavati’ (M.i, 371) (này Jīvaka, kẻ nào sát sanh vì Như Lai hay vì đệ tử Như Lai, kẻ ấy phạm nhiều tổn đức trong 5 trường hợp).

86. Pittam bhindeyya: làm bể túi mật. ‘Seyyathā pi bhikkhave caṇḍassa kukkurassa nāsāya pittam bhindeyyum, evaṃ hi so bhikkhave kukkuro bhīyosomattāya caṇḍataro assa’ (V.ii, 188) (này các Tỷ kheo, ví như làm bể túi mật vào

mũi một con chó dữ, cũng vậy này các Tỳ kheo, con chó ấy sẽ trở thành dữ hơn).

87. Putamsa: đeo dây nơi vai. ‘Tathārūpā ayam, bhikkhave, parisā yathārūpaṃ parisamaṃ alam yojanagaṇanāni pi dassanāya gantum api putamsenā pi’ (A.ii, 183) (này các Tỳ kheo, một hội chúng như hội chúng này là một hội chúng đáng đi nhiều do tuần để chiêm bái dầu cho phải mang theo dây lương thực).

88. Bilam olaggeti: để dành một phần (xem số 1).

89. Bhavitabbam: có thể là (phân từ khả năng cách, đòi hỏi một sử dụng cách). ‘Rakkhassa pariggahitena iminā sarena bhavitabbam’ (J.Devadhamma) (cái Hồ này có thể bị một con quỷ dạ xoa ám).

90. Mattika: mẫu hệ, từ mẹ. ‘Idaṃ te, tāta Sudinna, mātu mattikaṃ; itthikāya itthidhanam; Aññaṃ pettikaṃ’ (Pārājikapāli) (này Sudinna thân mến, đây là một vật đến từ mẹ ngươi, một của Hội môn cho một phụ nữ, vật đến từ cha ngươi thì khác).

91. Mattigha: người giết mẹ. ‘Tambalohavilīnaṃ va tattaṃ pāyenti mattigham’ (J.v, 269) (chúng cho kẻ giết mẹ uống nước đồng sôi).

92. Màyaṃ vidamseti: làm huyền thuật. ‘Seyyathā pi, bhikkhave, màyākāro vā màyākārantevāsī vā mahāpathe màyaṃ vidamseyya’ (S.iii, 142) (này các Tỳ kheo, ví như một Nhā ảo thuật hay đệ tử Nhā ảo thuật làm các trò ảo thuật giữa đường cái).

93. Mosalla: đáng bị đánh bằng chày. ‘Ahaṃ, bhante, pāpakammaṃ akāsiṃ gārayhaṃ mosallaṃ’ (A.ii, 241) (thưa các tôn giả, con đã làm nghiệp ác đáng khinh bỉ, đáng đánh bằng chày).

94. Yathākāma karanīya: được đối xử như ý muốn. ‘Evaṃ hi so bhikkhave maccho yathākāma-karanīyo bālisikassa<sup>100</sup>’ (S.iv, 159) (như vậy này các Tỳ kheo, con cá ấy bị kẻ chài lưới đối xử như ý ông ta muốn).

95. Yāva aparaddhaṃ: thật là lầm lẫn quá sâu. ‘Passa, Ambaṭṭha, yāva aparaddhaṃ ca te idaṃ ācariyassa brāhmaṇassa Pokkharasātissa<sup>101</sup>’ (D.i, 103) (hãy xem, Ambaṭṭha, thày người, Bā la môn Pokkharasāti, đã làm hại người đến mức độ nào).

96. Rumhaniya: thoải mái. ‘Saddhassa bhikkhave sāvakassa Satthu sāsane pariyoḡāya

---

<sup>100</sup> Sở thuộc cách.

<sup>101</sup> nt.

vattato rumhaniyaṃ Satthusāsanam hoti ojavantam’ (M.i, 480) (này các Tỳ kheo, đối với một đệ tử có lòng tin, đi sâu vào giáo lý của bậc Đạo sư, thì giáo lý ấy là một tinh chất bổ dưỡng thoả mái).

97. Lomam pātetī: làm cho tóc rơi, nhận tội. ‘So bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno... na lomam pātetī, na nitthāram vattati’ (M.i, 442) (Tỳ kheo ấy, khi bị các Tỳ kheo khác chỉ trích không có nhận tội, hoặc không được tha bổng).

98. Vaddhim patisunāti: hứa sẽ trả tiền lời đối với món nợ (xem số 23).

99. Visamvādetī: không giữ lời hứa. ‘Katham hi nāma āyasmā Upanando Rañño Pasenadissa Kosalassa vassāvāsaṃ paṭissutvā visamvādessati?’ (V.M, 154) (làm sao TG Upananda sau khi đã hứa với vua Pasenadi nước Kosala, sẽ an cư mùa mưa lại không giữ lời hứa)?.

100. Vutthāpita pavattinī: vị nữ truyền giới sư thuyết giảng khi trao đại giới cho ni. ‘Bhikkhuniyo vutthāpitam pavattinim dve vassāni nānubandhanti’ (Pācittiyapāḷi) (một số ni chúng trong hai năm không nghe lời vị nữ truyền giới sư khi vị này truyền giới).



101. Vutthāpeti: truyền giới pháp, làm cho khởi lên, chuyển hướng.

a. ‘Yā pana bhikkhunī anuvassam dve vutthāpeyya, pācittiyam’ (Pācittiyapāli) (một Tỷ kheo ni truyền giới cho hai sa di ni trong một năm phạm tội ba dật đê).

b. ‘So bahujanam asaddhammā vutthāpetvā saddhamme patiṭṭhāpeti’ (A.iii, 115) (vị ấy chuyển hướng nhiều người khỏi bất thiện pháp vā an trú chúng trong chánh pháp).

102. Veram appeti: trả thù. ‘Iminā ca me mātāpitaro hatā; ayam khv’assa kālo yo’ham veram appeyyan ti kosiya khaggaṃ nibbāhi’ (V.M, 347) (cha mẹ tôi bị giết bởi người này, bây giờ là lúc ta trả thù y, nó nghĩ vậy vā rút gươm ra khỏi vỏ).

103. Veyyāyika: phí tổn. ‘Demi te, gahapati, veyyāyikam yena tvam Buddhapamukhassa bhikkhusaṅghassa bhattam kareyyāsi’ (V.ii, 157) (này gia chủ, ta sẽ cho người phí tổn để làm thức ăn cho chúng Tỷ kheo dẫn đầu bởi đức Phật).

104. Voropetā: chủ cách nhưng có nghĩa đối cách:

a. ‘Nābhijānāmi saḍcicca pāṇaṃ jīvitaṃ voropetā’ (M.ii, 103) (tôi không nhớ đã cố ý hại mạng sống của một chúng sanh nào).

b. ‘Sarasi tvam, Dabba, evarūpaṃ kattā?’ (Pārājikapāli) (này Dabba, người có nhớ đã làm một việc như vậy không?).

105. Sakkhim apadisati: đưa ra làm nhân chứng. ‘Ayaṃ, bhane, loke aggapuggalaṃ Satthāraṃ sakkhim apadisati (này các bạn, người này đưa Đấng Đạo sư, nhân vật cao cả nhất trên thế gian, làm chứng cho y).

106. Saṅjambharim akamsu: trút xuống từ mọi phía. ‘Atha kho te paribbājakā acirapakkantassa Bhagavato Potṭhapādaṃ paribbājakam vācā satti todakehi saṅjambharim akamsu (D.i, 189) (sau khi đức Thế Tôn ra đi không lâu, những du sĩ ấy trút xuống du sĩ Potṭhapāda từ mọi phía, những lời sắc như gươm giáo vā cọc nhọn).

107. Sapattī: cùng làm vợ một người.

a. ‘Ahaṃ Mattā, tuvaṃ Tissā, Sapattī te pure ahuṃ’ (Mattā petavatthu) (tôi là Mattā, chị là Tissā, ngày xưa tôi là người cùng một choàng với chị).

b. ‘Ubho mātā ca dhītā ca. Mayam āsuṃ sapattiyo’ (Theg. kê 224) (cả hai mẹ con chúng ta đã cùng làm vợ (một người)).

108. Sabbasantharim santharivā: sau khi lót thảm tất cả chỗ. ‘Sabbasantharim āvasathāgāram santharivā āsanāni Paññā- petvā’ (D.ii, 84) (sau khi lót thảm trên nền Nhā của Nhā nghỉ và sửa soạn những chỗ ngồi).

109. Sampayojeti: tranh giành, tranh cãi (xem số 3).

110. Sampāyati: có thể giải thích. ‘Te mayā puṭṭhā na sampāyanti, asampāyantā mamAññ eva paṭipucchanti’ (D.ii, 284) (sau khi Ta hỏi, chúng không thể trả lời được, vì không thể trả lời chúng hỏi lại ta).

111. Samā sampādi: trở nên bằng phẳng (xem số 46).

112. Sammati: được làm lắng dịu, ở, thỏa mãn.

a. ‘Na hi verena verāni sammanti’ (Dhp. kê 5) (ở đây có nghĩa ‘được làm lắng dịu’).

b. ‘Sambahulā isayo... samuddatīre paṇṇa kuṭṭisu sammanti’ (S.i, 226) (ở đây có nghĩa ‘cư trú/ở’) (nhiều đạo sĩ cư trú trong những cốc bằng lá nơi bờ biển).

c. ‘Bhikkhuniyo anuvassam vuttthāpentī, upassayo na sammati’ (Pācittiyapāḷi) (những Tỷ kheo ni truyền giới (nhận đệ tử) hàng năm, tu Viện không đủ chỗ).

113. Saṅkasāyati: làm cho yên, giữ yên lặng. ‘Kummo... soṇḍiPañcamāni aṅgāni sake kapāle samodahitvā appossukko tuṅhībhūto saṅkasāyati’ (S.iv, 178) (con rùa thụt cổ vā rút chân vào mai, không cựa quậy vā giữ yên lặng).

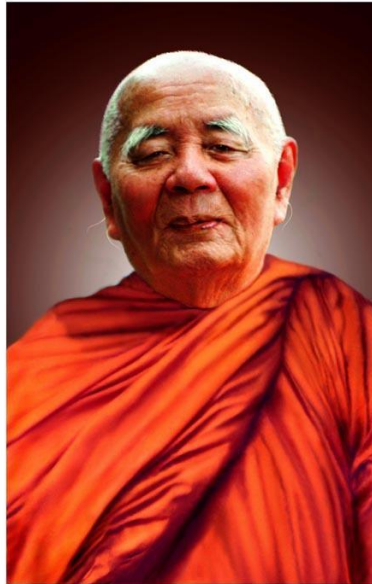
114. Sannayhi (khurappam): lấp một mũi tên. Sannayhati: võ trang, sẵn sàng. ‘Tassa rājā Okkāko... kupito anattamano khurappam sannayhi’ (D.i, 96) (vua Okkāka, vì phần nộ bất mãn với nó, lấp tên vào cung).

115. Sineheti: bôi dầu, đánh bóng, làm cho trơn. ‘Tena hi, bhante Ānanda, Bhagavato kāyaṃ katipāhaṃ sinehetha’ (V.M, 279) (TG Ānanda, vậy TG hãy thoa dầu thân Thế Tôn trong vài ngày).

116. Sukatī: chính trực. ‘Saggaṃ sukatino yanti. Parinibbanti anāsavā’ (Dhp. kệ, 126) (người chánh trực lên cõi trời, người hết lậu hoặc nhập Niết bàn).

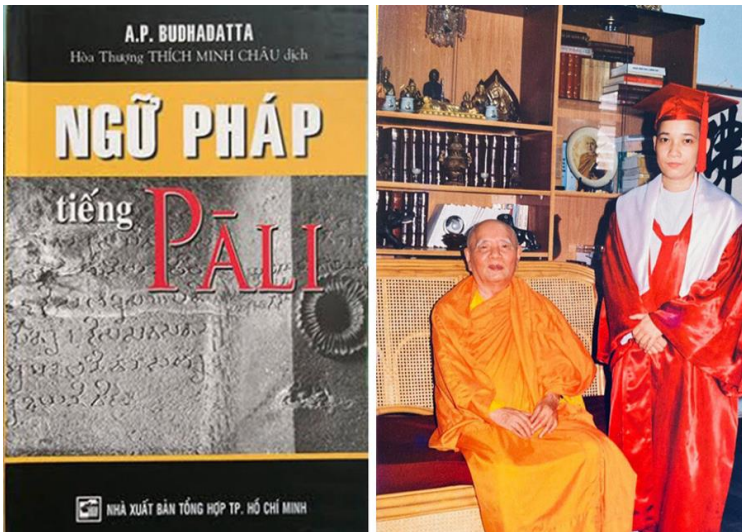
117. Hadati: bài tiết (không có trong tự điển P.T.S). ‘Yaṃ bhadante hadant’Aññe. Etaṃ me hoti bhojanaṃ’. (Gūthakhādaka.P.V) (tôi

sống nhờ vào những gì người khác bài tiết, đó là món ăn cho tôi) (xem Uhadati số 45 ở trên).



TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU  
(1918 - 2012)

<https://quangduc.com/author/about/4279/ht-thich-minh-chau>



<https://quangduc.com/author/about/12186/ns-thich-nu-tinh-van>